

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

VŨ THANH NGUYỄN

**XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI Ở TỈNH HẢI DƯƠNG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2017

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

VŨ THANH NGUYÊN

**XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI Ở TỈNH HẢI DƯƠNG**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số : 62 34 04 10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. Lê Xuân Đình

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan đề tài luận án: **“Xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương”** là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả dưới sự hướng dẫn khoa học của thầy hướng dẫn.

Kết quả nghiên cứu của Luận án chưa được công bố ở bất kỳ ấn phẩm hay công trình nghiên cứu nào, các số liệu trong luận án là hoàn toàn trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tôi xin cam đoan những vấn đề nêu trên là đúng sự thực, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tác giả Luận án

Vũ Thanh Nguyên

LỜI CẢM ƠN

Luận án được hoàn thành với sự nỗ lực học hỏi nghiêm túc của tôi tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án, tôi đã nhận được sự giúp đỡ quý báu của các cơ quan, các cấp lãnh đạo và các cá nhân. Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả các tập thể và cá nhân đã tạo điều kiện, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Trước tiên, tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Lê Xuân Đình, nhà khoa học đã luôn nhiệt tình, ân cần hướng dẫn cho tôi ngay từ bước đầu cụ thể hóa hướng nghiên cứu đến nhận xét góp ý trong nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Viện thông qua những khóa học và trao đổi về phương pháp nghiên cứu, các buổi hội thảo khoa học, những buổi chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu thực tiễn và những dịp sinh hoạt khoa học có liên quan khác.

Tôi xin dành lời cảm ơn chân thành tới lãnh đạo, cán bộ cơ quan Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hải Dương, Trung tâm thông tin công tác tuyên giáo và bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Tôi cũng khắc ghi tình cảm và sự biết ơn sâu sắc tới gia đình thân yêu đã luôn là nguồn động viên lớn lao để tôi có thể tập trung nghiên cứu và quyết tâm hoàn thành luận án một cách tốt nhất.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định khi thực hiện Luận án. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý Thầy, Cô giáo và bạn đọc.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, tháng 9 năm 2017

Tác giả luận án

Vũ Thanh Nguyên

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI	6
1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở trong, ngoài nước có liên quan về mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại.....	6
1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu ở nước ngoài.....	6
1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu ở trong nước liên quan đến xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại.....	13
1.1.3. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình công bố nghiên cứu giải quyết.....	21
1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của Luận án	23
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu	23
1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu	23
1.2.3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài luận án	24
1.2.4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	24
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI.....	29
2.1. Lý luận chung về mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại	29
2.1.1. Lý luận về sự phát triển và phát triển kinh tế nông nghiệp	29
2.1.2. Lý luận về nông nghiệp hiện đại và điều kiện để chuyển đổi lên nông nghiệp hiện đại.....	34
2.1.3. Cơ sở lý thuyết về xây dựng mô hình nông nghiệp hiện đại	41
2.2. Nội dung và tiêu chí đánh giá hiệu quả của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại	48
2.2.1. Nội dung của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại	48
2.2.2. Các yêu cầu và tiêu chí đánh giá hiệu quả của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại.....	52
2.3. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại.....	60

2.4. Kinh nghiệm xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại của một số nước và bài học cho Việt Nam.....	66
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG TRONG SO SÁNH VỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI .	70
3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp hiện đại	70
3.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	70
3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	71
3.1.3. Đánh giá tác động của các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương.....	73
3.2. Thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005-2015.....	79
3.2.1. Tình hình chung về sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương.....	79
3.2.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp phân theo ngành ở tỉnh Hải Dương	81
3.3. Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương so với tiêu chí mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại.....	867
3.3.1. Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tỉnh Hải Dương	867
3.3.2. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, bảo quản và chế biến sau thu hoạch	93
3.3.3. Quy mô và mức độ tập trung ruộng đất.....	95
3.3.4. Tổ chức vùng sản xuất nông nghiệp	97
3.3.5. Về phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa.....	98
3.3.6. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới	98
3.3.7. Nông nghiệp Hải Dương trong so sánh với tiêu chí mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại	99
3.4. Những hạn chế và nguyên nhân của nó trong mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở Hải Dương	102
3.4.1. Những hạn chế	102
3.4.2. Nguyên nhân của những hạn chế	104
3.5. Phân tích ma trận SWOT cho mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở Hải Dương	1026

CHƯƠNG 4. ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN MÔ HÌNH TẠI TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2030	110
4.1. Bối cảnh và một số dự báo về các yếu tố ảnh hưởng đến mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tỉnh Hải Dương từ nay đến năm 2030	110
4.1.1. Bối cảnh xây dựng mô hình nông nghiệp hiện đại tỉnh Hải Dương từ nay đến năm 2030	110
4.1.2. Một số dự báo về các nguồn lực dành cho xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương.....	112
4.2. Đề xuất xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương..	116
4.2.1. Quan điểm và mục tiêu xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương	116
4.2.2. Cấu trúc của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương.....	119
4.2.3. Nội dung chủ yếu của xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương.....	122
4.2.4. Những điều kiện tiền đề và các bước thực hiện mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương	138
4.3. Một số giải pháp chủ yếu để thực hiện thành công mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương	139
4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại.....	139
4.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về phát triển nông nghiệp ..	141
4.3.3. Nhóm giải pháp về đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ.....	142
4.3.4. Nhóm giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm.....	144
4.3.5. Nhóm giải pháp về đào tạo sử dụng nguồn nhân lực hợp lý và có hiệu quả.	145
4.3.6. Giải pháp về bảo vệ môi trường	146
KẾT LUẬN.....	147
1. Kết luận.....	147
2. Kiến nghị	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
DANH MỤC HỘP.....	160
DANH MỤC BẢNG	179
DANH MỤC HÌNH VÀ BIỂU ĐỒ	190

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung chữ viết tắt
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CDCCKT	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
CCKTNN	Cơ cấu kinh tế nông nghiệp
DĐĐT	Dồn điền đổi thửa
DNNN	Doanh nghiệp nông nghiệp
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐTH	Đô thị hóa
PTNNBV	Phát triển nông nghiệp bền vững
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KHCN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
HTX	Hợp tác xã
NTM	Nông thôn mới
NNHH	Nông nghiệp hàng hóa
NN & PTNT	Nông nghiệp – Phát triển nông thôn
NNHĐ	Nông nghiệp hiện đại
XHCN	Xã hội Chủ nghĩa
SXHH	Sản xuất hàng hóa
SXNN	Sản xuất nông nghiệp

DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH, SƠ ĐỒ

BẢNG

Bảng 2.1. Bộ tiêu chí mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại cấp tỉnh.....	55
Bảng 3.1. So sánh phát triển nông nghiệp Hải Dương với mô hình NNHD	100
Bảng 3.2. Phân tích SWOT của nông nghiệp tỉnh Hải Dương.....	107
Bảng 3.3. Các kết hợp chiến lược của S-W-O-T.....	108
Bảng 4.1. Dự báo dân số và lao động Hải Dương giai đoạn 2020 – 2030	113
Bảng 4.2. Dự báo xu hướng biến động sử dụng đất ở Hải Dương đến năm 2030 ..	113
Bảng 4.3. Mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương.....	118
Bảng 4.4. Nhu cầu vốn đầu tư cho xây dựng mô hình phát triển.....	138

BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Thay đổi cơ cấu hộ trong nông thôn	40
--	-----------

SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Khung phân tích xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương	28
Sơ đồ 2.1. Các ngành cơ bản trong lĩnh vực nông nghiệp.....	30
Sơ đồ 2.2. Nội dung của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại.....	49
Sơ đồ 4.1. Cấu trúc mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương.....	121
Sơ đồ 4.2. Các mối liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.....	132

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong nền kinh tế Việt Nam gồm các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhưng nông nghiệp là ngành có ảnh hưởng lớn nhất, có tính kết nối rất cao với nhiều ngành kinh tế. Nông nghiệp cung cấp đầu vào cho công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến xuất khẩu; đồng thời, sử dụng sản phẩm của các ngành công nghiệp và dịch vụ, như: nhiên liệu, phân bón, hóa chất, máy móc cơ khí, năng lượng, tín dụng, bảo hiểm,... Nông nghiệp Việt Nam còn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm và thu nhập cho khoảng 65% dân cư, là nhân tố quyết định xóa đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Thực hiện chính sách đổi mới kinh tế với Chiến lược phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng sản xuất để phục vụ tiêu dùng trong nước và mở rộng xuất khẩu đã thúc đẩy nông nghiệp tăng trưởng liên tục và ổn định trong suốt giai đoạn 1986 – 2014, sản lượng nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khá ổn định ở mức trung bình 3,7%/năm [37], giải quyết tốt an ninh lương thực, góp phần xóa đói giảm nghèo, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới. Tuy nhiên, tăng trưởng nông nghiệp của nước ta chủ yếu theo chiều rộng thông qua tăng diện tích, tăng vụ và dựa trên mức độ thâm dụng các yếu tố vật chất đầu vào cho sản xuất (lao động, vốn, vật tư) và đất đai; hàm lượng khoa học công nghệ (KH-CN) ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp (SXNN) còn thấp; gắn kết sản xuất với thị trường yếu, sản phẩm làm ra ít do thị trường điều khiển, hiệu quả sản xuất không cao; năng suất của lao động nông nghiệp còn rất thấp, tụt thụt sau thu hoạch rất đáng kể và cao hơn nhiều nước trong khu vực do đó lợi nhuận của nông dân, nhất là trong sản xuất lúa gạo rất thấp, kém ổn định, có xu thế giảm trên một đơn vị sản phẩm; SXNN đã và đang gây tác động tiêu cực đến môi trường như: mất đa dạng sinh học, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm nguồn nước, đất đai bị bạc màu, chi phí sản xuất tăng... đe dọa tính bền vững đối với tăng trưởng

của ngành nông nghiệp. Theo đánh giá của giới chuyên gia thì ngành nông nghiệp đang phải chịu tác động nặng nề từ cạnh tranh của đô thị, của các ngành công nghiệp và dịch vụ trong thu hút các nguồn lực cho phát triển, như: vốn, công nghệ, quản trị và nguồn nhân lực chất lượng cao; đối mặt với thảm họa môi trường do con người và do biến đổi khí hậu tạo ra làm tài nguyên đất và nước trở nên khan hiếm hơn. Thêm vào đó, thị trường của sản phẩm nông nghiệp biến động từ cả hai phía cung và cầu; thách thức về cầu đối với hàng nông sản đòi hỏi phải có một cải cách lớn để chuyển nền SXNN Việt Nam tiến theo xu hướng của thời đại mới là sản xuất sản phẩm nông sản có chất lượng cao và an toàn thực phẩm. Điều này đã khiến đà tăng trưởng nông nghiệp những năm gần đây chậm lại và có chiều hướng giảm dần, giai đoạn 2005-2010 tăng trưởng bình quân đạt 4,85%, giai đoạn 2011-2015 bình quân đạt 3,13%; năm 2015 GDP ngành chỉ đạt 2,41%, thấp nhất trong 5 năm qua.

Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp đang giảm dần sau nhiều năm phát triển cho thấy động lực và cơ cấu kinh tế nông nghiệp hiện có đã được khai thác hết mức, đến thời điểm này đã bộc lộ những yếu tố bất ổn đang kìm hãm sự phát triển SXNN của nước ta trong giai đoạn mới. Đòi hỏi bức xúc hiện nay là phải tìm kiếm động lực mới gắn với tái cơ cấu ngành, để tạo bước đột phá mới, đáp ứng nguyện vọng cải thiện nhanh đời sống nông dân và góp phần phát triển KT-XH đất nước. Do đó, vấn đề cần đổi mới với ngành nông nghiệp Việt Nam là phải xây dựng nền nông nghiệp hiện đại (NNHD), hiệu quả, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị toàn cầu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập của nông dân, đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm, ổn định xã hội. Trong đó, tái cơ cấu nông nghiệp nước ta là thực hiện: chuyển từ sản xuất các nông sản có giá trị thấp và tiềm năng thị trường hẹp sang các sản phẩm có giá trị cao và tiềm năng thị trường lớn; chuyển từ tập trung đầu tư vào các công đoạn sản xuất sang đầu tư cả cho những khâu tạo giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị sau thu hoạch; chuyển từ chỉ thúc đẩy sản xuất, kích cung sang hỗ trợ cầu; chuyển từ nông nghiệp thâm dụng tài nguyên sang nông nghiệp thâm dụng KHCN, huy động tài nguyên con người; chuyển từ nông hộ tiểu nông sang phát triển kinh tế hợp tác, chuyên môn hóa cao, gắn kết cả ngành hàng tại các vùng chuyên canh. Nhiệm vụ đặt

ra cần nghiên cứu và xây dựng mô hình quản lý tổ chức sản xuất NNHĐ nhằm xác định rõ hướng đi và những nội dung cụ thể cần thực hiện là một nhiệm vụ có tính chất quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển ngành nông nghiệp.

Hải Dương là một trong những tỉnh ở khu vực đồng bằng sông Hồng, có nhiều lợi thế trong phát triển. Trong xu thế chung, Hải Dương đang phát triển theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ chuyển dịch từ 20,6% - 46,3% - 33,1% năm 2010 sang 15,6% - 52,3% - 32,1% năm 2015; tương ứng cơ cấu lao động cũng có sự chuyển dịch mạnh, từ 47,9% - 31,4% - 20,7% năm 2010 sang 36,5% - 35,0% - 28,5% năm 2015. Với định hướng Hải Dương phát triển trở thành tỉnh công nghiệp, nên có nhiều chính sách ưu tiên cho phát triển công nghiệp như quy hoạch, phát triển 18 KCN, trong đó có 10 KCN đã được đầu tư hạ tầng và đi vào hoạt động, thu hút nhiều dự án đầu tư có quy mô khá, tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 60%; quy hoạch 36 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.403 ha, thu hút 301 dự án đầu tư với diện tích thuê đất 601 ha,... đưa quy mô ngành công nghiệp năm 2015 tăng gấp gần 2,3 lần năm 2010, trong đó, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm tăng bình quân 13,3%/năm. Cùng với sự phát triển của công nghiệp, Hải Dương tiếp tục duy trì lợi thế trong phát triển nông nghiệp. Giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 3,1%/năm. Sản xuất nông sản phát triển, hiệu quả được nâng lên, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng từ 95,4 triệu đồng năm 2010 lên 125,3 triệu đồng năm 2015. Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng giá trị sản xuất chăn nuôi - thủy sản, giảm tỷ trọng giá trị sản xuất trồng trọt - lâm nghiệp; trong đó tỷ trọng giá trị chăn nuôi - thủy sản tăng từ 36,9% năm 2010 lên 40,6% năm 2015. Giá trị chăn nuôi chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, tăng từ 29,5% năm 2010 lên 32,3% năm 2015; nuôi trồng thủy sản tăng từ 10,1% năm 2010 lên 12,5% năm 2015. GTSX ngành trồng trọt tăng bình quân 2,2%/năm, giữ ổn định diện tích đất trồng lúa trên 60.000ha, đảm bảo an ninh lương thực [17]. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương có cùng những tồn tại của một nền nông nghiệp dựa trên kinh tế hộ nhỏ lẻ, chất lượng thấp trong khi cạnh tranh giữa

các quốc gia ngày càng gay gắt có thể kể đến như: trong việc tổ chức sản xuất, chưa hình thành được các vùng sản xuất lớn có quản trị hiện đại, gắn bó hữu cơ giữa quy hoạch nông nghiệp với quy hoạch công nghiệp chế biến, quy hoạch dịch vụ và chính sách hỗ trợ; Liên kết vùng trong SXNN giữa các tỉnh và trong từng tỉnh còn kém; Các tổ chức kinh tế hợp tác, các mô hình liên kết trong tổ chức SXNN chưa phát triển so với yêu cầu và còn kém hiệu quả; Liên kết nông dân và doanh nghiệp còn yếu, kém bền vững; Liên kết giữa nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ còn rất hạn chế cả về tổ chức không gian và chuỗi ngành hàng; Tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân còn yếu chưa đủ sức làm cầu nối liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, do vậy tính chủ thể của nông dân trong sản xuất còn hạn chế. Điều này cho thấy, ngành nông nghiệp Hải Dương muốn phát triển cần phải đẩy nhanh quá trình Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trong đó đòi hỏi phải thực hiện việc quản lý tổ chức sản xuất NNHD.

Để SXNN ở Hải Dương tiếp tục ổn định và phát triển trong giai đoạn hiện nay cũng như có những định hướng chiến lược cho tương lai, việc nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển NNHD phù hợp với điều kiện KT-XH của tỉnh là thực sự cấp bách nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của Tỉnh nói riêng và ngành nông nghiệp nói chung. Vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá một cách khách quan các nguồn lực, đề xuất mô hình phát triển NNHD và tìm ra các giải pháp có cơ sở khoa học cho phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương có ý nghĩa quan trọng cả trong giai đoạn hiện nay cũng như trong dài hạn.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương”*** làm đề tài nghiên cứu sinh, chuyên ngành Quản lý kinh tế.

2. Mục đích, ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài luận án

Mục đích nghiên cứu đề tài luận án là nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định, điều chỉnh các chiến lược tái cấu trúc ngành nông nghiệp, quy hoạch và xây dựng chính sách phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh Hải Dương; góp phần xác định một mô hình tổ chức quản lý sản xuất tiếp cận được với cách thức phát triển mới, hiện đại cho ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương, đó là cách

thức phát triển dựa chủ yếu vào thay đổi phương thức sản xuất, nâng cao năng suất lao động và làm chủ KHCN theo hướng phát triển bền vững.

Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nghiên cứu đề tài luận án: Góp phần nghiên cứu, xây dựng phương pháp phân tích các yếu tố hợp thành của mô hình phát triển NNHĐ, phương thức tổ chức thực hiện mô hình NNHĐ trong phát triển KT-XH của một địa phương cấp tỉnh; sử dụng phương pháp, chỉ tiêu đánh giá phát triển NNHĐ đã đề ra vào việc phân tích, đánh giá sự phát triển nông nghiệp trong điều kiện KT-XH của một địa phương cụ thể, đặc thù là tỉnh Hải Dương; đề xuất xây dựng mô hình NNHĐ và phương thức thực hiện mô hình đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp, nhu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Hải Dương trong hiện tại và cho những năm tiếp theo. Qua đó, Luận án góp phần thực hiện khâu đột phá trong tái cơ cấu nông nghiệp, thực hiện thành công Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM và làm nền tảng cho tiến trình CNH, HĐH ở địa phương, góp phần phát triển nhanh và bền vững nền nông nghiệp Việt Nam nói chung, tỉnh Hải Dương nói riêng trong tiến trình hội nhập và phát triển KT-XH hiện nay.

3. Kết cấu của Luận án

Ngoài Phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phần phụ lục, nội dung Luận án kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Chương 3: Thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong so sánh với mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Chương 4: Đề xuất mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại và giải pháp tổ chức thực hiện mô hình tại tỉnh Hải Dương đến năm 2030.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

1.1. Tổng quan các nghiên cứu đã công bố ở trong, ngoài nước có liên quan về mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu ở nước ngoài

Nông nghiệp là ngành sản xuất gắn với sinh vật (cây trồng, vật nuôi), bị chi phối bởi quy luật sinh học, các điều kiện ngoại cảnh (đất đai, thời tiết - khí hậu), đồng thời là ngành sản xuất ra sản phẩm thiết yếu để xã hội tồn tại và phát triển. Từ lâu, ngành nông nghiệp đã được các nhà kinh tế quan tâm nghiên cứu và trở thành xuất phát điểm trong nhiều lý thuyết kinh tế.

1.1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu về các giai đoạn và các kiểu phát triển kinh tế, phát triển nông nghiệp

- C.Mác và Ph. Ăngghen trong tác phẩm *Tư Bản* [96] đã phân tích khoa học và triết đê về chủ nghĩa tư bản với biểu hiện là một hình thái KT-XH. Mác đưa ra quan điểm lịch sử về sự phát triển kinh tế vào việc phân tích các phạm trù, quy luật kinh tế, những tích lũy tư bản cùng với nguyên nhân của nạn thất nghiệp. Tác phẩm bàn sâu về động lực của nền kinh tế tư bản và những mâu thuẫn cơ bản của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, đưa ra học thuyết giá trị - lao động, giá trị thặng dư, đồng thời chỉ ra quy luật vận động tất yếu của lịch sử. Tác phẩm này đã đề cập đến các lĩnh vực mà đề tài quan tâm như: Hợp tác trong sản xuất; mối quan hệ giữa tiến bộ trong SXNN với thị trường sức lao động; về sự lạc hậu tương đối của nông nghiệp so với công nghiệp.

- V.I.Lênin trong tác phẩm "*Bàn về chế độ hợp tác xã*" [119] đã chỉ ra ý nghĩa đặc biệt của chế độ HTX trong công cuộc xây dựng CNXH. Chế độ HTX cho phép kết hợp lợi ích cá nhân của người sản xuất nhỏ với lợi ích của xã hội, cho phép nhà nước thực hiện kiểm tra, kiểm soát, làm cho lợi ích tư nhân phục tùng lợi ích xã hội. V.I. Lênin đã xem xét chế độ HTX gắn liền với sự phát triển và củng cố nền kinh tế XHCN, ông khẳng định HTX là một biện pháp hết sức quan trọng để giải quyết nhiệm vụ cải tạo XHCN đối với nền nông nghiệp có nhiều thành phần kinh tế.

- V.A. Ti-khô-nốp (1980) trong tác phẩm "*Cơ sở kinh tế-xã hội của liên kết nông-công nghiệp*" [118] đã nghiên cứu nhiều hình thức cụ thể của liên kết kinh tế

xuất hiện trong lịch sử như phường buôn, phường hội trong xã hội phong kiến; Các-ten, Xanh-đi-ca, Công-xooc-xi-om, Côn-Xóc trong chủ nghĩa tư bản; đặc biệt là nghiên cứu các hình thức liên minh công - nông trong xây dựng kinh tế dưới CNXH trong điều kiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất như: Hợp đồng đặt mua, hiệp tác hoá các xí nghiệp công nghiệp, tổ hợp nông - công nghiệp. Ông cho rằng chỉ có thể liên kết nông nghiệp với công nghiệp khi đã đảm bảo được sự thích ứng hoàn toàn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức xã hội của nó, tức chỉ có thể có trong CNXH.

- Học thuyết Keynes, ra đời trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế cuối những năm 29 đầu những năm 30 của thế kỷ XX [114]. Học thuyết vạch rõ vai trò to lớn của thị trường với phát triển kinh tế, từ đó xác định rõ cần phải áp dụng nhiều biện pháp nâng cao nhu cầu tiêu dùng, kích thích “cầu có hiệu quả”, tức là tìm biện pháp mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Ý tưởng này gợi lên suy nghĩ về quá trình HĐH nền nông nghiệp, đồng thời cũng là quá trình phát triển kinh tế hàng hóa, tìm và mở rộng thị trường.

- R.Nurkse là người đi tiên phong trong lý thuyết phát triển [114], cho rằng cần đầu tư vốn đồng bộ để phát triển rộng rãi các ngành khác nhau, bởi đây là cách duy nhất để tránh khỏi vòng tròn luẩn quẩn của nghèo đói. R. Nurkse quan tâm đến vấn đề tăng thu nhập quốc dân bình quân đầu người bằng cách tạo ra những chuyển biến để thoát khỏi nông nghiệp - khu vực thu hút quá nhiều nhân công. Ông cho rằng lao động dư thừa cần phải được chuyển khỏi nông nghiệp, đáp ứng sự hình thành tư bản cho các công trình xây dựng, công xưởng, nhà máy. Tình hình đó sẽ tăng năng lực sản xuất và nhu cầu chung cần thiết cho sản phẩm, có thu nhập cao lâu dài, từ đó đạt được sự cân đối tốt hơn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, với lý thuyết phát triển cân đối làm phân tán các nguồn lực rất có hạn của quốc gia. Chính vì vậy, chỉ sau một thời kỳ tăng trưởng, các nền kinh tế theo đuổi mô hình cơ cấu cân đối đã nhanh chóng rơi vào tình trạng thiếu năng.

- A. Hirschman, F.Perrons và G.Bernis trong Lý thuyết phát triển cơ cấu ngành không cân đối [94] cho rằng các nước chậm phát triển không thể và không nhất thiết phải đảm bảo tăng trưởng bền vững bằng cách duy trì cơ cấu cân đối liên ngành, mà cần tập trung tài nguyên, vốn, năng lực quản lý vào những ngành chủ yếu. Trong mỗi giai đoạn phát triển của thời kỳ CNH, vai trò "cực tăng trưởng" của

các ngành trong nền kinh tế là không giống nhau. Vì thế, cần tập trung các nguồn lực khan hiếm cho một số lĩnh vực trong những thời điểm nhất định với ý nghĩa là những ngành, lĩnh vực đầu tàu lôi kéo toàn bộ nền kinh tế phát triển.

- W.Rostow trong Lý thuyết các giai đoạn phát triển kinh tế, còn được gọi là mô hình suy diễn lịch sử [114], đã chia tiến trình kinh tế thành năm giai đoạn: Giai đoạn xã hội truyền thống (nông nghiệp là nền tảng của nền kinh tế), giai đoạn chuẩn bị cất cánh (đã xuất hiện các khu vực kinh tế có tác dụng lôi kéo, thúc đẩy sự phát triển), giai đoạn cất cánh (tỷ lệ đầu tư tăng từ 5 đến 10% tổng sản phẩm quốc dân), giai đoạn hướng tới sự chín muồi kinh tế (tỷ lệ đầu tư cao, xuất hiện nhiều cực tăng trưởng, làm thay đổi CCKT), và giai đoạn kỷ nguyên tiêu dùng cao. Với cách phân chia này các nước đang phát triển hiện nay ở vào giai đoạn 1 đến 3. Xã hội có trình độ phát triển còn thấp thì khu vực nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn về cơ cấu giá trị sản phẩm và cơ cấu lao động. Theo mô hình này, then chốt nhất là giai đoạn “cất cánh”. Để chuẩn bị điều kiện cất cánh nền kinh tế phải có một hoặc nhiều ngành chủ đạo cho “cất cánh”. Nông nghiệp trong giai đoạn chuẩn bị “cất cánh” có nhiệm vụ như một cuộc cách mạng nông nghiệp nhằm đảm bảo lương thực, thực phẩm cho dân cư.

- Peter Timmer tiếp thu và phát triển các lý thuyết của các nhà kinh tế đã công bố về các quá trình phát triển nông nghiệp, phân quá trình phát triển nông nghiệp của một nước thành 4 giai đoạn [116]. Mỗi giai đoạn kèm theo các chính sách thích hợp của chính phủ cần ban hành.

Giai đoạn 1 được đặc trưng bởi năng suất lao động nông nghiệp tăng lên và lao động trong lĩnh vực chuyển sang các lĩnh vực khác một cách chậm chạp. Do vậy, chính sách của chính phủ giai đoạn này là tập trung vào đầu tư đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và tạo ra công nghệ mới, đầu tư vào kết cấu hạ tầng nông thôn, tạo ra cơ cấu thị trường và giá cả có lợi cho nông dân nhằm kích thích phát triển sản xuất và áp dụng công nghệ mới.

Giai đoạn 2 là giai đoạn nông nghiệp đóng góp cho nền kinh tế, lĩnh vực nông nghiệp nhờ tạo ra sản phẩm dư thừa, sẽ chuyển các nguồn lực tài chính và lao động sang các khu vực khác của nền kinh tế với tốc độ nhanh, chủ yếu đầu tư cho quá trình CNH. Chính sách của chính phủ trong giai đoạn này là tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định cho lĩnh vực nông nghiệp.

Giai đoạn 3, lĩnh vực nông nghiệp tham gia mạnh hơn vào quá trình phát triển kinh tế thông qua kết cấu hạ tầng cải thiện, thị trường lao động và thị trường vốn phát triển, thúc đẩy sự liên kết giữa kinh tế nông thôn và thành thị. Lĩnh vực nông nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi giá cả thay đổi và bởi các vận động vĩ mô trong kinh tế thương mại. Trong giai đoạn này, lao động nông nghiệp sẽ giảm xuống và chuyển tài nguyên cũng như lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực khác của nền kinh tế sẽ bị chững lại. Chính sách của chính phủ trong giai đoạn này cần thúc đẩy tính hiệu quả trong SXNN, điều tiết thu nhập giữa nông thôn và thành thị.

Giai đoạn 4 được đặc trưng bởi hoạt động SXNN trong nền kinh tế công nghiệp, trong đó lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp và ngân sách chi cho nhu cầu tiêu thụ lương thực và thực phẩm chiếm phần nhỏ trong ngân sách chi tiêu của các gia đình thành thị.

Nếu theo mô hình này, theo tôi Việt Nam đang ở đầu giai đoạn phát triển thứ hai và có một số lĩnh vực có sự gói đầu sang giai đoạn thứ ba.

- Douglass C.North trong công trình *“Áp dụng lý thuyết kinh tế và phương pháp định lượng trong giải thích các thay đổi về kinh tế và tổ chức”* đoạt giải Nobel năm 1993 [97] đã chia quá trình phát triển của mỗi nền kinh tế thành 4 thời kỳ tùy theo chi phí thông tin và cường chế thực hiện hợp đồng của mỗi thời kỳ: thời kỳ tự cung, tự cấp trong quy mô nông nghiệp làng xã; thời kỳ SXHH nhỏ, quan hệ sản xuất, kinh doanh vươn ra ngoài phạm vi làng xã, tới mức vùng; thời kỳ SXHH quy mô trung bình và thời kỳ SXHH với quy mô lớn.

- J.H.Von Thunen trong "Lý thuyết vành đai giữa trung tâm và ngoại vi" [109] bàn về tổ chức lãnh thổ SXNN, vào đầu những năm 1800, đã đề xuất. Thunen trên các kết quả tính toán của mình kết luận về vai trò của thành phố đối với sự phát triển nông nghiệp. Theo ông, xung quanh một thành phố trung tâm (với giả thiết là hoàn toàn cô lập với các trung tâm khác) có thể tồn tại và phát triển 5 vành đai sản xuất chuyên môn hóa nông nghiệp (theo nghĩa rộng) liên tục từ trong ra ngoài, gồm: vành đai 1- thực phẩm tươi sống; vành đai 2- lương thực, thực phẩm; vành đai 3- cây ăn quả; vành đai 4- lương thực và chăn nuôi; vành đai 5- vành đai lâm nghiệp. Tùy theo điều kiện cụ thể về điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất của cư dân và quy mô của thành phố trung tâm mà xác định số lượng vành đai, cũng như bán kính của mỗi vành đai nông nghiệp.

Mô hình 5 vành đai nông nghiệp thể hiện bước đầu về ý tưởng tổ chức lãnh thổ. Tuy nhiên, vành đai nông nghiệp theo lý thuyết của Thunen cũng bộc lộ hạn chế vì mới chỉ được nghiên cứu trong sự tương tác giữa hai nơi ở cùng một thời điểm, mà trên thực tế có rất nhiều trung tâm cùng tồn tại và chúng đều có những tác động khác nhau lên sự xuất hiện của các vành đai nông nghiệp.

1.1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu về cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và kinh nghiệm phát triển nông nghiệp

- Nhung Điện Tân trong tác phẩm “*Điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp Trung Quốc và hướng đi trong tương lai*” [56] đã đề cập tới vấn đề CDCC trong nông nghiệp, tới những vấn đề đáng chú ý như: Khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn; tập trung đầu tư cho KHCN; đẩy mạnh chăn nuôi, đa dạng hóa sản phẩm trồng trọt hướng về xuất khẩu; điều chỉnh CCKTNN theo hướng hội nhập. Những vấn đề tác giả đưa ra nhằm mục đích chuyển dịch nền nông nghiệp Trung Quốc từ phát triển (số lượng) chiều rộng sang (chất lượng) chiều sâu và kèm với đó là việc giảm dần diện tích đất nông nghiệp để sử dụng cho mục đích khác hoặc cho tương lai... Mục tiêu cuối cùng cần đạt được đó là trong ngắn hạn nâng cao chất lượng và phát triển sản phẩm có lợi thế, tăng cường ý thức về thương hiệu; trong dài hạn là xây dựng một nền nông nghiệp HĐH, nhất thể hóa với sản phẩm chất lượng và năng suất cao, có thể đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phát triển bền vững.

Linda Lundmark, Camilla Sandstrom trong cuốn “*Natural resources and regional development theory*”(Lý thuyết nguồn lực tự nhiên và sự phát triển vùng) [108] đã bàn về CDCKT nông thôn và các biểu hiện KT-XH của quá trình đó ở Thụy Điển. Từ nghiên cứu lịch sử các tác giả đưa ra phương pháp mới xem CDCC nông thôn trên các mặt: thay đổi kỹ thuật, KT-XH trên một quy mô tổng thể, nhìn nhận như một hiện tượng đa diện và phụ thuộc lẫn nhau chứ không phải chỉ một vài khía cạnh của thực tế, mà sự CDCC cấu nông nghiệp là một yếu tố kinh tế rất quan trọng.

Robert C.Allen trong cuốn “*Economic structure and agricultural productivity in Europe, 1300-1800*” (Cơ cấu kinh tế và năng suất nông nghiệp ở Châu Âu 1300-1800) [113] đã phân tích định lượng để nhìn lại lịch sử kinh tế châu Âu giai đoạn 1300-1800, trong đó phân tích về CCKTNN ở các nước hàng đầu của khu vực này

trên các mặt CDCC lao động, cơ cấu sản lượng nông nghiệp và năng suất lao động nông nghiệp. Đây là tài liệu lịch sử có ý nghĩa xem xét xu hướng CDCKT nông nghiệp mà nước phát triển muộn như Việt Nam có thể tham khảo.

E. Wesley và F. Peterson trong cuốn "*Agricultural structure and economic adjustment*" (Cơ cấu nông nghiệp và sự điều chỉnh nền kinh tế) [98] đã đánh giá những yếu tố góp phần làm thay đổi CCKTNN tại Mỹ và mô tả kinh nghiệm của châu Âu trong CDCKT nông nghiệp, và cho rằng đây là những bài học quan trọng đối với Mỹ, nơi không có chính sách cơ cấu cụ thể tồn tại. Từ đó cho rằng nước Mỹ nên tập trung vào các phương pháp để giảm bớt chi phí điều chỉnh chứ không phải về những nỗ lực để ngăn chặn biến đổi cơ cấu.

P.W.Heringa, C.M.Van der Heideb và W.J.M.Heijman trong cuốn "*The economic impact of multifunctional agriculture in Dutch regions: An input-output model*" (Sự ảnh hưởng kinh tế của nền nông nghiệp đa chức năng ở các vùng miền Hà Lan: Mô hình cân đối liên ngành) [112] đã làm rõ bốn hoạt động nông nghiệp đa chức năng: (i) chăm sóc cây xanh, (ii) du lịch, giải trí, giáo dục, (iii) bán tại trang trại, và (iv) dịch vụ xanh. Có thể tham khảo khi nghiên cứu CDCKT nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam.

Julian M.Alston trong cuốn "*Agriculture in the Global Economy*" (Nông nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu) [107] đã nghiên cứu về triển vọng kinh tế nông nghiệp, trong đó cho thấy các nước có thu nhập cao như Mỹ thì có sự suy giảm sản lượng nông nghiệp trong khi các nước thu nhập trung bình như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Indonesia lại có sự gia tăng. Các tác giả trong phân tích các mô hình tăng trưởng nông nghiệp đã xem xét từ yếu tố đầu vào, đưa ra đề nghị CDCC ngành nông nghiệp mới phải đáp ứng được nhu cầu ngày càng gia tăng cho những người nghèo.

Barbara Chmielewska trong cuốn "*The Problems of Agriculture and Rural Areas in the Process of European Integration*" (Vấn đề nông nghiệp, nông thôn trong quá trình hội nhập châu Âu) [95] đã cho rằng, các ngành nông nghiệp ít có cơ hội phát triển nếu không có sự hỗ trợ tài chính của chính phủ EU, đặc biệt là tại các nước kém phát triển. Do vậy, các giải pháp chính trị cho các vấn đề về phát triển nông nghiệp trong các chính sách của EU là rất quan trọng và đề nghị giải pháp có lợi cho tất cả các nước EU là sự phát triển đa ngành của nông nghiệp với sự đa chức

năng của khu vực nông thôn. Chỉ có một sự phát triển đa ngành, đa chức năng mới có thể đảm bảo cho nông nghiệp phát triển bền vững.

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) trong tài liệu “*Rapid growth of selected Asian economies Lessons and implications for agriculture and food security China and India*” (Bài học tăng trưởng nhanh của các nền kinh tế tiêu biểu ở châu Á và ý nghĩa đối với SXNN và an ninh lương thực ở Trung Quốc và Ấn Độ) [101] đã cho thấy phát triển kinh tế của một nước bắt đầu với sự phát triển và tái cơ cấu nông nghiệp được thúc đẩy bởi nhu cầu thị trường; quá trình chuyển đổi nông nghiệp liên quan đến việc đa dạng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp để đáp ứng những nhu cầu trong nước và thương mại. Từ đó, nêu kinh nghiệm của Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước châu Á khác về các bước biến đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong quá trình phát triển.

Reardon, T., Barrett, CB (2000) trong tác phẩm “*Agroindustrialization, globalization, and international development: An overview of issues, patterns, and determinants*” đã nhận xét quá trình CNH nông nghiệp ở nhiều nước phát triển đã mang lại kết quả là đã điều chỉnh được chuỗi cung cấp kết nối chặt chẽ hơn [115].

Sukhpal Singh (2002), trong tác phẩm “*Contracting Out Solutions: Political Economy of Contract Farming in the Indian Punjab*” cho rằng: Những thay đổi của quá trình CNH nông nghiệp gắn liền với quá trình quốc tế hóa nông nghiệp, toàn cầu hóa sản xuất; mốc thời gian đánh dấu chính ngay sau quá trình phi thực dân hóa, giải thể các đồn điền thực dân dẫn đến việc hình thành những chuỗi cung cấp, chuỗi xuất khẩu giữa các nước phát triển có vốn và kỹ thuật với những nước đang phát triển chỉ có lao động và đất đai [117].

- Minna Mikkola (2008), trong “*Coordinative structures and development of food supply chains*” [110] đã tổng kết 4 cơ chế quản lý: Quan hệ thị trường, quan hệ thứ bậc (hay quan hệ quyền lực), quan hệ mạng lưới (network) và quan hệ xã hội.

Ngoài ra, R.Barker, C.P.Timmer trong bài “*Ảnh hưởng của chính sách nông nghiệp: kinh nghiệm các nước châu Á và Đông Âu - những gợi ý đối với Việt Nam*” [116] cũng đã đưa ra lập luận về tác động của chính sách quyết định hướng phát triển của kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Frans Elltis trong cuốn “*Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển*” [103] đã nêu lên những vấn đề cơ bản của chính sách nông nghiệp ở các nước đang phát triển thông qua việc nghiên cứu lý

thuyết, khảo cứu thực tiễn ở nhiều quốc gia châu Á, châu Phi, Châu Mỹ La Tinh. Tác giả đề cập những vấn đề về chính sách phát triển vùng, chính sách hỗ trợ đầu vào, đầu ra cho SXNN, chính sách thương mại nông sản, những vấn đề phát sinh trong quá trình ĐTH. Điều đặc biệt đáng lưu ý là tác giả đã nghiên cứu xem xét nền nông nghiệp của các nước đang phát triển trong quá trình chuyển sang SXHH gắn liền với phát triển thương mại nông sản trên thế giới. Đồng thời, nêu lên mô hình thành công cũng như thất bại trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn và giải quyết vấn đề nông dân.

1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu ở trong nước liên quan đến xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

1.1.2.1. Các nghiên cứu tiếp cận từ khía cạnh cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp

- Nguyễn Thị Tố Quyên trong cuốn "*Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011 - 2020*" [47] quan tâm đến tăng trưởng của nền kinh tế, tác giả đã đề cập vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam trước bối cảnh của sự phát triển chung, chỉ ra những cơ hội và thách thức trong mô hình tăng trưởng kinh tế. Theo đó, lý thuyết về nông nghiệp, nông thôn đã được tác giả phân tích qua ba trường phái chính: *thứ nhất*, đề cao vai trò của nông nghiệp, coi nông nghiệp là cơ sở hay tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa; *thứ hai*, với quan điểm tiên thẳng vào CNH, ĐTH; *thứ ba*, với tư tưởng kết hợp hài hòa giữa nông nghiệp và công nghiệp, nông thôn và đô thị trong quá trình phát triển. Ngoài ra, tác giả còn chỉ ra đặc điểm nổi bật trong khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nông dân từ năm 2000 đến nay trên các mặt thành công cũng như những vấn đề tồn tại chủ yếu của nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay.

- Võ Chí Công, trong cuốn "*Những vấn đề cơ bản trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta*" [9] đã nêu những tư tưởng chiến lược trong đường lối phát triển nông nghiệp ở Việt Nam, làm rõ vấn đề đổi mới quản lý xí nghiệp nông nghiệp quốc doanh, thực trạng quản lý kinh tế và yêu cầu của đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nói chung và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp nói riêng. Tác giả cũng đã chỉ ra một số vấn đề về xây dựng NTM XHCN trong mối quan hệ đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Tác giả nhấn mạnh xây dựng NTM XHCN là sự nghiệp trọng đại, có nhiều khó khăn và đang là vấn đề khách quan tất yếu của phát triển, một đòi hỏi

cấp bách, nhưng để giải quyết vấn đề này phải thực hiện đồng bộ trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực. Việc đổi mới quản lý, phát triển SXNN phải gắn bó với việc giải quyết đúng đắn các vấn đề xã hội.

- Phạm Xuân Nam với công trình "*Phát triển nông thôn*" [38] đã phân tích khá sâu sắc một số nội dung về phát triển KT-XH nông thôn nước ta như: dân số, lao động, việc làm, CDCCKT, vấn đề sử dụng và quản lý nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, vấn đề phân tầng xã hội và xóa đói giảm nghèo. Tác giả đi sâu vào phân tích những thành tựu, yếu kém, thách thức đặt ra trong phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta. Căn cứ trên những phân tích để chỉ ra yêu cầu hoàn thiện hệ thống chính sách và cách thức chỉ đạo của Nhà nước trong quá trình vận động nông dân thúc đẩy phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn.

- Đặng Kim Sơn, trong cuốn "*Công nghiệp hóa từ nông nghiệp - lý luận thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam*" [49] đã điềm lại một số học thuyết kinh tế trong phát triển nông nghiệp như: lý thuyết phát triển nông nghiệp theo giai đoạn; lý thuyết liên kết giữa các lĩnh vực kinh tế; lý thuyết về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường... Tác giả cũng đã khái quát giới thiệu thực tiễn thành công và thất bại của một số nền kinh tế châu Á điển hình là: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc trong quá trình phát triển nông nghiệp và trong bối cảnh tiến hành CNH. Qua đó, tác giả đã tóm lược một số bài học kinh nghiệm và lý luận phát triển rút ra từ CNH. Đồng thời, nhìn lại quá trình phát triển nông nghiệp Việt Nam từ năm 1945 đến nay, chỉ ra những thời cơ, thách thức và đưa ra đề nghị về chính sách, cách thức tiến hành để phát triển nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn tới.

- Phạm Ngọc Dũng chủ biên với cuốn "*CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*" [14] đã đánh giá những thành tựu KT-XH trong thực hiện CNH, HĐH ở nông thôn. Tác giả chỉ ra những nhân tố chi phối đến khả năng khắc phục, phát triển KT-XH bền vững ở nông thôn. Đồng thời chỉ ra hai nhóm nguyên nhân: (1) Cơ chế chất lượng cao, (2) Bình đẳng trong phân phối thu nhập. Nhấn mạnh nguyên nhân quan trọng nhất là cơ chế chất lượng cao và cho rằng đó là nhân tố quan trọng bậc nhất chi phối đến khả năng khắc phục, phát triển KT-XH bền vững ở nông thôn Việt Nam hiện nay.

- Lê Quốc Lý, trong cuốn "*CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn - vấn đề và giải pháp*" [36] đã khẳng định, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, tiến trình

CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn cũng phát sinh nhiều vấn đề phức tạp. Tác giả liệt kê sự bất cập trong các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn: giữa quá trình ĐTH với quá trình phát triển nông thôn, xây dựng NTM; mâu thuẫn giữa lợi ích công nghiệp với nông nghiệp; khoảng cách giữa thành thị với nông thôn; mâu thuẫn giữa nền nông nghiệp dựa trên tri thức khoa học với sự bảo tồn giá trị và tri thức nông nghiệp truyền thống; giữa hàng hóa NNHD được sản xuất bởi những tiến bộ KHKT và cơ giới hóa với những sản phẩm nông nghiệp mang sắc thái vùng, miền tự nhiên có giá trị chênh lệch cao. Tác giả đã phân nào đánh giá toàn diện về kết quả và tác động của tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

1.1.2.2. Các nghiên cứu tiếp cận từ khía cạnh liên kết kinh tế

- Cao Đông và các cộng sự (1995) với đề tài cấp bộ 94-98-084/ĐT “*Phát triển các hình thức liên kết kinh tế nông thôn ở các tỉnh phía Bắc trong nền kinh tế thị trường hiện nay*” đề cập nhiều vấn đề mới nổi lên trong liên kết kinh tế ở nông thôn như: Hình thức, kết hợp các lợi ích, công tác cán bộ, các mô hình thực tiễn của liên kết kinh tế ở nông thôn [27].

- Hồ Quế Hậu (2011) với đề tài “*Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân Việt Nam*”[30], tập trung luận giải các vấn đề lý luận nhất là chú ý làm rõ nhiều loại hình liên kết kinh tế trong nền kinh tế quốc dân và đi sâu phân tích thực tiễn chỉ ra những hạn chế trong liên kết, tính tất yếu của liên kết để phát triển đồng thời đề ra giải pháp về liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân Việt Nam.

- Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2005) với đề tài “*Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ Nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng theo Quyết định số 80/2002/QĐ- TTg, ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ*” [31] đã hệ thống hóa đầy đủ các chủ trương chính sách của nhà nước trong việc thực hiện quyết định 80; tập trung đánh giá thực trạng tình hình và đề xuất giải pháp cho vấn đề liên kết trong sản xuất nhất là trên một số mặt hàng chủ yếu như: gạo, cà phê, mía đường, thủy sản và thịt lợn.

Các nghiên cứu coi liên kết là một hình thức của quản trị thị trường; tối ưu hóa chi phí giao dịch là động lực của liên kết kinh tế; chuỗi giá trị là hình thức cơ bản của liên kết kinh tế và chú trọng nghiên cứu liên kết kinh tế trong lĩnh vực liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân và liên kết kinh tế vùng, liên kết kinh tế quốc tế đáng lưu

ý là tác giả Bảo Trung trong nhiều tác phẩm, như: *"Đẩy mạnh tiêu thụ nông sản theo ký kết hợp đồng giữa doanh nghiệp với nông dân - mô hình Hợp tác xã, tổ kinh tế hợp tác"* (2006) [60]; *"Phát triển các hình thức sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng ở Việt Nam"* (2008) [62]; *"Thế chế giao dịch nông sản"* (2008) [63] đã tập trung giới thiệu cơ sở lý thuyết của phương thức SXNN theo hợp đồng, các thể chế giao dịch nông sản và phân tích các mô hình thực tế, nhất là trên lĩnh vực sản xuất cây ăn trái.

- Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (2006) với báo cáo *"Tổng quan phân tích các trường hợp nghiên cứu về hợp đồng tiêu thụ nông sản"* [64], giới thiệu các hình thức quản trị thị trường trong đó có liên kết kinh tế và đi sâu tổng kết 30 trường hợp thực hiện thành công và không thành công phương thức SXNN theo hợp đồng.

- Nguyễn Thị Bích Hồng (2008) trong *"Lợi ích của mối liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp qua hợp đồng"* [33] đã phân tích các lợi ích của hợp đồng và nêu ra những vấn đề cần giải quyết để thúc đẩy thực hiện hợp đồng.

- Lê Huy Du (2009) *"Báo cáo tổng hợp, phân tích các mô hình thành công về liên kết tiêu thụ nông sản theo hợp đồng và phân tích các lựa chọn chính sách thúc đẩy tiêu thụ nông sản phẩm theo hợp đồng trong thời gian tới"* [13] giới thiệu một số vấn đề lý luận về nông nghiệp hợp đồng và đi sâu phân tích các mô hình thực tiễn trên nhiều ngành hàng như: mía đường, rau sạch, cà phê, lúa gạo, thủy sản... và đề xuất nhiều giải pháp để tiếp tục thực hiện quyết định 80 của Thủ tướng Chính phủ.

Liên kết kinh tế có các đặc điểm chủ yếu là tính độc lập về sở hữu, quan hệ lâu dài, tin cậy lẫn nhau, chia sẻ lợi ích, gánh nặng và thực hiện công bằng. Các tài liệu nêu trên có thể sử dụng vào việc phân tích thực trạng các hình thức SXNN ở Hải Dương cho việc tiến hành nghiên cứu của luận án.

1.1.2.3. Các nghiên cứu tiếp cận từ khía cạnh kinh tế, trong quá trình CDCCKT và kinh nghiệm của các nước trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn

- Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư với *"Báo cáo tổng hợp Đề án quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030"* [87]. Đây là công trình quy hoạch khá chi tiết về các chỉ tiêu và định hướng phát triển KT-XH của 07 tỉnh, thành phố - vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đồng bằng Sông Hồng.

- Trần Ngọc Ngoạn (2008) *"Phát triển nông thôn bền vững những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới"* [42] đã tiếp cận đến những vấn đề lý luận và kinh

nghiệm trong phát triển nông thôn bền vững. Từ khuôn khổ lý thuyết làm cơ sở cho phát triển nông thôn bền vững và một số kinh nghiệm quốc tế trong việc ứng dụng các phương pháp nhằm phát triển bền vững nông thôn, tác giả đã đề cập giải quyết vấn đề trên 3 trụ cột chính: *một là*, phát triển bền vững kinh tế nông thôn; *hai là*, phát triển bền vững xã hội nông thôn; *ba là*, tăng cường bảo vệ, quản lý môi trường tự nhiên.

- Tác giả Nguyễn Điền (1997) trong cuốn “*CNH nông nghiệp, nông thôn các nước châu Á và Việt Nam*” [15] đã khái quát một số vấn đề về nông thôn và CNH nông thôn, phát triển nông thôn ở các nước châu Á, CNH nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam. Tác giả khẳng định: định hướng CNN, HĐH nông nghiệp và nông thôn nước là do Đại hội Đảng lần thứ VIII đề ra có thể sắp xếp thành 3 nhóm: *Thứ nhất*, phát triển nông nghiệp; *Thứ hai*, phát triển công nghiệp theo hướng CNH, HĐH; *Thứ ba*, cải tạo, xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn. Những nội dung đó có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình tiến hành CNH nông nghiệp và nông thôn, như: phát triển các ngành nghề công nghiệp nông thôn, phát triển nông nghiệp theo hướng HĐH, cải tạo, xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng KT - XH nông thôn.

- Đặng Kim Sơn (2008) “*Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” [51]. Công trình là sự tổng hợp, phân tích vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình CNH ở nhiều nước trên thế giới, tác giả có sự liên hệ vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Những vấn đề mang tính lý luận, thực tiễn được tác giả đề cập như: vai trò của nông nghiệp trong CNH, vấn đề cơ cấu sản xuất, giải quyết những vấn đề đất đai, lao động, môi trường... trong CNH đất nước. Các vấn đề được tác giả đề cập trong cuốn sách cũng chính là những vấn đề mà Việt Nam đang lúng túng trong quá trình CNH, HĐH nhằm mục tiêu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Đặng Kim Sơn trong “*Xây dựng chiến lược nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*” (2009) [52] đã phân tích thực trạng tam nông hiện nay: bắt đầu từ sự chuyển biến ở những chính sách lớn của Đảng và Nhà nước trong 10 năm qua về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Thực trạng tình hình nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong 10 năm qua

(thành tựu, hạn chế). Những vấn đề còn tồn tại cần giải quyết trong nông nghiệp, nông dân và nông thôn hiện nay. Những thách thức mới đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong tương lai. Đưa ra mục tiêu, quan điểm, định hướng phát triển và một số giải pháp lớn sau: (1) Hiện đại và chuyên nghiệp hóa nông nghiệp. (2) Nông dân hiện đại, chuyên nghiệp và có tổ chức. (3) Nông thôn văn minh, hiện đại, bản sắc dân tộc và môi trường bền vững.

- Nguyễn Minh Phong trong bài viết "*Sáu đột phá phát triển nông nghiệp*" (01/2011) - Viện nghiên cứu phát triển KT-XH Hà Nội đã nêu lên sáu đột phá phát triển nông nghiệp trong gian đoạn hiện nay, bao gồm: (1) Chính sách đất đai: về giá đất và thuế sử dụng đất, thu hồi đất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đất... (2) CDCCKT nông nghiệp: nhằm mục đích phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn. (3) Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp: tăng cường đầu tư cho giáo dục đào tạo và hướng nghiệp từ bậc phổ thông tại khu vực nông thôn. Đảm bảo trình độ tay nghề và trình độ xã hội cho lao động ở nông thôn. (4) Xây dựng kết cấu hạ tầng và áp dụng KHCN: tạo lập sự đồng bộ về hệ thống thủy lợi, giao thông, mạng lưới điện, mạng lưới thông tin - truyền thông, chợ, hệ thống chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản phẩm. (5) Xây dựng thương hiệu và tiêu thụ nông sản: chú ý vào xây dựng và bảo vệ các thương hiệu nông sản, phát triển các thể chế và tổ chức thương mại để điều tiết hoạt động mua bán, xuất nhập khẩu thông suốt theo quy luật thị trường. (6) Chính sách tài chính - tín dụng: Bỏ hoặc giảm các loại thuế nông nghiệp, ưu tiên vốn ngân sách và hỗ trợ tín dụng nông thôn, thu hút nguồn vốn FDI và ODA cho phát triển nông nghiệp, mở rộng thị trường cho thuê tài chính nông thôn. Đây là bài viết chuyên sâu về các giải pháp, mở ra chiều hướng nghiên cứu giải pháp phát triển nông nghiệp.

- Đỗ Tiến Sâm "*Xi nghiệp Hương Trán ở nông thôn Trung Quốc quá trình hình thành và phát triển*" [48]. Tác giả chỉ ra những tác động tiêu cực đến phát triển nông nghiệp do phát triển công nghiệp tràn lan chưa theo quy hoạch thông nhất gây ra lãng phí nhiều mặt cho xã hội, làm cho nông nghiệp phát triển phiến diện ảnh hưởng đến an toàn lương thực quốc gia.

- Một số bài báo của các tác giả, như Mai Phương trong bài *Mô hình mới để phát triển bền vững ngành nông nghiệp* trên tạp chí điện tử Đảng Cộng Sản; Chu

Minh Khôi với bài *Đổi mới mô hình phát triển nông nghiệp* đăng trên Thời báo Kinh tế Việt Nam ngày 07/04/2012; Nguyễn Huân với bài *Phát triển nông nghiệp công nghệ cao* trong đó nói đến vấn đề tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Võ Tông Xuân với bài *Mô hình phát triển nông nghiệp bền vững của Malaysia*; tác giả Nhật Hạ với bài *Vì sao ngành nông nghiệp Mỹ đứng đầu thế giới* đã tổng hợp ba yếu tố dẫn đến thành công của nông nghiệp Mỹ, đó là: (1) chính sách hỗ trợ nông nghiệp của chính phủ; (2) Tính tự chủ và sáng kiến của nông dân; (3) Áp dụng phương tiện và kỹ thuật hiện đại trong SXNN.

1.1.2.4. Các nghiên cứu về nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương

- Nguyễn Trọng Thừa với luận án tiến sỹ (2012) “*CDCKT nông thôn tỉnh Hải Dương theo hướng CNH, HĐH trong bối cảnh hiện nay*”. Luận án đi vào phân tích thực trạng CDCKT nông thôn tỉnh Hải Dương như là một hệ thống từ xác lập định hướng, quan điểm, mục tiêu, thực trạng phát triển cơ cấu nội ngành các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ nông thôn. Việc phân tích đã dựa trên cơ sở mô tả tình thế, rút ra các kết luận đánh giá chung, nguyên nhân và tổng hợp được những vấn đề đặt ra từ thực trạng cũng là những thách thức để tiếp tục CDCKT nông thôn giai đoạn tới 2011 - 2020. Đây là nguồn tư liệu giúp luận án góc nhìn về cơ cấu kinh tế nông thôn, xu hướng chuyển dịch của cơ cấu ngành nông nghiệp ngành trong nền kinh tế ở tỉnh Hải Dương.

- Nghiên cứu về phát triển quy mô sản xuất, Sở NN & PTNT tỉnh Hải Dương thực hiện đề tài cấp tỉnh (2006) “*Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá giai đoạn 2001-2005*”. Đề tài đã khái quát quy mô SXNN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2001 - 2005 và bước đầu đề cập một số điều kiện để thực hiện SXNN với quy mô sản xuất lớn.

- Vũ Thanh Nguyên với luận văn thạc sỹ (2011), “*Xây dựng mô hình hợp tác xã nông nghiệp ở Hải Dương*”, đã khái quát quá trình chuyển đổi hình thức từ hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ sang hình thức hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới; xây dựng mô hình hợp tác xã nông nghiệp phân theo tiểu vùng, liên vùng tạo sự gắn kết, hỗ trợ trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. Luận văn đã phân nào đưa ra góc nhìn về vai trò của hợp tác xã nông nghiệp trong phát triển nông nghiệp ở Hải Dương, tiếp thu nghiên cứu này giúp luận án có hướng phát triển hình thức kinh tế hợp tác trong xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương.

- Nguyễn Thị Minh Thanh trong luận văn thạc sỹ (2013), “*Hoàn thiện tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ nông dân đầu tư cơ giới hóa nông nghiệp của tỉnh Hải Dương*”. Luận văn đã đi vào đánh giá thực trạng tổ chức thực thi chính sách hỗ trợ nông dân đầu tư cơ giới hóa nông nghiệp của tỉnh Hải Dương, chỉ ra: Việc đẩy mạnh cơ giới hóa vào trong sản xuất nông nghiệp giúp người dân giảm áp lực lao động trong mùa vụ, giải phóng lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp để tham gia vào các ngành sản xuất khác, giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả đầu ra cho người nông dân. Mặt khác việc đầu tư cho cơ giới hóa cũng đem lại hiệu quả kinh tế cho các chủ cơ sở dịch vụ cơ giới hóa. Tuy nhiên việc áp dụng chính sách để hỗ trợ vốn cho nông dân đầu tư cơ giới hóa còn thiếu đồng bộ đã làm cho việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa thực sự đạt được hiệu quả như mong muốn. Việc đẩy mạnh tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trong địa bàn tỉnh đã và đang phải đối mặt với một số cản trở như: tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, thiếu quy hoạch, thiếu liên kết, thiếu kỹ thuật và đặc biệt là thiếu vốn để đầu tư phát triển dịch vụ cơ giới hóa. Các rào cản trên đã làm cho tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Hải Dương vẫn còn thấp. Đây là nguồn tư liệu giúp luận án có được cơ sở đánh giá việc cơ giới hóa nông nghiệp của tỉnh Hải Dương.

- Tô Văn Sông (2015), “*Đánh giá kết quả của việc dồn điền, đổi thửa và đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến độ dồn điền, đổi thửa trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2015 – 2020*”, Đề tài khoa học cấp tỉnh. Đề tài đã đánh giá hiệu quả dồn điền, đổi thửa; hiệu quả sử dụng đất canh tác nông nghiệp giai đoạn 2003 – 2013; theo đó: Số thửa bình quân cơ bản sau khi đổi thửa đạt từ 1 - 2 thửa hộ, diện tích 1 thửa bình quân đạt trên 800m²; trong quá trình thực hiện dồn điền, đổi thửa, diện tích đất công điền được tập trung gọn vùng, gọn thửa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình công cộng, khu dân cư mới của các địa phương; việc tập trung diện tích đất công điền đã tạo điều kiện nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất, thuận lợi cho việc triển khai xây dựng các công trình, dự án đã được phê duyệt; tuy nhiên ở một số cơ sở có đất ruộng ở nhiều xứ đồng, mặt bằng ruộng đất không đồng đều nên việc lập phương án dồn điền, đổi thửa đạt mục tiêu mỗi hộ còn từ 1 - 2 thửa gặp rất nhiều khó khăn. Đề tài đã phân nào cho thấy được điều kiện đất đai sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương, giúp

cho luận án tiệm cận trong so sánh với yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hiện đại và đề ra phương hướng tổ chức sản xuất phù hợp.

- Phạm Đăng Minh (2015), “*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp ở Hải Dương*”, luận văn thạc sỹ Học viện Chính trị, đã đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương cho thấy sản xuất nông nghiệp của Hải Dương bước đầu chuyển dịch từ sản xuất nhỏ lẻ, phân tán sang hình thành các vùng sản xuất rau, vùng lúa hàng hóa, khu chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản tập trung. Đây là nghiên cứu mà luận án có thể tiếp cận quá trình phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương trong so sánh với tiêu chí phát triển nông nghiệp hiện đại.

1.1.3. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình công bố nghiên cứu giải quyết

1.1.3.1. Những vấn đề đã được đề cập trong các công trình tổng quan

Từ quá trình tổng quan các công trình liên quan đến vấn đề mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại cho thấy xoay quanh chủ đề này đã thu hút được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu từ rất nhiều góc độ, khía cạnh khác nhau.

Những nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đã xem xét nền nông nghiệp các nước đang phát triển trong quá trình chuyển sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn liền với thương mại nông sản trên thế giới; cho thấy phát triển kinh tế của một nước bắt đầu với sự phát triển và tái cơ cấu nông nghiệp được thúc đẩy bởi nhu cầu thị trường; quá trình chuyển đổi nông nghiệp liên quan đến việc đa dạng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp để đáp ứng những nhu cầu trong nước và thương mại; đưa ra lập luận về tác động của chính sách quyết định hướng phát triển của kinh tế nông nghiệp, nông thôn; đề cập những vấn đề về chính sách phát triển vùng, chính sách hỗ trợ đầu vào, đầu ra cho SXNN, chính sách thương mại nông sản; đồng thời, nêu lên mô hình thành công cũng như thất bại trong việc phát triển nông nghiệp, nông thôn và giải quyết vấn đề nông dân... Những công trình này có giá trị tham khảo cho việc xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại hóa để trong ngắn hạn nâng cao chất lượng và phát triển sản phẩm có lợi thế, tăng cường ý thức về thương hiệu; và trong dài hạn là tiến tới việc nhất thể hóa với sản phẩm chất lượng và năng suất cao cho đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phát triển bền vững.

Các nghiên cứu của các tác giả trong nước đã nêu khái quát đặc điểm, tình hình phát triển nông nghiệp. Các kết quả nghiên cứu thể hiện sự nhận định, đánh giá

sát đáng về quá trình phát triển nông nghiệp thời gian qua phần nào cho thấy những thuận lợi, khó khăn và những đòi hỏi đặt ra để phù hợp với xu thế phát triển trong giai đoạn mới. Đây là gợi ý để luận án tiếp cận với bức tranh phát triển nông nghiệp hiện tại và các điều kiện cho phát triển nền nông nghiệp hiện đại trong tương lai.

Một số công trình đã tổng kết lý luận và thực tiễn về hợp tác, liên kết sản xuất, và chuỗi giá trị... đã cung cấp dữ liệu có giá trị cho tác giả trong nghiên cứu, xác định mô hình quản lý tổ chức sản xuất nông nghiệp nhằm nâng giá trị gia tăng thu lại trong sản xuất nông nghiệp hướng tới nâng cao thu nhập cho người nông dân, giải quyết mối quan hệ lợi ích trong phát triển.

Một số công trình nghiên cứu trực tiếp trên địa bàn tỉnh Hải Dương về quá trình phát triển nông nghiệp, đã đề cập đến các khía cạnh: chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trong bối cảnh CHN, HĐH; kinh tế hợp tác xã; dồn điền đổi thửa; chính sách hỗ trợ nông dân đầu tư cơ giới hóa nông nghiệp trong thời gian gần đây đã chỉ ra những thuận lợi, hạn chế và những vấn đề đặt ra cho phát triển nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương. Đây là tài liệu tham khảo hữu ích khi phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn cho xây dựng mô hình phát triển NNHTD trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

1.1.3.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Mặc dù các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả đã tiếp cận với phát triển nông nghiệp ở khía cạnh: mô hình về tổ chức, quản lý kinh tế hợp tác; CDCC trong nông nghiệp, nông thôn; nông nghiệp công nghệ cao, nhưng chưa có kết quả nghiên cứu nào đề cập xây dựng mô hình NNHTD trong phát triển KT-XH địa phương. Vấn đề thực tiễn đang đặt ra là cần có một mô hình nông nghiệp mới đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong hiện tại, cũng như tương lai của 10 năm đến 20 năm kế tiếp. Trong giới hạn, phạm vi nghiên cứu, luận án cần làm rõ những vấn đề, như sau:

Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về NNHTD, mô hình phát triển NNHTD, làm rõ nội dung, các yêu cầu và bộ tiêu chí mô hình phát triển NNHTD cấp tỉnh và các nhân tố chính ảnh hưởng đến mô hình phát triển NNHTD.

Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong so sánh với mô hình phát triển NNHTD.

Thứ ba, xây dựng mô hình phát triển NNHTD ở tỉnh Hải Dương và hệ thống các giải pháp để thực hiện thành công mô hình.

1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của Luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

* *Mục tiêu tổng quát:* Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng mô hình phát triển NNHĐ, trên cơ sở đó đề xuất xây dựng mô hình phát triển NNHĐ cho tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020- 2030 phù hợp với điều kiện các nguồn lực tự nhiên, KT-XH của Tỉnh.

* *Mục tiêu cụ thể:*

(1) Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về NNHĐ và đặc trưng cơ bản của mô hình NNHĐ; xác định nội dung, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến mô hình phát triển NNHĐ ở địa phương cấp tỉnh.

(2) phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong so sánh với mô hình phát triển NNHĐ; đánh giá các yếu tố thuận lợi và khó khăn, trong xây dựng mô hình phát triển NNHĐ tại tỉnh Hải Dương trong điều kiện CNH, ĐTH và hội nhập.

(3) Cụ thể hóa mô hình phát triển NNHĐ tại tỉnh Hải Dương và đề xuất các quan điểm, yêu cầu và hệ thống các giải pháp để thực hiện thành công mô hình.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Mô hình phát triển NNHĐ là gì? Những yếu tố nào cấu thành nên mô hình phát triển NNHĐ? Những tiêu chí nào để đánh giá mô hình phát triển NNHĐ?

(2) Trong điều kiện nền nông nghiệp Việt Nam hiện nay thì những nhân tố nào sẽ ảnh hưởng đến mô hình phát triển NNHĐ? Cần phải có điều kiện gì cho phát triển mô hình NNHĐ ở địa phương cấp tỉnh?

(3) Tác động của mô hình phát triển NNHĐ đến phát triển KT-XH ở địa phương cấp tỉnh? Điều kiện để xây dựng mô hình phát triển NNHĐ của tỉnh Hải Dương? Thực trạng các nhân tố cấu tạo lên mô hình phát triển NNHĐ trên địa bàn tỉnh Hải Dương?

(4) Cơ sở lý luận và thực tiễn nào cho việc đề xuất mô hình triển NNHĐ trên địa bàn tỉnh Hải Dương? Vấn đề gì đặt ra cho nông nghiệp Hải Dương trong triển khai mô hình phát triển NNHĐ?

(5) Cần có hệ thống giải pháp, chính sách gì để khuyến khích hình thành và phát triển mô hình NNHĐ?

1.2.3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài luận án

1.2.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển NNHD trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm phát triển NNHD của một số nước trên thế giới, kết hợp với việc phân tích thực tế SXNN, phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn tỉnh Hải Dương.

1.2.3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung: Luận án không lập mô hình thí điểm thực tế, mà nghiên cứu dựng khung lý thuyết xây dựng mô hình phát triển NNHD; tập trung nghiên cứu nội dung mô hình phát triển NNHD trên cơ sở các luận cứ khoa học KT-XH, các điều kiện vật chất xã hội tác động đến hoạt động SXNN; nghiên cứu sự phát triển nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm sự phát triển của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản xét theo cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.

- Thời gian: số liệu được nghiên cứu trong giai đoạn từ 2005 - 2015. Những số liệu mang tính dự báo và định hướng, luận án phân tích đến năm 2030

- Không gian: luận án nghiên cứu sự phát triển nông nghiệp trên toàn bộ địa bàn tỉnh Hải Dương có phân cấp đến huyện, thị xã và thành phố Hải Dương. Bên cạnh đó, luận án đặt Hải Dương trong bối cảnh liên kết với vùng Đồng bằng Sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong quá trình nghiên cứu.

1.2.4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

1.2.4.1. Cách tiếp cận

Luận án triển khai nghiên cứu từ các cách tiếp cận chủ yếu sau:

(1) *Tiếp cận từ góc độ quản lý kinh tế.* Kinh tế nông nghiệp chịu tác động của nhiều yếu tố, như: yếu tố chính sách, luật pháp, quản lý nhà nước, yếu tố nguồn nhân lực và các nguồn lực vật chất xã hội khác... Quản lý kinh tế đối với kinh tế nông nghiệp là hoạt động kiểm soát nhằm cân bằng các nguồn lực cũng như điều chỉnh các tác động của các yếu tố từ kiến trúc thượng tầng (chính sách, luật pháp, quản lý nhà nước...) để phát triển kinh tế nông nghiệp trong bối cảnh và điều kiện KT-XH của vùng.

Luận án sử dụng cách tiếp cận này để làm cơ sở phân tích các yếu tố quản lý tác động đến phát triển nông nghiệp, tìm hiểu mô hình lý thuyết cho phát triển nông nghiệp Việt Nam nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng, xây dựng các tiêu chí đánh giá mô hình NNHD.

(2) *Tiếp cận từ quan điểm lãnh thổ.* Các hoạt động kinh tế nông nghiệp trong một vùng lãnh thổ là khai thác tổng hợp các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện KT-XH. Cơ cấu lãnh thổ tỉnh Hải Dương được coi như một thể tổng hợp tương đối hoàn chỉnh, trong đó các yếu tố tự nhiên, KT-XH có mối quan hệ chặt chẽ, tác động ảnh hưởng chi phối lẫn nhau.

Trong quá trình tìm hiểu thực trạng phát triển kinh tế nông nghiệp, luận án vận dụng quan điểm tiếp cận này để thấy được sự phân hóa về mặt lãnh thổ sản xuất cũng như các thế mạnh riêng của mỗi đơn vị hành chính cấp huyện trong phát triển. Từ đó đưa ra những định hướng phát triển có tính tổng hợp nhằm khai thác tốt nhất những tiềm năng của tỉnh để đẩy nhanh sự tăng trưởng.

(3) *Tiếp cận từ quan điểm hệ thống.* Mỗi một ngành kinh tế là một bộ phận của hệ thống kinh tế quốc dân, tồn tại và phát triển trong mối quan hệ mật thiết với các phân hệ còn lại trong hệ thống và với những yếu tố khác bên ngoài hệ thống (điều kiện tự nhiên, thị trường). Các phần tử cấu thành nên hệ thống này không hoạt động đơn lẻ mà có mối quan hệ, tác động qua lại lẫn nhau và có quan hệ với các hệ thống khác. Bất cứ một thành tố nào của hệ thống thay đổi đều ảnh hưởng đến các thành tố còn lại và làm thay đổi cả hệ thống. Việc xem xét quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp hiện nay trên lãnh thổ phải tiến hành một cách toàn diện, trong các hoàn cảnh cụ thể, trong trạng thái vận động phát triển của nông nghiệp.

Mặc dù luận án nghiên cứu về sự phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh Hải Dương, nhưng trên quan điểm hệ thống, thì lãnh thổ tỉnh Hải Dương được coi là một bộ phận của toàn vùng Đồng bằng Sông Hồng và của cả nước. Xét ở cấp thấp hơn thì lãnh thổ Hải Dương là một tập hợp bao gồm các hệ thống con (các huyện, thành phố) có mối quan hệ tương tác mật thiết với nhau. Tính hệ thống làm cho quá trình thực hiện đề tài trở nên logic và thông suốt. Vì vậy luận án đã nghiên cứu, tìm hiểu các mối quan hệ qua lại, các tác động ảnh hưởng giữa các yếu tố trong một hệ thống và giữa các hệ thống để đánh giá chính xác vấn đề cần nghiên cứu.

(4) *Tiếp cận thực tiễn:* Cách tiếp cận này bảo đảm cho việc tiếp cận và giải quyết các vấn đề trong xây dựng mô hình phát triển NNHD được đặt trong bối cảnh thực tiễn của Việt Nam hiện nay, những tồn tại hay thuận lợi của Hải Dương trong phát triển nông nghiệp để đề xuất những kiến nghị và giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của Hải Dương nói riêng và cả nước nói chung.

1.2.4.2. Phương pháp thu thập và xử lý thông tin, tư liệu

(1) *Phương pháp tổng quan tài liệu*: nhằm mục đích tìm hiểu lịch sử nghiên cứu, tính kế thừa thành tựu nghiên cứu mà các tác giả trước đây đã làm, tài liệu thu thập này chủ yếu là sách, báo, công trình, đề tài nghiên cứu khoa học.

(2) *Thu thập dữ liệu thứ cấp*: là những dữ liệu liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình nghiên cứu luận án đã được công bố chính thức. Thông tin dữ liệu chủ yếu bao gồm các kết quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài được thu thập chủ yếu từ các nguồn, các công trình khoa học trong và ngoài nước có liên quan đến các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp. Dữ liệu về số liệu thể hiện các yếu tố sản xuất của các ngành trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005 - 2015, lao động các lĩnh vực, các ngành trong nông nghiệp giai đoạn 2005 -2015, GDP các lĩnh vực, các ngành trong nông nghiệp giai đoạn 2005 -2015 được tác giả lấy từ nguồn niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Hải Dương và đã được đối chiếu thống nhất với cơ sở dữ liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các huyện, thị xã, thành phố Hải Dương, trên cơ sở đó tổng hợp tạo thành cơ sở dữ liệu, nghiên cứu của luận án.

(3) *Phương pháp xử lý thông tin và đánh giá*: Số liệu được thu thập, tổng hợp, phân tổ và được nhập vào máy tính, tạo thành cơ sở dữ liệu. Sau đó dùng các phần mềm Excel, Eviews để tính toán, tổng hợp đưa ra các bảng biểu, các chỉ tiêu nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và nội dung luận án. Trong luận án, tác giả chọn số liệu giai đoạn 2005 - 2015 để phân tích hiện trạng cũng như để xem xét sự tăng trưởng và phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh theo khía cạnh ngành và lãnh thổ, trên cơ sở đó tiến hành các phương pháp nghiên cứu trong phòng. Về nguyên tắc, chúng tôi sẽ sử dụng những hệ thống số liệu mới nhất được công bố gần với thời điểm nghiên cứu nhất (2015). Để dự báo, định hướng cho phát triển nông nghiệp Hải Dương trong tương lai, luận án có sử dụng số liệu đến năm 2030.

1.2.4.3. Các phương pháp nghiên cứu

(1) *Phương pháp phân tích, chứng minh, tổng hợp, thống kê, miêu tả*. Phân tổ là phương pháp chính để tổng hợp (phương pháp số tuyệt đối, tương đối, bình quân, dãy số thời gian, chỉ số dùng phân tích số liệu), Phương pháp phân tích, so sánh (thông tin được phân tích, so sánh từ các nguồn với nhau, theo thời gian, không gian để có những nhận xét xác đáng về vấn đề nghiên cứu), phương pháp bản đồ, biểu đồ, đồ thị (trình bày kết quả số liệu qua biểu đồ, đồ thị, giúp dễ thấy quá trình vận động, quy luật của đối tượng nghiên cứu), phương pháp mô hình toán (biểu thị mối

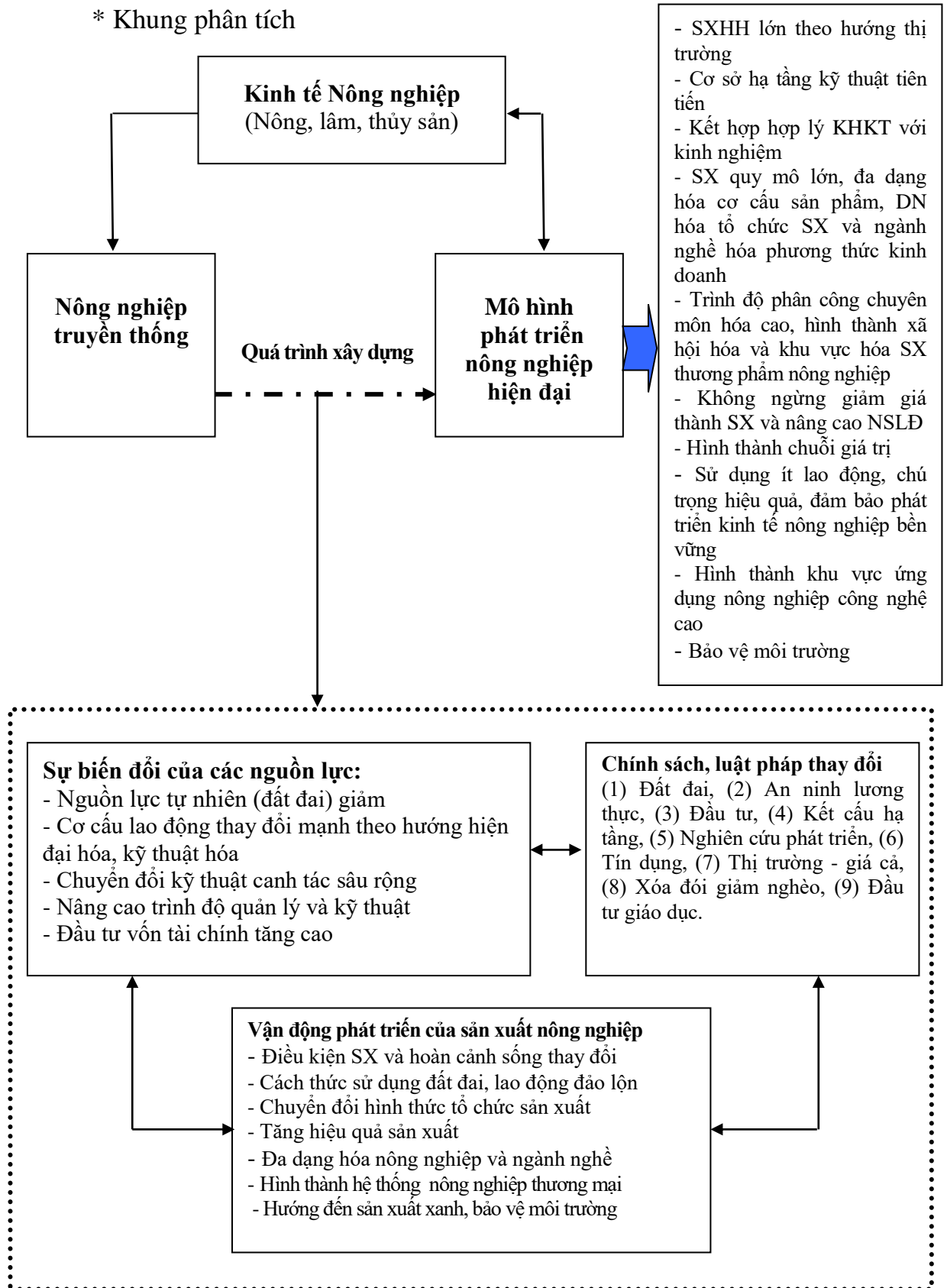
quan hệ của các đối tượng bằng mô hình toán, sử dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn ĐT cho PT nông nghiệp).

Thực trạng nông nghiệp và cơ cấu nông nghiệp của tỉnh Hải Dương được nhận biết thông qua phân tích các mối quan hệ về không gian, thời gian. Việc xây dựng mô hình phát triển NNHD cũng như CDCCKT nông nghiệp, luận án vận dụng phương pháp phân tích các phản ứng tích cực và tiêu cực khi có ngoại lực tương tác để đánh giá, từ đó lựa chọn phương án tối ưu. Quá trình phân tích đánh giá, đề xuất được tiến hành trên cơ sở so sánh tổng hợp để rút ra các bản chất của hiện tượng KT-XH, hiện tượng địa lý phục vụ cho luận án.

Các phương pháp này nhằm phân tích các dãy số liệu, tính toán các thông số trên cơ sở các số liệu đã thu thập được, xây dựng các bảng số liệu phục vụ cho việc nghiên cứu của đề tài. Thống kê toán học sử dụng trong đề tài như là công cụ để nhận biết các giá trị gần đúng, xác thực nhất với thực tiễn trên cơ sở số liệu đã thu thập được từ Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp...

(2) *Sử dụng ma trận SWOT*. Trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương, thực trạng các điều kiện tự nhiên – xã hội, vật chất, kỹ thuật và nguồn lực dành cho phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương để phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương theo thứ tự ưu tiên mức độ quan trọng và khả năng kiểm soát. Sau đó, kết hợp điểm mạnh, điểm yếu với cơ hội và thách thức lập thành bảng ma trận SWOT đối phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương, từ đó làm cơ sở dự báo nhu cầu cần xây dựng mô hình phát triển NNHD tỉnh Hải Dương với mục tiêu, định hướng và giải pháp thực hiện mô hình.

(3) *Phương pháp dự báo và nội suy*. Dựa vào các tài liệu điều tra, phân tích đánh giá, trên cơ sở những biến đổi KT-XH, do sự tác động của CDCCKT nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, chúng tôi đưa ra những dự báo về sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn Hải Dương trong tương lai. Ngoài ra, khi tiến hành nghiên cứu, chúng tôi đã kế thừa các kết quả nghiên cứu từ trước đến nay, đặc biệt là quy hoạch phát triển nông nghiệp của Tỉnh, các nguồn thông tin, tư liệu, đã công bố, báo cáo tổng kết của các ban ngành có liên quan. Các dự báo này là cơ sở để xây dựng mô hình phát triển NNHD tại tỉnh Hải Dương và đề xuất các giải pháp thực hiện mô hình.



Sơ đồ 1.1. Khung phân tích xây dựng mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương
 Nguồn: Tác giả tổng hợp và xây dựng

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

2.1. Lý luận chung về mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

2.1.1. Lý luận về sự phát triển và phát triển kinh tế nông nghiệp

2.1.1.1. Khái niệm về sự phát triển, phát triển kinh tế

Có nhiều quan niệm khác nhau về sự phát triển và phát triển kinh tế. Theo quan điểm của Triết học, phát triển là khái niệm chỉ sự thay đổi về quy mô, trình độ, số lượng và chất lượng của một sự vật, hiện tượng trong thời gian và không gian nhất định, ở đó sự vật nảy sinh chất mới.

Phát triển kinh tế là việc tổ chức và thúc đẩy những hoạt động của con người vì mục đích trước hết là kinh tế, hay nói cách khác, phát triển kinh tế chính là làm cho nền kinh tế tăng lên về quy mô và gia tăng chất lượng. Phát triển kinh tế được xem như con đường dẫn con người tới ấm no, hạnh phúc và cải biến xã hội đi tới tiến bộ.

Phát triển kinh tế, theo Ngô Doãn Vịnh [86] là sự thay đổi về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kì nhất định. Nói đến sự phát triển kinh tế là nói đến tăng và giảm về quy mô sản lượng, chất lượng của sự thay đổi trong nền kinh tế và cả đến sự tiến bộ của xã hội. Theo Phạm Ngọc Linh và Nguyễn Thị Kim Dung [35], phát triển kinh tế được hiểu là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế, là quá trình biến đổi cả về lượng và chất, là sự kết hợp một cách chặt chẽ quá trình hoàn thiện hai vấn đề kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia. Theo cách hiểu như vậy, nội dung của phát triển kinh tế được khái quát theo ba tiêu thức: (1) Quá trình biến đổi tăng thêm về khối lượng của cải vật chất, dịch vụ, sự tiến bộ về CCKT và đời sống xã hội. (2) Sự biến đổi theo xu thế tăng thêm về quy mô sản lượng và tiến bộ về cơ cấu KT-XH (hai mặt lượng và chất). (3) Sự biến đổi ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội và môi trường. Mục tiêu cuối cùng của sự phát triển kinh tế ở các quốc gia là việc nâng cao chất lượng cuộc sống (hài hòa giữa vật chất, tinh thần và môi trường sống).

Từ những phân tích trên, có thể đi đến thống nhất khái niệm: *phát triển kinh tế chính là sự thay đổi tăng thêm về quy mô cả lượng và chất của nền kinh tế cùng với sự tiến bộ của xã hội và môi trường.*

2.1.1.2. Khái niệm nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp và phát triển kinh tế nông nghiệp

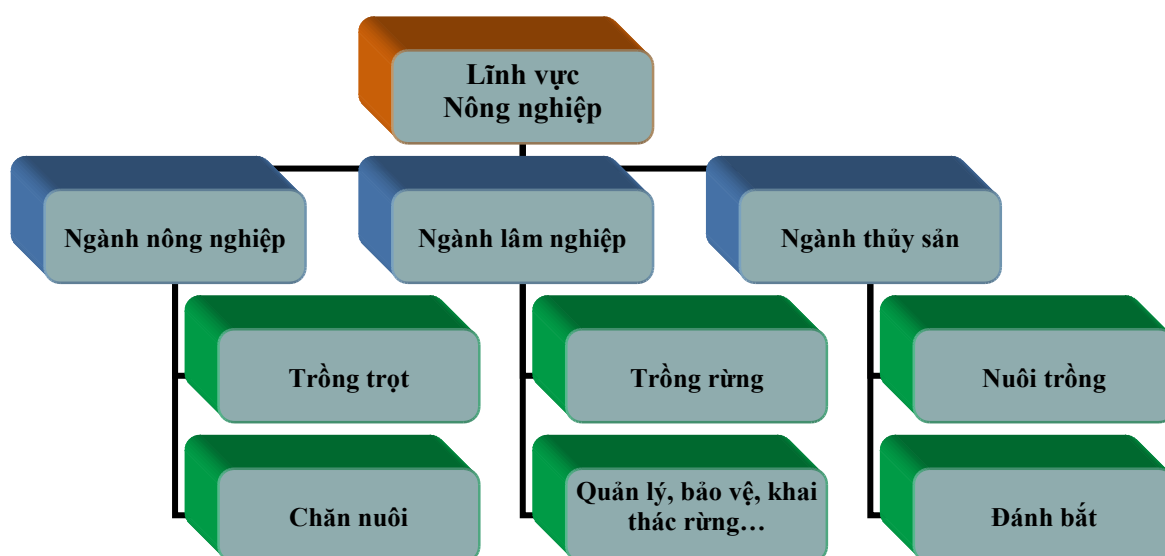
* Khái niệm nông nghiệp

Theo *Từ điển Tiếng Việt*: nông nghiệp “Là ngành sản xuất chủ yếu của xã hội, có nhiệm vụ cung cấp sản phẩm ngành trồng trọt và chăn nuôi” [93].

Theo *Từ điển kinh tế học* “Nông nghiệp là quá trình sản xuất lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, tơ sợi và sản phẩm mong muốn khác bởi trồng trọt những cây trồng chính và chăn nuôi đàn gia súc” [39].

Theo *Bách Khoa toàn thư*: “Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản; theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản”[1].

Qua những định nghĩa trên, có thể thấy khái niệm về nông nghiệp đang được nhìn nhận phù hợp với xu hướng phát triển, nông nghiệp hiện tại đã vượt ra khỏi nền nông nghiệp truyền thống (tự cung tự cấp). Nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất vật chất quan trọng của nền kinh tế quốc dân, đồng thời là ngành duy nhất sản xuất ra lương thực, thực phẩm. Nông nghiệp *theo nghĩa hẹp* là ngành sản xuất ra của cải, vật chất mà con người phải dựa vào sự sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi để tạo ra sản phẩm như lương thực, thực phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống. Nông nghiệp *theo nghĩa rộng* bao gồm tất cả những ngành sản xuất có đối tượng tác động là những cây trồng, vật nuôi (kể cả lâm nghiệp, thủy sản) gắn liền tất yếu với tự nhiên; có thời gian sản xuất bằng với thời gian lao động cộng với thời gian phát triển của cây trồng, vật nuôi dưới sự tác động của điều kiện tự nhiên.



Sơ đồ 2.1. Các ngành cơ bản trong lĩnh vực nông nghiệp

Nguồn: Tác giả khái quát

Trên cơ sở phân tích các khái niệm nông nghiệp ở trên, có thể được hiểu nông nghiệp một cách khái quát “*Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các ngành nông, lâm và ngư nghiệp*”.

Trong nghiên cứu này của tác giả, nông nghiệp được quan niệm theo nghĩa rộng, nghĩa là được nghiên cứu theo đối tượng sản xuất của nông nghiệp bao gồm các ngành: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản. Quan niệm về nông nghiệp theo cách hiểu này có tác dụng làm SXNN không bị phát triển một cách phiến diện, chia cắt. Nhờ đó mà các tiềm năng và lợi thế cho hoạt động SXNN gắn liền tất yếu với tự nhiên và các yếu tố KT-XH được khai thác sử dụng có hiệu quả thúc đẩy phát triển bền vững.

Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp phải là một ngành phát triển theo hướng SXHH chứ không chỉ dừng lại của một nền nông nghiệp tự cung, tự cấp. Nông nghiệp phát triển theo hướng SXHH được hiểu là *các sản phẩm do ngành nông nghiệp sản xuất ra được mang ra trao đổi trên thị trường và chịu sự chi phối của Quy luật cung - cầu và Quy luật cạnh tranh*. Như vậy, SXHH trong nông nghiệp đánh dấu một mốc quan trọng trong tiến trình phát triển nông nghiệp của mỗi quốc gia. So với nền nông nghiệp tự cung, tự cấp, NNHH có những ưu thế nổi bật.

Nếu SXHH tiến bộ hơn hẳn nền nông nghiệp tự cung tự cấp, thì ngày nay nông nghiệp còn vươn tới việc hình thành các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, vận động theo quy luật chung về phân công lao động quốc tế, làm cho năng suất, chất lượng và hiệu quả SXNN được cải thiện một cách vượt bậc.

* Kinh tế nông nghiệp

Lý luận và thực tiễn đã chứng minh rằng, kinh tế nông nghiệp đóng vai trò nền tảng khởi đầu cho sự phát triển KT-XH của hầu hết các quốc gia, dựa vào SXNN để tạo sản lượng lương thực, thực phẩm cần thiết đủ để nuôi sống dân tộc mình và tạo nền tảng cho các ngành, các hoạt động kinh tế khác phát triển. Khi nhu cầu xã hội ngày càng cao, các hoạt động KT-XH phát triển, nguồn lực tự nhiên phục vụ phát triển nông nghiệp eo hẹp dần, khi đó nông nghiệp giảm bớt phụ thuộc vào tự nhiên còn điều kiện tự nhiên, thì giảm dần khả năng tự tái tạo, lúc này phát triển nông nghiệp phải dựa trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khan hiếm phục vụ SXNN.

Nông nghiệp không chỉ là ngành kinh tế đơn thuần, mà còn là ngành kinh tế phức tạp gắn với hệ thống sinh học và kỹ thuật, do bởi cơ sở để SXNN được dựa vào việc sử dụng tiềm năng sinh học của cây trồng, vật nuôi. Kinh tế nông nghiệp chỉ phát triển khi các yếu tố tự nhiên vận động ổn định, đồng thời người sản xuất có sự quan tâm thỏa đáng, gắn lợi ích của họ với quá trình áp dụng KHKT và công nghệ sinh học nhằm tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm cuối cùng.

Kinh tế nông nghiệp nghiên cứu những vấn đề kinh tế của SXNN: mối quan hệ giữa người và người, tác động và sự vận dụng cụ thể các quy luật kinh tế về sản xuất và phân phối sản phẩm trong nội bộ ngành nông nghiệp. Hoạt động kinh tế nông nghiệp thực hiện dưới hai dạng chính là SXNN thuần nông (kết hợp ít yếu tố) và SXNN chuyên sâu (sản xuất phức tạp, chuyên môn hóa cao, trình độ sản xuất cao, có sự kết hợp nhiều yếu tố). Hệ thống kinh tế nông nghiệp là tổng thể quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, biểu hiện bằng những hình thức sở hữu tư liệu sản xuất trong nông nghiệp, những hình thức tiêu dùng các sản phẩm sản xuất ra với những hình thức tổ chức sản xuất, trao đổi, phân phối và cơ chế quản lý tương ứng của Nhà nước đối với toàn bộ nền nông nghiệp.

* Phát triển kinh tế nông nghiệp

Phát triển kinh tế là một khái niệm chung nhất về một sự chuyển biến của một nền kinh tế từ trạng thái thấp lên một trạng thái cao hơn. Phát triển kinh tế nông nghiệp là quá trình lớn lên (hay tăng tiến) về mọi mặt của nền kinh tế nông nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Như vậy, vấn đề cơ bản nhất của phát triển kinh tế nông nghiệp là: (1) Sự tăng thêm về khối lượng sản phẩm và dịch vụ; (2) Sự chuyển biến tiến bộ về cơ cấu KT-XH; (3) Sự tiến hóa theo thời gian do những nhân tố nội tại bản thân nền kinh tế nông nghiệp quyết định.

Phát triển kinh tế nông nghiệp được xem xét trên các nội dung sau:

+ *Phát triển sức sản xuất trong nông nghiệp.* Đây thực chất là phát triển lực lượng sản xuất, trong đó yếu tố động nhất thuộc về sự tiến bộ của KH-CN. Nó gắn liền với việc phát triển không ngừng các tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động, như: tăng cường xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng phục vụ sản xuất, máy móc, công cụ tiên tiến, phương pháp sản xuất tiên tiến, nâng cao dân trí... Đặc biệt là áp dụng công nghệ sinh học, các kỹ thuật thâm canh để nâng cao chất lượng và năng suất cây trồng, vật nuôi.

+ *Phát triển phân công lao động trong nông nghiệp.* Phân công lao động xã hội trong nông nghiệp diễn ra về mặt không gian (phân theo vùng lãnh thổ) và về mặt thời gian (theo từng giai đoạn phát triển). Phân công lao động xã hội dẫn đến chuyên môn hóa sản xuất hay phát huy thế mạnh của từng vùng, từng tác nhân kinh tế trong SXNN. Quá trình chuyên môn hóa phát triển đã tạo nên tính độc lập tương đối của các bộ phận hợp thành trong SXNN, thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo chiều sâu, nhiều tiến bộ mới về tổ chức nền kinh tế nông nghiệp xuất hiện. Mặt khác, các bộ phận hợp thành đó lại liên kết chặt chẽ với nhau tạo tiền đề cho nông nghiệp phát triển.

+ *Phát triển quy mô sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế của SXNN.* Phát triển quy mô sản xuất là đáp ứng ngày càng cao các yêu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội, gắn liền với việc tăng trưởng, tạo công ăn việc làm nhằm sử dụng triệt để hơn mọi nguồn lực cho SXNN. Phát triển quy mô còn gắn liền với tăng diện tích, tăng sản lượng, đa dạng các loại hình sản xuất. Hiệu quả kinh tế thể hiện sự phát triển về chất của nền kinh tế nông nghiệp. Năng suất lao động cao làm tăng thu nhập cho người lao động dẫn đến tăng tích lũy và trở ngược lại thành nguồn lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

Trong nông nghiệp, quy mô, tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế thường bị biến động theo diễn biến của điều kiện tự nhiên. Vì vậy, xem xét sự phát triển kinh tế nông nghiệp đòi hỏi phải tính đến một khoảng thời gian nhất định theo xu hướng phát triển của cây trồng, vật nuôi.

+ *Nâng cao dân trí.* Nâng cao trình độ hiểu biết qua đó nâng trình độ chuyên môn kỹ thuật sản xuất, kinh doanh giúp người nông dân đưa ra những quyết định chính xác, kịp thời, có tính sáng tạo nhằm mang lại hiệu quả cao hơn trong hoạt động SXNN.

+ *Giải quyết tốt vấn đề môi trường.* SXNN phụ thuộc rất lớn vào thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng, thủy văn. Vì vậy, tập trung chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở giữ nước đầu nguồn, bảo vệ mực nước ngầm, tăng độ phì cho đất... có ý nghĩa to lớn đối với nền kinh tế nông nghiệp.

* Đánh giá sự phát triển kinh tế nông nghiệp

Để đánh giá sự phát triển kinh tế nông nghiệp, trước tiên cần xác định sự tăng trưởng của SXNN. Tăng trưởng SXNN là sự gia tăng sản lượng nông nghiệp của

nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Sự gia tăng được thể hiện ở quy mô và tốc độ phát triển. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ. Sản lượng nông nghiệp của nền kinh tế được biểu hiện dưới dạng hiện vật hoặc giá trị.

Phát triển kinh tế nông nghiệp được xem như quá trình biến đổi cả về lượng và chất; đó là sự kết hợp một cách chặt chẽ quá trình hoàn thiện của ba vấn đề về kinh tế, xã hội và môi trường của SXNN. Theo cách hiểu như vậy, nội dung của phát triển kinh tế nông nghiệp được khái quát theo ba tiêu thức: *Một là*, sự gia tăng sản lượng nông nghiệp của nền kinh tế và mức gia tăng sản lượng bình quân trên một đầu người. Đây là tiêu thức thể hiện quá trình biến đổi về lượng của SXNN, điều kiện cần để nâng cao mức sống vật chất cho người dân và thực hiện các mục tiêu khác của phát triển. *Hai là*, sự biến đổi theo đúng xu thế của cơ cấu nông nghiệp. Đây là tiêu thức thể hiện quá trình biến đổi về chất kinh tế của SXNN và dùng để phân biệt các giai đoạn phát triển hay so sánh trình độ phát triển SXNN giữa các thời kỳ. *Ba là*, sự biến đổi theo hướng ngày càng tốt hơn về các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường.

Mục tiêu cơ bản và quan trọng của các nước đang phát triển mà nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp, đó là: Tăng trưởng và phát triển nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh lương thực của quốc gia trước mắt và lâu dài; Tăng nhanh sản lượng nông sản hàng hoá và xuất khẩu; Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân cư nông nghiệp và nông thôn; Bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai để phát triển bền vững. Đó cũng là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ trong mỗi giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng đối với những quốc gia có điểm xuất phát kinh tế thấp đang theo đuổi mục tiêu rút ngắn dần khoảng cách và tiến kịp với các nền kinh tế khu vực và thế giới.

2.1.2. Lý luận về nông nghiệp hiện đại và điều kiện để chuyển đổi lên nông nghiệp hiện đại

Trong điều kiện hiện nay các điều kiện phục vụ SXNN ngày càng hạn chế nên phát triển nông nghiệp phải dựa trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khan hiếm, do đó đòi hỏi phải có các phương pháp sản xuất mới, tiên tiến, hiện đại, có sự kết hợp tối ưu các yếu tố và đẩy mạnh chu trình sản xuất để tạo ra giá trị kinh tế

cao. SXNN tạo ra giá trị cao là phải hướng đến phát triển nền nông nghiệp thương phẩm - điều mà trong nền SXNN truyền thống không thể có được. Sản phẩm đầu ra chủ yếu dùng vào mục đích thương mại, làm hàng hóa bán ra trên thị trường hay xuất khẩu. Như vậy, trong điều kiện giới hạn và ảnh hưởng lớn của các yếu tố tự nhiên, sản xuất NNHD tạo ra giá trị lớn trên cơ sở nghiên cứu và kết hợp hợp lý các yếu tố đầu vào và đầu ra để đem lại hiệu quả kinh tế cao. Vấn đề đặt ra là cần làm rõ sự khác biệt giữa nông nghiệp truyền thống và NNHD.

2.1.2.1. Nông nghiệp truyền thống

Nông nghiệp truyền thống ra đời từ xã hội nguyên thủy, kéo dài hàng nghìn năm, phát triển ở các những quốc gia khác nhau và trong những thời kỳ khác nhau thể hiện bởi nhiều hình thái với các đặc điểm khác biệt. Về cơ bản có thể chia làm hai loại nông nghiệp truyền thống chủ yếu, khác nhau về năng lực, trình độ và phương thức sử dụng đất đai, đó là: (1) Nông nghiệp truyền thống ở phương Tây. Ở đây người ta vừa canh tác sản xuất vừa cho đất nghỉ để giữ độ màu mỡ, đất trồng trọt cũng dùng để chăn nuôi; không bón phân, không quản lý đồng ruộng. Nó thuộc chế độ canh tác của những nơi đất rộng người thưa. Hình thức canh tác này tồn tại cho đến thế kỷ XIX, sau cuộc cách mạng công nghiệp, các nước phương Tây từng bước xóa bỏ nền nông nghiệp truyền thống này. (2) Nông nghiệp truyền thống ở phương Đông (chỉ các nước Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á, Tây Á và Bắc Phi). Ở đây ngay từ thời cổ đại đã có truyền thống thực hiện chế độ canh tác trồng xen canh gối vụ, bón phân hữu cơ, thâm canh để tăng độ phì của đất. Nhiều kỹ thuật của nền nông nghiệp truyền thống nơi đây được sử dụng đến tận ngày nay.

Nói đến nông nghiệp truyền thống là nói đến loại hình nông nghiệp có các đặc trưng cơ bản sau: (1) Là nền nông nghiệp gắn với kinh tế tự nhiên, sản xuất nhằm mục đích tự cung tự cấp và trao đổi ở mức thấp; (2) trình độ sản xuất hạn chế, công cụ sản xuất thô sơ, lạc hậu, chủ yếu dựa vào sức người nên năng suất không cao; (3) Là nền sản xuất dựa trên kinh nghiệm được truyền từ đời này qua đời khác, phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên; (4) Quy mô sản xuất nhỏ bé thường gắn với hộ gia đình, kinh doanh nhỏ; (5) Trình độ chuyên môn hóa trong nội bộ ngành thấp, thậm chí trong nhiều hoàn cảnh không hề có sự phân công, chuyên môn hóa; (6) Mức độ đầu tư thấp, chi phí sản xuất lớn, giá thành sản phẩm cao; (7) sử dụng nhiều lao động tại chỗ, hình thành văn hóa làng xã, trình độ dân trí thấp.

2.1.2.2. Quan niệm về nông nghiệp hiện đại

Thuật ngữ “hiện đại” trong tiếng Anh là “modern” được hầu hết các từ điển trong và ngoài nước định nghĩa đó là một thuộc tính của hiện tượng và sự vật thuộc thời hiện tại hoặc đương đại. Song “hiện đại” còn có một ý nghĩa quan trọng nữa luôn được nhấn mạnh là “sự đổi mới”, đổi lập hay đoạn tuyệt với quá khứ. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Luận án, chúng tôi chỉ giới hạn “hiện đại” ở nghĩa “mới”, “cập nhật” và “thích nghi” với sự thay đổi của môi trường. Vì vậy, tính hiện đại của NNHD được đặc trưng bởi sự nỗ lực gia tăng của các yếu tố KHKT trong quản lý, sản xuất, chế biến và thương mại để thay thế, bổ sung chỉnh sửa những bất cập, đề cao tính hiệu quả trong sử dụng các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa và phát triển đời sống nhân dân.

Quan niệm về “nông nghiệp hiện đại” hiện nay đang là một vấn đề mới, địa hạt chưa nhận được sự quan tâm mạnh mẽ của giới nghiên cứu. Theo như nghiên cứu của tác giả, thì trên một số diễn đàn đã nói tới NNHD, nhưng chưa làm rõ nội hàm, ngoại diên của thuật ngữ. Trong các bàn luận về nông nghiệp thường đề cập đến các vấn đề: SXNN hàng hóa, gia tăng quy mô đất canh tác, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ sinh học vào SXNN, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp bền vững. Dù chưa khái quát được những nội dung cơ bản của NNHD, nhưng các bàn luận ấy, cũng như thực tiễn SXNN hiện nay đã gợi mở những ý tưởng rời rạc ban đầu về những tính chất cần có của nền NNHD.

Dưới góc độ nghiên cứu, tác giả quan niệm: ***Nông nghiệp hiện đại là nền nông nghiệp được sản xuất dựa trên nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến (cơ giới hóa và tự động hóa các khâu của quá trình sản xuất), ứng dụng triệt để các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại để mang lại khối lượng hàng hóa nông sản lớn đảm bảo chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, mang tính cạnh tranh quốc tế và phát triển bền vững.***

NNHD thúc đẩy lao động chuyên môn hóa, đa dạng hóa sản phẩm và hình thức kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh, đạt lợi nhuận tối đa, qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người nông dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

Từ định nghĩa về NNHD đã khái quát ở trên, cho thấy NNHD có những đặc trưng cơ bản sau:

(1) *NNHD là một loại hình nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, theo hướng thị trường.* Hoạt động sản xuất của những người nông dân trong nền NNHD không những vượt qua việc đáp ứng nông sản cho nhu cầu tự cung tự cấp của hộ gia đình, tiêu dùng trong nước, mà còn hướng đến xuất khẩu, tham gia phân công lao động quốc tế. Ở đây, thị trường sẽ quyết định việc người nông dân sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu chứ không phải do nhu cầu, năng lực của bản thân họ quyết định, nghĩa là các loại hàng hóa nông sản được sản xuất là dựa trên nhu cầu của thị trường chứ không dựa trên khả năng đáp ứng của người nông dân. Sản phẩm của người nông dân sản xuất ra thường có tỷ lệ thương phẩm hóa đạt 100%.

(2) *NNHD xây dựng trên nền cơ sở vật chất – kỹ thuật tiên tiến và hiện đại.* Quá trình sản xuất được chủ yếu thực hiện bằng cơ giới hóa, tự động hóa ở hầu hết các công đoạn sản xuất, ít phụ thuộc vào sức người, sức gia súc và các công cụ thủ công. Việc thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, tự động hóa, thủy lợi hoá, đưa nhanh tiến bộ KHKT và công nghệ sinh học vào sản xuất mang lại năng suất cao, chất lượng và sức cạnh tranh cho sản phẩm nông sản, tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường.

(3) *Coi trọng khoa học, kỹ thuật và công nghệ kết hợp vận dụng kinh nghiệm truyền thống một cách hợp lý.* Sản xuất NNHD đòi hỏi phải tiếp cận nhanh và vận dụng có hiệu quả các thành tựu KHCN. Điều đó làm cho hàm lượng KHKT kết tinh trong sản phẩm nông sản chiếm tỷ lệ cao. Kết quả là không chỉ nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất mà còn gia tăng giá trị thương phẩm của hàng hóa nông sản. Để thực hiện được điều này, đòi hỏi người nông dân phải thay đổi thói quen sản xuất cũ, lạc hậu bằng phương thức quản lý, sản xuất mới trên cơ sở KHCN tiên tiến.

(4) *Sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm, doanh nghiệp hóa tổ chức sản xuất và ngành nghề hóa phương thức kinh doanh.* Căn cứ vào điều kiện kỹ thuật và điều kiện KT-XH của sản xuất (nhu cầu thị trường và cạnh tranh thị trường), nền NNHD hướng đến SXHH nông sản quy mô lớn phục vụ đòi hỏi của thị trường. Điều này không chỉ giúp nông nghiệp thoát khỏi tình trạng sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ như trong nông nghiệp truyền thống, mà còn giúp nó

thường xuyên có những phản ứng nhanh nhạy, kịp thời trước những biến động của nhu cầu thị trường và xã hội, nhờ đó đảm bảo sản xuất được liên tục và không ngừng phát triển.

(5) *Trình độ phân công chuyên môn hóa cao, xã hội hóa và khu vực hóa quá trình sản xuất, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm hàng hóa nông sản.* Hiện tượng sản xuất “tự cung, tự cấp” trong nông nghiệp truyền thống không còn tồn tại trong NNHD, thay vào đó tất cả các quá trình sản xuất đều hướng đến SXHH. Việc chuyên môn hóa sản xuất, chế biến và lưu thông đạt đến trình độ cao. Hầu hết những người làm việc trong nền NNHD đều trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực của mình.

(6) *Nâng cao năng suất lao động, hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất và thương mại, có khả năng không ngừng giảm giá thành sản xuất tạo được sức cạnh tranh cao.* Đặc điểm này do định hướng của thị trường và sự coi trọng KHKT quy định. Một mặt nó chịu sự kích thích, tác động của cạnh tranh thị trường, mặt khác nó chịu sự thúc đẩy không ngừng của những tiến bộ KHKT đang thay đổi từng ngày, từng giờ. Do đó, trong nền NNHD, sản lượng nông sản tăng mạnh, sản xuất được tiết kiệm tối đa khiến giá thành sản xuất đạt mức tối ưu làm tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Điều này làm cho NNHD trở thành một nền nông nghiệp có hiệu quả thực sự cao.

(7) *Sử dụng ít lao động, chú trọng hiệu quả lao động, nâng cao trình độ dân trí, phát triển toàn diện đời sống KT-XH nông thôn, đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững.* NNHD chủ yếu được duy trì và phát triển dựa trên cơ khí hóa, tự động hóa nông nghiệp và KHKT tiên tiến, công nghệ sinh học hữu cơ trong sản xuất và thu hoạch thân thiện với môi trường nên vừa sử dụng ít sức lao động mà còn bảo vệ, tái tạo môi trường tự nhiên. Hiệu quả lao động được đặt ra như là yếu tố sống còn của sản xuất. Thành quả của NNHD sẽ làm thay đổi cơ bản đời sống KT-XH nông thôn trên tất cả các mặt, góp phần quan trọng vào phát triển chung của nền kinh tế.

(8) *Nhờ những tiến bộ vượt bậc của KHCN, mà NNHD có thể thích ứng với những thay đổi của thời tiết, khí hậu, cũng như dự báo trước được những hiện tượng thiên tai, khí hậu cực đoan... do biến đổi khí hậu gây ra.*

2.1.2.2. Những điều kiện cơ bản để chuyển đổi từ nền nông nghiệp truyền thống lên nông nghiệp hiện đại

CNH, HĐH các ngành sản xuất là tất yếu trong sự phát triển. Sự chuyển dịch lên hiện đại của ngành nông nghiệp đòi hỏi những điều kiện cơ bản sau:

(1) *Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được đầu tư đồng bộ.* Kết cấu hạ tầng KT-XH nông thôn gồm hai nhóm: *Nhóm kết cấu hạ tầng kinh tế* như: năng lượng, các công trình giao thông vận tải, hệ thống bưu chính-viễn thông, các công trình thủy lợi... *Kết cấu hạ tầng kinh tế* là động lực thúc đẩy phát triển, tạo điều kiện cải thiện đời sống dân cư. *Nhóm kết cấu hạ tầng xã hội*, gồm: công trình nhà ở, cơ sở vật chất dành cho nghiên cứu khoa học, trường học, bệnh viện, các công trình văn hoá, thể thao... và các trang, thiết bị đồng bộ với chúng. Đây là điều kiện thiết yếu để phục vụ, nâng cao mức sống của cộng đồng dân cư, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực phù hợp với tiến trình CNH, HĐH khu vực nông thôn.

Kết cấu hạ tầng đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là động lực cho sự phát triển KT-XH. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông nghiệp, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội nông thôn. Ngược lại, một hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn kém phát triển, không đồng bộ là một trở lực lớn đối với sự phát triển kinh tế nông nghiệp.

(2) *Tỷ lệ cơ giới hóa trong SXNN ở mức nhất định.* Cơ giới hóa nông nghiệp giúp sử dụng hiệu quả hơn hệ thống sản xuất, hướng đến năng suất cao bền vững. Trong SXNN ở nước ta những năm qua, nhiều loại máy móc thiết bị đã được đưa vào sử dụng giúp giảm chi phí đầu vào, tăng chất lượng sản phẩm, góp phần tăng lợi nhuận khoảng 30% so với không áp dụng cơ giới hóa. Tuy nhiên, trình độ trang bị còn rất lạc hậu và nếu so với các nước trong khu vực và châu Á, thì tỷ lệ cơ giới hóa vẫn thấp hơn nhiều [70].

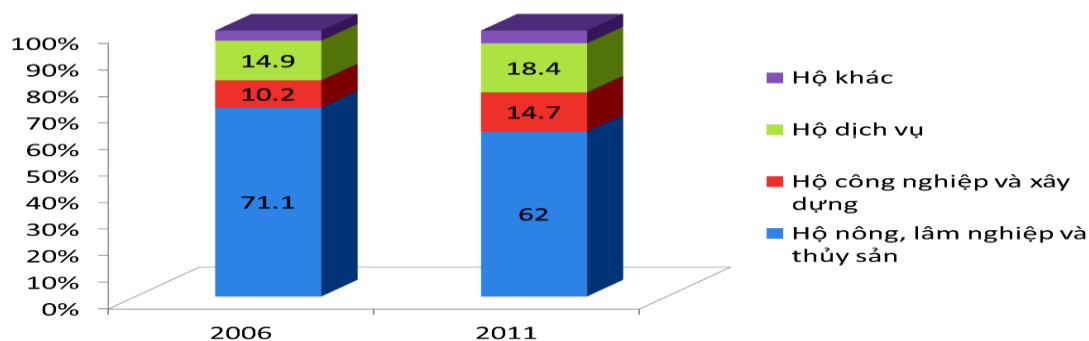
(3) *Tích tụ đất đai cho nhu cầu sản xuất hàng hóa lớn.*

Tích tụ, tập trung ruộng đất nhằm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả SXNN, mở rộng quy mô để áp dụng tiến bộ KH-CN và hình thành khu vực chuyên môn hóa theo hướng sản xuất NN-HĐ gắn với thị trường, tạo điều kiện để thực hiện thành công CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Có một số hình thức tích tụ đất đai đã diễn ra trong thời gian qua, như: dồn điền, đổi thửa; mua hoặc thuê đất mở rộng quy mô sản xuất; hợp tác góp vốn bằng ruộng đất; Nhà nước thu hồi đất giao lại cho doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp, xây dựng mô hình “cánh đồng lớn”... Bước đầu hình thành sự phân công lao động và quản lý khoa học trong SXNN, làm thay đổi tư duy canh tác nhỏ lẻ sang hướng sản xuất quy mô lớn, gắn kết với thị trường.

(4) *Khoa học công nghệ trong SXNN gia tăng, ảnh hưởng tích cực vượt bậc đến năng suất lao động nông nghiệp.* KHCCN là một lực lượng góp phần đẩy nhanh sự phát triển, vừa là chỉ tiêu thể hiện trình độ phát triển. Trình độ KHCCN là yếu tố quyết định sự phát triển lực lượng sản xuất. Hiệu quả sản xuất và sự hoàn thiện của sản phẩm chịu ảnh hưởng lớn vào sự kết hợp giữa KHCCN với các yếu tố sản xuất khác. Yêu cầu của nền NNHTĐ đối với yếu tố KHCCN là, một mặt, phải đầu tư về phương tiện hiện đại, các công nghệ tiên tiến... và, mặt khác, đòi hỏi nâng cao trình độ thâm canh và ứng dụng tiên bộ KHKT của người lao động, nhanh chóng tạo nên các sản phẩm đồng loạt, đa dạng, hiệu quả và văn minh.

(5) *Một bộ phận nông dân chuyển đổi từ nghề nông sang các ngành nghề khác.* Cơ cấu ngành nghề ở nông thôn có sự thay đổi, tỷ lệ hộ nông nghiệp giảm mạnh, tỷ lệ hộ phi nông nghiệp tăng nhanh. Năm 2014, công nghiệp và dịch vụ đã chiếm 82,31% trong cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng 2% so với năm 2012. Đây là kết quả tất yếu của quá trình CNH khi mà lao động nông nghiệp được thu hút và chuyển dần sang làm việc tại các khu công nghiệp, tham gia vào các hoạt động dịch vụ khác.



Biểu đồ 2.1. Thay đổi cơ cấu hộ trong nông thôn

Nguồn: Số liệu xử lý từ kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011

(6) *Chuyên môn hóa trong SXNN gia tăng.* Những năm gần đây, việc sản xuất nông sản thực phẩm theo tiêu chuẩn GlobalGap, VietGap, hay nông sản hữu cơ đã dần quen thuộc với người nông dân. Ở nhiều địa phương, SXNN đã từng bước chuyển sang SXHH tập trung, dần hình thành chuỗi tiêu thụ sản phẩm. Đã hình thành vùng lúa chất lượng cao trên quy mô lớn như ở An Giang; vùng rau, hoa ở Đà Lạt, Mộc Châu; vùng chè ở Thái Nguyên, Tuyên Quang; vùng cây ăn quả ở Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang...; vùng trồng cây dược liệu tại rừng quốc gia Yên Tử, Lạng Sơn...

(7) *Trình độ dân trí khu vực nông thôn được nâng cao đủ khả năng tiếp thu các giá trị mới trong ứng dụng khoa học vào sản xuất.* Khi trình độ tri thức được nâng cao, thì người nông dân sẽ có khả năng ứng dụng tiến bộ KHCN hiện đại vào sản xuất, chế biến và bảo quản sau thu hoạch với năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế cao hơn. Người nông dân cũng sẽ ý thức được sự tất yếu phải liên kết với nhau trong sản xuất để tiến lên SXHH lớn, tạo nguồn hàng hóa dồi dào, chủng loại đồng đều, tăng lợi thế cạnh tranh, khắc phục tình trạng làm ăn nhỏ lẻ và tâm lý, thói quen của người tiểu nông đang kìm hãm sự phát triển của NNHD, xóa bỏ hiện tượng “ bà con nông dân bình thân nhồi những miếng bánh đúc vào họng những con vịt tội nghiệp.... Hoặc bơm tạp chất vào tôm cho nặng cân” [41].

2.1.3. Cơ sở lý thuyết về xây dựng mô hình nông nghiệp hiện đại

2.1.3.1. Tổng quan các mô hình, học thuyết phát triển nông nghiệp và sự lựa chọn mô hình lý thuyết

* Các mô hình, học thuyết phát triển phát triển nông nghiệp

(1) Mô hình hai khu vực (two-sector model) của Arthus Lewis (1954). Mô hình của Lewis dựa trên giả định nền kinh tế gồm hai khu vực (*xem Hộp 2.1 phần phụ lục*). Lewis cho rằng việc chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp không làm giảm tổng sản phẩm nông nghiệp, giá sản phẩm nông nghiệp không tăng và sức ép của việc tăng tiền công lao động ở khu vực công nghiệp giảm đi. Trong điều kiện đó thì cả công nghiệp và nông nghiệp đều cần tập trung theo chiều sâu theo hướng áp dụng công nghệ hiện đại. Nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng nhanh dựa trên động lực tích lũy lợi nhuận ở cả hai khu vực.

(2) Mô hình ba giai đoạn phát triển nông nghiệp của Todaro (1990). Todaro đã phân chia quá trình phát triển nông nghiệp theo 3 giai đoạn từ thấp đến cao. Nếu

đánh giá theo tiêu chí của mô hình này thì nền nông nghiệp Việt Nam đang phát triển ở thời kỳ đầu của giai đoạn hai (*xem Hộp 2.2 phần phụ lục*).

(3) Mô hình hàm sản xuất tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển của Sung Sang Park. Sung Sang Park cũng chia quá trình phát triển nông nghiệp thành 3 giai đoạn: sơ khai, đang phát triển và phát triển. Mỗi giai đoạn phát triển, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau và được mô tả dưới dạng hàm sản xuất (*xem Hộp 2.3 phần phụ lục*).

(4) Mô hình Harry T. Oshima. Harry T. Oshima là nhà kinh tế người Nhật Bản, ông nghiên cứu mối quan hệ giữa hai khu vực dựa trên những đặc điểm khác biệt của các nước châu Á so với các nước Âu - Mỹ. Trong tác phẩm “Tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Á gió mùa”, Oshima đã đưa ra những quan điểm mới về mô hình phát triển và mối quan hệ công - nông nghiệp dựa trên những đặc điểm cơ bản của SXNN và hoạt động kinh tế châu Á [104].

Để đưa ra mô hình của mình, Oshima đã có sự xem xét đến những khả năng thực hiện của các mô hình đã có. Theo Oshima, quan điểm của Lewis về việc dư thừa lao động nông nghiệp có thể chuyển sang khu vực công nghiệp mà không làm giảm sản lượng nông nghiệp là không thích hợp với đặc điểm châu Á, nhất là những vùng lúa nước. Ông đồng tình với lý thuyết của trường phái Tân cổ điển khi đặt vấn đề ngay từ đầu phải quan tâm đến cả hai khu vực công nghiệp và nông nghiệp, nhưng ông lại cho rằng chủ trương của trường phái này khó thực hiện được nếu không nói là thiếu thực tế trong điều kiện của các nước đang phát triển.

Oshima đề cập tới những nền kinh tế châu Á gió mùa, nghĩa là đang nói đến những nước có mật độ dân số cao, bản chất gió mùa đã làm cho nửa năm mưa nhiều và nửa năm rất ít mưa, tạo ra một kiểu nông nghiệp khác về nhiều mặt so với phương Tây. Mưa nhiều dẫn tới việc trồng lúa nước, một công việc đòi hỏi phải tập trung lao động cao độ trong mùa gieo cấy và gặt hái, đây chính là nguyên nhân của việc tăng dân số. Song nửa năm mùa khô lại không có đủ việc làm cho số lao động khổng lồ này. Kết quả là sản lượng hàng năm tính theo đầu người thấp. Vấn đề cơ bản của nền kinh tế gió mùa là phải thay đổi một nền kinh tế đi từ chỗ sử dụng không hết lao động tiến lên tận dụng hết lao động ở mức cao. Với những nhận định trên, Oshima đã đưa ra hướng quan tâm đầu tư phát triển nền kinh tế theo ba giai đoạn với những mục tiêu và nội dung phát triển khác nhau (*xem Hộp 2.4 phần phụ lục*).

** Lựa chọn mô hình lý thuyết*

Các mô hình lý thuyết nêu trên đều nhận định phát triển nông nghiệp cần trải qua một thời gian tương đối dài. Nhưng mỗi lý thuyết kinh tế lại đưa ra những xu hướng khác nhau cho quá trình phát triển nông nghiệp.

Đối với lý thuyết của Lewis, ông xây dựng mô hình trên cơ sở khả năng dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và nhu cầu thu hút lao động của khu vực công nghiệp theo khả năng tích lũy vốn của khu vực này. Trên thực tế, khi khu vực công nghiệp có vốn tích lũy- nó có thể đầu tư vào những ngành sản xuất có hàm lượng kỹ thuật- công nghệ cao và như vậy, ý nghĩa của việc giải quyết việc làm cho khu vực nông nghiệp sẽ không còn nữa. Bên cạnh đó, mô hình chỉ ra rằng khi khu vực nông nghiệp có dư thừa lao động, tăng trưởng kinh tế được quyết định bởi khả năng tích lũy và đầu tư của khu vực công nghiệp. Tuy nhiên, hiện thực thì khu vực thành thị vẫn có tình trạng dư thừa lao động, còn khu vực nông thôn cũng có thể tự giải quyết tình trạng dư thừa lao động thông qua các hình thức tự tạo việc làm tại chỗ mà không cần phải chuyển ra thành thị.

Mô hình lý thuyết của ba nhà kinh tế học Todaro, Park và Oshima đều phân chia quá trình phát triển nông nghiệp thành 3 giai đoạn. Mỗi giai đoạn tương ứng với những đặc trưng riêng và áp dụng các biện pháp khác nhau để tiến hành sản xuất. Tuy nhiên trong 3 lý thuyết này, chỉ có Oshima đề cập sâu nhất tới tiền đề của sự tăng trưởng kinh tế trong các nước Châu Á gió mùa. Trong mô hình của Oshima, sự phát triển được bắt đầu bằng việc vẫn giữ lao động trong nông nghiệp, nhưng cần tạo thêm nhiều việc làm trong thời kỳ nhàn rỗi. Tiếp theo, khu vực nông thôn sẽ sử dụng lao động nhàn rỗi vào vào các ngành sản xuất công nghiệp sử dụng nhiều lao động, tăng thu nhập cho nông dân, tạo điều kiện mở rộng thị trường trong nước cho các ngành công nghiệp và dịch vụ. Khi thị trường lao động khan hiếm hơn, các nông trại, xí nghiệp sẽ chuyển sang cơ giới hoá để tăng năng suất lao động và tăng thu nhập trong nước. Oshima cho rằng quá trình tăng trưởng kinh tế phải dựa trên động lực tích lũy và đầu tư đồng thời ở cả hai khu vực kinh tế và bắt đầu từ nông nghiệp.

Thông qua xem xét các mô hình lý thuyết đã được nêu trên, tác giả nhận thấy mô hình lý thuyết của Harry T. Oshima phù hợp với điều kiện thực tiễn phát triển nông nghiệp ở nước ta giai đoạn hiện nay. Việc hiện thực hóa 5 bước của giai đoạn

2 theo gợi ý của mô hình lý thuyết Harry T. Oshima sẽ tạo tiền đề vững chắc cho phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam trong tương lai.

2.1.3.2. Quan niệm mô hình phát triển nông nghiệp đại

Để hiểu được khái niệm mô hình phát triển NNHD, trước hết cần hiểu khái niệm mô hình, mô hình phát triển và mô hình kinh tế. Khái niệm mô hình được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành khoa học, như: triết học, kinh tế học, tin học, toán học và các khoa học khác.

* Quan niệm về mô hình phát triển

Khái niệm mô hình hiện nay được đề cập trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Theo góc độ nghiên cứu về mặt vật lý học thì “*Mô hình là vật cùng hình dạng nhưng thu nhỏ lại*”; khi tiếp cận với sự vật để nghiên cứu thì xem “*Mô hình là sự mô phỏng cấu tạo và hoạt động của một vật để trình bày và nghiên cứu*”; khi mô hình hóa đối tượng nghiên cứu mô hình sẽ được hiểu là thao tác “*trình bày đơn giản về một vấn đề phức tạp*” giúp cho ta dễ nhận biết được đối tượng nghiên cứu; mô hình còn được coi là “*hình ảnh quy ước của đối tượng nghiên cứu*” và còn là “*kiểu mẫu*” về “*một hệ thống các mối quan hệ hay tình trạng kinh tế*”. Còn theo David Begg và cộng sự thì “*Mô hình là hình mẫu được đơn giản hóa để tổ chức phương pháp tư duy về một vấn đề*”; theo Nguyễn Đình Tuấn (1988) thì “*Mô hình là sự phản ánh hiện thực khách quan của đối tượng, sự hình dung, tưởng tượng đối tượng đó bằng ý nghĩ của người nghiên cứu*”. theo GS. David W. Stockburger (Đại học Missouri, Hoa Kỳ): “*Mô hình là đại diện có chứa những cấu trúc cơ bản nhất của một đối tượng hoặc sự kiện trong thế giới thực*”.

Mô hình của các đối tượng trong hoạt động kinh tế thì gọi là “*mô hình kinh tế*”. Theo *Từ điển Wikipedia*: “*Mô hình là một cấu trúc có tính lý thuyết đại diện cho các quá trình kinh tế thông qua một tập hợp các biến số và một tập hợp các mối quan hệ logic và/hoặc quan hệ định lượng giữa chúng*”.

Nhìn chung, mỗi quan niệm trên về cơ bản đều có điểm hợp lý nhất định. Tuy nhiên, mỗi một quan điểm đều là sự khái quát của một góc nhìn nên chỉ lột tả được đặc trưng trong góc độ nghiên cứu hạn hẹp của chủ thể. Theo tác giả thì *mô hình là sản phẩm vật chất hoặc lý thuyết dùng để mô phỏng đối tượng nghiên cứu, qua đó làm rõ các điều kiện, quan hệ, tác động và hiệu quả của tác động theo hướng ý*

tương của chủ thể nghiên cứu. Trong xây dựng mô hình nghiên cứu, chủ thể cần phải thể hiện được các đặc trưng cơ bản của mô hình, như sau:

Thứ nhất, tính tương tự của mô hình. Mô hình phản ánh các thuộc tính cần nghiên cứu của đối tượng nghiên cứu, do đó kết quả nghiên cứu trên mô hình cũng giống như kết quả nghiên cứu trên nguyên mẫu.

Thứ hai, tính đơn giản của mô hình. Khi xây dựng mô hình theo một mục đích nghiên cứu nhất định, mô hình chỉ mang các thuộc tính và quan hệ, đặc trưng cơ bản của đối tượng nghiên cứu, còn các thuộc tính khác không ảnh hưởng tới quá trình nghiên cứu thì đều đã được lược bỏ.

Thứ ba, tính khái quát của mô hình. Mô hình thường mang tính đặc trưng của một lớp các đối tượng cùng loại, do đó có thể dùng mô hình để nghiên cứu những đối tượng khác thuộc lớp đó.

Thứ tư, tính khách quan của mô hình. Khi tiến hành xây dựng mô hình chủ thể nghiên cứu phải căn cứ vào các yếu tố khách quan do đối tượng quy định.

Thứ năm, tính định hướng của mô hình. Mô hình được xây dựng nhằm đạt hiệu quả của mục đích phát triển hiện thực mà chủ thể hướng đến.

Mô hình phát triển phản ánh đích đến của quá trình phát triển và cách thức chi phối quá trình phát triển của nền kinh tế. Như vậy, khi phân tích mô hình phát triển cần quan tâm đến hai khía cạnh: đích đến của quá trình phát triển và cách thức chi phối quá trình phát triển.

Đích đến của phát triển kinh tế là một xã hội phát triển, ở đó mọi người có đời sống ngày càng đầy đủ hơn, có khả năng chủ động trong việc tiếp cận các loại tài sản vật chất, tinh thần, được sống trong một môi trường trong sạch và lành mạnh, với các mức độ công bằng cần thiết.

Cách thức chi phối quá trình phát triển được xem xét trên các bình diện: (1) Cách thức vận hành chung để đạt được phát triển (tức là giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội). (2) Cách thức thực hiện quá trình tăng trưởng kinh tế, theo đó trong quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế cần quan tâm giải quyết mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng của tăng trưởng. (3) Cách thức giải quyết các vấn đề xã hội mà mục tiêu cuối cùng là vì sự tiến bộ toàn diện của con người.

** Quan niệm mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại vùng lãnh thổ*

Căn cứ vào phân tích các mô hình, học thuyết về phát triển nông nghiệp, cũng như việc xác định mô hình lý thuyết theo đuổi để tăng trưởng kinh tế nông nghiệp trong tương lai, tác giả cho rằng cần phải xây dựng một mô hình phát triển NNHD phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện KT-XH của Việt Nam nói chung và từng vùng trong đó có Hải Dương nói riêng.

Mô hình phát triển NNHD phản ánh trên 2 yếu tố sau: (1) đích đến của quá trình phát triển nông nghiệp và (2) cách thức chi phối quá trình phát triển của nền NNHD. Xây dựng mô hình phát triển NNHD là hệ thống hóa các yếu tố bên trong, bên ngoài, những điều kiện vật chất- xã hội hình thành quy trình SXNN, mà đích đến của nó là nền NNHD. Vấn đề đặt ra khi xây dựng mô hình NNHD là cần phải cấu trúc lại nền kinh tế nông nghiệp để thích ứng với yêu cầu CNH, HĐH của mô hình tăng trưởng mới ở nước ta hiện nay. Như vậy, ***thực chất của mô hình phát triển NNHD là một hệ thống tổ chức từ sản xuất, chế biến đến thương mại tạo thành một quy trình phát triển ổn định, trong đó việc sản xuất được thực hiện trên quy mô lớn, sản phẩm nông sản được quy định bởi thị trường (nâng cao chất lượng tăng trưởng cả về năng suất và giá trị hàng hóa), tối ưu hóa phương thức tổ chức (giải quyết mối tương tác giữa các nhân tố tác động đến mô hình) và cách thức thực hiện (sử dụng cách nào để đạt hiệu quả cao nhất) nhằm thay đổi căn bản trình độ phát triển kinh tế nông nghiệp.***

Mô hình phát triển NNHD có liên quan mật thiết với tái cơ cấu nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng. Tái cơ cấu ngành kinh tế nông nghiệp là phân bổ lại các nguồn lực kinh tế nông nghiệp, chuyển những nguồn lực từ chỗ không có hiệu quả hoặc hiệu quả thấp sang chỗ có hiệu quả hơn nhằm nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả toàn ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp chính là thực hiện mô hình phát triển NNHD, mà cơ bản chú trọng vào cách thức chi phối quá trình phát triển của nền NNHD (yếu tố số 2 của mô hình phát triển NNHD).

Mô hình phát triển NNHD có mối quan hệ với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng. Nâng cao chất lượng tăng trưởng là việc đảm bảo hiệu quả tăng trưởng trong dài hạn (hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào và sự tác động lan tỏa của giá trị

tăng trưởng đến đối tượng hưởng lợi). Chất lượng tăng trưởng tăng cao chính là hiệu quả tích cực của mô hình tác động trở lại. Nâng cao chất lượng tăng trưởng chính là đích đến của mô hình phát triển NNHĐ (yếu tố số 1 của mô hình phát triển NNHĐ).

Xây dựng mô hình phát triển NNHĐ là quá trình thiết lập các điều kiện nhằm tối ưu hóa hoạt động tổ chức sản xuất, nâng cao năng suất lao động, phát triển chuỗi giá trị ngành hàng, tạo giá trị gia tăng trên sản phẩm nông nghiệp, nâng cao cả đời sống vật chất và tinh thần của người dân khu vực nông thôn. Tuy nhiên, khi đặt ra nhiệm vụ xây dựng mô hình phát triển NNHĐ, thì cũng như tái cấu trúc ngành, việc tập trung nguồn lực với quy mô lớn là hết sức cần thiết để đảm bảo quá trình tổ chức thực hiện có hiệu quả.

2.1.3.3. Đặc trưng của xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Trong tiến trình CNH, HĐH của đất nước, thực hiện tái cấu trúc nền nông nghiệp trong tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế, cần phải phát triển lực lượng sản xuất, tạo lập cơ sở vật chất, kỹ thuật, đổi mới phương thức sản xuất, nâng cao chất lượng đầu tư cho khu vực kinh tế nông nghiệp, qua đó thực hiện mục tiêu công bằng xã hội giảm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Để nền kinh tế nông nghiệp phát triển bền vững cần phải có một mô hình NNHĐ để vừa kế thừa những đặc trưng riêng của vùng, vừa phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, tác động làm thay đổi tính chất, quy mô và trình độ phân công lao động ở khu vực nông nghiệp hiện nay. Dựa trên quan niệm về mô hình phát triển NNHĐ đã nêu, theo tác giả, đặc trưng của mô hình phát triển NNHĐ được thể hiện ở:

- Tính kế thừa: Mô hình phát triển NNHĐ tồn tại trong điều kiện tổ chức sản xuất của kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác và DNNN; các thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển; sản xuất các sản phẩm nông nghiệp đã đang tồn tại và phát triển được chính sách nông nghiệp của Nhà nước tạo điều kiện.

- Tính liên kết: Các khâu từ sản xuất nông sản, chế biến sản phẩm đến hoạt động thương mại được thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị.

- Tính hiện đại: Việc sản xuất, chế biến hàng hóa nông sản được ứng dụng tối đa các thành tựu KH-CN hiện đại để sản xuất ra được khối lượng lớn sản phẩm nông sản với chất lượng tốt đáp ứng được đòi hỏi của thị trường.

- Quy mô lớn: Thực hiện sản xuất trên địa bàn quy mô vùng, theo đó phải tiến hành cơ giới hóa ở tất cả các khâu, tỷ lệ cơ giới hóa đạt từ 50 đến 80% hoạt động sản xuất và hướng tới chú trọng vào việc tự động hóa trong sản xuất và chế biến.

- Tính giá trị: Việc cơ giới hóa rộng rãi, ứng dụng KHCN cao trong sản xuất hướng đến mục đích nâng cao chất lượng tăng trưởng cả về năng suất và giá trị hàng hóa, qua đó nâng cao đời sống người lao động.

- Mức đầu tư: Mô hình phát triển NNHĐ đòi hỏi mức đầu tư tư bản lớn. Nguồn vốn chủ yếu được xây dựng trên sự liên kết hợp tác đầu tư từ chính nông hộ, các doanh nghiệp và nhà đầu tư. Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ xây dựng hạ tầng cơ sở cho sản xuất.

- Tính thị trường: Sản phẩm hàng hóa nông sản được sản xuất ra chịu điều chỉnh của tín hiệu thị trường, theo nhu cầu của người tiêu dùng.

- Tính tổ chức vận hành mô hình: Nhà nước lập quy hoạch, hỗ trợ vốn, chuyển giao KHKT và tổ chức quản lý; các tổ hợp tác, HTX, DNNN, chủ trang trại, hộ nông dân trực tiếp tham gia tổ chức vận hành mô hình sản xuất.

2.2. Nội dung và tiêu chí đánh giá hiệu quả của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

2.2.1. Nội dung của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Vấn đề của nông nghiệp Việt Nam hiện nay là cần hướng đến xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị toàn cầu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập của nông dân, đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm, ổn định xã hội; trong đó việc nghiên cứu và xây dựng mô hình quản lý tổ chức sản xuất NNHĐ nhằm xác định rõ hướng đi và những nội dung cụ thể cần thực hiện là một nhiệm vụ có tính chất quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển ngành nông nghiệp.

Trên mỗi vùng của đất nước, nông nghiệp có lợi thế và chức năng, vai trò kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái khác nhau. Do vậy, cần thiết có nhiều mô hình quản lý tổ chức sản xuất nông nghiệp phù hợp với từng vùng. Tuy nhiên, nội dung cơ bản của mô hình phát triển NNHĐ có sự thống nhất nhờ bởi tính tất yếu của sự phát triển và tính khách quan do các điều kiện vật chất quy định. Theo tác giả, mô hình phát triển NNHĐ cần có các nội dung cơ bản chung nhất, thể hiện tính khoa học, tính cụ thể, tính tất yếu và có ý nghĩa thực tiễn cao, mà bất cứ một mô hình phát triển NNHĐ được xây dựng trên địa phương nào cũng phải có. Mô hình phát triển NNHĐ cần thể hiện rõ nét 7 nội dung sau:



Sơ đồ 2.2. Nội dung của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Nguồn: Tác giả nghiên cứu xây dựng

Các nội dung của mô hình nhằm xây dựng mối liên hệ về kinh tế - kỹ thuật trong ngành tạo sự liên kết gắn bó giữa các ngành kinh tế với nhau giúp tăng hiệu quả trong việc khai thác các nguồn lực địa phương. Theo tác giả, trong từng nội dung có các nhiệm vụ sau:

(1) *Hình thành các quy hoạch.* Thực hiện quy hoạch các khu vực vùng miền hướng vào sản xuất liên kết và tập trung. Quy hoạch sản xuất ngành hàng kèm với khu chế biến nông phẩm thương mại đáp ứng các điều kiện vật chất cho sản xuất quy mô lớn, hiện đại. Lựa chọn nội dung tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch trên thực tế cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể của vùng, địa phương.

(2) *Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng.* Yêu cầu của mô hình NNHD là nâng cao năng suất lao động và giá trị sản phẩm nhằm tăng hiệu quả sản xuất. Do đó, việc xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng là việc làm cần thiết để thực hiện quá trình sản xuất liên tục được chuẩn hóa từ đầu vào đến đầu ra nhờ việc sắp xếp có tổ chức, kết

nói và điều phối người sản xuất, nhóm sản xuất, doanh nghiệp và nhà phân phối liên quan đến một sản phẩm cụ thể; hình thành một mô hình kinh tế trong đó có kết nối việc lựa chọn sản phẩm và công nghệ thích hợp với cách thức tổ chức các tác nhân liên quan để tiếp cận thị trường.

(3) *Thúc đẩy chuyển giao khoa học, kỹ thuật.* Đòi hỏi của mô hình NNHĐ phải áp dụng KHKT để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Do đó, việc áp dụng các thành tựu KHCN vào SXHH quy mô lớn là một ưu tiên hàng đầu có tính quyết định. Môi trường sản xuất lớn, tập trung, sử dụng cơ giới hóa, chuyên môn hóa lao động chính là tiền đề tốt để các nhà khoa học chuyển giao KHKT về giống, cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật canh tác mới từ thí nghiệm đến sản xuất đại trà.

(4) *Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất.* Phát triển mô hình NNHĐ đòi hỏi nhiều chủ thể sản xuất tham gia tích cực. Các chủ thể sản xuất ở đây được nói đến là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác. Với tính chất sản xuất nông nghiệp trong điều kiện tự nhiên, xã hội mang đậm nét văn hóa truyền thống sản xuất lúa nước lâu đời thì sự tồn tại của các chủ thể nêu trên cùng tồn tại là hợp lý, thể hiện tính linh hoạt và khả năng thích ứng trong phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tới. Việc tận dụng được các thế mạnh của từng chủ thể sản xuất sẽ mang hiệu quả cao theo ý muốn của nhà quản lý trong phát triển nông nghiệp. Hiện nay, HTX kiểu mới tổ chức theo luật HTX năm 2012 hoạt động linh hoạt, đa dạng về hình thức phù hợp với đặc điểm của từng ngành, từng vùng, với nhiều trình độ phát triển từ thấp đến cao; từ một vài lĩnh vực đến kinh doanh tổng hợp, đa ngành. HTX kiểu mới là phương thức tổ chức sản xuất tiên tiến dựa trên tinh thần tự nguyện vì lợi ích chung. Theo tác giả, việc phát triển HTX kiểu mới là phương thức sản xuất phù hợp với mô hình phát triển nông NNHĐ, nó giải quyết được vấn đề xây dựng quan hệ sản xuất mới đáp ứng yêu cầu của trình độ mới của lực lượng sản xuất phát triển.

(5) *Phát triển các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp.* Theo tác giả, để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp thì việc thực hiện tổ chức lại sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng. Đó là “chuyên môn hóa ngành nghề ở nông thôn, huy động tối đa mọi nguồn lực vào phát triển KT-XH theo chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần”[44]. Vì vậy trong mô hình phát triển NNHĐ cần phải có sự chuyển đổi mạnh mẽ từ sản xuất hộ sang hình thức tổ chức hợp tác, HTX, doanh nghiệp và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư lớn để tận dụng hiệu quả về quy

mô sản xuất, sử dụng công nghệ tiên tiến đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường hàng nông sản.

(6) *Phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.* Nông nghiệp công nghệ cao là hoạt động sản xuất với sự tích hợp của nhiều ngành, từ công nghệ cơ khí, điện tử, tự động hóa, hóa học, công nghệ thông tin, đến công nghệ sinh học, khí tượng, tài chính – quản trị kinh doanh, chế biến, bảo quản..., để tạo ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao. Sản xuất nông nghiệp ở dạng này sẽ khắc phục được những thách thức của ngành nông nghiệp Việt Nam, như: diện tích đất bị thu hẹp do đô thị hóa, do biến đổi khí hậu, sức cạnh tranh chất lượng hàng nông – thủy sản ngày càng quyết liệt...; và tiếp cận với sự phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới, nâng cao sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam.

(7) *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.* Đây là khâu then chốt quyết định mô hình phát triển NNHTĐ phát huy hiệu quả. Cần phải đào tạo kiến thức, kỹ năng, phương pháp huy động nguồn vốn, nguồn lực cho cán bộ quản lý, đào tạo kỹ thuật cho nông dân thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên môn của mình qua các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn. Đồng thời nâng cao dân trí trong bảo vệ môi trường, xây dựng đời sống văn hóa văn minh. Phổ biến hướng dẫn phương thức sản xuất, nâng cao trình độ tay nghề cho nông dân phù hợp với yêu cầu và khả năng, điều kiện sản xuất, kinh doanh của họ, đảm bảo lao động nông nghiệp đủ sức tham gia SXHH thích ứng kịp thời yêu cầu của thị trường.

Với 7 nội dung trên, cần căn cứ vào tình hình cụ thể và thế mạnh của từng địa phương để rà soát, bổ sung và hoàn chỉnh cho phù hợp với từng thời kỳ. Thực hiện tốt các nội dung của mô hình góp phần thể hiện được tính toàn diện, tính phối hợp và tính thống nhất trong nội bộ ngành với vùng miền nơi triển khai mô hình. Trong quá trình xây dựng và thực hiện mô hình cần đảm bảo kế thừa những đặc trưng riêng của vùng và phát triển phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, tác động làm thay đổi tính chất, quy mô và trình độ phân công lao động ở khu vực nông nghiệp (xem *Hộp 2.5 phần phụ lục*). Mỗi một tỉnh, thành trong quá trình tái cơ cấu xây dựng nền NNHTĐ cần định hình rõ cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển các mô hình sản xuất phù hợp theo vùng miền.

2.2.2. Các yêu cầu và tiêu chí đánh giá hiệu quả của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

2.2.2.1. Các yêu cầu của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

**** Phát triển nông nghiệp về lượng***

Phát triển nông nghiệp về lượng là gia tăng quy mô, sản lượng sản xuất nông nghiệp, tăng mức sản lượng bình quân trên đầu người (thường một năm). Sản lượng nông nghiệp đạt được nhờ sự phân bổ và kết hợp sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp theo chiều rộng và sâu.

+ *Tăng quy mô, sản lượng.* Sự gia tăng sản lượng nông nghiệp của nền kinh tế và mức gia tăng sản lượng bình quân trên một đầu người là tiêu thức thể hiện quá trình biến đổi về lượng của sản xuất nông nghiệp, điều kiện cần để nâng cao mức sống vật chất cho người dân và thực hiện các mục tiêu khác của phát triển.

Quy mô sản lượng nông nghiệp là tiêu thức phản ánh kết quả hoạt động SXNN. Sản lượng nông nghiệp đạt được nhờ sự phân bổ và kết hợp sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp. Sản lượng cao hay thấp thể hiện quy mô lớn hay bé của nền SXNN. Trong lịch sử ngành nông nghiệp, sản lượng nông nghiệp gia tăng cơ bản nhờ mở rộng sử dụng các nguồn lực - phát triển theo chiều rộng và nâng cao hiệu quả phân phối và sử dụng nguồn lực - phát triển theo chiều sâu. Quy mô sản xuất nông nghiệp hay tổng sản lượng nông nghiệp là lượng sản phẩm nông nghiệp được tạo ra trong thời gian nhất định.

+ *Tăng giá trị sản xuất nông nghiệp.* Giá trị SXNN là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh ngành nông nghiệp dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong thời gian nhất định. GTSX ngành nông nghiệp bao gồm kết quả hoạt động của các ngành trồng trọt, chăn nuôi, các hoạt động dịch vụ SXNN. Giá trị SXNN là chỉ số biểu hiện rõ nhất kết quả của các hoạt động SXNN, cho phép đánh giá được tốc độ phát triển kinh tế nông nghiệp.

Để tạo ra lượng giá trị lớn từ hoạt động SXNN, bên cạnh với việc lựa chọn các loại hình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp thì việc tăng năng suất nông nghiệp trong điều kiện sử dụng hạn chế các nguồn lực có ý nghĩa quyết định.

+ *Tăng trưởng các ngành trong nội bộ nông nghiệp.* Kinh tế nông nghiệp phát triển phụ thuộc vào tình hình phát triển của các ngành nông, lâm, thủy sản, cho nên thay đổi năng lực sản xuất của các ngành này sẽ tác động tới năng lực sản xuất

chung của toàn ngành nông nghiệp và do đó sản lượng sẽ thay đổi. Ngành nào có điều kiện thuận lợi hơn sẽ đóng vai trò chủ đạo trong SXNN.

Tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của từng ngành trong nội bộ. Những ngành có tốc độ tăng cao và chiếm tỷ trọng lớn giữ vai trò quyết định chi phối và còn được coi là ngành đầu tàu. Nhưng nếu là những ngành tỷ trọng lớn, nhưng tụt hậu hơn sẽ tác động xấu tới tăng trưởng chung. Vì vậy, để nông nghiệp phát triển phải xác định được ngành có vai trò chủ đạo tác động lớn tới tăng trưởng chung, từ đó có chính sách thúc đẩy thích hợp.

** Phát triển kinh tế nông nghiệp về chất*

+ *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp hợp lý.* Cơ cấu kinh tế nông nghiệp là một trong các chỉ số thể hiện trình độ phát triển của nền nông nghiệp. CDCCKT nông nghiệp theo hướng phát triển hiện đại chính là sự thay đổi các bộ phận và yếu tố của SXNN trên cơ sở kết hợp các yếu tố đầu vào có trình độ kỹ thuật công nghệ canh tác cao và hiện đại, có xu thế tăng dần và chiếm phần chi phối, từ đó thay đổi tỷ trọng các yếu tố đầu ra trong đó các bộ phận cấu thành.

+ *Hoàn thiện tổ chức SXNN.* Hệ thống tổ chức SXNN có sự tham gia của “4 nhà” (Nhà nước, Nhà khoa học, Nhà doanh nghiệp, Nhà nông) liên kết chặt chẽ từ nghiên cứu, thực nghiệm, tổ chức sản xuất để đẩy nhanh quá trình SXHH nông nghiệp. Tổ chức sản xuất theo mô hình nào sẽ quyết định mức sản lượng đầu ra hay quy mô SXNN. Kinh tế nông nghiệp phát triển từ thuần nông lên hiện đại yêu cầu phải có hình thức tổ chức SXNN tương ứng, tổ chức SXNN giúp nông nghiệp phát triển đúng hướng và giúp cho việc hình thành các loại hình SXNN (kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã nông nghiệp, liên doanh liên kết trong sản xuất nông nghiệp...) hợp lý trong điều kiện kinh tế thị trường. Tạo lập và duy trì liên kết: nhà nông, nhà khoa học, doanh nghiệp, ngân hàng để phát triển nông nghiệp, nông thôn. Quá trình chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất sẽ đảm bảo cho nguồn lực được phân bổ và sử dụng trong SXNN một cách hiệu quả hơn, kết quả là năng suất và sản lượng nông nghiệp tăng lên.

+ *Tăng năng suất nông nghiệp.* Năng suất nông nghiệp bao gồm năng suất lao động, năng suất đất, năng suất cây trồng, vật nuôi, trong đó năng suất lao động có vai trò quyết định. Năng suất lao động trong nông nghiệp là chỉ tiêu chất lượng phản ánh trình độ sử dụng lao động trong lĩnh vực này. Gia tăng năng suất lao động tạo điều kiện thực hiện CDCCKT nông nghiệp và cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

Tăng năng suất nông nghiệp trước hết phải tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên (đất và nước), lao động và vốn; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khan hiếm, kết hợp với tăng cường áp dụng KH-CN, các biện pháp thâm canh tăng năng suất. Chỉ có tăng năng suất mới có thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của con người về sản phẩm nông nghiệp. Việc tăng năng suất này phải được thực hiện một cách ổn định.

+ *Giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập lao động nông nghiệp.* Ở các nước đang phát triển phần lớn dân số sống trong khu vực nông thôn và làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Người dân sống trong khu vực này luôn gặp phải tình trạng thiếu việc làm và thu nhập thấp. Đây là vấn đề cần phải giải quyết.

Phát triển NNHD phải đảm bảo khai thác nguồn lực con người ở nông thôn đồng thời tạo ra nhiều việc làm cũng như tăng thu nhập của lao động ở khu vực này. Khi lao động nông nghiệp có việc làm và thu nhập tăng sẽ làm tăng tổng thu nhập của khu vực nông thôn, khi đó cầu ở khu vực này tăng, cũng như tăng khả năng tích lũy cho sự phát triển nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

+ *Bảo vệ, tái tạo môi trường sống và SXNN.* Mọi hoạt động sinh hoạt và sản xuất của con người đa phần ảnh hưởng xấu đến môi trường. Nhiệm vụ của phát triển NNHD là phải thay đổi hình thức SXNN hợp lý, để hạn chế ô nhiễm và tái tạo, bảo vệ môi trường. Nếu tài nguyên trong SXNN bị khai thác quá mức, đất đai bị xói mòn và bạc màu, nguồn nước ô nhiễm và cạn kiệt... năng suất nông nghiệp sẽ giảm và chi phí sản xuất cao hơn, tác động đến môi trường sống và sức khỏe của người dân. Hoạt động SXNN cân bằng hài hòa với môi trường sinh thái sẽ có tác dụng tái tạo lại môi trường.

2.2.2.2. Tiêu chí đánh giá mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Từ quan điểm về cách thức phát triển mô hình NNHD đã luận giải ở phần trên, theo tác giả việc thống nhất nội dung hoạt động là rất cần thiết. Muốn vậy cần hình thành nên các tiêu chí cụ thể để có thể lượng hóa được các nội dung, từ đó có thể so sánh, đánh giá tính hiệu quả của từng vấn đề. Về định tính, cần phải làm rõ vai trò của kinh tế nông nghiệp trong chiến lược và cơ cấu nền kinh tế quốc dân từng thời kỳ; tính chất, trình độ, hiệu quả của ngành nông nghiệp... Về định lượng, cần phải xác định rõ quy mô, cơ cấu, tốc độ, việc phân bổ các nguồn lực, các mục tiêu căn bản cần đạt được trong phát triển kinh tế nông nghiệp từng thời kỳ... Để đánh giá hiệu quả của mô hình phát triển NNHD, theo tác giả cần phải căn cứ vào hệ thống tiêu chí sau:

Bảng 2.1. Bộ tiêu chí mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại cấp tỉnh

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Tốc độ tăng GDP nông nghiệp của tỉnh (%)	3,5% năm
2	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp (%)	4,2% năm
3	Tỷ lệ cơ cấu kinh tế ngành/GDP nông nghiệp của tỉnh (%) - Trồng trọt - Chăn nuôi - Dịch vụ	40 – 45% 36 – 42% 9 – 13%
4	Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp (triệu đồng/ha)	180 – 200 triệu/ha
5	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP nông nghiệp	30 – 35%
6	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động của tỉnh (%)	25 – 30%
7	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng nông thôn	Theo tiêu chí NTM
8	Ứng dụng KH-CN vào sản xuất, bảo quản và chế biến - Tỷ lệ vốn đầu tư cho nông nghiệp/GDP của tỉnh (%) - Vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông lâm thủy sản/GDP nông nghiệp (%) - Tỷ lệ sản lượng nông sản sử dụng công nghệ cao/tổng sản lượng nông sản của tỉnh (%)	15 - 20% 30 – 35% 40 – 50%
9	Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp (%)	100%
10	Sự phát triển của các tổ chức sản xuất, kinh doanh nông nghiệp - Tỷ lệ hộ gia đình SXNN/tổng số hộ gia đình ở nông thôn (%) - Trang trại/ hộ gia đình SXNN (%) - Hợp tác xã nông nghiệp/tổng số HTX của tỉnh (%) - Doanh nghiệp nông nghiệp/tổng số doanh nghiệp của tỉnh (%)	45 – 55% 20% 60 – 70% 10 – 15%
11	Khả năng cạnh tranh nông sản của tỉnh - Chuỗi giá trị ngành hàng/vùng chuyên canh, sản xuất tập trung (%) - Thương hiệu nông sản/chủng loại nông sản sản xuất (%) - Chợ đầu mối nông sản/tổng số huyện trong tỉnh (%)	80 – 85% 40 – 50% 20 – 30%
12	Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo/ tổng số lao động nông nghiệp của tỉnh (%)	40 – 50%

Nguồn: tác giả nghiên cứu và xây dựng

** Thuyết minh bộ tiêu chí tỉnh nông nghiệp hiện đại:*

(1) Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt 3,5%/năm. Xác định tiêu chí này là do lĩnh vực nông nghiệp sẽ phát triển theo hướng hiệu quả, với các mô hình đa dạng phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa của mỗi vùng miền. Các tỉnh có nền kinh tế nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn sẽ chuyển dần sang hướng sản xuất các sản

phẩm nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, với năng suất cao nhờ áp dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Tuy các tỉnh thành trong cả nước đều phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, song nông nghiệp sẽ vẫn là khu vực đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển, có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, là địa bàn tạo việc làm cho một nửa lao động đất nước, nơi mà phần lớn người nghèo sinh sống.

(2) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 4,2%/năm. Để thúc đẩy tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp, nâng cao tỷ trọng đóng góp vào nền kinh tế phù hợp với tốc độ tăng GDP nông nghiệp là 3,5%/năm yêu cầu đặt ra là phải gia tăng giá trị sản xuất toàn ngành thông qua việc tăng sản lượng với các ngành có lợi thế về thị trường, hỗ trợ nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để tăng chất lượng sản phẩm.

(3) Tỷ lệ cơ cấu kinh tế ngành/GDP nông nghiệp của tỉnh cơ cấu trồng trọt 40-45%, Chăn nuôi 36-42% và Dịch vụ 9-13%. Cơ cấu này sẽ đảm bảo cho sự tăng trưởng của ngành bởi với xu hướng công nghiệp hóa, diện tích đất nông nghiệp tại các tỉnh, thành sẽ dần bị thu hẹp để nhường đất cho phát triển lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, do đó mà ngành nông nghiệp phải cơ cấu lại theo xu hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng lâm nghiệp và ngư nghiệp nhằm khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai.

(4) Giá trị sản xuất/ha đất nông nghiệp đạt từ 180 đến 200 triệu đồng/ha. Trong mô phát triển NNHD thì việc áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, cùng với thực hiện chuỗi liên kết sẽ khiến gia tăng giá trị sản xuất toàn ngành thông qua việc tăng sản lượng, chất lượng sản phẩm; dự kiến mức tăng vào khoảng 35 - 40% so với mô hình phát triển nông nghiệp hiện nay.

(5) Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP nông nghiệp đạt mức từ 30 – 35%. Nếu yếu tố TFP (cải thiện công nghệ, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn) càng cao thì được xem như chất lượng tăng trưởng càng cao. Trong nền sản xuất NNHD thì sự phát triển phải dựa trên sự gia tăng của yếu tố công nghệ. So sánh với các quốc gia khác, chẳng hạn tỷ trọng TFP thời kỳ 1980-2000 Nhật là 39.96%, Ấn Độ là 40.78%, Thái Lan 24,1%. Ở mức TFP từ 30- 35% là phù hợp với điều kiện phát triển cũng như tốc độ tăng trưởng của ngành.

(6) Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động ở mức 25- 30%. Tăng năng suất lao động dựa trên áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất sẽ đồng thời làm giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp; cùng với đó xu hướng công nghiệp hóa cũng sẽ thu hút lực lượng lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp. Ở mức lao động nông nghiệp 25-30%/ tổng số lao động mới phù hợp với sự phát triển của ngành nông nghiệp cũng như sự dịch chuyển của nền kinh tế.

(7) Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng nông thôn. Tiêu chí này được thực hiện theo Bộ tiêu chí nông thôn mới bởi tính phù hợp về cơ sở hạ tầng cho phát triển NNHTĐ.

(8) Ứng dụng KHHCN vào sản xuất, bảo quản và chế biến:

+ Tỷ lệ vốn đầu tư cho nông nghiệp/GDP của tỉnh từ 15 - 20%. Xác định chỉ tiêu này dựa trên cơ sở định mức đầu tư/tỷ lệ tăng trưởng.

+ Vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông lâm thủy sản/GDP nông nghiệp từ 30 – 35%. Đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp chính là đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, tạo dựng chuỗi giá trị, do vậy mức đầu tư này cần được có sự quan tâm đúng mức. Theo tính toán và kinh nghiệm của các nước phát triển nông nghiệp đi trước thì mức đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp hiệu quả nhất là ở mức 30%/ GDP nông nghiệp. Tuy nhiên, do yêu cầu vốn đầu tư ban đầu cho xây dựng mô hình phát triển NNHTĐ là cao (vì đi lên từ nền sản xuất lạc hậu, công nghệ thấp) nên vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp thời kỳ đầu có thể cao hơn.

+ Tỷ lệ sản lượng nông sản sử dụng công nghệ cao/tổng sản lượng nông sản của tỉnh đạt từ 40 – 50%. Yêu cầu của mô hình phát triển NNHTĐ là gia tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm nông sản gắn với nhu cầu của thị trường; và với mức độ đầu tư và đòi hỏi của phát triển thì Tỷ lệ sản lượng nông sản sử dụng công nghệ cao phải đạt mức từ 40 – 50%/ tổng sản lượng nông sản thì mới đạt yêu cầu. Tuy nhiên theo tiến trình phát triển thì tỷ lệ sản lượng nông sản sử dụng công nghệ cao phải tăng hơn nữa.

(9) Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp đạt 100%. Mức cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ở trình độ sản xuất NNHTĐ đòi hỏi phải được thực hiện ở mức cơ giới hóa cao nhất nhằm nâng cao năng suất lao động.

(10) Sự phát triển của các tổ chức sản xuất, kinh doanh nông nghiệp:

+ Tỷ lệ hộ gia đình SXNN chiếm 45 – 55%/tổng số hộ gia đình ở nông thôn

phản ánh sự chuyển dịch phù hợp và hiệu quả của cơ cấu kinh tế nông thôn, đảm bảo mức tăng trưởng của nông nghiệp.

+ Tỷ lệ trang trại đạt 20%/ hộ gia đình SXNN, phản ánh quy mô sản xuất và khả năng tích tụ của nền NNHD. Trang trại ở mức độ này đảm bảo được yếu tố chủ động trong sản xuất và tái đầu tư sản xuất phát, phát triển bền vững.

+ Hợp tác xã nông nghiệp chiếm 60 – 70%/tổng số HTX của tỉnh. Trong nền sản xuất NNHD thì vấn đề hợp tác, hình thành chuỗi giá trị là yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của NNHD. Hình thức tổ chức HTX là hình thức tổ chức sản xuất ưu việt nhất trong điều kiện nền kinh tế nông nghiệp nhỏ bé, đất đai manh mún, lao động chưa phát triển mạnh mẽ.

+ Doanh nghiệp nông nghiệp chiếm 10 – 15%/tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiện nay mới chỉ chiếm 1%/tổng số doanh nghiệp hiện có là quá thấp. Sản xuất NNHD là nền sản xuất hàng hóa, hướng tới mức lợi nhuận tương ứng với các ngành sản xuất khác; điều này sẽ thu hút được sự dịch chuyển đầu tư của các doanh nghiệp, sự gia tăng hình thành các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo tính toán với việc tăng số doanh nghiệp nông nghiệp lên 15% so với hiện tại thì số vốn đầu tư đi kèm sẽ tăng lên 30%/tổng mức vốn đầu tư; như thế nếu đạt định mức này thì đồng nghĩa với việc nền NNHD của tỉnh phát triển hiệu quả.

(11) Khả năng cạnh tranh nông sản của tỉnh:

+ Chuỗi giá trị ngành hàng/vùng chuyên canh, sản xuất tập trung đạt từ 80 – 85%. Do mô hình phát triển NNHD là hướng tới việc sản xuất gắn với thị trường nên vấn đề năng lực sản xuất sẽ được ràng buộc với khả năng tiêu thụ để mang lại hiệu quả cho phát triển. Theo tính toán tương thích với quy mô của các hình thức tổ chức sản xuất thì hình thành Chuỗi giá trị ngành hàng phải đạt từ 80 – 85% mới mang lại hiệu quả tốt cho toàn hệ thống.

+ Thương hiệu nông sản đạt mức 40- 45% /chủng loại nông sản sản xuất. Thương hiệu là yếu tố quan trọng định hình sản xuất, chế biến hàng hóa nông sản. Mỗi tỉnh thành trong quá trình phát triển đều cần lựa chọn sản phẩm mang tính mũi nhọn và lợi thế để sản xuất; hướng đến yêu cầu của thị trường về đảm bảo chất lượng hàng hóa tăng tính cạnh tranh thì đòi hỏi phải chú trọng vào xây dựng thương hiệu sản phẩm.

+ Chợ đầu mối nông sản chiếm từ 20-30% trong tổng số huyện trong tỉnh. Phát triển chợ đầu mối là phát triển kênh quan tiêu thụ lớn cho sản xuất hàng hóa nông sản, vì nhờ đó hàng hóa được lưu thông, tiếp cận gần hơn với thị trường (giảm tải khâu trung gian). Với tính toán theo sắp xếp địa giới hành chính, vùng chuyên canh thì khoảng từ 2 đến 3 huyện nên có một chợ đầu mối nông sản; điều này sẽ tạo điều kiện thông thương sản phẩm nông nghiệp vốn mang tính thời vụ.

(12) Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo cần đạt từ 40 – 50%/ tổng số lao động nông nghiệp của tỉnh. Xác định tỷ lệ này là khá khiêm tốn, do đã tính tới các yếu tố phát triển xã hội đi kèm. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo cần đạt từ 85 – 90% mới bảo đảm được chất lượng nguồn nhân lực cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và phát triển NNHT.

Trên cơ sở 7 nội dung mô hình phát triển NNHT tác giả đã xác định rõ 12 tiêu chí thành phần. Các tiêu chí thể hiện đặc thù của Việt Nam và tương ứng với tiêu chuẩn quốc tế được công nhận rộng rãi. Đặc thù của Việt Nam là xây dựng phát triển nền NNHT trong bối cảnh cả nước đang phấn đấu xây dựng trở thành nước CNH theo hướng hiện đại. Về lý luận đảm bảo cân đối hài hòa các yêu cầu, chỉ tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Nghiên cứu thực tiễn trên thế giới chưa có nước nào xây dựng tiêu chí tỉnh NNHT, tuy nhiên ở các nước CNH và định hướng CNH như: các nước G7, OECD và BRICS thì một số chỉ tiêu của nền NNHT đã được xác lập trong quá trình phát triển. Đồng thời tiêu chí tỉnh NNHT được lựa chọn có thể so sánh phù hợp với tiêu chí của các nước phát triển nông nghiệp trên thế giới.

Các tiêu chí này có mối quan hệ hữu cơ với nhau và với các tiêu chí phát triển khác. Các tiêu chí này được xây dựng căn cứ trên việc so với các nước có nền kinh tế nông nghiệp phát triển ở giai đoạn những năm 1990 - 2000. Việc nhận thức đầy đủ tiêu chí tỉnh NNHT của địa phương sẽ giúp điều hành phân bổ nguồn lực, tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp để xây dựng một nền kinh tế NNHT thực thụ, được đánh giá tương xứng ở trong và ngoài nước. Hiện nay, một số tỉnh, thành phố có trình độ phát triển nông nghiệp khá, cao hơn mặt bằng chung của cả nước và so với các địa phương khác, nhưng vẫn chưa thể coi là đạt mức tỉnh có mô hình phát triển NNHT so với các điều kiện tối thiểu trên quốc tế. Nguyên nhân chính là mức thu nhập nông dân còn thấp, sản xuất nông nghiệp vẫn dựa vào khai thác tài nguyên, dừng lại ở

nguyên liệu thô hoặc sơ chế, giá trị gia tăng thấp, chuỗi ngành hàng trong tiêu thụ còn nhiều hạn chế, chế biến sâu tạo giá trị gia tăng cao, vượt trội chưa nhiều,... Điều này cũng ảnh hưởng tới mục tiêu HĐH ngành nông nghiệp nói riêng và tiến trình CNH,HĐH của cả nước nói chung.

12 tiêu chí với xiệc xác định chỉ tiêu định lượng kèm theo đó sẽ là những căn cứ xác đáng để xác định mục tiêu, nhiệm vụ, đồng thời làm căn cứ để đánh giá và là động lực phấn đấu của mỗi địa phương. Chính điều đó làm tăng tính khả thi cho mô hình được thực hiện một cách vững chắc, đảm bảo KT-XH địa phương phát triển bền vững khi lựa chọn mô hình phát triển NNHD.

2.3. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Theo tác giả, mô hình phát triển NNHD được hình thành và phát triển trong những điều kiện cụ thể của hoàn cảnh kinh tế chính trị, văn hóa xã hội nên nó chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau.

(1) *Mô hình phát triển NNHD chịu tác động rất lớn bởi yếu tố thuộc về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.*

SXNN với đặc tính của cây trồng, vật nuôi được tiến hành trên đất và phụ thuộc vào thời tiết, khí hậu, thủy văn... vậy nên SXNN chịu tác động rất lớn của điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. Để phát triển kinh tế nông nghiệp cần phải biết khai thác, sử dụng một cách có hiệu quả đất đai, nguồn nước.

Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp; là môi trường sống của sinh vật và nguồn cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng. Thông qua đất con người truyền chất dinh dưỡng cho cây trồng sinh trưởng phát triển nhanh hơn, rút ngắn chu trình tự nhiên của cây trồng, nâng cao hiệu quả canh tác trên một đơn vị diện tích, cho nên việc quản lý sử dụng hiệu quả đất đai sẽ làm tăng năng suất.

Đặc điểm của đất đai: Diện tích đất không tăng thêm, do nhu cầu sử dụng đất cho nhiều mục đích khác nên đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần. Đất sử dụng SXNN hoặc khai thác quá mức hệ sinh thái tự nhiên sẽ dần dần bạc màu, nghèo chất dinh dưỡng. Tuy nhiên, canh tác, sử dụng hợp lý thì đất sẽ không bị xấu đi và có thể cải tạo tốt hơn. Phải chú ý bố trí sử dụng phù hợp với đặc điểm kinh tế kỹ thuật của từng loại đất để vừa nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi vừa giữ gìn bảo vệ độ phì nhiêu của đất.

Nguồn nước là yếu tố vô cùng quan trọng phục vụ SXNN, giúp chủ động trong việc ứng dụng các tiến bộ KH-CN vào sản xuất, thuận lợi thâm canh. Nguồn nước được duy trì tốt nếu mực nước ngầm cao và có hệ thống thủy lợi dự trữ, cần thiết phải duy trì mực nước tự nhiên trên các hệ thống sông suối, hồ đập trên cơ sở bảo quản tốt rừng phòng hộ, đầu nguồn. Đây cũng là biện pháp hữu hiệu để bảo vệ tài nguyên rừng, duy trì, cải thiện môi trường sinh thái tự nhiên, ổn định nhiệt độ, độ ẩm... hạn chế ô nhiễm môi trường, tác hại biến đổi khí hậu đến SXNN.

(2) *Mô hình phát triển NNHD chịu tác động bởi các yếu tố thị trường*

Thị trường nông nghiệp được hiểu là một tập hợp những thỏa thuận, dựa vào đó mà các chủ thể kinh tế trong và ngoài ngành nông nghiệp có thể trao đổi hàng hóa nông sản hay các dịch vụ cho nhau. Bản chất thị trường nông nghiệp thể hiện những chức năng cơ bản của nó là thừa nhận, thực hiện, điều tiết kích thích, thông tin. Do đặc điểm của sản xuất, tiêu dùng hàng nông sản nên thị trường nông nghiệp là thị trường đa cấp và giá cả thị trường chịu ảnh hưởng bởi quy luật cung cầu. Trong đó, các nhân tố ảnh hưởng tới cầu hàng nông sản gồm: Giá sản phẩm, thu nhập, giá các hàng hóa liên quan và thị hiếu, tập quán tiêu dùng. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung nông sản gồm: Giá nông sản, giá các loại nông sản thay thế, chi phí sản xuất, tình trạng kỹ thuật, công nghệ có thể ứng dụng vào SXNN và một số yếu tố khác như giao thông, thủy lợi, thời tiết, các chính sách của Nhà nước.

Giá cả biến động theo thời vụ là nét đặc trưng của giá nông sản. Việc phân tích sự hình thành giá nông sản theo thời vụ sẽ nắm được bản chất của hoạt động đầu cơ tích trữ của thương nhân trên thị trường nông sản. Giá cả nông sản ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của đại bộ phận nông dân, đến các hoạt động của các ngành khác, trong đó giá cả một số mặt hàng chiến lược có ảnh hưởng rất lớn tới toàn nền kinh tế. Vì thế, các quốc gia đều có chính sách điều tiết giá cả sản phẩm nông nghiệp như giá trần, giá sàn, quỹ bình ổn, thuế xuất nhập khẩu, tiêu chuẩn chất lượng... Yếu tố thị trường ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp dưới 2 góc độ: Thị trường đầu vào và thị trường đầu ra.

Ở nước ta, tác động của yếu tố thị trường tới sản xuất trong nông nghiệp biểu hiện rõ nhất chính là Tình trạng nông, lâm thủy sản “được mùa mất giá, được giá mất mùa” trở thành quy luật và xảy ra thường xuyên, đã không chỉ tác động trực

tiếp đến đời sống của người nông dân mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế cả nước. Với những gì đang xảy ra đối với một số ngành, rõ ràng nền sản xuất của ta đang còn nhiều vấn đề bất cập từ công tác quản lý nhà nước đến việc quy hoạch; từ khâu sản xuất đến thị trường; giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Cụ thể ở đây là thiếu sự tổ chức, liên kết giữa sản xuất-chế biến- tiêu thụ. Ở mỗi khâu mạnh ai nấy làm; khi thuận lợi, lợi nhuận chia đều cho các khâu; khi gặp khó thị trường thì người gánh chịu chủ yếu lại là người trực tiếp sản xuất. Để tránh lặp lại tình trạng nông lâm thủy sản rớt giá đến mức người nông dân lao đao, rõ ràng cần tổ chức lại sản xuất với quy hoạch đồng bộ, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ. Bởi nói cho cùng, sản xuất tốt đến đâu mà không có đầu ra thì mọi kế hoạch đều phá sản, thua lỗ là điều khó tránh khỏi. Để hàng hóa từ người sản xuất đến tay người tiêu dùng cũng cần một khâu trung gian hợp lý, cùng chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm.

(3) Mô hình phát triển NNHD chịu tác động bởi các yếu tố về kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Kết cấu hạ tầng là một bộ phận đặc thù của cơ sở vật chất kỹ thuật, đóng vai trò nền tảng trong việc đảm bảo các điều kiện sản xuất và tái sản xuất xã hội. Kết cấu hạ tầng của mỗi ngành, lĩnh vực bao gồm những công trình đặc trưng cho hoạt động của ngành, lĩnh vực đó.

Đối với ngành nông nghiệp, kết cấu hạ tầng cơ bản nhất là hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng, giao thông nông thôn, đường lâm sinh, hệ thống điện, thông tin thị trường có vai trò quan trọng trong việc tổ chức SXNN. Hệ thống hạ tầng phục vụ SXNN đồng bộ mở ra khả năng ứng dụng các tiến bộ KHKT, phát triển nhiều mô hình nuôi trồng hiệu quả, cho phép thực hiện nhiều biện pháp thâm canh tăng vụ góp phần quan trọng tạo ra khối lượng sản phẩm lớn, nâng cao năng suất chất lượng, giảm chi phí sản xuất. Đồng thời hướng tới HDH SXNN ở những khu vực vùng cao, vùng xa, khai thác tốt diện tích đất hoang hóa. Nông dân có điều kiện tiếp cận thông tin thị trường nông nghiệp sẽ gặp rất nhiều thuận lợi trong việc lựa chọn mặt hàng sản xuất, dự kiến được sức mua thị trường, nắm bắt được các kỹ thuật, mô hình sản xuất hiệu quả.

(4) Mô hình phát triển NNHD chịu tác động bởi các yếu tố nguồn lực đầu tư sản xuất và hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp

Sự kết hợp hợp lý các nguồn lực có ảnh hưởng rất lớn tới quy mô sản xuất, sản lượng và đầu ra nông nghiệp. SXNN phát triển được thực hiện nhờ sự gia tăng huy động khai thác các nguồn lực, nghĩa là phải sử dụng hiệu quả nhiều nguồn lực. Tuy nhiên, việc tăng nguồn lực sẽ gặp phải quy luật năng suất biên giảm dần, do đó kỹ thuật và công nghệ canh tác sẽ quyết định hiệu quả sử dụng các nguồn lực, nhờ đó năng suất sẽ tăng lên. Do đó cần phải tập trung đầu tư phát triển khoa học phục vụ SXNN. Các yếu tố KHCCN phục vụ SXNN bao gồm: Thủy lợi, cơ giới hóa, điện khí hóa, hóa học và công nghệ sinh học. Bằng nhiều cách huy động nguồn vốn đầu tư làm hiện đại các yếu tố nói trên sẽ thúc đẩy nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững.

Đi đôi với đầu tư cần phải chú ý tới hoạt động của hệ thống cung ứng dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp - đầu mối quan trọng đưa tiến bộ KHKT vào SXNN. Tổ chức hoạt động cung ứng kỹ thuật nông nghiệp có các cơ quan chuyên môn, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, các đơn vị làm công tác khuyến nông, cửa hàng cung cấp dịch vụ nông nghiệp... Các đơn vị, tổ chức này giữ mối liên hệ chặt chẽ với nông hộ trong hoạt động SXNN. Nếu hệ thống cung ứng dịch vụ hoạt động tốt sẽ đóng vai trò quan trọng giúp tăng năng suất nông nghiệp, giảm chi phí đầu tư, tăng thu nhập, giúp nông dân định hướng, ứng dụng các tiến bộ KHKT trong sản xuất.

(5) Mô hình phát triển NNHD chịu tác động bởi các yếu tố năng lực của chủ thể sản xuất

Năng lực của hộ nông dân đóng vai trò to lớn đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nhất là đối với các nền kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp. Trình độ tổ chức sản xuất, khả năng quản lý sản xuất, khai thác sử dụng tài nguyên, khả năng thu hoạch, bảo quản, bán sản phẩm... có vai trò to lớn tới phát triển nông nghiệp và thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

Việc lựa chọn mô hình SXNN của nông hộ, chủ trang trại có ảnh hưởng quyết định đến đầu ra của của sản phẩm nông nghiệp. Đầu ra bao gồm các sản phẩm trả lại cho tự nhiên (tái tạo bầu không khí, trả lại dinh dưỡng cho đất, bảo vệ nguồn nước, tái tạo môi trường), sản phẩm mang lại giá trị kinh tế (sản phẩm tiêu thụ trực tiếp như lương thực, thực phẩm nuôi sống con người, sản phẩm cung cấp cho các hoạt động

sản xuất khác như nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến, cung cấp cho các hoạt động dịch vụ khác như du lịch, xuất khẩu, các giá trị kinh tế do hoạt động SXNN mang lại) và tác động xã hội (mang lại khả năng phát triển cộng đồng, tạo ra của cải vật chất đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của con người, đảm bảo an ninh lương thực tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế khác hình thành và phát triển).

(6) *Mô hình phát triển NNHTD chịu tác động bởi các yếu tố KHCN*

Các tiến bộ KHCN trong nông nghiệp phải dựa vào những tiến bộ về sinh học, sinh thái học và lấy đó làm trung tâm. Việc ứng dụng nghiên cứu tiến bộ KHCN trong nông nghiệp mang tính vùng, tính địa phương cao với đa dạng các loại hình công nghệ. Cần chú ý cân đối phát triển tiến bộ KHCN một cách có hệ thống và bền vững. Công nghệ giúp cho quá trình sản xuất diễn ra hiệu quả, hướng đến làm tăng sản phẩm trong điều kiện nguồn lực ngày càng khan hiếm; công nghệ làm cho đầu vào của SXNN ngày càng đa dạng hơn, tạo ra hiệu quả kinh tế cao giúp nâng cao thu nhập cho người sản xuất và có nhiều thời gian nhàn rỗi hơn.

Tiến bộ KHCN trong nông nghiệp có nội dung rộng lớn liên quan tới sự phát triển của tất cả các yếu tố, bộ phận cấu thành lực lượng SXNN. Nội dung chủ yếu của các tiến bộ KHCN trong nông nghiệp, gồm có:

+ *Thủy lợi hóa nông nghiệp*: Thủy lợi hóa là tiến bộ KHCN liên quan đến hoạt động cung cấp nguồn nước cho SXNN và đời sống nông dân nông thôn, nhằm cải tạo và chinh phục thiên nhiên trên cơ sở nhận thức các quy luật tự nhiên. Cần các biện pháp sử dụng nước của các sông lớn, thực hiện tốt công tác thủy nông bằng cách đầu tư xây dựng các công trình thủy nông, tổ chức quản lý, sử dụng, khai thác hệ thống thủy nông.

+ *Cơ giới hóa nông nghiệp*: là quá trình thay thế dần các công cụ thủ công thô sơ bằng công cụ lao động cơ giới, thay thế động lực sức người và gia súc bằng động lực máy móc, thay thế phương pháp thủ công lạc hậu bằng phương pháp sản xuất với kỹ nghệ cao. Cơ giới có thể theo từng phần, toàn bộ hoặc tự động. Trong điều kiện nền kinh tế nông nghiệp kém phát triển có thể lựa chọn hình thức cơ giới hóa từng phần.

+ *Điện khí hóa nông nghiệp nông thôn*: Năng lượng điện là cơ sở của việc cơ khí hóa lao động ở một số khâu như thủy lợi, chăn nuôi, hoạt động của các xưởng

ơ khí, xưởng chế biến nông sản...Sử dụng điện dưới dạng nhiệt năng hay quang năng để chiếu sáng, sấy khô, ấp trứng, sưởi ấp gia súc... hoặc dưới dạng sóng như tia khử độc trong nước, tiêu diệt các vi sinh vật có hại, chữa bệnh cho gia súc, gia cầm...

+ *Hóa học hóa*: Hóa học hóa trong nông nghiệp bao gồm việc bổ sung và tăng cường cung cấp thức ăn, chất dinh dưỡng cho cây trồng, vật nuôi bằng việc sử dụng các loại phân bón hóa học, thức ăn gia súc có bổ sung các nguyên tố vi lượng, đa lượng... sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ dịch bệnh vật nuôi... sử dụng các vật liệu hóa học trong xây dựng các công trình phục vụ nông nghiệp như công trình thủy lợi, cải tạo đất, xây dựng chuồng trại.

+ *Công nghệ sinh học*: Xu hướng cơ bản của sự đổi mới công nghệ trong nông nghiệp là tập trung tạo ra một nền SXNN năng suất cao, chất lượng tốt, phát triển ổn định và bền vững bằng việc áp dụng kỹ thuật di truyền để sản xuất ra các giống cây, vật nuôi mới. Nhờ đó trên cùng một đơn vị diện tích có thể sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn. Áp dụng công nghệ sinh học giúp phát triển kỹ thuật ít tốn chi phí và tiến tới đa dạng hóa sinh học.

(7) Mô hình phát triển NNHD chịu tác động bởi các yếu tố cơ chế, chính sách Nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp

Trong phát triển kinh tế nông nghiệp, quản lý Nhà nước có vai trò to lớn và không thể thiếu, thể hiện qua các chức năng: Định hướng chiến lược cho sự phát triển nông nghiệp phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; Điều chỉnh mối quan hệ trong nội bộ ngành nông nghiệp, nông thôn với phần còn lại của nền kinh tế; Hỗ trợ, giúp đỡ kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, HTX dịch vụ và các loại hình tổ chức sản xuất khác trong nông nghiệp, nông thôn phát triển...

Các chính sách có tác động to lớn đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn bằng nhiều hướng khác nhau, tùy theo từng mục tiêu mà có các chính sách phù hợp. Chính sách kinh tế vĩ mô về nông nghiệp có ý nghĩa tạo ra môi trường kinh doanh để hình thành nên nền nông nghiệp phát triển. Vì thế, nếu chính sách đúng đắn, thích hợp nó sẽ phát huy được tính năng động của các chủ thể sản xuất, kinh doanh, khai thác tốt nhất mọi tiềm năng thế mạnh của đất nước, thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp và ngược lại. Trong nền kinh tế thị trường Nhà nước thông qua

các chính sách để điều tiết thị trường theo định hướng XHCN như: Chính sách đất đai; chính sách đầu tư và tín dụng, chính sách KHCN; chính sách tiêu thụ nông sản; chính sách về tổ chức quá trình sản xuất (đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; đổi mới cơ cấu quản lý); chính sách đối với các vấn đề liên quan đến môi trường và đời sống KT-XH nông thôn... các chính sách này tạo điều kiện thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển SXNN, phát triển đời sống nông thôn.

2.4. Kinh nghiệm xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại của một số nước và bài học cho Việt Nam

Phát triển NNHD là một xu hướng tất yếu, nhưng con đường đi đến thành công lại tùy thuộc vào yếu tố con người mà trực tiếp ở đây là người nông dân và vai trò của Nhà nước. Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung hướng nghiên cứu vào học tập kinh nghiệm thành công ở từng mặt trong quá trình HDH nông nghiệp của các quốc gia mà Việt Nam có nhiều nét tương đồng về điều kiện phát triển, cụ thể là Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan và Israel (*xem Hộp 2.6 phần phụ lục*).

Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp của một số nước và vùng lãnh thổ cho thấy mỗi nước đều có cách đi riêng của mình, không thể có mô hình chung. Trong quá trình phát triển nông nghiệp, các nước và vùng lãnh thổ đều khai thác tối ưu các lợi thế so sánh về tài nguyên con người, tài nguyên thiên nhiên, vốn, công nghệ, thị trường và vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng quốc gia. Từ những thành công của các quốc gia và vùng lãnh thổ, đúc kết lại giúp cho Việt Nam nói chung và tỉnh Hải Dương nói riêng có những bài học kinh nghiệm bổ ích, giúp cho chúng ta giảm được thời gian nghiên cứu, tìm tòi, và có thể rút ngắn quá trình thực hiện mô hình phát triển NNHD.

Qua phân tích (*xem Hộp 2.6 phần phụ lục*), có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm chủ yếu sau:

Thứ nhất, phải tập trung khai thác, tận dụng các yếu tố thuộc về lợi thế, như: đất đai, nguồn lao động dồi dào sẵn có để phát triển nông nghiệp, nông thôn. Bài học này cho thấy phát triển nông nghiệp sẽ tạo nên khối lượng nông sản hàng hóa lớn, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho xã hội, từ đó sẽ đảm bảo ổn định KT-XH. Mặt khác, phát triển nông nghiệp sẽ tận dụng được nguồn lao động trình độ thấp

nhưng dồi dào ở nông thôn, tập trung mọi nguồn lực cho phát triển, trong đó huy động và tạo việc làm cho lao động sẵn có trong nông thôn, tăng thêm thu nhập và nâng cao đời sống cho nông dân. Vận dụng bài học này trong điều kiện SXNN của Việt Nam với đặc điểm diện tích canh tác bình quân trên đầu người thấp, cần phải phát triển nông nghiệp đa dạng, tổng hợp theo hướng tạo việc làm và phát triển chăn nuôi, ngành nghề ngoài nông nghiệp và dịch vụ.

Thứ hai, coi trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển KT-XH nông thôn, đầu tư công cộng. Chương trình xây dựng NTM cần được đầu tư và hoàn thiện sẽ tạo tiền đề vững chắc về cơ sở vật chất - kỹ thuật cho phát triển NNHD.

+ *Áp dụng KHCN vào thâm canh và tìm kiếm giống mới, thực hiện cơ giới hóa trong nông nghiệp.* Bài học cho thấy, phát triển NNHD bắt đầu từ coi trọng HDH nông nghiệp thông qua việc lai tạo và đưa vào sử dụng đại trà những giống cây, con có khả năng thích nghi với điều kiện địa hình đất đai và thời tiết phức tạp của Việt Nam; thực hiện cơ giới hoá các công đoạn sản xuất; tăng cường sử dụng phân hoá học; hoàn thiện hệ thống thủy lợi tưới tiêu phục vụ SXNN. Israel có nhiều thành công trong các giải pháp này, như: phát triển mạnh công nghệ canh tác nhà kính, công nghệ tưới tiêu tự động tiết kiệm nước, công nghệ thông tin và công nghệ sau thu hoạch, trong đó công nghệ canh tác nhà kính được coi là chìa khoá trong phát triển nông nghiệp. Việc phát triển KHCN chủ yếu dựa vào các viện nghiên cứu nông nghiệp của Nhà nước, của chính quyền địa phương, các trường đại học, các doanh nghiệp tư nhân và các hội khuyến nông. Trung Quốc kết hợp việc đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng ở các cơ sở khoa học, phòng thí nghiệm của trung ương, đồng thời phổ biến, nhân rộng ra nhiều địa phương thông qua mô hình “đóm lửa nhỏ” để lan tỏa ở khắp các tỉnh. Israel mở rộng hoạt động R&D bằng sự phối hợp, liên kết giữa nhà nước, nhà khoa học, nông dân và các doanh nghiệp. Nhờ vậy, KHCN nông nghiệp được phát triển, quyết định vào chất lượng phát triển NNHD.

+ *Phát triển sản xuất có lựa chọn, nâng cao chất lượng nông sản thúc đẩy chuyển dịch CCKT nông nghiệp hợp lý.* Bằng công nghệ lai tạo giống, Trung Quốc đã tìm ra và đưa vào sản xuất đại trà các giống lúa có năng suất và chất lượng cao hơn, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng. Dự báo cầu thị trường, Thái Lan đẩy mạnh

sản xuất những nông sản chất lượng cao; định hướng phát triển sản xuất các loại giống cây ăn quả đặc sản, có giá trị kinh tế cao. Israel không chỉ quan tâm lựa chọn các loại cây, con để phát triển trên địa hình, thời tiết khắc nghiệt, mà còn dựa vào công nghệ để sản xuất ra các nông sản “sạch” an toàn cho sử dụng trong nước và mở rộng xuất khẩu. Nhờ định hướng đúng đắn, kịp thời của các quốc gia này mà nền nông nghiệp của họ phát triển mang lại hiệu quả KT-XH cao và tăng trưởng liên tục trong thời gian dài. Bài học rút ra ở đây là Nhà nước phải có định hướng phát triển, hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật sản xuất, xúc tiến đầu tư và mở rộng thị trường tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nền NNHD và bền vững.

Thứ ba, cải cách ruộng đất tạo động lực cho người nông dân thúc đẩy phát triển NNHD. Dựa vào tình hình thực tế của đất nước và xuất phát từ lợi ích cơ bản của nông dân, Trung Quốc đã tiến hành cải cách ruộng đất theo hướng mở rộng và tăng thêm các quyền về sử dụng ruộng đất cho nông dân, tạo điều kiện khai thông thị trường đất nông nghiệp để thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất. Nhờ đó, đã hình thành được nhiều nông trại và DNNN phát triển và có quy mô lớn. Chính phủ Thái Lan tiến hành cấp đất công cho nông dân nghèo và cho thuê đất với giá rẻ đối với người không có ruộng đất để kích thích phát triển nông nghiệp. Bài học rút ra là chính sách ruộng đất phù hợp là một yếu tố tạo động lực rất quan trọng để thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại.

Thứ tư, đa dạng hóa hình thức tổ chức SXNN. Tại Israel, hiện có khoảng 80% khu vực SXNN được sở hữu và điều hành bởi các cộng đồng hợp tác Kibbutz và các Moshav mà điều lệ hoạt động được quy định cụ thể trong Đăng ký Hợp tác Quốc gia. Tại Thái Lan, bên cạnh phát triển kinh tế tư nhân là chủ yếu, nhiều hình thức HTX nông nghiệp được phát triển trong các hoạt động cho vay, tích lũy tiết kiệm, kinh doanh nông sản, marketing và các dịch vụ phát triển nông nghiệp. Tại Trung Quốc, hình thức nông trại quy mô lớn và hình thức DNNN được phát triển với công nghệ canh tác hiện đại - đây là những lực lượng rất quan trọng để thúc đẩy phát triển NNHD. Bài học rút ra là, lựa chọn hình thức sản xuất thích hợp có tầm quan trọng trong việc phát huy các nguồn lực, lựa chọn đối tượng, công nghệ và quy mô sản xuất để thực hiện mô hình phát triển NNHD.

Thứ năm, thúc đẩy sự phối hợp liên kết giữa các chủ thể trong SXNN. Các hình thức liên kết giữa các chủ thể là nhà nước, nhà khoa học, nông dân và các doanh nghiệp trong nghiên cứu, ứng dụng KH-CN, phát triển thị trường đã thúc đẩy phát triển NN-HĐ. Bài học liên kết năm nhà (Nhà nước, Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà tư vấn và Nhà nông) của Israel đã mang lại hiệu quả cao, khi bất kỳ một khó khăn nào của người nông dân đều được các nhà khoa học giải quyết nhanh chóng; ngược lại, các công trình nghiên cứu được người nông dân ứng dụng trực tiếp trên đồng ruộng. Liên kết năm nhà tạo ra chuỗi phối hợp từ quá trình nghiên cứu, sản xuất tới thương mại, tiêu dùng đạt hiệu quả cao.

Thứ sáu, chú trọng kết hợp đầu tư cho phát triển công nghiệp nông thôn, khôi phục và phát triển làng nghề thủ công truyền thống nhằm giải quyết và tăng thêm việc làm, thu nhập cho cư dân nông thôn, làng xã văn minh, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Kinh nghiệm là cần phải chú trọng phát triển nông thôn, khuyến khích mở mang ngành nghề thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực nông thôn để thu hút nhiều lao động, tạo việc làm ngay trong các làng xã, giảm lao động ở nông thôn di cư ra thành thị, rút ngắn khoảng cách chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn, tạo sự CDCCKT theo hướng CNH, HĐH.

Thứ bảy, đề cao vai trò của Nhà nước đối với quá trình phát triển nông nghiệp. Nhà nước lãnh đạo kinh tế bằng chiến lược, điều hành qua các chính sách, nên cần phải tăng cường công tác quản lý của chính quyền các cấp, từ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH đến việc nâng cao năng lực và hiệu quả điều hành, chỉ đạo thực hiện, kiểm tra, thanh tra. Nhà nước có chính sách hỗ trợ kịp thời cho việc lựa chọn sản phẩm nông nghiệp, nghiên cứu và ứng dụng KH-CN, đào tạo nhân lực, cho vay vốn tín dụng, xây dựng kết cấu hạ tầng, cung cấp các trang thiết bị, vật tư cho nông nghiệp, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại và trợ giá cho các sản phẩm nông nghiệp. Nhà nước còn là người “khởi xướng” các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết các chủ thể kinh tế trong nông nghiệp. Bài học rút ra là chính sách của nhà nước có vai trò quyết định sống còn đối với quá trình phát triển kinh tế cũng như quá trình phát triển của mô hình NN-HĐ.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG TRONG SO SÁNH VỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI

3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp hiện đại

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

3.1.1.1. Đặc điểm vị trí địa lý

Hải Dương nằm ở vị trí trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, có diện tích tự nhiên 1.662km², tiếp giáp với 6 tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh). Thành phố Hải Dương, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, KHKT của tỉnh, nằm trên trục quốc lộ 5, cách Thủ đô Hà Nội 57km về phía Tây, cách thành phố cảng Hải Phòng 45km về phía Đông (*Xem hình 3.1 phần phụ lục*).

Hải Dương là một trong 7 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, nằm ở vị trí giao thông phát triển, có nhiều hướng tác động mang tính liên vùng, Hải Dương có vai trò làm cầu nối giữa Thủ đô Hà Nội với thành phố cảng Hải Phòng, thành phố du lịch Hạ Long, cung cấp sản phẩm hàng hoá quan trọng và là địa bàn tham gia quá trình trung chuyển hàng hoá giữa hệ thống cảng biển và các tỉnh, thành phố trong vùng, trong nước. Do vậy, Hải Dương có nhiều cơ hội cho việc khai thác và phát triển những ngành hàng có lợi thế cạnh tranh để phát triển.

3.1.1.2. Đặc điểm về thổ nhưỡng

- *Về khí hậu và địa hình.* Hải Dương nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, với khí hậu ôn hòa, ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, có 4 mùa rõ rệt. Giờ nắng trung bình hàng năm là 1.600 - 1.700 giờ; lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.300 - 1.700mm; độ ẩm không khí trung bình là 85 - 87%; nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,3⁰C. Nhìn chung, khí hậu của tỉnh Hải Dương thuận lợi cho sự phát triển hệ sinh thái động, thực vật cũng như đa dạng hóa hoạt động SXNN. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển một nền NNHD và bền vững.

Hải Dương được chia làm 2 vùng: vùng đồi núi và vùng đồng bằng. Vùng đồi núi nằm ở phía bắc tỉnh, chiếm 11% diện tích tự nhiên gồm 13 xã thuộc huyện Chí Linh và 18 xã thuộc huyện Kinh Môn; là vùng đồi núi thấp, phù hợp với việc trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ và cây công nghiệp ngắn ngày. Vùng đồng bằng còn lại

chiếm 89% diện tích tự nhiên do phù sa sông Thái Bình bồi đắp, đất màu mỡ, thích hợp với nhiều loại cây trồng, sản xuất được nhiều vụ trong năm [81].

- *Về tài nguyên đất và đất nông nghiệp.* Hải Dương có 166.220ha diện tích đất tự nhiên, với hai nhóm chính là đất đồi núi và đất đồng bằng. Diện tích đất đồi núi 18.320ha, bằng 11% diện tích đất tự nhiên, nằm gọn ở phía Đông Bắc của tỉnh, gồm thị xã Chí Linh và huyện Kinh Môn. Đất đồng bằng, nằm ở phía Nam của tỉnh, gồm các huyện còn lại, diện tích 147.900ha, chiếm 89% diện tích đất tự nhiên trong tỉnh, chủ yếu là đất phù sa do hai hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng tạo nên.

Đất nông nghiệp ở Hải Dương thích ứng với nhiều loại cây trồng, cho phép bố trí cây trồng theo phương thức đa dạng hóa sinh học, nhất là khả năng phát triển các cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao. Đây là vùng đất lý tưởng để phát triển một nền NNHD theo hướng bền vững, khai thác lợi thế của vùng, nâng cao hiệu quả SXNN.

- *Về tài nguyên nước.* Hải Dương có nguồn tài nguyên nước khá dồi dào. Theo số liệu quan trắc, tỉnh có trữ lượng nước ngầm khoảng trên 3 triệu m³/ngày đêm. Nguồn nước mặt, gắn với hệ thống sông ngòi khá dày đặc, nhiều sông lớn dài 500km và trên 2000km sông ngòi nội đồng, tổng lượng dòng chảy qua tỉnh hàng năm trên 1 tỷ m³. Nguồn nước phong phú tạo điều kiện thuận lợi, đáp ứng yêu cầu cho phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững của tỉnh. Song cũng đặt ra nhiều vấn đề phải xử lý trong sản xuất về nguồn nước, về an toàn thực phẩm.

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

3.1.2.1. Về phát triển kinh tế

Trong xu thế chung, Hải Dương đang phát triển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tuy nhiên nông nghiệp cũng là một trong thế mạnh của tỉnh. Hải Dương hiện đứng thứ 5 trong 7 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cả về tổng GDP và GDP bình quân đầu người (sau Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh phúc). Tổng GDP của Hải Dương đạt 1,6% của cả nước, do vậy thu nhập bình quân đầu người của tỉnh thấp hơn mức trung bình của cả nước (*Xem biểu đồ 3.1 phần phụ lục*). Trong triển vọng phát triển của tỉnh, Hải Dương có nhiều khả năng trở thành một trong những nơi phát triển nền kinh tế hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong vùng và xuất khẩu nếu như xác định một mô hình kinh tế phù hợp.

Hiện nay, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động Hải Dương chuyển dịch khá nhanh theo hướng CNH. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) giai đoạn 2011-

2015 tăng bình quân 7,2%/năm, cao hơn bình quân cả nước (mục tiêu tăng 11%/năm). Năm 2015, quy mô kinh tế tỉnh (GRDP giá hiện hành) đạt 74.550 tỷ đồng, gấp 1,83 lần năm 2010; GRDP bình quân đầu người đạt 42 triệu đồng, tương đương 1.950 USD. Tỷ trọng công nghiệp tăng nhanh; tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ chuyên dịch từ 20,6% - 46,3% - 33,1% năm 2010 sang 15,6% - 52,3% - 32,1% năm 2015 [17].

Về quy mô kinh tế năm 2015, Hải Dương đứng thứ 11 trong 63 tỉnh, thành trên cả nước; đứng thứ 5 trong 11 tỉnh Vùng đồng bằng Sông Hồng. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên 135 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng bình quân 3,8%/năm, khu vực ngoài nhà nước tăng bình quân 5,4%/năm, vốn FDI tăng bình quân 5,4%/năm. Quy mô ngành công nghiệp năm 2015 gấp gần 2,3 lần năm 2010. Quy hoạch phát triển 18 KCN, trong đó có 10 KCN đã được đầu tư hạ tầng và đi vào hoạt động, thu hút nhiều dự án đầu tư có quy mô khá, tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 60%; quy hoạch 36 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.403ha, thu hút 301 dự án đầu tư với diện tích thuê đất 601ha. GTSX các ngành dịch vụ tăng bình quân 7,1%/năm (mục tiêu tăng 14%/năm). GTSX nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 2,7%/năm, vượt mục tiêu đề ra. Sản xuất phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng từ 95,8 triệu đồng năm 2010 lên 130,5 triệu đồng năm 2015. Hiện nay, toàn tỉnh có 33 xã hoàn thành đủ tiêu chí NTM, đạt 56,9% mục tiêu đề ra.

Bên cạnh những kết quả đạt được, KT-XH của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, như: chất lượng tăng trưởng, nhất là sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp so với nhiều tỉnh (chỉ số năng lực cạnh tranh - PCI năm 2015 của tỉnh là 34/63 tỉnh thành); tiến độ thực hiện các dự án, công trình còn chậm; công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường còn nhiều ách tắc...; nguồn nhân lực ở vùng nông thôn tuy dồi dào nhưng chất lượng thấp đã hạn chế người lao động trong việc thâm canh tăng năng suất lao động, tạo việc làm, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tư duy kinh tế thị trường còn hạn chế..., nên tác động xấu đến quá trình đổi mới.

3.1.2.2. Về phát triển xã hội

Năm 2014, dân số Hải Dương có 1.763.214 người, mật độ dân 1.065 người/km². Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với 1.355.818 người, chiếm 76,9%, thành thị có 407.396 người chiếm 23,1%. Lực lượng lao động trong

độ tuổi chiếm 60,93% (1.074.316 người) dân số, trong đó lao động nông thôn chiếm 79,2% (850.858 người). Cơ cấu lao động tương ứng tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ chuyển dịch chuyển dịch mạnh, từ 47,9% - 31,4% - 20,7% năm 2010 sang 36,5% - 35,0% - 28,5% năm 2015. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm giảm 1,5%. Giai đoạn 2010-2015 bình quân hàng năm tạo việc làm mới cho 32.942 lao động (*Xem bảng 3.1 và 3.2 phần phụ lục*).

3.1.2.3. Về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn

Hải Dương có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển khá đồng bộ. Hệ thống giao thông gồm: 3 tuyến đường sắt, 6 tuyến quốc lộ, 13 tuyến tỉnh lộ, tổng chiều dài 256,9 km; các tuyến đường huyện có chiều dài 356,6km và 7.070km đường giao thông nông thôn. Hệ thống thủy lợi cung cấp nước cho sản xuất và đời sống với 32 trạm bơm, 1.248km kênh, mương, hệ thống thủy nông đảm bảo tưới tiêu trên 82,3% diện tích cây trồng. Hệ thống điện và lưới điện khá hoàn chỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cung cấp điện an toàn và chất lượng ổn định, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Mạng lưới bưu chính viễn thông đã thực hiện phủ sóng trên phạm vi toàn tỉnh. Hệ thống cơ sở giáo dục được phát triển đồng bộ, các trường đại học, cao đẳng và trung tâm dạy nghề của tỉnh hàng năm đào tạo nghề cho trên 30.000 lao động. Mạng lưới y tế với 06 bệnh viện, 01 trung tâm điều dưỡng, 01 trung tâm điều trị bệnh phong, 13 trung tâm y tế huyện và 06 phòng khám đa khoa khu vực, 236 trạm xá y tế xã, phường; bình quân có 4 bác sĩ và 21 giường bệnh/10.000 dân, đảm bảo phục vụ tốt việc khám, chữa bệnh của nhân dân. Mạng lưới cấp nước sạch được đầu tư xây lắp tới 100% các xã; tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đến năm 2015 đạt 85%.

Với những điều kiện tự nhiên, KT-XH của Hải Dương, về cơ bản có nhiều thuận lợi để phát triển nông nghiệp đa dạng hóa với cơ cấu hợp lý, hiện đại và bền vững.

3.1.3. Đánh giá tác động của các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương

3.1.3.1. Tác động của điều kiện tự nhiên đến phát triển nông nghiệp hiện đại

* Tác động tích cực

Phần lớn lãnh thổ tỉnh Hải Dương có địa hình bằng phẳng, vùng đồng bằng chiếm 90% diện tích tự nhiên của tỉnh. Nhiệt độ trung bình hàng năm 23⁰c, lượng mưa bình quân 1500-1700mm/năm và độ ẩm không khí bình quân dao động từ

80%- 90%. Hệ thống sông ngòi khá dày đặc, với tổng số 500km sông lớn và trên 2000km sông nhỏ, ngoài ra trong tỉnh còn có hàng vạn ao, hồ lớn nhỏ.

Do lượng mưa khá lớn và tập trung nên quá trình rửa trôi, xói mòn diễn ra khá phổ biến ở vùng đồi núi có địa hình cao, tuy nhiên, quá trình rửa trôi này đã cải tạo nguyên tố kiềm và kiềm thổ ở vùng địa hình cao và đất bị hóa chua do sự hình thành và tích lũy các axit hữu cơ và các Cation H^+ và Al^+ ở vùng địa hình trũng thấp. Chính điều kiện này đã hình thành lên vùng đất Hải Dương màu mỡ phù sa và liên tục cải thiện độ phì của đất so với nguồn gốc phát sinh tự nhiên ban đầu của chúng [8], điều này phù hợp cho phát triển các vùng chuyên canh cây ăn quả, lúa và cây hoa màu. (*Xem bảng 3.3 phần phụ lục*).

Như vậy, điều kiện tự nhiên của Hải Dương hội tụ đủ yếu tố để phát triển nền nông nghiệp đa dạng với các loại cây rau màu, lúa chất lượng cao, cây công nghiệp ngắn ngày (ngô, khoai, ..), các loại cây ăn quả chất lượng cao, trồng rừng; cùng với đó là nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia cầm, gia súc như gà, vịt, lợn...

*** Tác động tiêu cực**

Bên cạnh những tác động tích cực nêu trên, điều kiện tự nhiên của tỉnh cũng gây những khó khăn cản trở trong phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa lớn, hiện đại và bền vững, đó là: Diện tích đất nông nghiệp hạn chế, phân bố đan xen, hình thành các thửa, mảnh canh tác với diện tích nhỏ, manh mún - điều này ảnh hưởng lớn đến phát triển quy mô SXNN; Quy mô mỗi loại đất không lớn, dẫn đến việc khó hình thành các vùng chuyên canh tập trung; Khí hậu có sự biến đổi thất thường ảnh hưởng nhiều đến chất lượng, năng suất canh tác, đặc biệt ảnh hưởng đến sinh trưởng của vật nuôi, cây trồng.

3.1.3.2. Tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến phát triển nông nghiệp

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp. CDCCKT kéo theo thay đổi cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp để tăng tỷ trọng lao động ở các ngành công nghiệp và dịch vụ. Nếu năm 2005 lao động nông nghiệp chiếm tới 70,5% trong cơ cấu lao động toàn tỉnh thì đến năm 2015 lao động nông nghiệp chỉ còn 36,5% (sau 10 năm giảm 34%, bình quân mỗi năm giảm khoảng 3,5%); tương ứng các lĩnh vực phi nông nghiệp tăng bình quân 3,5%/năm (*Xem biểu đồ 3.2 phần phụ lục*).

Mặc dù cơ cấu lao động có sự chuyển dịch tích cực nhưng lao động nông nghiệp vẫn còn nhiều. Khi các nguồn lực khác (đất đai, vốn, KHCN...) cho SXNN

hạn chế và bị huy động sang các ngành kinh tế khác phục vụ cho mục tiêu CNH, HĐH và phát triển đô thị thì số đông lao động trong nông nghiệp lại trở thành bất lợi cho tăng năng suất.

Trong xu hướng phát triển chung, Hải Dương đang hướng mạnh đến tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ giảm tỷ trọng nông nghiệp, nên tỷ trọng đầu tư cũng theo hướng ưu tiên này (*Xem bảng 3.4 phần phụ lục*).

Khu vực nông nghiệp, hàng năm đóng góp từ 20,64 – 42,25% GDP của tỉnh, trong khi đó, khu vực này chỉ nhận được 2,16 – 2,42% tổng vốn đầu tư và tổng vốn đầu tư chỉ chiếm 2,02 – 5,62% so với giá trị GDP khu vực nông nghiệp làm ra. Đây là một điều bất hợp lý cần khắc phục theo hướng tăng vốn đầu tư từ ngân sách cho nông, lâm, ngư nghiệp, có như vậy nông nghiệp mới tiếp tục phát triển, nhất là trong tình hình mới nông nghiệp cần ứng dụng KHKT hiện đại, công nghệ cao đòi hỏi vốn đầu tư lớn.

3.1.3.3. Tác động của nguồn nhân lực đến phát triển nông nghiệp

Theo số liệu thống kê của tỉnh, nhóm dân số từ 15-60 tuổi chiếm 61% (tương đương khoảng 1.050 ngàn người), nhóm dân số dưới 15 tuổi và trên 60 tuổi chiếm 39% (tương đương khoảng 671 ngàn người), chỉ số phụ thuộc là 40%. Điều này cho thấy, nguồn lao động trên địa bàn tỉnh là khá dồi dào và ổn định (lao động trong độ tuổi chiếm từ 93 - 96%; lao động ngoài độ tuổi chỉ chiếm từ 4 - 7%); tốc độ tăng nguồn lao động ở mức khá cao (3,2%/năm). Tuy nhiên, xu thế dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị ở Hải Dương đang gia tăng, tốc độ tăng dân số thành thị giai đoạn 2010 - 2014 là 4,77%/năm [16], trong khi đó dân cư nông thôn chỉ tăng bình quân 0,15%/năm, làm cho dân số nông thôn có xu thế giảm và “già hóa” nhanh đây là một thách thức lớn về chất lượng nguồn lao động đối với phát triển nông nghiệp của tỉnh.

Lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm nhanh (giảm khoảng 3,4%/năm), cơ cấu lao động khu vực nông, lâm, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ chuyển dịch từ 70,5% - 15,8% - 13,7% (năm 2005) sang 36,5% - 35,0% - 28,5% (năm 2015) (*Xem biểu đồ 3.3 phần phụ lục*). Lao động nông nghiệp giảm nhanh theo hướng “già hóa”. Chất lượng lao động là điều đáng lo ngại bởi trong số lao động nông, lâm, ngư nghiệp đang làm việc có rất ít người được đào tạo chuyên môn để có thể tiếp cận KHKT hiện đại và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu dẫn đến thiếu ý tưởng và chưa

đủ khả năng thực hiện việc tổ chức xây dựng cũng như quản lý phát triển NNHTD và bền vững, đây được xem là vấn đề cần quan tâm giải quyết đối với ngành nông nghiệp tỉnh.

Tóm lại, chất lượng nguồn nhân lực nông, lâm, ngư nghiệp ở Hải Dương đang tồn tại những hạn chế, như: thiếu lao động chất lượng cao, khó thuê nhân công và giá thuê cao sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sinh thái đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

3.1.3.4. Tác động của hạ tầng kỹ thuật đến phát triển nông nghiệp

Hải Dương trong giai đoạn 2011-2015, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên 135.000 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng bình quân 3,8%/năm, khu vực ngoài nhà nước tăng bình quân 11,3%/năm, vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân 0,2%/năm [73].

Thực tế cho thấy, việc phân bổ nguồn vốn đầu tư không đồng đều. Lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nông nghiệp, nông thôn (bao gồm thủy lợi, đê điều, hệ thống giao thông nông thôn, điện nông thôn, trường học, y tế, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trụ sở làm việc của xã...) chiếm khoảng 80% trong tổng số vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Lĩnh vực đầu tư trực tiếp cho phát triển SXNN chiếm khoảng 15%, tương đương 757,2 tỷ đồng, trong số này chủ yếu là kinh phí cấp bù cho miễn giảm thủy lợi phí là 653,6 tỷ đồng [71]. Vì vậy, thực tế nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất (như hỗ trợ giá giống, lãi suất tiền vay, xây dựng kết cấu hạ tầng các vùng sản xuất tập trung...) không nhiều.

Các lĩnh vực đầu tư khác chiếm khoảng 4%. Riêng lĩnh vực đầu tư cho Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, được thực hiện từ năm 2009, tính đến hết năm 2015, nguồn vốn huy động là 24.470 tỷ đồng [71].

Cùng với đó, công tác quy hoạch phát triển hạ tầng nông nghiệp nhìn chung còn chấp vá, chông chéo, thiếu tầm nhìn chiến lược; thời gian triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản thường kéo dài và việc điều chỉnh, bổ sung dự án thường xảy ra, đặc biệt là bổ sung về tổng mức đầu tư dẫn đến hiệu quả đầu tư của một số dự án không cao; đầu tư trực tiếp cho sản xuất còn thấp, dàn trải; việc lồng ghép các chương trình, dự án để nâng cao hiệu quả đầu tư tại một số địa phương còn kém, nhiều dự án lồng ghép chưa phát huy được hiệu quả; công tác quản lý đầu

tư còn lỏng lẻo gây lãng phí, thất thoát vốn đầu tư; chế độ thông tin báo cáo của chủ đầu tư chưa nghiêm túc, kịp thời và đầy đủ.

Những tồn tại nêu trên, ở các mức độ khác nhau, đã và đang tác động tiêu cực đến phát triển nông nghiệp ở Hải Dương thời gian qua. Nếu không có biện pháp giải quyết kịp thời, đây sẽ là lực cản rất lớn đến việc thực hiện mô hình phát triển NNHD của Tỉnh.

3.1.3.5. Tác động của công nghiệp chế biến đến phát triển nông nghiệp

Nếu năm 2013, trên địa bàn tỉnh có 325 cơ sở chế biến các loại nông, lâm, thủy sản, chiếm 32%, trong đó công nghiệp chế biến thực phẩm 97 cơ sở, chiếm 29,8%. Đến năm 2015, GTSX công nghiệp chế biến nông sản đạt 92,749 ngàn tỷ đồng, chiếm 57,6% trong GTSX ngành công nghiệp, trong đó công nghiệp chế biến thực phẩm chiếm 43,6% (Xem bảng 3.5 phần phụ lục). Giai đoạn 2010-2015, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm tăng bình quân 13,3% [16]. Một số thương hiệu sản phẩm như: bánh đậu xanh, chế biến hành tỏi, cà rốt, thạch rau câu... của tỉnh Hải Dương đã và đang có chỗ đứng trên thị trường.

So với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Hải Dương là một trong những tỉnh đi đầu trong việc thực hiện chủ trương của Chính phủ về liên kết “4 nhà” trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, mối quan hệ này vẫn còn nhiều điều bất cập, ví như: quan hệ hợp đồng đầu tư hoặc hợp đồng thu mua sản phẩm giữa “nhà nông” với cơ sở chế biến trên thực tế rất ít được thực hiện, nên khi giá bán sản phẩm trên thị trường biến động theo hướng giảm thì phần thiệt hại luôn thuộc về nhà nông sản xuất nguyên liệu. Đây được xem là tồn tại cần khắc phục, nhất là khi nhà nhập khẩu hoặc nhà phân phối yêu cầu truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

3.1.3.6. Tác động của thương mại - dịch vụ đến phát triển nông nghiệp

Ở góc độ “đầu vào” các hoạt động thương mại, dịch vụ, tín dụng... đã cung ứng khá đầy đủ cho lĩnh vực nông nghiệp cả về số lượng, chủng loại và thời điểm các loại vật tư, tiền vốn. Hệ thống thương mại nhất là chợ, siêu thị, hộ kinh doanh nông sản ở Hải Dương cũng đã phần nào thúc đẩy lưu thông hàng hóa, kích thích sản xuất và góp phần phân công lại lao động. Ở những mức độ khác nhau trong hoạt động thương mại- dịch vụ đã tác động đến phát triển SXNN, cụ thể:

+ Dịch vụ vận chuyển, kho bãi: Hải Dương có trên 300 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận chuyển, kho bãi, bốc xếp với số lượng phương tiện vận chuyển

gồm có 27.829 xe ô tô chở hàng, 23.886 xe ô tô chở khách. Năm 2015, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 48,935 triệu tấn, khối lượng hành khách vận chuyển đạt 20,295 triệu hành khách [16]. Sự phát triển của dịch vụ vận chuyển kho bãi đã thực sự là động lực cho nông nghiệp phát triển.

+ Tín dụng - ngân hàng: Toàn tỉnh hiện có 12 chi nhánh ngân hàng thương mại nhà nước; 01 chi nhánh ngân hàng Chính sách- xã hội; 01 chi nhánh ngân hàng Phát triển; 22 chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần; 02 Phòng giao dịch của ngân hàng thương mại cổ phần khác địa bàn, 04 chi nhánh ngân hàng liên doanh, 01 chi nhánh Quỹ Tín dụng nhân dân Trung ương và 75 Quỹ Tín dụng nhân dân cơ sở. Tuy nhiên, các trang trại, hộ nông dân khó vay vốn từ các tổ chức này; những bất cập về thủ tục vay, lượng vốn vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay không phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của SXNN là nguyên nhân chính làm cho người dân khó tiếp cận được các nguồn vốn ưu đãi.

+ Du lịch: Hệ thống các di tích lịch sử văn hóa ở Hải Dương rất phong phú với trên 3000 di tích, trong đó có 148 di tích đã được xếp hạng Quốc gia và nhiều danh lam thắng cảnh, làng nghề truyền thống với nhiều đặc sản địa phương như: bánh đậu xanh, vải Thanh Hà, bánh gai Ninh Giang... Năm 2015, tổng lượng khách du lịch đến Hải Dương đạt 3,15 triệu lượt khách, tăng 18,3% so với năm 2010. Tổng doanh thu các dịch vụ từ du lịch toàn tỉnh đạt 1.650 tỷ đồng gấp 3,5 lần so với năm 2010 [16]. Các hoạt động du lịch khi được gắn liền các cụm du lịch làng nghề chế biến đặc sản sẽ có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

+ Thương mại: Hoạt động thương mại phát triển mạnh, số lượng cơ sở kinh doanh thương mại tăng nhanh, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng bình quân 11%/năm. Thương mại quốc tế tiếp tục gia tăng. Kết cấu hạ tầng thương mại được đầu tư xây dựng khá hoàn chỉnh: tổng số có 176 chợ, 02 Trung tâm Thương mại, 06 siêu thị. Chương trình xúc tiến thương mại tập trung vào các hoạt động tham gia, tổ chức hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, khảo sát thị trường nước ngoài, tổ chức hội nghị hội thảo, tập huấn đào tạo... Những hoạt động kể trên, không chỉ giúp cho nông dân, chủ trang trại, các doanh nghiệp tiêu thụ được sản phẩm, mà còn góp phần cung cấp thông tin về KHKT, thị trường tiêu thụ, công nghệ sản xuất và từng bước xây dựng thương hiệu cho nông sản hàng hóa.

3.2. Thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005-2015

3.2.1. Tình hình chung về sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIII, XIV và XV, Tỉnh đã thông qua và thực hiện 10 chương trình và 32 đề án, 4 quy hoạch về phát triển KT-XH, trong đó có Chương trình “Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2006 - 2010”, “Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2015 và định hướng 2020”. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp của Tỉnh tăng liên tục và ổn định trong nhiều năm qua.

3.2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp ở Hải Dương qua 10 năm (2005-2014) vận động theo chiều hướng giảm diện tích đất nông nghiệp cho quá trình CNH, HĐH và ĐTH (*Xem bảng 3.6 phần phụ lục*).

+ Diện tích đất nông nghiệp năm 2014 so với năm 2005 giảm 4.376ha (bình quân giảm 486ha/năm). Nguyên nhân chủ yếu do quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất xây dựng KCN, đô thị và đất chuyên dùng).

+ Đất trồng trọt giảm 7.024ha, trong đó, đất trồng cây hàng năm giảm nhiều nhất (- 4.501ha). Nguyên nhân do giai đoạn 2005-2014, tỉnh đẩy nhanh quá trình CNH (một phần đất nông nghiệp được chuyển sang đất phi nông nghiệp) và CDCC trong nội bộ ngành (một phần đất trồng trọt được chuyển sang sử dụng cho xây dựng trang trại chăn nuôi). Đây là xu thế hợp quy luật và là sự chuyển dịch đúng hướng, góp phần CDCCKT ở Hải Dương theo hướng hiện đại.

+ Đất lâm nghiệp sau 10 năm (2005 - 2014) tăng 1.991ha. Đặc biệt là tất cả các tiêu chí về rừng sản xuất, rừng phòng hộ đều gia tăng theo các năm.

+ Đất nuôi thủy sản tăng 658ha. Đây là kết quả của phong trào chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi sang mô hình giá trị kinh tế cao. Xu hướng này đang tiếp tục được đẩy mạnh.

Tài nguyên đất ở tỉnh Hải Dương đã được khai thác gần đến mức giới hạn (năm 2014 chỉ còn 358ha đất bằng chưa sử dụng trên tổng số 547ha đất chưa sử dụng). Tuy nhiên, việc sử dụng đất còn nhiều lãng phí. Tiềm năng tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vẫn còn có khả năng phát triển tốt một khi có điều kiện thích hợp để hướng đến HĐH sản xuất..., đặc biệt là có cơ chế chính sách khuyến khích kịp thời, phù hợp.

3.2.1.2. Quy mô, tốc độ gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp

Mặc dù đất nông nghiệp Hải Dương có xu hướng giảm, lại liên tiếp chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai, dịch bệnh, song giai đoạn 2010 - 2015, toàn lĩnh vực nông nghiệp vẫn có bước tăng đáng kể, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,7%. Cơ cấu nội ngành đã có bước chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi, thủy sản (*Xem biểu đồ 3.4 và 3.5 phần phụ lục*).

GTSX nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 10 năm trở lại đây tăng đều. Năm 2015, giá trị SXNN (theo giá thực tế) đạt 18.267 tỷ đồng, tăng hơn 3,5 lần so với năm 2005. Tính chung, 10 năm từ 2005 - 2015, toàn lĩnh vực nông nghiệp có bước tăng trưởng bình quân đạt 2,7%/ năm; trong đó, ngành thủy sản là lĩnh vực có tốc độ tăng bình quân 5,3%/năm, kế đến là GTSX ngành chăn nuôi tăng bình quân 4,5%/năm và cuối cùng là ngành trồng trọt (chịu ảnh hưởng nhiều nhất của quá trình CNH, HĐH và thiên tai dịch bệnh) tăng bình quân 2,2%/năm, giữ ổn định diện tích đất trồng lúa trên 60.000ha, đảm bảo an ninh lương thực.

SXNN phát triển theo hướng hàng hóa, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng từ 94,4 triệu đồng năm 2010 lên 125,3 triệu đồng năm 2015. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 179ha so với năm 2010, sản lượng thủy sản tăng bình quân 4,4%/năm.

Hệ số sử dụng đất canh tác tăng dần, năm 2005 là 2,56 lần, năm 2010 là 2,35 lần đến năm 2015 là 2,67 lần. Năng suất lúa bình quân 1 vụ luôn đạt từ 59-61 tạ/ha (một trong những tỉnh có năng suất lúa cao nhất Đồng bằng sông Hồng); sản lượng rau các loại tăng từ 562 ngàn tấn đến 651 ngàn tấn; sản lượng thủy sản tăng từ 35.659 tấn năm 2010 lên 66.672 tấn năm 2015, bình quân mỗi năm tăng 16,1%. Kết quả này minh chứng cho hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh Hải Dương ngày càng tăng.

3.2.1.3. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Giai đoạn 2005-2015, cơ cấu SXNN chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng GTSX chăn nuôi - thủy sản, giảm tỷ trọng GTSX trồng trọt - lâm nghiệp. Tuy nhiên, sự chuyển dịch không rõ nét và mang tính trôi sụt, nếu xét theo 2 giai đoạn 2005 - 2010 và 2010 - 2015 sẽ thấy rõ tính chất này (*Xem bảng 3.7 và biểu đồ 3.6 phần phụ lục*).

Trồng trọt tăng ở giai đoạn 1 và giảm ở giai đoạn 2, ngược lại các ngành lâm nghiệp và thủy sản giảm ở giai đoạn 1 và tăng ở giai đoạn 2. Có nhiều nguyên nhân

để lý giải hiện tượng này, nhưng chủ yếu là do tỷ trọng trồng trọt quá lớn nên mỗi sự thay đổi nhỏ của trồng trọt cũng kéo theo sự thay đổi về tỷ trọng của các ngành khác. Cơ cấu các lĩnh vực trong nội bộ ngành nông nghiệp đang có sự chuyển dịch khá rõ nét: Nếu năm 2005, tỷ trọng các lĩnh vực trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ nông nghiệp là: 65,0% - 30,9% - 4,1% thì đến năm 2015 là: 60,4% - 32,8% - 6,8% (trồng trọt giảm 4,6%; chăn nuôi tăng: 1,9%, dịch vụ nông nghiệp tăng 2,7%). Đây là hướng chuyển dịch đúng nhằm phát huy tốt tiềm năng lợi thế và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững cả về KT-XH và môi trường, cơ cấu lao động sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Tuy nhiên, có một điều đáng lưu ý là chăn nuôi dù có tăng, nhưng tỷ trọng còn rất nhỏ (< 2%).

Tóm lại, CDCC nông, lâm, ngư nghiệp và của nội bộ từng ngành là đúng hướng, phù hợp với xu thế phát triển nhằm khai thác tốt tiềm năng lợi thế nhất là sản xuất các sản phẩm hàng hóa chủ lực phù hợp với nền kinh tế thị trường ở tỉnh Hải Dương.

3.2.2. Thực trạng sản xuất nông nghiệp phân theo ngành ở tỉnh Hải Dương

3.2.2.1. Ngành trồng trọt

Hiện tại, trồng trọt là lĩnh vực sản xuất chính trong nông nghiệp tỉnh Hải Dương (chiếm 60,4% GTSX ngành nông nghiệp), tạo ra nguồn thu nhập chính cho trên 60% số hộ nông nghiệp, sử dụng nhiều tài nguyên đất, nước và lao động, v.v. đồng thời, còn góp phần đảm bảo độ che phủ, cân bằng sinh thái. Diễn biến diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng phản ánh sự phát triển của ngành trồng trọt.

* Cây hàng năm. Tính đến năm 2015, diện tích canh tác cây hàng năm là 68.758ha (giảm 4.617ha so với năm 2005), chiếm 81,54% diện tích đất SXNN. Điều đáng lưu ý là mặc dù trong giai đoạn 2005 - 2015 diện tích canh tác cây hàng năm giảm 4.617ha (do chuyển sang cây trồng khác và sang đất phi nông nghiệp), nhưng tổng diện tích gieo trồng giảm 16.292ha. Mặc dầu vậy, sản lượng vẫn được duy trì, đây là một thành tựu quan trọng của ngành nông nghiệp.

Về cơ cấu cây trồng, trong cơ cấu diện tích gieo trồng, cây lúa chiếm tỷ trọng cao nhất (87,4%), tiếp đó là nhóm cây rau, đậu, hoa cây cảnh (9,9%), các nhóm cây còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ không đáng kể. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2015 của tỉnh đạt 162.003ha, giảm 1,2% (-1.993ha) so với năm 2014; trong đó, diện tích lúa đạt 122.653ha, chiếm 75,7% tổng diện tích gieo trồng, giảm

1,8% (-2.257ha) so với năm 2014 (diện tích lúa năm 2014 đạt 124.910ha), diện tích vụ đông xuân 92.315ha, chiếm 57,0%, vụ mùa 69.688ha, chiếm 43,0% tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (*Xem bảng 3.8 phần phụ lục*). Năm 2005, tỷ lệ lúa chất lượng cao chỉ đạt 10,7% thì đến năm 2015 tỷ lệ này đã tăng lên 56% diện tích. Đặc biệt, trong mấy năm gần đây sự gia tăng loại cơ cấu cây trồng mới đó là các loại hoa, cây cảnh, mặc dù quy mô diện tích nhỏ, nhưng lại được tăng dần đều (từ 313ha năm 2010 tăng lên 586ha năm 2015) đã khẳng định được xu thế mới trong phát triển nông nghiệp ở Hải Dương là phát triển nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ cao.

Trong ngành trồng trọt, cơ cấu cây hàng năm biến động không lớn, giảm từ 89,7% năm 2005 xuống 85,0% năm 2015. Tỷ trọng giá trị cây lương thực giảm từ 59,0% xuống còn 54,0%, chủ yếu do diện tích lúa giảm 7,96% (-10.610ha), cây ngô giảm 20,94% (-1.070ha), rau, đậu, hoa, cây cảnh cũng giảm diện tích trồng 4,36% (-1.352ha). Tuy nhiên, dù biến động về diện tích trồng cây hàng năm có xu hướng giảm dần nhưng GTSX cây hàng năm vẫn được đảm bảo, điều này nhờ vào việc tăng năng suất cũng như giá trị sản phẩm nông sản được nâng lên (*Xem bảng 3.9 phần phụ lục*).

* Cây lâu năm. Tổng diện tích trồng cây lâu năm giữ ổn định trên 21 ngàn ha, trong đó cây ăn quả chiếm tỷ trọng cao 96,87%. Cây vải là cây lâu năm trọng điểm, năm 2015 diện tích trồng cây vải đạt 10.675ha, chiếm 49,3% tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh (*Xem bảng 3.10 phần phụ lục*).

Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh năm 2015 đạt 21.669ha, tăng 0,1 (+22ha) so với năm 2014. Diện tích tăng chủ yếu ở một số cây ăn quả như chuối, thanh long, ổi, đu đủ, bưởi... Các loại cây trồng khá đa dạng và phong phú (15 loại cây hàng năm và 9 loại cây lâu năm, riêng cây ăn quả lại có khoảng 9 loại khác nhau); có nhiều loại có quy mô lớn, chất lượng cao nổi tiếng cả nước, đã và đang hình thành thương hiệu sản phẩm như: Vải thiều, ổi, na... Có một số loại cây trồng trước đây đã từng là chủ lực nhưng do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan nên hiện nay, đang giảm nhanh cả quy mô và chất lượng như: chè, mía đường.

Nhìn chung, các cây lâu năm (cả diện tích, năng suất và sản lượng) thường biến động theo giá cả thị trường, nhưng chuyển động tuần hoàn chậm hơn khoảng $\frac{1}{2}$ chu kỳ, điều này đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý và thu nhập của nông dân.

* GTSX ngành trồng trọt. Giá trị sản phẩm trồng trọt trên 1ha có xu hướng gia tăng (*Xem bảng 3.11 phần phụ lục*). Qua các năm giá trị sản phẩm thu hoạch trên diện tích cây hàng năm đều cao hơn so với trên diện tích cây lâu năm, tuy độ chênh lệch đó dần được thu hẹp lại (năm 2005 sự chênh lệch đó là 3,4 lần, năm 2010 là 2,1 lần, năm 2015 còn 1,7 lần). Nguyên nhân chính của tình hình đó là do trên diện tích cây hàng năm hệ số sử dụng đất cao, có diện tích thu hoạch 3-4 vụ/năm, trong khi diện tích cây lâu năm chủ yếu thu hoạch một vụ (vải, nhãn...). Tuy nhiên, tiềm năng tăng lên trên đất cây hàng năm bị hạn chế do đã được khai thác ở mức khá cao, trong khi trên diện tích đất cây lâu năm vẫn còn đang khai thác ở mức thấp.

3.2.2.2. Ngành chăn nuôi

Hải Dương có nhiều thế mạnh để phát triển chăn nuôi như nguồn thức ăn phong phú từ sản xuất lương thực, thực phẩm nên ngành chăn nuôi có bước phát triển khá tốt. Tỷ trọng của chăn nuôi tăng từ 30,9% năm 2005 lên 32,6% năm 2015. Tuy nhiên, trong cơ cấu GTSX nông nghiệp, chăn nuôi vẫn chiếm tỉ trọng thấp so với ngành trồng trọt (*Xem bảng 3.12 phần phụ lục*). Trong 10 năm qua ngành chăn nuôi có mức tăng trưởng khá (3,53 lần), cao hơn so với tốc độ tăng của ngành trồng trọt (2,9 lần).

* Chăn nuôi gia súc lớn. Trong những năm qua, chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò) có xu hướng giảm, xuất phát từ thực tế đất nông nghiệp đang giảm, đồng thời sức kéo trong nông nghiệp đang được thay thế bằng máy móc (*Xem bảng 3.13 và 3.14 phần phụ lục*).

* Chăn nuôi gia súc nhỏ. Giai đoạn 2005 - 2015, đàn lợn của Hải Dương đang trong xu thế giảm, nhưng những năm gần đây tốc độ giảm chậm. Nếu cả giai đoạn năm 2005 - 2015, đàn lợn giảm 269.458 con, thì giai đoạn 2010 - 2015 đàn lợn chỉ giảm 100 con. Việc suy giảm đàn lợn là do tác động của dịch bệnh và do hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ phân tán trong từng hộ gia đình giảm mạnh. Đàn lợn được nuôi nhiều và phát triển rất nhanh ở các huyện trọng điểm lương thực của tỉnh như Thanh Hà (69.767 con), Kim Thành (64.708 con), Thanh Miện (54.203 con), Tứ Kỳ (60.702 con). Ngược lại, các huyện có đàn lợn giảm nhanh là Gia Lộc, Cẩm Giàng, Nam Sách, nguyên do các huyện này hoặc bị cắt một phần địa giới hành chính về thành phố Hải Dương, hoặc tốc độ ĐTH nhanh nên các hộ nuôi nhỏ lẻ giảm (*Xem bảng 3.15 phần phụ lục*).

* Chăn nuôi gia cầm. Nhờ có công nghiệp chế biến thức ăn, kết hợp với nhu cầu ngày càng lớn trên thị trường, đàn gia cầm của Hải Dương liên tục tăng và đạt 10.781 ngàn con năm 2015, tăng 18,83% so với năm 2010. Chăn nuôi gia cầm của Hải Dương chuyển từ hình thức chăn nuôi tự nhiên sang chăn nuôi công nghiệp kết hợp với thả vườn theo hướng siêu thịt, siêu trứng trong các trang trại, gia trại, tăng cường sử dụng các giống có năng suất cao, chất lượng tốt, thay thế các giống chất lượng kém, ít chịu được bệnh dịch đã đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Chăn nuôi gia cầm tập trung cao nhất ở thị xã Chí Linh, ngoài ra, các huyện có đàn gia cầm khá là Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Ninh Giang... và các huyện trọng điểm lương thực của tỉnh.

* Sự chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi. Trong cơ cấu ngành chăn nuôi, chăn nuôi gia súc nhỏ (lợn) chiếm tỉ trọng cao nhất. Năm 2015, chăn nuôi gia súc nhỏ đạt 3.517.706 triệu đồng chiếm 58,7% GTSX ngành chăn nuôi; Chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò) và gia cầm có xu hướng gia tăng hàng năm (*Xem bảng 3.16 phần phụ lục*). Từ năm 2005 đến năm 2015, tốc độ tăng của GTSX ngành chăn nuôi đạt trung bình đạt 5,7%/năm; trong đó, tốc độ tăng của đàn gia súc nhỏ đạt 5,8 lần, đàn gia cầm đạt 4,3 lần và các sản phẩm chăn nuôi khác (những sản phẩm không qua giết thịt, những sản phẩm chăn nuôi đặc sản...) tăng 3,8 lần. Các ngành chăn nuôi khác bước đầu phát triển, góp phần đa dạng hóa sản phẩm vật nuôi, hướng vào những sản phẩm đặc sản có giá trị hàng hóa cao phục vụ nhu cầu ngày càng cao của nhân dân như thỏ, dê, bò câu... Hầu hết các loại sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh không những đáp ứng đủ nhu cầu mà còn có bán ra ngoài tỉnh và phục vụ xuất khẩu.

* Quy mô và xu thế của ngành chăn nuôi. Chăn nuôi trang trại và gia trại phát triển nhanh, chăn nuôi nhỏ lẻ trong hộ dân cư giảm mạnh. Thời điểm 01/10/2015 trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 608 hộ trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm; có 5.570 hộ gia trại lợn; có 1.475 hộ gia trại gia cầm. Đàn gia súc, gia cầm ở Hải Dương phân bố phần lớn ở các huyện Thanh Hà, Kim Thành, Thanh Miện, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Cẩm Giàng, Gia Lộc, TX Chí Linh, đây là sự phân bố khá hợp lý ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, trong tương lai, khi các huyện Cẩm Giàng, Gia Lộc và Kim Thành phát triển mạnh các KCN và đô thị thì cần phải di dời ra các huyện xa hơn để vừa bảo vệ tốt môi trường cho các KCN, đô thị và vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao, do có thể tận dụng nguồn thức ăn sẵn có trong tự nhiên và sản phẩm phụ của ngành trồng trọt.

3.2.2.3. Ngành dịch vụ nông nghiệp

Ngành dịch vụ nông nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nông nghiệp. GTSX của khu vực dịch vụ nông nghiệp còn khiêm tốn, năm 2015 GTSX của khu vực dịch vụ nông nghiệp đạt 1.251.093 triệu đồng, chiếm 6,8% cơ cấu GTSX nông nghiệp (chỉ số này ở Thái Lan, Nhật Bản là trên 20%). Giai đoạn 2010 - 2015 đã ghi dấu bước nhảy vọt của dịch vụ nông nghiệp khi tốc độ tăng lên đến 7,4%/năm. Đây là kết quả tổng hợp của chương trình giống cây trồng vật nuôi, khuyến nông, liên kết 4 nhà, HTX, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và hơn cả là kết quả của chương trình xây dựng NTM. Hệ thống dịch vụ nông nghiệp ngày càng tăng như các khâu làm đất, thủy lợi, giống, phòng bệnh, dịch vụ đầu vào, đầu ra...

3.2.2.4. Ngành lâm nghiệp

Hiện tổng diện tích đất lâm nghiệp của toàn tỉnh đạt 10.630ha, trong đó, diện tích đất rừng là 10.462,2ha chiếm 98,4% diện tích đất lâm nghiệp. Hầu hết đất lâm nghiệp của tỉnh đã được khai thác triệt để để trồng rừng. So với năm 2010, tỉ trọng của ngành lâm nghiệp giảm 0,1% (năm 2010 cơ cấu ngành lâm nghiệp đạt 0,32%), là do một số diện tích rừng trước đây chuyển sang trồng cây công nghiệp (chè) hoặc trồng cây ăn quả (vải thiều, nhãn...). GTSX của khu vực dịch vụ lâm nghiệp từ 9.369 triệu đồng năm 2010 xuống còn 2.670 triệu đồng năm 2015. Ngược lại, cùng trong thời gian khu vực khai thác lâm sản tăng khá từ 28.202 triệu đồng lên 33.925 triệu đồng (*Xem bảng 3.17 phần phụ lục*).

Trồng và chăm sóc rừng với các sản phẩm chủ yếu là rừng trồng mới và chăm sóc tu bổ. Các sản phẩm lâm nghiệp của Hải Dương bao gồm: gỗ tròn, củi, tre, nứa, luồng, nhựa thông. Do đẩy mạnh khai thác mà diện tích rừng bị thiệt hại tăng đáng kể: năm 2010 là 9ha và năm 2015 là 12ha. Đây là vấn đề cần ngăn chặn để đảm bảo môi trường, bảo vệ đất trồng và giữ nước cho SXNN. Việc chuyển một phần diện tích rừng sang trồng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả ở thị xã Chí Linh và huyện Kinh Môn cho hiệu quả kinh tế cao hơn (*Xem biểu đồ 3.7 phần phụ lục*).

3.2.2.5. Ngành thủy sản

Ở Hải Dương trong ngành thủy sản, nuôi trồng thủy sản luôn là lĩnh vực chủ lực chiếm tỷ trọng cao từ 95,4% - 96,6%, khai thác thủy sản chỉ biến động từ 3,2% - 4,6%. Giai đoạn 2005 - 2010 GTSX thủy sản tăng bình quân 9,3%/năm, trong đó: nuôi trồng tăng 13,25%/năm, khai thác tăng 3,26%/năm. Sang giai đoạn 2010 - 2015 tốc độ tăng chậm lại, GTSX tăng bình quân chỉ đạt 4,24%/năm. Nguyên nhân

chính là do công nghiệp phát triển, nguồn nước ô nhiễm và yêu cầu bảo vệ môi trường ngày càng cao nên quy mô nuôi trồng bị thu hẹp.

Năm 2015, GTSX của ngành thủy sản Hải Dương đạt 2.417.228 triệu đồng, chiếm 13,23% cơ cấu GTSX toàn ngành nông - lâm - thủy sản. So với năm 2005, GTSX của ngành thủy sản Hải Dương tăng 5,1 lần, tốc độ tăng cao nhất trong các ngành thuộc nhóm ngành nông - lâm - thủy sản. Cơ cấu GTSX của ngành thủy sản cũng tăng mạnh nhất, từ 7,9% năm 2005 lên 13,23% năm 2015. Trong cơ cấu ngành thủy sản ở Hải Dương, ngành nuôi trồng đang chiếm ưu thế. Năm 2015, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 179ha so với năm 2010. GTSX nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, đạt 2.338.895 triệu đồng và chiếm 96,8% cơ cấu GTSX toàn ngành thủy sản (*Xem biểu đồ 3.8 phần phụ lục*).

Sản lượng toàn ngành thủy sản giai đoạn 2005 - 2015 tăng mạnh từ 30.594 tấn lên 66.672 tấn, tăng gần 2,2 lần. Sản lượng đánh bắt thủy sản giảm dần, từ 2.336 tấn năm 2005 xuống còn 1.814 tấn năm 2015 (*Xem bảng 3.18 phần phụ lục*). Nuôi trồng thủy sản phát triển với tốc độ nhanh, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản liên tục tăng từ 8.706ha năm 2005 lên 10.869ha năm 2015, đi kèm với đó sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng mạnh, từ 28.258 tấn năm 2005 lên 64.858 tấn năm 2015, tốc độ tăng 2,3 lần.

Trên đây là bức tranh chung của nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong những năm qua với kết quả khả quan: GTSX ngành trồng trọt tăng bình quân 2,2%/năm, giữ ổn định diện tích đất trồng lúa trên 60.000ha, đảm bảo an ninh lương thực. GTSX ngành chăn nuôi tăng bình quân 4,5%/năm. GTSX ngành thủy sản tăng bình quân 5,3%/năm. Ngành nông nghiệp đạt được nhịp độ tăng trưởng tương đối ổn định góp phần đảm bảo an ninh lương thực của địa phương, là cơ sở quan trọng để tỉnh thực hiện đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, xây dựng NTM.

3.3. Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương so với tiêu chí mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

3.3.1. Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tỉnh Hải Dương

Ở Hải Dương có các hình thức tổ chức SXNN từ thấp đến cao: kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác và các doanh nghiệp nông nghiệp.

3.3.1.1. Kinh tế nông hộ (hộ gia đình)

Trong các hình thức tổ chức sản xuất của Hải Dương, hộ nông nghiệp là hình thức cơ bản trong sản xuất nông, lâm, thủy sản và chiếm 70,6% tổng số hộ gia đình

của toàn tỉnh, nhưng chủ yếu sản xuất ở quy mô nhỏ, giá trị sản phẩm hàng hóa rất ít. Theo kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản của tỉnh, Hải Dương năm 2010 có 265.246 hộ (*xem bảng 3.19 phần phụ lục*), cơ cấu hộ nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất 94,8%, tỉ trọng hộ ngư nghiệp đạt 5,1%, còn tỉ trọng hộ lâm nghiệp chỉ có 0,1%. Năm 2015, số hộ nông, lâm, thủy sản giảm xuống còn 205.443 hộ. Bình quân diện tích đất sản xuất nông, lâm, thủy sản của mỗi hộ là 1ha. Nếu chỉ tính đất nông nghiệp, quy mô diện tích đất của mỗi hộ nông dân chỉ đạt 0,56ha/hộ nông dân. Quy mô diện tích nhỏ làm cho SXNN hàng hóa bị hạn chế.

Quy mô nhân khẩu bình quân mỗi nông hộ ở Hải Dương khá cao. Tổng nhân khẩu của nông hộ năm 2015 là 738.261 người, trung bình mỗi hộ có 3,5 nhân khẩu. Nguồn lao động trong các hộ gia đình chủ yếu là nguồn lao động trực tiếp từ các thành viên trong hộ gia đình. Tổng số lao động của nông hộ là 403.575 người, trung bình mỗi nông hộ có khoảng 1,9 lao động.

Hiện nay, tổ chức sản xuất của nông hộ ngày càng đa dạng hóa với những mô hình phù hợp với đặc điểm sinh thái của từng vùng. Các hộ gia đình ở vùng đồi núi (thị xã Chí Linh và huyện Kinh Môn) thường phát triển theo mô hình nông, lâm kết hợp (chăn nuôi gia súc, trồng trọt kết hợp với trồng rừng); ở các huyện vùng đồng bằng, các hộ chủ yếu sản xuất theo mô hình trồng trọt kết hợp với chăn nuôi (chăn nuôi lợn và gia cầm).

Tuy nhiên, các nông hộ với khả năng tích lũy thấp, thiếu vốn cho sản xuất, trình độ lao động thấp, tiếp cận khoa học kỹ thuật hạn chế, làm cho thu nhập và mức sống của nông hộ thấp, đặc biệt ở các huyện miền núi. Ngoài các hộ phát triển thành trang trại và một số hộ trong vùng chuyên canh sản xuất cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến, còn phần lớn các nông hộ sản xuất nhỏ lẻ và tự cung, tự cấp.

3.3.1.2. Kinh tế trang trại

Trang trại đã làm thay đổi đáng kể nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trong đó có Hải Dương, một tỉnh trọng điểm lương thực của đồng bằng sông Hồng.

a) Số lượng trang trại

Hiện nay, kinh tế trang trại đang được điều chỉnh bởi Thông tư số 27/2011/TT-BNN&PTNT, ngày 13/04/2011. Theo đó, cá nhân, hộ gia đình SXNN, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện: (1) Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu 3,1ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng

bằng Sông Cửu Long, 2,1ha đối với các tỉnh còn lại; Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm. (2) Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên. (3) Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Số lượng trang trại của tỉnh Hải Dương tăng nhanh từ 288 trang trại năm 2011 lên 715 trang trại năm 2015, bình quân đạt 85,4 trang trại mỗi năm, số lượng đứng thứ 4 trong vùng đồng bằng sông Hồng (*Xem biểu đồ 3.20 phần phụ lục*).

Phát triển trang trại ở Hải Dương đang đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề đất sản xuất. Các địa phương không còn quỹ đất mới để giao cho nông hộ làm trang trại. Phần lớn các nông hộ phải dồn điền đổi thửa, mua bán, thuê mướn, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của nhiều chủ khác nhau với nhiều loại đất khác nhau để có khu đất tương đối tập trung, quy mô lớn cho việc hình thành trang trại. Nhân tố quan trọng làm tăng số lượng các trang trại ở Hải Dương là bởi sự CDCC nông nghiệp của tỉnh theo hướng giảm tỷ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỷ trọng các ngành trồng cây công nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

b) Loại hình trang trại

Cũng như các loại hình trang trại trong cả nước, các trang trại nông nghiệp tỉnh Hải Dương được phân chia thành 6 loại hình chủ yếu: trang trại trồng cây hàng năm, trang trại trồng cây lâu năm, trang trại chăn nuôi, trang trại lâm nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại kinh doanh tổng hợp (*Xem bảng 3.21 phần phụ lục*). Loại hình trang trại chăn nuôi của Hải Dương tăng nhanh, chiếm 89,8% trong tổng số trang trại. Loại hình trang trại kinh doanh tổng hợp phát triển mạnh, chiếm 6% số trang trại của tỉnh. Số trang trại nuôi trồng thủy sản tăng khá từ 13 trang trại năm 2011 tăng lên 26 trang trại năm 2015. Loại hình trang trại lâm nghiệp và trang trại trồng cây hàng năm đến năm 2015 không còn.

Số lượng và tỷ trọng loại hình trang trại trồng cây hàng năm, cây lâu năm và lâm nghiệp giảm do điều kiện diện tích đất trồng thu hẹp nhanh và chủ trương của chính quyền địa phương tăng cường phát triển chăn nuôi, đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính. Số lượng trang trại kinh doanh tổng hợp tăng nhanh nhất cả về số lượng và tỷ trọng vì đây là mô hình sản xuất hiệu quả, có sự kết hợp cả việc trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh.

* Phân bố trang trại. 3 huyện, thị là Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành có số trang trại nhiều nhất và tăng nhanh nhất. Năm 2011, huyện Kim Thành mới có 15

trang trại thì đến năm 2015, số trang trại của Kim Thành đạt 114 chiếm 16% tổng số trang trại của tỉnh. Thị xã Chí Linh có số lượng trang trại lớn nhất với 125 trang trại, chiếm 17,5% số lượng trang trại toàn tỉnh. Huyện Kinh Môn đạt 124 trang trại, chiếm 17,4% tỉ trọng so với cả tỉnh. Các huyện này có số lượng các trang trại lớn, tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao là vì ở đây tập trung các trang trại kinh doanh tổng hợp. Đặc biệt, huyện Kim Thành, Tứ Kỳ, Gia Lộc có nhiều vùng trũng, nơi có điều kiện phát triển các trang trại nuôi trồng thủy sản. Các huyện còn lại như Cẩm Giàng, Thanh Hà, Bình Giang chủ yếu là các huyện thuần nông, xa thị trường tiêu thụ, điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho việc phát triển trang trại vì vậy, số lượng các trang trại còn ít và tăng chậm (*Xem bảng 3.21 phần phụ lục*).

Trong thời gian qua, hoạt động của các trang trại ở Hải Dương đã tận dụng khai thác triệt để những lợi thế về đất, nguồn lao động dồi dào, nguồn vốn nhân rỗi trong nhân dân và ứng dụng KHKT, công nghệ... để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của nhân dân và nguồn hàng cho xuất khẩu, phù hợp với cơ chế thị trường. Các mô hình trang trại đã góp phần tích cực vào quá trình CDCC cây trồng, vật nuôi và CDCCKT ngành nông nghiệp trên địa bàn, tạo ra các vùng sản xuất tập trung, làm tiền đề cho phát triển NNHTĐ ở tỉnh Hải Dương.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế trang trại của Hải Dương còn gặp một số khó khăn, như: thiếu quy hoạch, kế hoạch đồng bộ về phát triển KT-XH gắn với kinh tế trang trại của từng địa phương. Hầu hết đất của trang trại là đất thuê trong thời gian ngắn, cùng với việc chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích dẫn đến tình trạng các chủ trang trại không yên tâm đầu tư vào kết cấu hạ tầng kỹ thuật và thâm canh để có hiệu quả lâu dài mà nặng về khai thác để tận thu trong thời gian ngắn, làm cạn kiệt tài nguyên (đất, sinh vật...) và gây ô nhiễm môi trường. Quy mô trang trại còn nhỏ, không ổn định, trình độ sản xuất, quản lý của nhiều chủ trang trại còn yếu, lao động chủ yếu có trình độ phổ thông giản đơn. Thiếu vốn và khó tiếp cận tín dụng đối với trang trại: Có đến 70% số trang trại đang kinh doanh bằng vốn tự có hoặc chiếm dụng vốn (mua chịu vật tư, phân bón, thức ăn). Số ít chủ trang trại vay vốn của các tổ chức tín dụng, nhưng chủ yếu là các khoản vay nhỏ và ngắn hạn do không có thế chấp. Hạ tầng, công nghệ sản xuất yếu kém làm giảm sức cạnh tranh của trang trại: Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được đầu tư, cải tạo, chưa đáp ứng yêu cầu đi lại, vận chuyển, cấp, tiêu thoát nước phục vụ sản xuất của trang trại. Chi phí cho mua thuê và cải tạo đất, chi phí mua cây con giống và các chi phí sản xuất trong điều kiện tiếp

cận tín dụng khó khăn khiến cho trang trại không còn vốn để đầu tư kết cấu hạ tầng và công nghệ. Đa số các trang trại chỉ là các “hộ sản xuất lớn”, không có sự biến đổi về chất trong sản xuất, khả năng cạnh tranh khó khăn. Phần lớn chủ trang trại gặp khó khăn về tiêu thụ nông sản vì đa số còn thiếu hiểu biết về thị trường, lúng túng và chịu thua thiệt khi giá nông sản biến động. Ngoài ra, do các trang trại thường nằm ở các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn nên khả năng kết nối với thị trường cũng gặp khó khăn. Tính liên kết giữa các trang trại với nhau và liên kết giao dịch với các tổ chức kinh tế khác còn ở mức thấp, chậm hình thành các vùng SXHH tập trung đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

3.3.1.3. Kinh tế hợp tác và hợp tác xã

Năm 2015, Hải Dương có 341 HTX dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi và thủy sản, tập trung vào các lĩnh vực, như: thủy nông, bảo vệ thực vật, giống, làm đất và chế biến tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động của các HTX ở Hải Dương bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định: nhiều HTX đã bảo tồn được vốn sản xuất, phát triển được ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động. Tổng doanh thu của HTX nông, lâm, thủy sản của Hải Dương năm 2015 chiếm 9,6% tổng GTSX nông, lâm, thủy sản của tỉnh.

Nhiều HTX nông nghiệp đã đảm bảo nguyên tắc thu đủ, bù chi, tạo điều kiện phục vụ tăng trưởng chung của cộng đồng, không chỉ kinh doanh thuần túy vì lợi nhuận. Các HTX bước đầu phát huy tốt vai trò hậu cần, hỗ trợ cho phát triển kinh tế hộ. Nhìn chung, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các HTXNN tăng dần, năm sau cao hơn năm trước. Các HTX đã mạnh dạn mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động cung cấp dịch vụ cho kinh tế hộ xã viên như dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu, thu mua nông sản, mua bán cây con giống, thức ăn gia súc, gia cầm, quản lý công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu, nước sạch nông thôn, thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, trồng rừng... góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Một số HTX đã chủ động đăng ký xây dựng thương hiệu hàng hóa, phát huy được hiệu quả của thương hiệu trên thị trường.

Một số tồn tại của kinh tế hợp tác hiện nay, như: Quy mô hoạt động của HTXNN còn quá nhỏ, thiếu vốn, thiếu cơ sở vật chất, nội dung hoạt động còn đơn điệu, chưa mở thêm được dịch vụ phục vụ đời sống cho hộ xã viên và cộng đồng dân cư, chưa khai thác hết được yêu cầu thực tế của hộ nông dân trên địa bàn; thu nhập của cán bộ quản lý HTX, xã viên và người lao động thường xuyên còn thấp.

Phần lớn các HTXNN hoạt động còn rời rạc, nguồn vốn góp bằng tiền không nhiều mà thường là vốn tự có của gia đình xã viên gồm đất đai, tài sản trên đất và nguồn vốn này không thể mang ra thế chấp để tăng quy mô hoạt động của HTX; chủ yếu các HTXNN chỉ làm một vài khâu dịch vụ đầu vào cho xã viên, nhưng do hạn chế về nguồn vốn nên hiệu quả không cao. Nguyên nhân HTX hoạt động kém hiệu quả chủ yếu do tổ chức quản lý và cơ chế chính sách chưa thật phù hợp, lợi ích mang lại từ HTX chưa đủ sức thu hút nông hộ tham gia [43].

3.3.1.4. Doanh nghiệp nông nghiệp

a) Số lượng, loại hình doanh nghiệp nông nghiệp (DNNN)

Phần lớn các DNNN trên địa bàn tỉnh Hải Dương đều hình thành từ năm 2000 trở lại đây, khi Luật Doanh nghiệp bắt đầu có hiệu lực. Số lượng DNNN năm 2014 là 162 doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng hàng năm của loại hình DNNN tương đối cao, ở mức 5,63%. Năm 2005 GTSX kinh doanh của các DNNN đóng góp vào GDP 1.435,76 tỷ đồng thì đến năm 2014 tổng GDP do DNNN đóng góp là 2.102,23 tỷ đồng (1,44% GDP toàn tỉnh) [71]. Đã có những tập đoàn đa quốc gia tiến hành thành lập nhà máy sản xuất các chế phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi (đây là lĩnh vực có tốc độ quay vòng vốn nhanh và có tỷ suất lợi nhuận cao).

Nhìn chung, quy mô vốn của các doanh nghiệp vẫn ở mức vừa và nhỏ, chủ yếu là các doanh nghiệp có số vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 89,51%). Xét theo quy mô lao động, trong số 162 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh có 40,74% doanh nghiệp có quy mô dưới 10 lao động, 52,47% số doanh nghiệp có từ 10 đến 49 lao động và chỉ có 6,79% số doanh nghiệp có từ 50 đến 200 lao động, rất ít doanh nghiệp có trên 300 lao động. Tốc độ tăng trưởng lao động bình quân trong DNNN đạt 4,16% (từ năm 2012 - 2014), thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng số lượng DNNN trên địa bàn thời gian qua. Sử dụng ít lao động cũng cho thấy một thực tế các DNNN hiện nay vẫn còn tình trạng thiếu chuyên nghiệp hóa trong lao động, lao động sử dụng của doanh nghiệp có một phần đóng góp lớn của nông hộ. Trong các DNNN này, sự kiêm nhiệm các chức danh, vị trí lao động là phổ biến, điều đó dẫn tới tình trạng số lượng doanh nghiệp thì nhiều mà số lao động sử dụng lại chưa cao.

b) Quy mô và chất lượng hoạt động của DNNN

Trong những năm qua, mặc dù số vốn đăng ký kinh doanh của các DNNN trên địa bàn tỉnh còn nhỏ nhưng các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động đã chú trọng nhiều vào đầu tư cơ sở vật chất. Tài sản cố định của các DNNN bình quân theo loại hình sở hữu đã được cải thiện rất nhiều, theo kết quả điều tra khảo sát của Sở NN&PTNT tỉnh, hiện nay với các DNTN tài sản cố định bình quân trên một doanh nghiệp hiện ở mức 2.250 triệu đồng; công ty TNHH là 3.900 triệu đồng và các công ty cổ phần là 8.020 triệu đồng.

Diện tích đất bình quân/ DNNN trên địa bàn còn ở mức khiêm tốn. Hiện nay diện tích bình quân của DNTN ở mức 6.500m², công ty TNHH là 3.200m², công ty cổ phần là 5.500m². Các DNTN có diện tích đất đai lớn do các doanh nghiệp này thường hoạt động trong lĩnh vực SXNN hoặc sản xuất đầu vào như cây, con giống.

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động SXHH luôn gắn với thị trường và các DNNN luôn có mối liên hệ với các tác nhân trong nền kinh tế. Tỷ lệ các DNNN liên kết với các đối tác trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, biểu hiện xu thế phát triển của nông nghiệp, như sau:

(i) Đối với các doanh nghiệp SXNN đối tượng liên kết nhiều nhất là các doanh nghiệp khác (đạt 100%), các doanh nghiệp ở đây là doanh nghiệp cung cấp đầu vào cho sản xuất, doanh nghiệp chế biến và các doanh nghiệp chịu trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm. Đối tượng mà các doanh nghiệp SXNN ít có sự liên kết nhất là các trang trại.

(ii) Các doanh nghiệp sản xuất đầu vào cho nông nghiệp lại có mức độ liên kết cao nhất đối với các HTX (92,31%) trong đó liên kết với các siêu thị ở mức 0%, do các sản phẩm đầu vào của nông nghiệp đối tượng không phải là người tiêu dùng mà chủ yếu là các chủ thể SXNN.

(iii) Các doanh nghiệp chế biến đang có xu hướng hình thành vùng nguyên liệu của mình dựa trên sự liên kết với các hộ nông dân, HTX và trang trại; tỷ lệ liên kết với các nhóm đối tượng này lần lượt là 89,65% - 82,76% - 65,52%. Một đối tượng quan trọng khác của các doanh nghiệp chế biến đó là các siêu thị, đây là kênh hữu hiệu để giới thiệu và quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp.

(iv) DNNN hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ (chịu trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm, cung cấp các dịch vụ như thú ý hay bảo vệ thực vật) có đối tượng liên kết hàng đầu là các doanh nghiệp khác và trang trại có tỷ lệ tương ứng 85,71% -

76,19%. Với đối tượng nông hộ thì doanh nghiệp thương mại dịch vụ ít có sự liên kết do các nông hộ thường có quy mô sản xuất nhỏ lẻ và thiếu sự tuân thủ nguyên tắc kinh doanh (thường ít tôn trọng hợp đồng hay phá vỡ hợp đồng đã ký với doanh nghiệp). Mặc dù quy mô sản xuất của các nông hộ là nhỏ lẻ, nhưng thực tế kinh tế nông nghiệp của Hải Dương chủ yếu lại dựa vào kinh tế nông hộ và trang trại, do đó bỏ qua đối tượng liên kết này sẽ gây thiệt hại lớn cho các doanh nghiệp.

Các DNNN trên địa bàn tỉnh Hải Dương thường là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, điều kiện công nghệ lạc hậu, ít vốn, sản phẩm của DNNN có giá trị gia tăng còn thấp nên các doanh nghiệp này đóng góp một phần rất nhỏ trong chuỗi giá trị sản phẩm. Tuy ngày càng có nhiều DNNN tiến hành liên kết với các đối tác sản xuất, kinh doanh, nhưng sự liên kết này còn thiếu tính bền vững và chưa thật sự hiệu quả. Để hình thành nên chuỗi giá trị hàng hóa, việc liên kết từ khâu cung cấp đầu vào đến khâu tiêu thụ là yêu cầu cấp thiết để nâng cao giá trị gia tăng trong từng sản phẩm [33].

3.3.2. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, bảo quản và chế biến sau thu hoạch

Những năm qua, ngành nông nghiệp của Hải Dương có chuyển biến tích cực trong việc ứng dụng KHKT vào sản xuất. Thực hiện chương trình cơ giới hóa nông nghiệp, đến nay Hải Dương đã cơ giới hóa hơn 90% khâu làm đất, 100% khâu xay sạt, 98% khâu tuốt lúa, 75% khâu vận tải, 95% khâu tưới tiêu; việc áp dụng máy trong khâu thu hoạch, gieo cấy (sạ hàng) đã và đang được triển khai. Lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản cũng được quan tâm đầu tư, năm 2015 có 15.000 cơ sở chế biến (tăng 3.000 cơ sở so với năm 2005). Trong chăn nuôi, các hộ gia đình chăn nuôi quy mô công nghiệp và các chủ trang trại đã trang bị máy móc vào các khâu sản xuất như máy ấp trứng, máy thái rau, thiết bị thông gió, cấp nước uống, vệ sinh chuồng trại, máy bơm nước cho ao nuôi trồng thủy sản, máy sục khí... Việc đưa máy móc vào SXNN đã đáp ứng nhu cầu sản xuất một cách nhanh chóng, kịp thời vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, thâm canh, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm làm ra [71]

Một trong những khâu đột phá trong lĩnh vực nông nghiệp là đã từng bước ứng dụng công nghệ sinh học vào SXNN, như: chuyển gen mang những đặc tính tốt vào giống cây trồng, vật nuôi tạo ra những giống mới có năng suất cao và thích nghi

về thời gian, điều kiện hạn hán và kháng sâu bệnh; sử dụng chế phẩm sinh học để diệt trừ sâu hại rau thay thế thuốc hóa học độc hại giúp cho việc tổ chức sản xuất vùng rau an toàn trên địa bàn tỉnh từ năm 2006 đến nay thu được kết quả tốt.

Trong lĩnh vực trồng trọt, thực hiện lai tạo thành công tổ hợp lúa lai (HD1, HD2) cho năng suất cao và chất lượng gạo tốt; tổ chức xây dựng thành công mô hình sản xuất giống lúa lai F1 có chất lượng gạo tốt với giá thành hạ (chỉ bằng 60-65% giá lúa lai nhập) tại hộ nông dân ở một số địa phương với tổng diện tích thực hiện trên 3.100ha; thực hiện trên 200 mô hình quy mô từ 10 đến 50ha, với phương châm “một vùng - một giống - một thời gian” để tiện cho việc đầu tư thâm canh, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; nghiên cứu thành công giống lạc mới LĐN-02 có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt và hiện đang triển tại một số địa phương với quy mô là 34,67ha. Đã đưa vào sản xuất nhiều giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất như: lúa (P6, AC5...); cây thực phẩm (dưa lai, bí lai, măng tây); cây ăn quả (xoài Thái Lan, cam không hạt, ổi Đài Loan...). Nghiên cứu và triển khai được một số mô hình sản xuất rau quả theo công nghệ tiên tiến: áp dụng quy trình VIETGAP vào trồng rau quả an toàn, chất lượng cao tại Tứ Kỳ; trồng rau trong nhà lưới tại Nam Sách, Thanh Hà; sản xuất hoa công nghệ cao tại Gia Lộc... Hiện nay, các vùng chuyên canh trồng bằng giống mới đạt tỷ lệ khoảng 65% diện tích; cây lương thực có 100% diện tích sử dụng giống mới, áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới. Áp dụng kỹ thuật thâm canh và chương trình cơ giới hóa nông nghiệp, tập trung chủ yếu vào khâu làm đất, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch, sấy nông sản; kỹ thuật trồng rau trong nhà lưới, phủ bạt nilon, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn và hiệu quả. Các biện pháp này không chỉ tiết kiệm chi phí sản xuất, mà còn giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Trong chăn nuôi gia súc, hệ thống chuồng trại được thiết kế khép kín, có hệ thống điều hòa nhiệt độ bằng nước, quạt và đặc biệt có một số trại đã đưa hệ thống thông tin vào quản lý thức ăn... ứng dụng những quy trình vỗ béo bò thịt bằng thức ăn công nghiệp và các phụ phẩm nông nghiệp đã qua chế biến và chế phẩm sinh học. Trong nuôi trồng thủy sản, triển khai có hiệu quả chương trình chuyển giao công nghệ nuôi trồng thủy sản bằng giống mới ở các vùng có diện tích chuyển đổi tập trung trong tỉnh, như: cá giống mới rô phi đơn tính, cá tra, tôm càng xanh được nông dân đưa vào nuôi thâm canh, bán thâm canh ở vùng nuôi tập trung đạt từ 8 - 10 tấn.

Các kết quả về áp dụng KHCV nêu trên đã đóng góp quan trọng trong CDCCKT nông thôn, cơ cấu SXNN, đã chuyển đổi được trên 10.000ha ruộng trồng cây lúa bắp bênh, hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây ăn quả, chăn nuôi thủy sản có hiệu quả kinh tế cao; phát triển được 603 trang trại; hình thành được các vùng SXNN hàng hóa.

3.3.3. Quy mô và mức độ tập trung ruộng đất

Hải Dương đã thực hiện mạnh mẽ chính sách “dồn điền - đổi thửa” (DĐĐT) nhằm đáp ứng yêu cầu SXNN hàng hóa lớn. Tác động của DĐĐT được thể hiện trên 4 khía cạnh của SXNN.

Thứ nhất, về biến động diện tích đất canh tác. Cùng với sự phát triển của quá trình CNH, HĐH và quá trình ĐTH, diện tích đất nông nghiệp của 12 huyện thành phố ngày càng có xu hướng giảm (năm 2005 109.005ha, năm 2014 là 105.143ha giảm 3.862ha) (*Xem bảng 3.22 phần phụ lục*).

Tỷ lệ sử dụng đất của các huyện sau DĐĐT đã tăng lên so với năm 2003. Tỷ lệ đất bằng chưa sử dụng giảm 114ha so với năm 2003; đất đồi núi chưa sử dụng giảm 102ha; đất núi không có rừng cây giảm 16ha. Đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng làm giảm đi nhiều diện tích đất chưa sử dụng, đưa diện tích đất hoang hóa vào sử dụng nhiều mục đích khác như đất ở, đất SXNN. Như vậy, sau DĐĐT việc sử dụng đất đai đã có hiệu quả hơn so với trước đó.

Thứ hai, về năng suất canh tác. Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích nông nghiệp sau khi thực hiện DĐĐT đã tăng lên đáng kể. Đây là một trong những hướng đi để tập trung đất đai, tư liệu sản xuất phục vụ cho SXNN hàng hóa lớn ở Hải Dương (*Xem bảng 3.23 phần phụ lục*).

Ở Hải Dương, quá trình DĐĐT gắn liền với việc quy hoạch SXNN. Việc chuyển đổi hệ thống cây trồng theo phương thức mới sau DĐĐT đã đạt hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều so với phương thức sản xuất cũ. Hệ số sử dụng đất gia tăng bởi trình độ sản xuất của người nông dân được nâng lên đã giúp khai thác tốt hơn tài nguyên, tăng số mùa vụ trên năm ở những diện tích có đủ điều kiện canh tác. Tuy nhiên, điều kiện thời tiết khắc nghiệt đang có ảnh lớn đến hệ số sử dụng đất của các huyện, xã thực hiện DĐĐT.

Nhờ DĐĐT mà ở Hải Dương đã xuất hiện nhiều mô hình cánh đồng lớn. Mô hình ở xã Hồng Quang với quy mô 100ha lúa, trong đó, 80ha áp dụng một phần tiến bộ kỹ thuật như sử dụng máy làm đất cỡ trung, máy gặt đập liên hợp và 20ha ứng

dụng đồng bộ cơ giới hóa vào sản xuất lúa từ khâu làm đất, gieo mạ khay, cấy máy, thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp...

Thứ ba, về chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Dồn điền đổi thửa thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng và đa dạng hóa sản xuất ở một số vùng. Năm 2003, khi có chủ trương DĐĐT của tỉnh, việc chuyển đổi được triển khai trong toàn tỉnh, nhiều xã đã thực hiện cho các hộ nông dân chuyển diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang hình thành các trang trại, kết hợp giữa chăn nuôi và trồng cây ăn quả. Diện tích đất chuyển đổi được sau thực hiện DĐĐT đạt 32% diện tích đất nông nghiệp. DĐĐT đã mở ra cơ hội để các hộ nông dân tiến hành chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phát triển sản xuất, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Sự chuyển đổi này là một xu hướng tất yếu hình thành các trang trại lớn do nông hộ làm chủ, đẩy nhanh quá trình sản xuất lớn trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tuy nhiên, tỷ lệ đất chuyển đổi ở một số vùng còn thấp, thậm chí không chuyển đổi được, mà nguyên nhân chính dẫn đến là do không có ưu thế phát triển cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Thực tế, để chuyển đổi đất lúa sang các mục đích sử dụng khác (gọi chung là làm biến đổi bề mặt đất như đào ao thả cá, đắp ụ trồng cây...), nông dân cần có giấy phép của tỉnh và huyện cấp thông qua quy hoạch chung của vùng. Mọi chuyển đổi đất không phép đều bị coi là vi phạm cam kết giao đất, hộ nông dân không những không được hưởng những hỗ trợ của tỉnh, huyện trong quá trình chuyển đổi, mà thậm chí còn bị phạt. Một số vùng tuy ít có ưu thế để chuyển đổi sử dụng đất lâu dài sang các mục đích khác, nhưng dường như chuyển đổi vẫn cho lợi nhuận cao hơn trồng lúa, vì thế ngày càng có nhiều hộ nông dân muốn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, nông dân khó có thể nhận được giấy phép cho chuyển đổi đất nếu như không được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong xây dựng và phê duyệt đề án thực hiện DĐĐT.

Quá trình đa dạng hoá sản xuất phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, việc DĐĐT trên thực tế mới chỉ là điều kiện cần chứ chưa đủ. Thêm nữa việc cấp phép và phê duyệt các phương án chuyển đổi đất và đề án thực hiện DĐĐT là một yếu tố hạn chế. Khắc phục vấn đề này, một quy hoạch chi tiết về sử dụng đất cấp vùng cần được thực hiện trước khi huy động các địa phương xây dựng đề án chuyển đổi.

Thứ tư, về hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn. Việc DĐĐT đã giúp cho chính quyền xã quy hoạch và điều chỉnh lại hệ thống mương máng và giao thông nội đồng. Cụ thể, trong quy hoạch sử dụng đất dành cho giao thông - thủy lợi được quy

hoạch theo hướng mở rộng tức là tăng diện tích cho xây dựng mương, máng và đường giao thông nội đồng. Ngoài ra, các tuyến giao thông nội đồng chính cũng như kênh mương cấp 1,2 được hoàn thiện, được nạo vét khi tiến hành DĐĐT. Tuy nhiên, kinh phí để thực hiện DĐĐT cũng là một khó khăn đối với các địa phương. Ở các địa phương sau khi thực hiện DĐĐT thì về cơ bản kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp được cải thiện.

3.3.4. Tổ chức vùng sản xuất nông nghiệp

Hiện Hải Dương đang hình thành ba tiểu vùng nông nghiệp: (1) Tiểu vùng trung tâm (tiểu vùng 1) bao gồm thành phố Hải Dương và các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Nam Sách, Thanh Hà, Kim Thành và Cẩm Giàng với diện tích đất nông nghiệp 50.340ha, chiếm 47,8% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh (*Xem hộp 3.1 phần phụ lục*). (2) Tiểu vùng phía Nam và Tây Nam (Tiểu vùng 2) bao gồm các huyện Bình Giang, Ninh Giang, Thanh Miện thuộc những huyện có hệ thống giao thông khó khăn hơn các khu vực khác (không có các tuyến đường quốc lộ hoặc liên tỉnh) với diện tích đất nông nghiệp 25.131ha, chiếm 23,8% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh. So với thành phố Hải Dương và các huyện ven đô, khu vực này ít chịu ảnh hưởng của quá trình CNH - ĐTH hơn, diện tích đất nông nghiệp giảm chậm hơn (*Xem hộp 3.2 phần phụ lục*). (3) Tiểu vùng phía Bắc (Tiểu vùng 3) bao gồm Thị xã Chí Linh, huyện Kinh Môn với đặc điểm tự nhiên thuộc vùng đồi núi, đất rộng, người thưa. Diện tích nông nghiệp của vùng đạt 30.226ha chiếm 28,6% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh và thu hút 19,9% lực lượng lao động của ngành nông nghiệp tỉnh, chiếm 14% trong tổng GTSX nông, lâm, thủy sản của tỉnh (*Xem hộp 3.3 phần phụ lục*).

Ba tiểu vùng nông nghiệp, bước đầu đã hình thành với những sản phẩm đặc trưng của từng tiểu vùng, trong đó tiểu vùng trung tâm đóng vai trò quan trọng nhất trong SXNN toàn tỉnh. Các vùng chuyên canh kết hợp với công nghiệp chế biến đang được phát triển mạnh mẽ ở địa phương, phát huy được thế mạnh của từng vùng, đặc biệt là khu vực ven các KCN, các đô thị, tạo ra được những sản phẩm hàng hóa có giá trị, như vùng chuyên canh rau, hoa, cây cảnh, vùng chăn nuôi tập trung, vùng nuôi trồng thủy sản... Với cách tổ chức vùng SXNN hiện nay đã huy động được mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất. Các DNNN đang phát huy vai trò của mình trong nền kinh tế thị trường. Tại các vùng chuyên canh, các doanh

nghiệp chế biến nông sản liên kết với các hộ gia đình, trang trại tạo ra những sản phẩm xuất khẩu của tỉnh như gạo, rau xanh, thủy sản...

Tổ chức vùng SXNN của Hải Dương vẫn còn nhiều tồn tại: quy mô sản xuất của các trang trại nhỏ bé, chuyên môn hóa chưa rõ rệt, thu nhập trang trại còn thấp. Sự phát triển của các vùng chuyên canh thiếu ổn định. Các tiểu vùng nông nghiệp chưa phát huy được thế mạnh của mình, sự trao đổi hàng hóa giữa các tiểu vùng chưa nhiều. SXNN của Hải Dương còn gây ô nhiễm môi trường. Điều này đòi hỏi Hải Dương phải có những chính sách thiết thực đối với từng vùng, địa phương để thúc đẩy nông nghiệp Hải Dương phát triển hiện đại theo hướng bền vững.

3.3.5. Về phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa

Trên địa bàn tỉnh hiện nay đã có các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn như: Hành, tỏi (Nam Sách, Kinh Môn) diện tích 4.900ha, sản lượng 46.000 tấn; Cà rốt (Cầm Giàng, Nam Sách) diện tích 1.400ha, sản lượng 45.000 tấn; Rau bắp cải, súp lơ, su hào (Kim Thành, Gia Lộc, Tứ Kỳ) diện tích 4.600ha, sản lượng 12.600 tấn; Bí xanh (Bình Giang) diện tích 1.130ha, sản lượng 30.000 tấn; Củ đậu (Kim Thành) diện tích 700ha, sản lượng 32.000 tấn ... Có 8 khu chăn nuôi tập trung với quy mô từ 3ha/khu trở lên và 15 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô 10ha/khu trở lên. Các khu sản xuất tập trung cơ bản phát triển ổn định và cho hiệu quả kinh tế khá cao.

Bên cạnh hiệu quả đạt được, còn có những hạn chế, khó khăn: Về tiêu thụ sản phẩm chưa chủ động, thường bị tư thương ép giá, do chưa xây dựng được liên kết chặt chẽ giữa người sản xuất và doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm; kết cấu hạ tầng các vùng sản xuất tập trung chưa hoàn thiện về giao thông, thủy lợi; việc quy hoạch vùng sản xuất tập trung quy mô lớn gặp khó khăn do không tập trung được ruộng đất, chi phí đầu tư xây dựng lớn, vượt khả năng của các hộ, trong khi hỗ trợ từ NSNN không nhiều.

3.3.6. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn ngày càng khẳng định vai trò “nền tảng” là “tiền đề”, là khâu đột phá để phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng như đóng góp vào quá trình CNH, HĐH. Nhận thức tầm quan trọng này, Hải Dương những năm qua đã tăng cường đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Hải Dương xác định xây dựng NTM là tiến hành đồng thời 3 nhiệm vụ chính của chương trình, gồm: (i) Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn hiện đại; (ii) Đầu tư cho phát triển sản xuất nông

ngiệp, tiểu thủ công nghiệp (quy hoạch chỉnh trang đồng ruộng, kiên cố hóa kênh mương, dồn điền đổi thửa, xây dựng các mô hình sản xuất, hỗ trợ phát triển làng nghề...); (iii) Duy trì và phát triển các loại hình văn hóa làng xã (văn hóa lễ hội, tâm linh, hoạt động văn nghệ, thể thao, khuyến học); đặc biệt là các hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái và chăm sóc sức khỏe nhân dân để đảm bảo tính bền vững của chương trình.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đến nay, toàn tỉnh đã tăng bình quân 6,8 tiêu chí/xã so với trước khi triển khai chương trình. Đến hết năm 2015 toàn tỉnh có 64 xã cơ bản hoàn thành 19 tiêu chí nông thôn mới (chiếm 28,3% tổng số xã), đạt 110% mục tiêu đề ra. Đã lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nông thôn mới ở 100% số xã. Kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông ở khu vực nông thôn được chú trọng đầu tư, làm cho diện mạo nông thôn thay đổi rõ rệt. Tổng kinh phí xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn trong 5 năm 8.651 tỷ đồng, gồm có: giao thông 2.460 tỷ đồng, thủy lợi 600 tỷ đồng; điện 1.400 tỷ đồng; cơ sở vật chất văn hóa 1.200 tỷ đồng; trường học 600 tỷ đồng; trụ sở xã 422 tỷ đồng; trạm y tế 150 tỷ đồng; môi trường 879 tỷ đồng; nhà ở dân cư (xóa nhà tạm, dột nát và xây nhà tình nghĩa) 600 tỷ đồng; chợ nông thôn 340 tỷ đồng. Xây dựng, cải tạo, nâng cấp 2.350km đường giao thông nông thôn; đến nay 92,5% đường xã và liên xã, 91,7% đường thôn, 88,6% đường xóm đạt chuẩn nông thôn mới. Cơ sở vật chất trường học, lớp học được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa, có 477 trường học đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 51,3%. Toàn tỉnh có 94,2% số xã và 97% số thôn có nhà văn hóa. Mạng lưới cấp nước sạch cung cấp tới 100% các xã; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đến năm 2015 đạt 85%. Công tác DĐĐT, chỉnh trang đồng ruộng, quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung được quan tâm thực hiện. Các loại hình tổ chức sản xuất phát triển tương đối đa dạng, hiệu quả ngày càng cao. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2011 mới đạt 18 triệu đồng/năm thì đến hết năm 2015 đã đạt 31 triệu đồng/năm [71]

3.3.7. Nông nghiệp Hải Dương trong so sánh với tiêu chí mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Xây dựng nền NNHD, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị toàn cầu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập của nông dân, đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm, ổn định xã hội là nhiệm vụ xuyên suốt trong quá trình CNH, HĐH đất nước

nói chung và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Hải Dương nói riêng. Hải Dương có nhiều thuận lợi cả về điều kiện tự nhiên và điều kiện KT-XH cho phát triển SXNN. Người dân có nhiều kinh nghiệm SXNN, nhạy bén với cơ chế thị trường, có khả năng áp dụng những tiến bộ KHCN trong sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản. Nhưng thực tế cho thấy, nền nông nghiệp của Hải Dương vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Để SXNN Hải Dương tiếp tục phát triển trong hiện tại và tương lai thì đòi hỏi cần tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh mà trong đó nhiệm vụ trung tâm là xây dựng mô hình phát triển NNHD cho tỉnh. Tuy nhiên, việc xác định vị trí nền nông nghiệp Hải Dương trong so sánh với mô hình phát triển NNHD chung, sẽ giúp cho Hải Dương có những bước đi phù hợp trong xây dựng mô hình phát triển NNHD ở tỉnh.

Bảng 3.1. So sánh phát triển NN Hải Dương với mô hình NNHD

Tiêu chí mô hình PT NNHD	Chỉ tiêu mô hình phát triển NNHD	Hiện trạng thực hiện theo mô hình phát triển NNHD ở Hải Dương	So sánh với chỉ tiêu mô hình phát triển NNHD
Hình thành các quy hoạch	Quy hoạch đất sản xuất	Đã có	Đạt
	Quy hoạch vùng chuyên canh	Đã có	Đạt
	Quy hoạch tái cơ cấu ngành	Chưa có	Chưa đạt
	Quy hoạch khu vực chế biến	Chưa có	Chưa đạt
	Quy hoạch khu NN công nghệ cao	Chưa có	Chưa đạt
Cơ cấu sản xuất NN	Tỉ trọng ngành trồng trọt (40-45%)	60,4%	Còn cao
	Tỉ trọng ngành chăn nuôi (36 - 42%)	32,8%	Gần đạt
	Tỉ trọng ngành dịch vụ NN (9-13%)	6,8%	Cần tiếp tục tăng
Ứng dụng KH-CN	Tỉ lệ sử dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật trong SXNN (90%)	85%	Gần đạt
	Tỉ lệ cơ giới hóa trong SXNN (100%)	90%	Gần đạt
	Tỉ lệ ứng dụng quy trình sản xuất tốt (50%)	20%	Còn thấp
	Tỉ lệ tổn thất sau thu hoạch (5%)	17%	Quá cao
	Tỉ lệ sơ chế (50-60%)	30%	Cần tiếp tục tăng
Quy mô sản xuất	Mức độ tích tụ ruộng đất (bình quân 1ha/thửa)	Thấp, diện tích mỗi thửa ruộng nhỏ (bình quân 537m ²)	Cần tiếp tục đẩy mạnh dồn điền đổi thửa

	Vùng chuyên canh (theo quy hoạch và phát triển ổn định)	Hình thành 3 tiểu vùng NN với trên 25 vùng chuyên canh hoạt động còn có tính tự phát	Cần tăng số lượng vùng chuyên canh lên 50 vùng và ổn định hoạt động
	Sản xuất quy mô lớn từ 10 - 50ha	200 mô hình	Cần duy trì và phát triển thêm
	Vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến	5 vùng nguyên liệu gắn với chế biến	Tăng thêm 7 vùng nguyên liệu gắn với chế biến để đảm bảo mỗi huyện, thị có ít nhất một vùng nguyên liệu gắn với chế biến
	Khu chăn nuôi tập trung	Chủ yếu ở trang trại	Cần mở các khu chăn nuôi tập trung, khuyến khích doanh nghiệp nông nghiệp đầu tư
Tốc độ gia tăng GTSX NN	Giá trị SXNN	2,7%	Cơ cấu còn thiếu hợp lý, tốc độ gia tăng thấp chưa tương xứng với tiềm năng
	Giá trị SX ngành trồng trọt	2,2%	
	Giá trị ngành chăn nuôi	4,5%	
	Giá trị ngành thủy sản	5,3%	
	Tỷ trọng nông nghiệp/GDP	24,33%	
	Vốn đầu tư NN/GDP NN	3,57%	
	Giá trị sản xuất/ha đất NN (180 - 200 triệu/ha)	125,3 triệu/ha	
	Hệ số sử dụng đất canh tác	2,67 lần	Đã ở mức cao
Tỷ lệ lao động NN qua đào tạo/ tổng số lao động	15%	Còn thấp	
Hình thức tổ chức sản xuất	Kinh tế hộ	Tỉ lệ cao, quy mô sản xuất nhỏ	Cần giảm số lượng và tăng quy mô sản xuất hộ
	Kinh tế hợp tác	Có 341 HTX NN (chất lượng không cao)	Cần tăng số lượng, chất lượng HTX NN
	Kinh tế trang trại	Có 715 trang trại (số lượng lớn thứ 4 ĐBSH)	Tăng chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại
	Doanh nghiệp NN	Có 162 doanh nghiệp NN (hiệu quả kinh doanh thấp, chủ yếu tập trung ở khâu cung ứng đầu vào)	Cần thu hút thêm nhà đầu tư vào kinh doanh ở lĩnh vực chế biến và tiêu thụ sản phẩm
Liên kết sản xuất	Chuỗi giá trị ngành hàng	Có nhưng còn hạn chế	Chưa đạt, phải xây dựng chuỗi ngành hàng chủ lực có lợi thế của tỉnh
	- Thương hiệu hàng nông sản chủ lực - Chợ nông sản đầu mối	- Còn bị động trong tiêu thụ - Chợ đầu mối hoạt động chưa hiệu quả	Cần nâng cao chất lượng hàng hóa, chủ động xúc tiến quảng bá sản phẩm, gia tăng công đoạn sơ chế, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao lợi thế trong cạnh tranh

Nguồn: tác giả nghiên cứu tổng hợp

Qua bảng so sánh trên, có thể thấy nông nghiệp Hải Dương đã bước đầu có những điều kiện nhất định cho xây dựng mô hình phát triển NNHD. Tuy vậy, còn nhiều yếu tố cần có nhận thức của các cấp chính quyền địa phương trong hoạch định và tổ chức thực hiện cùng với sự đồng thuận của nhân dân và doanh nghiệp.

3.4. Những hạn chế và nguyên nhân của nó trong mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở Hải Dương

3.4.1. Những hạn chế

Một là, ngành nông nghiệp Hải Dương trong những năm qua chuyển dịch theo hướng hiện đại còn chậm. Cơ cấu ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng GTSX, trong khi đó tỷ trọng ngành chăn nuôi tương đối thấp và tỷ trọng ngành dịch vụ không đáng kể. Trong cơ cấu giá trị SXNN của tỉnh, ngành trồng trọt, lâm nghiệp thường xuyên chiếm gần 60%, trong khi ngành chăn nuôi, thủy sản chiếm dưới 40%, ngành dịch vụ chiếm dưới 5% [73]. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn thiếu bền vững, chưa gắn kết được giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Hai là, cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo vùng chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất hàng hoá lớn, tập trung. Mặc dù, sau khi dồn điền đổi thửa, số thửa ruộng toàn tỉnh giảm đi 2,17 lần, diện tích bình quân một thửa đã tăng lên 2,1 lần, nhưng toàn tỉnh vẫn còn 1.370.049 thửa ruộng nằm trong 364.275 hộ nông dân, bình quân mỗi hộ 3,76 thửa, diện tích mỗi thửa bình quân 537m². Qua đó cho thấy, tính chất manh mún trong SXNN ở Hải Dương còn lớn, gây khó khăn cho phát triển sản xuất lớn [82].

Thực tiễn cho thấy mỗi hộ SXNN phải có diện tích tương đối lớn để sản xuất hàng hóa thì mới có thể áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng thành tựu KHKT, thâm canh vào sản xuất, theo đó nông nghiệp mới phát triển. Vì thế, việc quy hoạch lại đất sản xuất và cả không gian vùng dân cư là rất cần thiết, nhất là cho phát triển mô hình NNHD.

Ba là, quá trình cơ giới hóa nông nghiệp và việc áp dụng KHKT vào sản xuất còn chậm, nhiều khâu trong SXNN còn thủ công, năng suất thấp. Diện tích đất SXNN bình quân hộ thấp, lại chưa làm tốt việc DDĐT, nên trên thực tế việc đưa các máy móc vào SXNN của tỉnh còn rất chậm. Việc cơ giới hóa nông nghiệp chủ yếu là do nhu cầu của từng hộ nông dân, các thành phần kinh tế tự trang bị, thiếu sự quản lý và chỉ đạo thống nhất của các cấp chính quyền. Các khâu sản xuất trước, trong và sau thu hoạch chưa được đầu tư đồng bộ, công suất các loại máy chưa đáp

ứng được yêu cầu của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Các điều kiện cần thiết cần cho phát triển cơ giới hóa hạn chế, như: ruộng đất còn chia nhỏ, manh mún, hạ tầng giao thông đồng ruộng chưa phù hợp, nông dân thiếu vốn và tính hợp tác chưa cao. Hiện nay, khâu gieo cấy và thu hoạch bằng máy còn rất ít, không đạt được mục tiêu đề ra. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn sử dụng máy móc phục vụ quá trình cơ giới hóa, điện khí hóa nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng được nhu cầu của nông dân. Công nghệ sinh học là yếu tố tạo ra sản phẩm sạch và bảo vệ môi trường góp phần phát triển nền nông nghiệp theo hướng bền vững, song việc đưa vào sử dụng còn ít. Đầu tư công nghệ cao vào sản xuất còn thấp, nên chưa tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao để cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là phục vụ xuất khẩu.

Bốn là, chưa hình thành được các vùng sản xuất lớn có quản trị hiện đại, gắn bó hữu cơ giữa quy hoạch nông nghiệp với quy hoạch công nghiệp chế biến, quy hoạch dịch vụ và chính sách hỗ trợ. Liên kết vùng trong SXNN giữa xã này với xã khác, huyện này với huyện khác trong tỉnh và tỉnh với vùng còn kém. Các tổ chức kinh tế hợp tác, các mô hình liên kết trong tổ chức SXNN chưa phát triển so với yêu cầu và còn kém hiệu quả. Liên kết nông dân và doanh nghiệp còn yếu, kém bền vững. Liên kết giữa nông nghiệp và công nghiệp, dịch vụ còn rất hạn chế cả về tổ chức không gian và chuỗi ngành hàng. Tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân còn yếu, chưa đủ sức làm cầu nối liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, do vậy tính chủ thể của nông dân trong sản xuất còn hạn. Về thị trường, giá nông sản bán ra còn thấp, hầu như còn bán nông sản thô, tổ chức dịch vụ thương mại kém và không có thương hiệu. Hải Dương chưa có các chuỗi ngành hàng đủ mạnh có thể cạnh tranh về thương hiệu, vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng. Công tác quản lý Nhà nước còn hạn chế về năng lực, hiệu quả và sự phối hợp chặt chẽ. Hệ thống tổ chức của các đơn vị thuộc Sở NN& PTNT, mạng lưới cộng tác viên khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các hội đoàn thể cấp cơ sở tại huyện, thị xã, thành phố hoạt động còn tách rời, phương pháp tổ chức triển khai nghiệp vụ nặng về hành chính, nên hiệu quả chưa đáp ứng nhu cầu quản lý và hỗ trợ nông dân.

Năm là, cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo thành phần kinh tế còn nhiều bất hợp lý. Năng lực của kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể còn nhiều bất cập chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Kinh tế tư nhân phát triển còn mang

tính tự phát cao, chưa bám sát quy hoạch của tỉnh. Số lượng dự án đầu tư nước ngoài trong nông nghiệp của tỉnh còn hạn chế, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực thu mua, chế biến nông sản. Sự liên kết giữa các thành phần kinh tế còn lỏng lẻo, chưa hỗ trợ tốt cho nhau trong quá trình phát triển.

3.4.2. Nguyên nhân của những hạn chế

3.4.2.1. Nguyên nhân khách quan

Một là, do đặc điểm của SXNN nhỏ lẻ, việc tích tụ ruộng đất khó khăn, nên việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất còn hạn chế. Công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề phát triển chậm, chưa thực sự thúc đẩy mạnh mẽ việc CDCCKT và lao động ở nông thôn. Các hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển mạnh SXHH.

Hai là, ngành nông nghiệp của tỉnh phát triển chưa toàn diện, biểu hiện ở quy mô sản xuất nhỏ, năng lực sản xuất yếu kém, nguồn lực phân tán; áp dụng cơ khí hóa, công nghệ sinh học vào sản xuất, chế biến nông sản còn chiếm tỷ lệ thấp. Do đó, mức độ rủi ro và tổn thất sau thu hoạch lớn. Tỷ lệ giống cây trồng được tạo bằng công nghệ tiên tiến (lai, nuôi cấy mô) còn ở mức thấp. Mặt khác, cơ chế quản lý KHCN cũng chưa động viên được các nhà khoa học và các doanh nghiệp tích cực tham gia đầu tư, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Đây là yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm.

Ba là, chưa hình thành thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuận lợi, chưa tạo động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng. Mặt khác, giá cả vật tư nông nghiệp đầu vào còn cao; trong khi giá bán sản phẩm nông nghiệp trong những năm qua lại có xu thế giảm, không ổn định nên sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp chưa cao, ảnh hưởng đến việc đầu tư mở rộng sản xuất, thu nhập và đời sống của dân cư.

3.4.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Một là, công tác điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH nói chung và phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại nói riêng chưa kịp thời. Tư tưởng coi nhẹ SXNN đã ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển NNHD, chậm điều chỉnh quy hoạch để phù hợp với tình hình thực tiễn và diễn biến của thị trường; quy hoạch phát triển nông nghiệp thiếu đồng bộ, đầu tư manh mún, nhỏ lẻ, chưa mang tính tổng thể gắn kết giữa các vùng, các địa phương với

trung tâm KT-XH của tỉnh và khu vực. Việc xây dựng quy hoạch phát triển SXNN chỉ dừng lại ở những định hướng ở cấp tỉnh, thiếu cụ thể hóa ở cấp huyện và nhất là ở cơ sở. Các định hướng phát triển thường thiếu yếu tố về thông tin thị trường, vốn, công nghệ, nhân lực và chậm có sự điều chỉnh do sự biến động các yếu tố trên. Vì vậy, định hướng còn mang tính hình thức, ít có ý nghĩa khi chỉ đạo thực hiện. Tình trạng xã lập quy hoạch chưa bám sát quy hoạch của huyện, huyện chưa bám sát quy hoạch của tỉnh còn xảy ra khá phổ biến.

Hai là, nhận thức về yêu cầu đẩy mạnh phát triển mô hình NNHD trong tầng lớp nhân dân còn hạn chế.

“Quy hoạch phát triển SXNN tỉnh Hải Dương đến năm 2015, định hướng đến năm 2020” đã được triển khai thực hiện. Nhưng công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chưa làm tốt, còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, còn mang tính hình thức. Do đó, một số ngành, địa phương và phần lớn nhân dân nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững chưa đầy đủ. Điều đó, làm cho công tác xây dựng quy hoạch, dự án, triển khai thiếu đồng bộ, đầu tư dàn trải, hiệu quả đầu tư thấp; việc DĐĐT giữa các nông dân khó khăn, lên quy mô sản xuất chưa đáp ứng được với yêu cầu của quá trình phát triển NNHD.

Ba là, các dịch vụ điện, thủy nông, bảo vệ thực vật, cung ứng vật tư còn ở quy mô và trình độ thấp; các HTX dịch vụ còn mang tính hình thức, còn lúng túng trong việc lựa chọn phương thức kinh doanh. Các khâu dịch vụ cần cho phát triển SXNN hàng hóa như công nghiệp chế biến, dịch vụ kỹ thuật chậm phát triển, nông dân thường không thực hiện đúng hợp đồng dịch vụ. Sản xuất và dịch vụ nông nghiệp hiệu quả thấp nên các doanh nghiệp ít đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Chưa hình thành được hệ thống chợ đầu mối đóng vai trò trung tâm mua bán nông sản của một vùng (liên xã, liên huyện) có lợi cho người sản xuất để kích thích sản xuất phát triển.

Bốn là, chất lượng nguồn nhân lực trực tiếp sản xuất còn thấp, năng lực của một bộ phận cán bộ công chức của ngành nông nghiệp còn hạn chế.

Năng lực trình độ cán bộ KHKT trực tiếp tham gia chỉ đạo sản xuất hướng dẫn nông dân còn hạn chế. Số cán bộ đại học nông nghiệp đang trực tiếp tham gia SXNN tại hộ nông dân, các trang trại, các cơ sở quốc doanh chỉ bằng 0,8% tổng lao động nông nghiệp. Các chủ trang trại chủ yếu học tập thông qua thực tiễn và hệ thống khuyến nông tập huấn nên kiến thức cơ bản của nghề nghiệp, khả năng tiếp cận và xử

lý thông tin thị trường còn yếu. Ở các HTX dịch vụ nông nghiệp, chủ nhiệm HTX qua đào tạo trung cấp trở lên mới đạt 19,8%. Kế toán trưởng các HTX qua đào tạo từ trung cấp trở lên mới đạt 47%. Với cán bộ chỉ đạo nông nghiệp (cán bộ lãnh đạo chủ chốt các xã, có trình độ trung cấp, đại học nông nghiệp là 32%; số cán bộ chủ chốt (bí thư, phó bí thư, chủ tịch) các huyện có trình độ đại học nông nghiệp là 12% [18]. Tình trạng nguồn nhân lực vừa yếu, vừa mỏng là yếu tố cơ bản hạn chế tới việc đổi mới và nâng cao hiệu quả SXNN và yêu cầu đòi hỏi phải ứng dụng công nghệ cao và thông hiểu thị trường.

Năm là, sự phối hợp theo mô hình liên kết “bốn nhà”: Nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà nông chưa thực sự hiệu quả và bền vững. Khả năng thích ứng trong cơ chế thị trường của nông dân ở Hải Dương chưa cao, khi gặp giá cả thất thường thì việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi chưa phù hợp. Sự gắn chặt giữa phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế với bảo vệ tài nguyên và môi trường chưa cao, khả năng phòng chống, giảm nhẹ thiên tai còn hạn chế, tình trạng ô nhiễm còn xảy ra ở nhiều nơi.

Tóm lại, mọi tồn tại đều có nguyên nhân của nó. Việc phân tích những tồn tại trong quá trình phát triển nông nghiệp của tỉnh Hải Dương và chỉ ra những hạn chế của tồn tại ấy sẽ giúp cho các chủ thể xã hội có được điều kiện tốt nhất để vạch ra những giải pháp hiệu quả nhằm tác động làm thay đổi tích cực quá trình phát triển nông nghiệp theo nhu cầu tất yếu về sự phát triển của xã hội.

3.5. Phân tích ma trận SWOT cho mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương

Trên cơ sở phân tích, đánh giá về các nguồn lực có liên quan, thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương thời gian qua, tác giả áp dụng phương pháp SWOT xây dựng hệ thống ma trận để phân tích những cơ hội và thách thức trong phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh (*Xem hộp 3.4, 3.5, 3.6 và 3.7 phần phụ lục*). Mục tiêu lập ma trận phân tích SWOT là tìm cách kết hợp giữa các điểm mạnh và thách thức (S – T), giữa các điểm yếu và cơ hội (W – O) nhằm phát huy tốt nhất các điểm mạnh, khai thác các cơ hội, khắc phục các điểm yếu và đối phó tốt nhất với các thách thức trong phát triển ngành nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương. Kết quả phân tích SWOT và phương án kết hợp các yếu tố S – T và W – O được thể hiện qua bảng phân tích sau:

Bảng 3.2. Phân tích SWOT của nông nghiệp tỉnh Hải Dương

<p>Các điểm mạnh (S)</p> <p>S₁: Vị trí địa kinh tế thuận lợi, thị trường lớn, đa dạng; có tiềm lực về vốn, KHCN và hệ thống kết cấu hạ tầng.</p> <p>S₂: Điều kiện tự nhiên thích hợp cho sự phát triển của cây trồng, vật nuôi.</p> <p>S₃: Nguồn lao động chiếm trên 60% dân số, chất lượng lao động ở mức khá.</p> <p>S₄: Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ SXNN khá tốt.</p> <p>S₅: CCKT có sự chuyển dịch hợp lý.</p> <p>S₆: Trình độ thâm canh cao, công nghiệp chế biến nông sản trên đà phát triển.</p> <p>S₇: Chính quyền thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.</p> <p>S₈: Đã xuất hiện nhiều mô hình SXNN đạt hiệu quả cao về KT-XH, môi trường.</p> <p>S₉: Bước đầu xác định hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực.</p> <p>S₁₀: Bước đầu xác định được một số thương hiệu sản phẩm nông nghiệp.</p> <p>S₁₁: Tỷ lệ sử dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật trong SXNN trên 70%.</p>	<p>Các điểm yếu (W)</p> <p>W₁: Các nguồn lực phát triển nông nghiệp giảm; ô nhiễm môi trường tăng; tỷ giá cánh kéo bị nới rộng.</p> <p>W₂: Việc kêu gọi vốn đầu tư vào SXNN gặp nhiều khó khăn.</p> <p>W₃: Hợp tác giữa các chủ thể chưa thật hiệu quả; vai trò quản lý của Nhà nước chưa cao, thiếu các chính sách thực sự khuyến khích đầu tư.</p> <p>W₄: Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ.</p> <p>W₅: Tỷ trọng kinh tế hộ lớn, kinh tế hợp tác còn hình thức; liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ kém.</p> <p>W₆: Dịch vụ nông nghiệp nhỏ bé.</p> <p>W₇: Các loại cây trồng có giá trị thấp và rất thấp chiếm tỷ trọng lớn.</p> <p>W₈: Chưa có chiến lược về thị trường.</p> <p>W₉: Lãng phí tài nguyên tự nhiên và tài nguyên trí tuệ.</p> <p>W₁₀: Đã ứng dụng công nghệ mới, hiện đại trong sản xuất và chế biến, nhưng mới chỉ dừng lại như những mô hình điểm, chưa được nhân ra diện rộng.</p>
<p>Các cơ hội (O)</p> <p>O₁: Chính phủ có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ kết cấu hạ tầng.</p> <p>O₂: Tiến bộ KHCN được đưa vào ứng dụng trong SXNN</p> <p>O₃: Thị trường tiêu thụ hàng nông sản được mở rộng.</p> <p>O₄: Nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Tỉnh phát triển.</p> <p>O₅: Quy định an toàn thực phẩm, quy trình thực hành SXNN tốt (VietGAP)...</p> <p>O₆: Việt Nam tham gia một số Hiệp định: AFTA, WTO, FTA thế hệ mới...</p> <p>O₇: Chính phủ đã Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.</p>	<p>Các thách thức (T)</p> <p>T₁: Thị trường công nghệ cao chưa hình thành, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao.</p> <p>T₂: Phần lớn nông sản chưa được sản xuất theo các quy chuẩn kỹ thuật.</p> <p>T₃: Các chính sách hỗ trợ phát triển còn thiếu, không đồng bộ, khó tiếp cận.</p> <p>T₄: Năng lực cán bộ công chức còn nhiều hạn chế, bất cập.</p> <p>T₅: Chi phí các yếu tố đầu vào tăng mạnh, lợi nhuận và sức cạnh tranh giảm.</p> <p>T₆: Ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng.</p> <p>T₇: Khó thu hút đầu tư.</p> <p>T₈: Thị trường đầu vào và đầu ra trong SXNN thiếu tính ổn định.</p> <p>T₉: Biến đổi khí hậu toàn cầu rất khó lường.</p>

Nguồn: Tác giả nghiên cứu và xây dựng

Bảng phân tích SWOT cho ta thấy những thuận lợi, các khó khăn, cơ hội và thách thức của nền nông nghiệp tỉnh Hải Dương. Thông qua ma trận SWOT là cơ sở để đưa ra các định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương trong thời kỳ 5 năm (2016 - 2020) và tầm nhìn 2030.

Bảng 3.3. Các kết hợp chiến lược của S-W-O-T

<p>Liên kết SO: Phát triển, đầu tư</p> <p>S₁, S₂, S₃, S₄ + O₁, O₂, O₃ → Phát triển đầu tư SXNN hàng hóa lớn, mở rộng vùng chuyên canh.</p> <p>S₄, S₅, S₆, + O₃, O₅, O₆ → Phát triển thị trường tiêu thụ và đầu tư đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp tạo ra kênh phân phối hợp lý.</p> <p>S₆, S₇, S₈ + O₅, O₆ → Đầu tư SXNN công nghệ cao.</p> <p>S₈, S₉, S₁₀ + O₅, O₆, O₇ → Phát triển các vùng chuyên canh SXHH lớn gắn với phát triển thị trường, nâng cao giá trị sản phẩm.</p> <p>S₈, S₁₁ + O₇ → Đầu tư nghiên cứu, chuyên giao KHKT, công nghệ cho các chủ thể sản xuất.</p>	<p>Liên kết WO: Tận dụng, khắc phục</p> <p>W₁, W₂, W₄ + O₁, O₂, O₃ → Đầu tư đúng mức và hợp lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường.</p> <p>W₃, W₅ + O₅ → Tăng cường tuyên truyền, phổ biến mô hình SXNN tốt, thúc đẩy các hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản.</p> <p>W₅, W₆, W₇ + O₄, O₅ → Quy hoạch vùng sản xuất, tạo điều kiện phát triển kinh tế hộ, kinh tế hợp tác, HTX.</p> <p>W₈, W₉, W₁₀ + O₅, O₆, O₇ → Đa dạng hóa các hoạt động chuyển giao KHKT, công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp.</p>
<p>Liên kết ST: Duy trì, không chế</p> <p>S₁, S₂, S₃, S₄ + T₁, T₂, T₃ → Đầu tư đúng hướng và theo chiều sâu nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có ưu thế cạnh tranh và đạt chất lượng tốt.</p> <p>S₄, S₅, S₆ + T₃, T₄ → Tăng cường công tác khuyến nông và thông tin về thị trường để các chủ thể sản xuất nông nghiệp nắm bắt và vận dụng.</p> <p>S₇, S₈, S₉ + T₄, T₅, T₆ → Đẩy mạnh hoạt động tập huấn, phổ biến kiến thức, nhân rộng mô hình sản xuất thành công, cung cấp và định hướng giống những cây trồng, vật nuôi có lợi thế.</p> <p>S₉, S₁₀, S₁₁ + T₇, T₈, T₉ → Quy hoạch vùng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có thể mạnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên, gắn với tiêu thụ sản phẩm.</p>	<p>Liên kết WT: Khắc phục, né tránh</p> <p>W₁, W₂ + T₁, T₂ → Thường xuyên mở các lớp tập huấn khuyến nông nhằm chuyển giao công nghệ và kỹ thuật, đồng thời thông tin thị trường cho các chủ thể SXNN.</p> <p>W₃, W₄, W₅ + T₃ → Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước trong định hướng sản xuất, tạo lập môi trường liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả đầu tư.</p> <p>W₆, W₇, W₈ + T₄, T₅, T₆ → Nâng cao nhận thức của các chủ thể SXNN; huy động mọi nguồn lực cho phát triển sản xuất, ưu tiên nguồn lực tại chỗ, tái đầu tư mở rộng.</p> <p>W₉, W₁₀ + T₇, T₈ → Tranh thủ tiến bộ của KHKT thúc đẩy phát triển sản xuất.</p>

Nguồn: Tác giả nghiên cứu và xây dựng

Từ ma trận SWOT có thể rút ra các gợi ý định hướng chung cho mô hình phát triển NNHD cho tỉnh Hải Dương trong thời gian tới, cụ thể:

(1) Quy hoạch vùng sản xuất tập trung với quy mô lớn (cánh đồng lớn), phát triển những loại cây trồng, vật nuôi chủ lực, có lợi thế.

(2) Đầu tư xây mới, mở rộng khu vực chế biến và bảo quản nông sản sau thu hoạch gần vùng nguyên liệu.

(3) Tiếp tục mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm.

(4) Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao KHKT, công nghệ sinh học mới, lựa chọn giống mới có năng suất cao, phẩm chất tốt vào sản xuất.

(5) Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư và thông tin xúc tiến thị trường cho các chủ thể sản xuất nông nghiệp.

(6) Thúc đẩy liên kết, hợp tác, hình thành các chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm nông sản, qua đó nâng cao hiệu quả đầu tư. Tạo điều kiện phát triển kinh tế hộ, kinh tế HTX và trang trại.

(7) Đẩy mạnh hoạt động thu hút đầu tư; phát huy vai trò của Ngân hàng NN & PTNT, quỹ tín dụng trong việc tạo vốn cho các chủ thể SXNN

(8) Tăng cường mở các lớp tập huấn nghiệp vụ, đào tạo chuyên môn kỹ thuật và trình độ quản lý cho các chủ thể SXNN; phát huy vai trò của các tổ chức hội, đoàn thể trong tuyên truyền, giáo dục đưa tiến bộ KHKT vào sản xuất.

(9) Tiếp tục nhân rộng, chuyển giao những mô hình sản xuất, chế biến sau thu hoạch có hiệu quả và xây dựng hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao.

Qua các gợi ý định hướng chung cho mô hình phát triển NNHD cho tỉnh Hải Dương ở trên, chúng tôi thấy, trên bình diện chung, tỉnh Hải Dương cần triển khai khá toàn diện về các mặt như chủ trương phát triển, KH-CN, đào tạo, thông tin tuyên truyền, cơ chế tài chính và chính sách tín dụng...Nhưng trên hết, theo chúng tôi, để xây dựng thành công nền NNHD, hiệu quả bền vững thì vấn đề trung tâm là xây dựng được một mô hình phát triển NNHD phù hợp với điều kiện tự nhiên và KT-XH của tỉnh.

CHƯƠNG 4
ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN
NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC
THỰC HIỆN MÔ HÌNH TẠI TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2030

4.1. Bối cảnh và một số dự báo về các yếu tố ảnh hưởng đến mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tỉnh Hải Dương từ nay đến năm 2030

4.1.1. Bối cảnh xây dựng mô hình nông nghiệp hiện đại tỉnh Hải Dương từ nay đến năm 2030

* *Bối cảnh quốc tế.* Tình hình thế giới diễn biến phức tạp; kinh tế thế giới đang trên đà phục hồi, nhưng chậm, không đồng đều ở các khu vực và còn nhiều rủi ro. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ở khu vực diễn ra gay gắt, vấn đề xung đột sắc tộc, tôn giáo và nội chiến ở Trung Đông diễn biến khó lường. Tình trạng này tiếp tục trên diện rộng sẽ ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp ở các nước và sẽ đưa đến tình trạng thiếu hụt lương thực, thực phẩm tại quốc gia có tranh chấp, gây biến động đến thị trường nông sản toàn cầu và ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp của các nước, trong đó có Việt Nam, cụ thể:

- Gia tăng các nước tham gia vào vào sản xuất, xuất khẩu các loại nông sản có giá trị cao và thiếu hụt trên thị trường, dẫn đến tăng cung và làm giảm giá nông sản trên thị trường, làm giảm thu nhập và lợi nhuận của nông dân các nước sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cạnh tranh trên thị trường nông sản thế giới tăng lên, gây ra tình trạng tranh giành thị trường, bán hàng trở lên gay gắt hơn;

- Tham gia vào thị trường toàn cầu, các nước đều có gia tăng chính sách bảo hộ sản xuất trong nước bằng nhiều biện pháp phi thuế quan ở các nước nhập khẩu nông sản, nhất là ở các nước kinh tế phát triển nhằm bảo vệ người sản xuất nông nghiệp trong nước. Các biện pháp thường được áp dụng, như: đưa ra các kỹ thuật về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và áp dụng quy trình sản xuất tốt trong nông nghiệp (GlobalGAP), truy tìm nguồn gốc đối với sản phẩm nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Tất cả các biện pháp đó ở góc độ nào đó thì đang tạo ra quan hệ thương mại bất bình đẳng giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển, mà ở đó thiệt hại sẽ thuộc về các nước phát triển có xuất khẩu hàng hóa nông sản.

- Cam kết thương mại của các nước thành viên WTO và các cam kết song phương về tự do thương mại khu vực (FTA) trong những năm tới có xu hướng ngày càng mở rộng và sẽ làm gia tăng cạnh tranh trên thị trường nông, lâm, thủy sản toàn cầu.

* *Bối cảnh trong nước.* Ở trong nước, quá trình phát triển kinh tế đã bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém như: Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh còn thấp, trong khi thế giới đang bước vào Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc về phát triển bền vững và thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế, nhất là các Hiệp định FTA thế hệ mới mở ra nhiều cơ hội thuận lợi nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho phát triển nông nghiệp, như:

- Gia tăng áp lực về thời hạn thực hiện các cam kết WTO, các cam kết tự do thương mại song phương và đa phương (FTA) của Việt Nam với các tổ chức và các nước, trong khi ngành nông nghiệp Việt Nam chưa chuẩn bị đầy đủ được các biện pháp bảo hộ sản xuất nông nghiệp trong phạm vi cho phép của các hiệp định thương mại song phương và đa phương.

- Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ tác động mạnh đến sản xuất nông nghiệp trên tất cả các vùng miền của cả nước. Các tỉnh ven biển có thể bị ngập nhiều hơn và mất hoặc giảm đất canh tác. Còn các vùng trung du, miền núi sẽ mưa nhiều hơn và hệ thống canh tác hiện tại sẽ biến đổi với nhiệt độ tăng vào mùa hè và lạnh giá hơn vào mùa đông. Cây trồng và vật nuôi sẽ bị ảnh hưởng xấu do dịch bệnh hoặc do bởi hiện tượng thời tiết bất thường, hạn hán – lũ lụt đột biến trên quy mô lớn và làm thiệt hại lớn đối với người sản xuất và toàn ngành nông nghiệp của Việt Nam.

* *Bối cảnh của tỉnh.* Cũng như các tỉnh thành khác trên cả nước, Hải Dương đứng trước áp lực CNH, ĐTH với những mô hình tăng trưởng được áp dụng làm cho vai trò của nông nghiệp với nền kinh tế bị suy giảm, coi nhẹ. Nhưng đứng trước những yêu cầu mới của phát triển KT-XH, nông nghiệp đang dần lấy lại được vai trò và do đó cần đặt nông nghiệp vào vị trí đúng trong mô hình tăng trưởng với việc đưa ra các chính sách hỗ trợ, phân bổ nguồn lực xã hội hợp lý hơn phục vụ cho nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững của nền kinh tế và ngành nông nghiệp theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) đã đề ra. Tuy nhiên, tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian qua của tỉnh

chủ yếu theo chiều rộng, mô hình tăng trưởng hiện nay mới chỉ tạo ra khối lượng nhiều nhưng giá trị thấp, hiệu quả sử dụng tài nguyên chưa cao và đang dần đi đến giới hạn, chất lượng nguồn nhân lực trong nông nghiệp còn thấp, vốn đầu tư cho nông nghiệp còn hạn chế,...các vấn đề về biến đổi khí hậu, thói quen sản xuất thiếu quan tâm đến môi trường đang gây ra những tác động to lớn đối với ngành nông nghiệp của tỉnh. Trong khi đời sống của người nông dân ở khu vực nông thôn Hải Dương còn rất khó khăn, thu nhập và việc làm không được đảm bảo. Hơn hết, áp lực của bối cảnh mới hội nhập kinh tế quốc tế với sự tham gia tích cực của Việt Nam vào các cơ chế liên kết kinh tế kiểu mới như AEC, FTA của Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu và nhiều hiệp định hợp tác khác mà ở đó nông nghiệp là một trong những vấn đề được quan tâm hợp tác hàng đầu sẽ tạo ra những cơ hội to lớn để ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung và Hải Dương nói riêng chuyển mình thay đổi sâu sắc chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững nhưng đồng thời cũng tạo ra những thách thức hết sức to lớn.

Tóm lại, bước vào giai đoạn phát triển mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, xác định xây dựng mô hình phát triển NNHD trong đó không chỉ đảm bảo an ninh lương thực mà còn cung cấp nguyên liệu quan trọng cho phát triển công nghiệp, tạo nguồn hàng xuất khẩu... Đây là một nhiệm vụ cơ bản, trọng tâm trong phát triển KT-XH của Hải Dương nói chung và khu vực nông thôn của tỉnh nói riêng nhằm nâng cao đời sống người nông dân, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Để thực hiện được nhiệm vụ quan trọng đó, việc dự báo đúng về các nguồn lực cho sự phát triển nông nghiệp cũng như việc đưa ra quan điểm, mục tiêu phát triển sẽ giúp định hình các giai đoạn cho sự phát triển.

4.1.2. Một số dự báo về các nguồn lực dành cho xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương

4.1.2.1. Dự báo về dân số và nguồn lao động

Với tốc độ tăng dân số của năm 2013 là 0,75%, dự báo trong tương lai, tỷ lệ tăng dân số bình quân của tỉnh sẽ ổn định ở mức 0,5% đến năm 2020 và 2030. Tỷ lệ dân số đô thị tăng lên theo tiến trình CNH, ĐTH. Đến năm 2020 sẽ đạt 40% và đến năm 2030 sẽ là 48%. Dân số toàn tỉnh sẽ ổn định ở mức 1,82 triệu người năm 2020 và 1,95 triệu người năm 2030.

Bảng 4.1. Dự báo dân số và lao động Hải Dương giai đoạn 2020 – 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2030
1. Dân số trung bình	1.000 người	1.820	1.950
- Thành thị		712	930
- Nông thôn		1.108	1.030
2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	% /năm	0,5	0,5
3. Tổng số lao động	1.000 người	980,6	1.019
4. Cơ cấu lao động	%	100	100
- Nông nghiệp		35	25
- Công nghiệp		33	40
- Dịch vụ		32	35
5. Tỷ lệ qua đào tạo	%	75	85

Nguồn: Tính toán từ số liệu quy hoạch của *Sở NN & PTNT tỉnh Hải Dương* [72]

Lực lượng lao động theo đó cũng sẽ đạt 0,9 - 1,1 triệu lao động và được phân bổ cho các lĩnh vực kinh tế bao gồm lao động nông nghiệp chiếm 25 - 35%; lao động công nghiệp chiếm 33 - 40% và lao động dịch vụ từ 32 - 35%. Tỷ lệ lao động được qua đào tạo sẽ tăng lên 75- 85% tổng số lao động để theo kịp tiến trình phát triển KT-XH.

4.1.2.2. Dự báo về quỹ đất nông nghiệp

Việc dự báo quy mô đất nông nghiệp trong tương lai phải quan tâm đến chiến lược sử dụng tổng quỹ đất đáp ứng các mục tiêu KT-XH trong giai đoạn phát triển 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Bảng 4.2. Dự báo xu hướng biến động sử dụng đất ở Hải Dương đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

Loại đất	2020	2030
Diện tích tự nhiên	165.477	165.477
1. Đất nông nghiệp	93.552	88.415
1.1. Đất SX nông nghiệp	72.982	68.000
1.2. Đất lâm nghiệp	10.353	10.200
1.3. Đất nuôi thủy sản	9.480	9.480
2. Đất phi nông nghiệp	71.836	76.973
3. Đất chưa sử dụng	89	89

Nguồn: Tính toán từ số liệu quy hoạch của *Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Hải Dương* [72]

Như vậy, sau khi trừ diện tích quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, dự kiến đất ở tăng thêm và các nhu cầu đất phi nông nghiệp khác, tổng quỹ đất nông nghiệp đến năm 2020 là 165.477ha, trong đó: đất sản xuất nông nghiệp 72.982ha, đất lâm nghiệp 10.353ha, đất nuôi trồng thủy sản 9.480ha.

4.1.2.3. Dự báo về tiến bộ khoa học công nghệ ứng dụng trong nông nghiệp

Những kết quả nghiên cứu KHCCN mới trong nông nghiệp mà tỉnh cần tiếp nhận, ứng dụng vào sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa gồm có: (1) Chọn lọc đưa các kết quả nghiên cứu khoa học về giống cây trồng vật nuôi mới với quy trình kỹ thuật thích hợp vào SXNN. (2) Phát triển toàn diện 5 lĩnh vực: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tin học, công nghệ năng lượng và công nghệ quản trị tiên tiến. (3) Xây dựng nền NNHD, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị toàn cầu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập của nông dân, đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm, ổn định xã hội gắn với giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông thôn, xây dựng mô hình nông nghiệp đô thị, nhất là mô hình kinh tế vườn và vườn ao ở ven theo sông đối với các huyện Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà, Tứ Kỳ. (4) Chọn và phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh được sản xuất, chế biến, bảo quản theo quy trình Viet GAP, Global GAP. (5) Đổi mới loại hình tổ chức chăn nuôi (trang trại, doanh nghiệp) gắn với ứng dụng phương thức chăn nuôi tiên tiến được cơ giới hóa đồng bộ (bán công nghiệp - công nghiệp) kết hợp xử lý môi trường, chăn nuôi theo hướng hiện đại.

4.1.2.4. Dự báo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với ngành nông nghiệp tỉnh

a) Tác động đến trồng trọt

- *Ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng*: sự phân bố không đồng đều về lượng mưa trong mùa mưa, suy giảm và phân bố không đều lượng mưa trong mùa khô; nhiệt độ cực trị mùa đông và mùa hè đều có xu hướng tăng; số ngày nắng nóng (trên 35⁰C) cũng sẽ tăng sẽ ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng.

- *Ảnh hưởng khiến diện tích đất canh tác bị thu hẹp*: lượng mưa tăng và tập trung chủ yếu trong mùa mưa sẽ dẫn đến úng, lụt, dẫn đến mất mùa, mất đất, thay đổi mùa vụ canh tác, số lượng diện tích canh tác lúa và hoa màu bị ảnh hưởng từ các hiện tượng cực đoan của thời tiết sẽ gia tăng. Ngoài ra, việc xói lở bờ sông, bãi bồi cũng có thể làm mất đất canh tác, đe dọa phá hủy các công trình đê kè, cầu cống ảnh hưởng đến nông nghiệp.

- *Ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, gia tăng sâu bệnh trong sản xuất nông nghiệp*: thời tiết cực đoan cũng ảnh hưởng lớn tới các công trình thủy lợi, tăng nguy cơ xói lở, bạc màu đất canh tác, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, năng suất cây trồng, gia tăng bệnh dịch, các giống cây trồng truyền thống có nguy cơ không thích nghi với nền nhiệt mới.

b) Tác động đến chăn nuôi

- *Tác động từ các đợt rét đậm, rét hại:* Nhiệt độ của các tỉnh phía Bắc sẽ diễn ra bất thường do ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Các tính toán cho thấy, mùa đông và các đợt không khí lạnh sẽ giảm nhưng sự khắc nghiệt sẽ tăng lên, tất yếu ảnh hưởng mạnh đến ngành chăn nuôi của Tỉnh.

- *Biến đổi khí hậu làm tăng nguy cơ dịch bệnh:* Với đặc điểm của thời tiết trong mùa đông là lạnh, hanh, khô sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho bùng phát các dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm.

- *Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tập quán chăn nuôi:* Cùng với sự gia tăng của các hiện tượng khắc nghiệt của thời tiết, tập quán chăn nuôi theo hộ nhỏ lẻ của người dân địa phương cũng là một trong những nguyên nhân góp phần làm tăng thiệt hại khi có thiên tai và dịch bệnh xảy ra.

- *Ảnh hưởng từ sự gia tăng cường độ và tần suất các hiện tượng cực đoan:* Biến đổi khí hậu gây ngập lụt, hạn hán, bão, giông lốc... dẫn đến mất đất chăn nuôi, cuốn trôi gia súc và gia cầm...

4.1.2.5. Dự báo về tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa đối với phát triển nông nghiệp

Hải Dương là một trong 7 tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và nằm trong tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, do đó chịu nhiều tác động từ quá trình CNH, ĐTH nhanh và mạnh của Vùng tác động đến phát triển nông nghiệp ở Hải Dương trên cả hai phương diện tích cực và hệ lụy, cụ thể:

- Về tác động tích cực

+ Tạo ra thị trường tiêu thụ hàng hóa nông, lâm, thủy sản với số lượng lớn, nhất là nông thủy sản chất lượng cao; hệ thống các kênh phân phối lớn (chợ đầu mối, hệ thống siêu thị...) tạo điều kiện cho thu hút đầu tư sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

+ Trên thực tế năng lực hiện tại của các cơ sở công nghiệp chế biến (thịt, sữa, trứng, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, đồ gỗ) ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là khá lớn. Trong đó có nhiều cơ sở đặt tại các khu, cụm công nghiệp của tỉnh Hải Dương nên tạo cơ hội cho việc phát triển sản xuất vùng nguyên liệu.

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc Bộ là nơi tập trung nhiều viện nghiên cứu KHKT nông nghiệp, các trường đại học, nên có thể hỗ trợ đào tạo nhân lực, liên kết và hình thành thị trường chuyên giao kết quả nghiên cứu KHCN mới ứng dụng vào phát triển sản xuất, trong đó có ứng dụng công nghệ cao vào SXNN.

+ Khu vực đồng bằng sông Hồng có nhiều mô hình SXNN đạt hiệu quả cao và bền vững, như: nuôi bò sữa, trồng cây cảnh, nuôi sinh vật cảnh ở thành phố Hà Nội,

chăn nuôi lợn, gia cầm theo phương thức công nghiệp, trang trại, doanh nghiệp ở Mộc Châu- Sơn La, Thái Bình... là điều kiện thuận lợi để Hải Dương có thể tham quan học tập và trao đổi kinh nghiệm từ đó ứng dụng vào SXNN.

- Những tác động bất lợi:

+ Quỹ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp gia tăng đã và đang làm giảm diện tích đất SXNN, địa bàn chăn nuôi gia súc, gia cầm bị thu hẹp, đặc biệt khá nhiều cơ sở SXNN hiện có đã phải di dời hoặc đóng cửa.

+ Ô nhiễm môi trường do nước, rác thải sinh hoạt và công nghiệp chưa qua xử lý đã và đang ảnh hưởng xấu đến trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.

+ Giá đất SXNN tăng và luôn giữ ở mức cao, nên các nhà đầu tư muốn sang nhượng quyền sử dụng đất phát triển SXNN rất khó thực hiện; trong khi khá nhiều nông hộ có quyền sử dụng đất, nhưng không có đầu tư đã bỏ đất hoang hóa hoặc bỏ vụ canh tác gây lãng phí tài nguyên đất nông nghiệp.

+ Tác động đến tâm lý và mức độ đầu tư của một số lớn các nông hộ, lao động SXNN và thậm chí ngay cả hệ thống chính trị ở các địa phương ven đô thị đã làm giảm đáng kể đến phát triển SXNN. Một số không nhỏ các nông hộ đầu tư không đúng mức về vốn, sức lao động, kỹ thuật vào SXNN; không ít lao động nông nghiệp (đặc biệt là lớp trẻ) có ý chờ cơ hội chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và chuyển sang lao động công nghiệp.

+ Do quá coi trọng CNH và ĐTH nên một số địa phương đã và đang tiếp tục chuyển cả đất SXNN và mặt nước nuôi thủy sản có hiệu quả kinh tế cao, đất SXNN có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh sang đất phi nông nghiệp sau đó bỏ hoang hóa gây lãng phí lớn, nhất là do các dự án treo, quy hoạch treo...

4.2. Đề xuất xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

Với mỗi vùng miền khác nhau thì nông nghiệp có lợi thế, chức năng, vai trò KT-XH và môi trường sinh thái khác nhau. Trên cơ sở các nội dung cơ bản chung nhất của mô hình phát triển NNHD đã được biện luận ở mục 2.2.1, tác giả đề xuất mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương phù hợp với các điều kiện phát triển của tỉnh, như sau:

4.2.1. Quan điểm và mục tiêu xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương

4.2.1.1. Quan điểm phát triển

Căn cứ vào tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI (nhiệm kỳ 2015-2020) và Quyết định số 4940/QĐ-UBND, ngày 28/10/2006 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Hải

Dương giai đoạn 2006-2020; Nghị quyết số 91/2008/NQ-HĐND, ngày 22/02/2008 về Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Kế hoạch số 2422/KH-UBND, ngày 15/10/2015 thực hiện “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”; chiếu theo nội dung mô hình phát triển NNHD (đã phân tích ở mục 2.2), tác giả đưa ra quan điểm về phát triển NNHD tỉnh Hải Dương giai đoạn từ nay đến năm 2030, như sau:

(1) Khai thác và sử dụng tài nguyên hợp lý để phát triển nông nghiệp toàn diện định hướng xây dựng nền NNHD, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị toàn cầu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập của nông dân, đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm, ổn định xã hội gắn với giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông thôn. Tạo sự chuyển dịch mạnh trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và thủy sản; tăng diện tích rau màu trên đất lúa; nâng cao chất lượng vườn cây ăn trái, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai kết hợp bảo vệ môi trường sinh thái.

(2) Xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi chiến lược (trái cây đặc sản: vải, ổi, nhãn, lúa gạo chất lượng cao và lúa gạo thơm đặc sản, rau an toàn, tôm, cá, heo, bò,...), trong đó: mũi nhọn là cây ăn trái và thủy sản bằng việc đầu tư đưa tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất, tạo ra hàng hóa có năng suất, chất lượng cao, tăng sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa ở thị trường trong nước và thế giới, song phải chủ động góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

(3) Đẩy mạnh CDCCKT nông nghiệp, tạo nên cơ cấu cân đối giữa nông nghiệp và thủy sản, trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ nông nghiệp hợp lý nhất. Phát triển SXNN gắn với công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn, xây dựng mô hình canh tác tối ưu trồng trọt, thủy sản, chăn nuôi trên từng khu ruộng mảnh vườn, kết hợp nông nghiệp với du lịch sinh thái để gia tăng giá trị sản lượng và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp.

(4) Phát triển nông nghiệp đi đôi với xây dựng NTM theo hướng CNH, HĐH và hợp tác hóa. Đồng thời chú trọng nâng cao dân trí, đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực ở nông thôn, tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm,

nâng cao mức sống, xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

(5) Quy hoạch phát triển SXNN phải được nghiên cứu chặt chẽ trong mối quan hệ chung của quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và các quy hoạch chuyên ngành khác.

(6) Nông nghiệp phải đạt đến trình độ chuyên môn hóa cao và thương phẩm hóa, ứng dụng công nghệ sinh học và kỹ thuật canh tác tối ưu, để hướng đến một nền NNHD, an toàn với sản phẩm hàng hóa là nông sản sạch.

4.2.1.2. Mục tiêu phát triển

- Xây dựng nền NNHD, phát triển toàn diện, tăng trưởng liên tục và bền vững, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, nhất là thực phẩm an toàn, đáp ứng tốt yêu cầu thị trường mang lại giá trị sản lượng, lợi nhuận và thu nhập cao ổn định trên một đơn vị diện tích, một đơn vị sản phẩm.

- Phần đầu đạt chỉ tiêu tăng trưởng GTSX nông lâm nghiệp, thủy sản bình quân (2016-2020) là 1,7-2,0%/năm và giai đoạn (2020-2030) tăng 1,5-1,8%/năm (theo giá cố định năm 1994).

Bảng 4.3. Mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp tỉnh Hải Dương

TT	Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng	
		2016 - 2020	2020 - 2030
1	GTSX nông, lâm nghiệp, thủy sản	Từ 1,7 – 2,0%	Từ 1,5 – 1,8%
2	GTSX công nghiệp chế biến thực phẩm	18,8%	20%
3	Cơ cấu nội ngành NN: trồng trọt, lâm nghiệp - chăn nuôi, thủy sản - dịch vụ	49% - 45% - 6%	40% - 50% - 10%
4	Kim ngạch xuất khẩu nông sản thực phẩm	11%	13%
5	Giá trị sản phẩm thu hoạch/1ha	170 triệu/1ha	200 triệu/1ha

Nguồn: tác giả nghiên cứu và dự tính

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch của ngành trồng trọt theo hướng nâng cao giá trị phát huy lợi thế của tỉnh đối với cây rau màu; chuyển đổi diện tích trồng lúa không đạt hiệu quả sang trồng các loại cây có giá trị hiệu quả hơn, nhưng vẫn đảm bảo sản lượng lương thực, góp phần cùng cả nước đảm bảo an ninh lương thực. Nâng cao chất lượng các loại cây trồng, vật nuôi đảm bảo cho tiêu dùng trong tỉnh, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu; phát triển hướng trồng các loại hoa, cây cảnh phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của các đô thị trong khu vực. Đồng thời, tiếp tục nâng cao chất lượng vườn cây ăn trái, mà trước hết là những trái cây đặc sản đã có thương hiệu như: Quả vải, ổi, na; các cây gia vị hành, tỏi, cà rốt... Áp

dụng KHCN và kỹ thuật vào sản xuất, tiệm cận gần với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao - để mang lại chất lượng và khối lượng hàng hóa nông sản lớn hơn, đồng thời với việc xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng, để hàng nông sản của Hải Dương đứng vững trong cơ chế thị trường.

Để đạt được 4 mục tiêu cốt lõi như đã nêu trên cho phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương trong giai đoạn tới, đặt ra cần phải xây dựng mô hình phát triển NNHD phù hợp điều kiện cơ sở vật chất - xã hội của tỉnh, đặt trong tổng thể phát triển của tỉnh nói riêng và vùng đồng bằng sông Hồng nói chung. Sao cho kết quả thực hiện mô hình phát triển NNHD ở tỉnh sẽ góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nông hộ đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội khu vực nông thôn.

4.2.2. Cấu trúc của mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

4.2.2.1. Quan điểm xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương

(1) *Xây dựng mô hình phát triển NNHD tại địa phương phải phù hợp và nhất quán với tái cơ cấu ngành nông nghiệp của cả nước, đặt trong môi liên kết kinh tế nông nghiệp với các địa phương khác trong vùng và cả nước.*

(2) *Xây dựng mô hình phát triển NNHD phải gắn chặt với thế mạnh, lợi thế so sánh của vùng, địa phương so với các vùng địa phương khác và dựa trên các giới hạn về nguồn lực tài nguyên. Các địa phương, vùng khác nhau thường có các điều kiện khác nhau về nguồn lực, về lao động, vốn hay những điều kiện về tài nguyên. Mô hình phát triển NNHD phải thể hiện sự đóng góp tích cực nhất của yếu tố nguồn lực mà địa phương, vùng đó có thế mạnh.*

(3) *Xây dựng mô hình phát triển NNHD phải đảm bảo phù hợp với xu hướng tích cực của phát triển của KHKT và công nghệ. Mô hình phát triển NNHD phải thể hiện được xu thế phát triển của KHKT, công nghệ. Xây dựng mô hình phát triển NNHD phải tạo điều kiện và dựa trên việc nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm hàng hóa nông nghiệp cho địa phương, vùng. Kết quả đóng góp của yếu tố kỹ thuật, công nghệ hay yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) phải ngày càng cao hơn.*

(4) *Xây dựng mô hình phát triển NNHD phải gắn liền với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái. Việc xây dựng một mô hình phát triển NNHD phải đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển nông nghiệp, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái (không thể có nền nông nghiệp sạch nếu đất bẩn, nước bẩn, môi trường sinh thái ô nhiễm). Tính đến những ràng buộc trong phát triển NNHD đặt trong khuôn khổ tái cấu trúc ngành nông nghiệp, một mô hình phát triển NNHD vẫn phải là sự kết hợp giữa tăng trưởng theo chiều rộng với chiều sâu, nhưng lấy tăng trưởng theo chiều sâu là hướng đi chủ đạo.*

(5) *Xây dựng mô hình phát triển NNHD chịu sự ràng buộc về yêu cầu sử dụng tối đa lao động hiện có.* Vấn đề đặt ra, nếu chỉ tập trung phát triển theo chiều sâu, phát triển bằng tăng mạnh các yếu tố KHKT, công nghệ thì bài toán giải quyết dồi dào lao động trong khu vực nông thôn sẽ khó hơn. Vì vậy, xây dựng mô hình phát triển NNHD cần tính đến yêu cầu đào tạo lao động, chuyển dịch lao động và tạo thêm việc làm.

4.2.2.2. *Những yêu cầu cơ bản trong xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương*

Thông nhất với các quan điểm khi xây dựng mô hình phát triển NNHD, từ phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp của tỉnh giai đoạn trước và quan điểm, mục tiêu phát triển nông nghiệp giai đoạn mới (đã nêu ở mục 4.1), tác giả đề xuất xây dựng mô hình NNHD dựa trên những yêu cầu cơ bản sau:

(1) Mô hình phát triển NNHD được triển khai trên phạm vi rộng lớn, ảnh hưởng nhiều mặt của đời sống KT-XH địa phương, nên việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả mô hình NNHD thuộc về cấp ủy, chính quyền địa phương.

(2) Mỗi huyện lựa chọn các xã nhất định để làm thí điểm có những điều kiện phù hợp, có khả năng thiết lập các vùng chuyên canh, có nghề và làng nghề, có năng lực tài chính nhất định để đối ứng tổ chức sản xuất,...

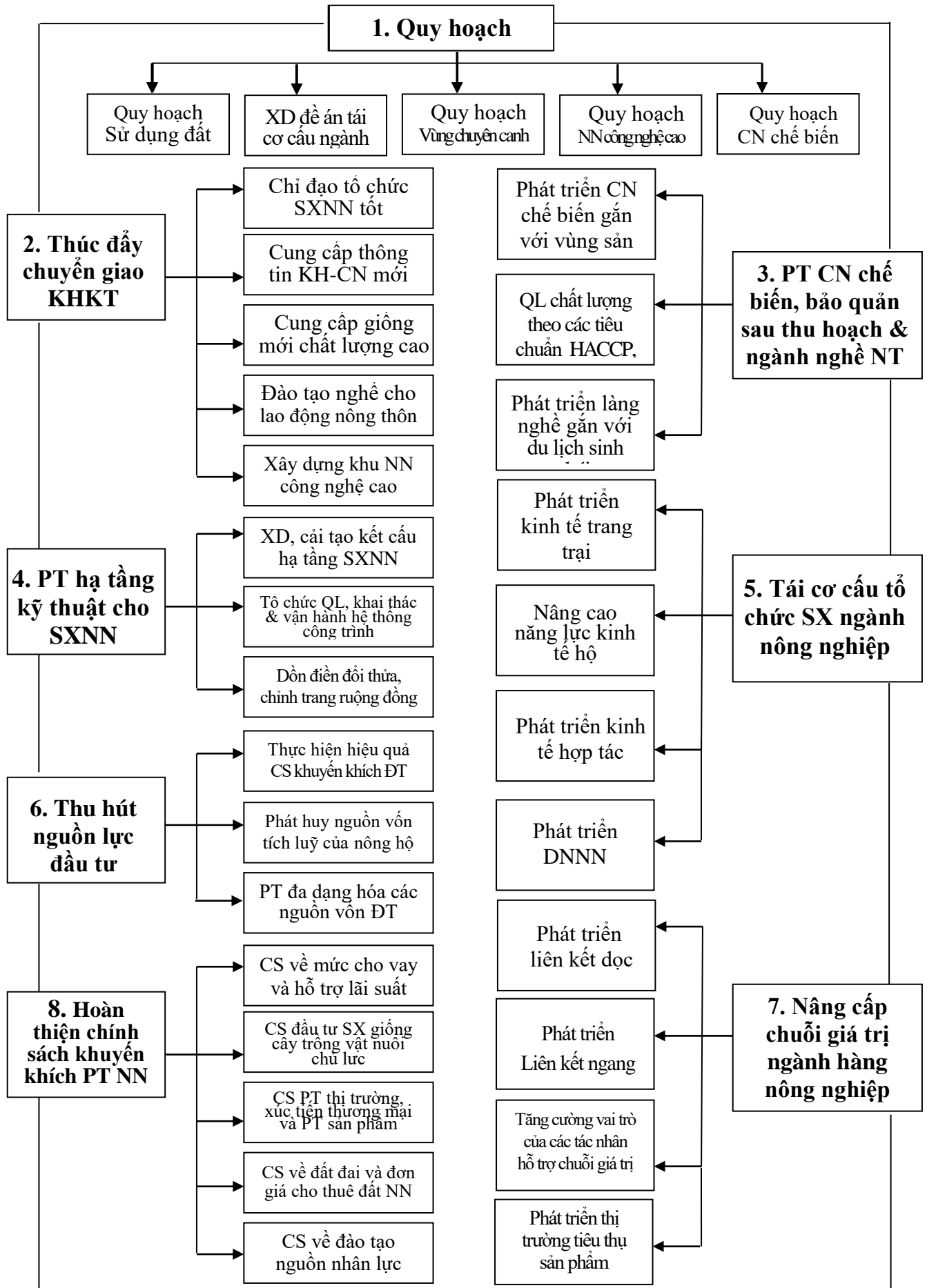
(3) Lựa chọn các HTX nông nghiệp kiểu mới, các DNNN sản xuất giỏi, có năng lực tổ chức để hợp tác kinh doanh, xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm.

(4) Nông dân trong các xã được lựa chọn làm điểm phải có sự đồng thuận cao, phối hợp thống nhất để quy hoạch địa bàn sản xuất tạo ra ưu thế cạnh tranh tốt cho địa phương. Có sự cam kết mạnh mẽ của người dân, các HTX nông nghiệp kiểu mới, các DNNN để hình thành các liên kết trong sản xuất và tiêu thụ, trong đó chính quyền địa phương giữ vai trò định hướng và hỗ trợ.

(5) Quá trình thực hiện mô hình phải trên cơ sở bàn bạc thống nhất công khai, dân chủ và quyết định thông qua cộng đồng nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo của người dân. Đảm bảo ổn định an ninh trật tự an toàn xã hội ở nông thôn, không để xảy ra tình trạng khiếu kiện nhằm đảm bảo tính bền vững của mô hình điểm cả về tổ chức quản lý và minh bạch về tài chính cũng như thành quả đạt được để rút kinh nghiệm, triển khai nhân rộng trên địa bàn huyện và ra toàn tỉnh.

4.2.2.3. *Sơ đồ hóa mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương*

Từ những ý tưởng của mình, cùng với quá trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn NNHD, tác giả xin đề xuất mô hình phát triển NNHD cho giai đoạn phát triển mới ở tỉnh Hải Dương. Mô hình được đề xuất là tổng hòa những đặc điểm, cấu tạo thành một kiểu tổ chức quản lý phát triển NNHD trên địa bàn tỉnh Hải Dương, tác giả xin đề xuất trong sơ đồ cấu trúc sau:



Sơ đồ 4.1. Cấu trúc mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở tỉnh Hải Dương

Nguồn: Tác giả nghiên cứu và xây dựng

4.2.3. Nội dung chủ yếu của xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

4.2.3.1. Quy hoạch phát triển, xây dựng cơ cấu ngành và vùng chuyên canh

a) Trồng trọt. Giai đoạn 2016 - 2020, phấn đấu GTSX ngành trồng trọt tăng bình quân 0,8%/năm. Phát triển SXHH tập trung theo hình thức "cánh đồng lớn", "cánh đồng liên kết" gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Áp dụng đồng bộ các tiến bộ KHKT, đưa giống mới, cơ giới hoá vào sản xuất để tăng năng suất, giảm sức lao động. Khuyến khích mở rộng các mô hình sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGap, AseanGap, GlobalGap) và nông nghiệp hữu cơ để nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

Nghiên cứu chuyển đổi và sử dụng linh hoạt khoảng 3.000 - 5.000ha đất trồng lúa sang trồng cây rau màu, cây hàng năm khác và các mô hình canh tác kết hợp có hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa, nhưng vẫn đảm bảo khả năng trồng lúa trở lại khi cần thiết.

- Cây lúa:

+ Về diện tích trồng lúa: Quản lý và sử dụng hiệu quả diện tích đất trồng lúa theo Quy hoạch đã được duyệt đến năm 2020 là 58.000ha. Phấn đấu đến năm 2020, năng suất lúa trung bình đạt 61 tạ/ha/vụ.

+ Về giống lúa: Đưa các giống lúa mới, lúa chất lượng có năng suất cao, chất lượng tốt, kháng sâu bệnh và phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh, thay thế dần các giống hiệu quả thấp như Q5, KD18, 13/2... Tăng tỷ lệ dùng giống lúa cấp xác nhận, nguyên chủng từ 50% hiện nay lên trên 80% vào năm 2020 để tăng năng suất, chất lượng, giảm sâu bệnh. Tăng tỷ lệ diện tích gieo cấy lúa chất lượng cao từ 52%/năm hiện nay lên 60% vào năm 2020, tập trung tại các huyện: Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang, Cẩm Giàng, Nam Sách, Gia Lộc, Kinh Môn. Tăng tỷ lệ diện tích lúa lai từ 6%/năm hiện nay lên 10%/năm, tập trung ở các huyện Kim Thành, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Chí Linh.

+ Về cơ cấu trà lúa: Tăng diện tích trà Xuân muộn, giảm diện tích trà Xuân sớm; tăng diện tích trà Mùa sớm, Mùa trung, giảm diện tích trà Mùa muộn; đến 2020, tỷ lệ trà Xuân sớm, Mùa muộn chỉ còn 3-5%.

+ Về phương thức gieo cấy, thu hoạch: Tăng diện tích gieo vãi, cấy mạ non (mạ sên, mạ gieo trên nền đất cứng, mạ khay), giảm tỷ lệ mạ được; đến năm 2020, tỷ lệ mạ được - mạ sên - gieo thẳng là 10% - 50% - 40%. Mở rộng diện tích cấy bằng máy lên 20% và diện tích gặt bằng máy lên 80%.

+ Quy hoạch vùng sản xuất lúa: Vùng lúa chất lượng cao 17.000ha, vùng lúa đặc sản 2.500ha (tại Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà), vùng chuyên canh lúa lai 6.000ha (tại Kim Thành, Tứ Kỳ, Chí Linh).

- Cây rau màu:

+ Tăng diện tích rau màu từ 38.500ha như hiện nay lên 39.500ha vào năm 2020 và trên 40.000ha vào năm 2030. Trong đó, ổn định diện tích cây vụ đông ở mức 21.000ha/năm. Tăng diện tích rau màu vụ xuân, rau màu hè thu lên 18.500ha vào năm 2020 và trên 20.000ha vào năm 2030.

+ Duy trì và mở rộng các vùng sản xuất tập trung cây rau màu truyền thống, có thị trường tiêu thụ ổn định, giá trị kinh tế cao như: Vùng hành củ (Kinh Môn, Nam Sách): 5.000ha; củ đậu (Kim Thành, Kinh Môn): 700ha; cà rốt (Cẩm Giàng, Nam Sách, Tứ Kỳ): 1.500ha; su hào, cải bắp, su lơ, (Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Miện) 4.000ha; cà chua (Nam Sách, Thanh Hà, Tứ Kỳ): 1.000ha, ngô (Nam Sách, Thanh Miện, Gia Lộc) 2000ha, sắn dây (Kinh Môn) ... Đầu tư phát triển 07 khu vực sản xuất, thâm canh các loại rau màu trên 07 xã: xã Đồng Gia, xã Bình Dân và xã Tam Kỳ (huyện Kim Thành); xã Phạm Kha (huyện Thanh Miện); xã Hồng Lạc, xã Quyết Thắng (huyện Thanh Hà); xã Thái Tân (huyện Nam Sách).

+ Tăng tỷ lệ dùng các giống rau màu F1 lên 80-90% vào năm 2020, trong đó một số giống rau màu, sử dụng 100% giống F1 như: ngô, cà chua, bắp cải, su hào, cà rốt. Trồng thử nghiệm và mở rộng diện tích các loại cây rau màu phục vụ xuất khẩu như: rau cải Hàn Quốc, bí ngô quả dài, dưa chuột, ớt xuất khẩu...

+ Mở rộng diện tích rau sản xuất an toàn theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP, AseanGap, GlobalGap) và rau hữu cơ từ 0,5% hiện nay lên 30% năm 2020. Hỗ trợ và phát triển mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, tăng diện tích tiêu thụ thông qua hợp đồng lên 5-10% vào năm 2020.

- Cây ăn quả:

+ Ổn định diện tích cây ăn quả khoảng 22.000ha, sản lượng 220.000 tấn/năm. Duy trì diện tích vải 10.500ha (huyện Thanh Hà 4.000ha, thị xã Chí Linh 4.000ha); Ổi 1.500ha (huyện Thanh Hà: 1.100ha), Na 1.000ha (thị xã Chí Linh 700ha). Chuyển đổi một phần diện tích vải kém hiệu quả và vườn tạp ở thị xã Chí Linh,

huyện Kinh Môn để mở rộng và hình thành các vùng chuyên canh thanh long, cam đường canh, cam vinh, bưởi... cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ Mở rộng diện tích sản xuất vải, ổi, na theo quy trình VietGAP từ 10% năm 2015 lên 50% năm 2020 và 75% vào năm 2030.

+ Xây dựng và quảng bá thương hiệu các loại trái cây của tỉnh như: vải, ổi, bưởi (huyện Thanh Hà); na, thanh long (thị xã Chí Linh)...; tăng cường công tác xúc tiến thương mại, xây dựng và mở rộng mô hình sản xuất Vải phục vụ xuất khẩu sang các thị trường đòi hỏi chất lượng cao như Mỹ, Úc, Châu Âu, Nhật.

b) Chăn nuôi. Giai đoạn 2016 - 2020, phần đầu GTSX ngành chăn nuôi tăng bình quân 2,9%/năm. Tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng năng suất và chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng hình thành các gia trại, trang trại, cơ sở chăn nuôi công nghiệp tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa lớn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Ưu tiên phát triển những sản phẩm chăn nuôi có lợi thế và khả năng cạnh tranh như: lợn, gia cầm, bò thịt.

Chuyển dần chăn nuôi từ vùng mật độ dân số cao đến nơi có mật độ dân số thấp (thị xã Chí Linh, huyện Kinh Môn), hình thành các vùng chăn nuôi hàng hoá xa khu dân cư, đô thị; Tổ chức sản xuất theo qui trình khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến. Tăng cường công tác kiểm soát dịch bệnh, quản lý và sử dụng thuốc thú y, chú trọng phát triển hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm tập trung để hạn chế mức thấp nhất việc phát sinh dịch bệnh trong chăn nuôi.

- Đối với đàn lợn: Chăn nuôi lợn phát triển theo hướng tập trung, trang trại, chăn nuôi công nghiệp, gắn với xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm theo hướng VietGAP... Đến năm 2020 tổng đàn lợn đạt 600.000 con; tăng trọng lượng xuất chuồng lên 75-80kg/con và tăng hệ số quay vòng từ 2,5-3,0 lứa/năm, nâng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 117.000 tấn.

Sử dụng các giống lợn ngoại, lợn lai có tỷ lệ máu ngoại từ 75% trở lên (chú trọng đến các giống chủ yếu: Landrace Yorkshie, Duroc, Pietrain, PiDu, Maxter16...); đẩy mạnh công tác phối giống bằng thụ tinh nhân tạo, đến năm 2020 có 85% đàn lợn nái trong tỉnh được phối giống bằng thụ tinh nhân tạo, cơ cấu đàn lợn nái ổn định 14 – 16% tổng đàn lợn. Tập trung phát triển tại các địa phương: thị xã Chí Linh, các huyện: Kinh Môn, Tứ Kỳ, Kim Thành.

- Đối với đàn gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng trang trại, công nghiệp và chăn nuôi chăn thả có kiểm soát. Phần đầu đến năm 2020 tổng đàn gia cầm đạt 13 triệu con, sản lượng thịt gia cầm đạt 30.000 tấn. Cơ cấu gia cầm thương phẩm: gà chuyên trứng đạt 30%, gà thịt chiếm 70% (tăng tỷ lệ gà lông màu, gà thả vườn từ 50% như hiện nay lên 85% vào năm 2020, chú trọng phát triển thương hiệu gà đồi Chí Linh). Chăn nuôi gia cầm theo hình thức công nghiệp tăng từ 38% năm 2015 lên 50% năm 2020 và chú trọng vào các giống như gà: Isa Brow, Neobrow, Mía x Lương Phượng, Ri x Lương Phượng, gà ri thuần vàng rom...; vịt: vịt cỏ, CV.2000, bầu cánh trắng CV.Super M; Ngan: ngan pháp R51, R71... Tập trung phát triển tại các địa phương như thị xã Chí Linh, huyện Kinh Môn và mở rộng phát triển tại các huyện: Nam Sách, Gia Lộc, Thanh Miện, Ninh Giang, Cẩm Giàng...

- Đối với đàn bò: ổn định tăng nhẹ đàn bò với số lượng 22.000 năm 2020, tập trung nâng cao chất lượng giống bằng công tác thụ tinh nhân tạo, tạo ưu thế lai theo hướng lấy thịt chất lượng cao, phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ bò lai chiếm 85 – 90% có tỷ lệ từ 1/2 – 7/8 máu ngoại theo hướng lấy thịt; thực hiện phối giống thụ tinh nhân tạo bằng tinh bò đực chuyên thịt: Limoucine, Red Angus, Droughmaster, bò Blanc Belge. Tập trung phát triển đàn bò ở những địa phương miền núi, vùng bãi bồi ven sông tại các huyện: Nam Sách, Cẩm giàng, Tứ Kỳ, Kim Thành, Kinh Môn và thị xã Chí Linh).

c) Thủy sản. Giai đoạn 2016 – 2020, phần đầu GTSX ngành thủy sản tăng bình quân 3,3%/năm. Đến năm 2020: sản xuất được 48 – 50 triệu cá giống chủ lực đáp ứng đủ 100% nhu cầu nuôi thả; duy trì ổn định diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 10.100-10.500ha; năng suất nuôi bình quân 65 - 70 tạ/ha; có thêm các khu nuôi trồng thủy sản tập trung (350ha) đã được phê duyệt quy hoạch được xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng. Tập trung nuôi thâm canh đối tượng thủy sản chủ lực (cá rô phi đơn tính); duy trì và phát triển đối tượng thủy sản có thị trường như: Cá trắm cỏ, cá chép, cá trôi Ấn Độ, cá diêu hồng...; tiếp tục đa dạng hóa đối tượng và phương pháp nuôi để nâng cao năng suất, chất lượng; khuyến khích nuôi công nghiệp, quy trình thực hành nuôi tốt, từng bước áp dụng công nghệ cao đảm bảo an toàn dịch bệnh và môi trường; từng bước làm chủ công nghệ sản xuất giống và thức ăn thủy sản để nâng cao hiệu quả.

d) Lâm nghiệp. Đến năm 2020, ổn định diện tích rừng là 11.263,9ha. Trong đó: rừng đặc dụng 1.543,3ha, rừng phòng hộ 4.683,7ha và rừng sản xuất 5.036,9ha.

Tăng cường phát triển và quản lý hệ sinh thái đặc dụng, bảo vệ quỹ gen, đảm bảo đa dạng sinh học và các mô hình bền vững cho bảo tồn đa dạng sinh học. Đối với diện tích rừng sản xuất khuyến khích phát triển mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ, đảm bảo khai thác rừng bền vững và tăng thu nhập.

4.2.3.2. Thực hiện thúc đẩy chuyển giao khoa học kỹ thuật

Thực hiện thúc đẩy chuyển giao khoa học kỹ thuật, ngoài việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất còn phải chú trọng khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, đảm bảo nông thôn phát triển bền vững, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn. Cụ thể:

- Đầu tư nghiên cứu khoa học, đưa tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, tạo ra các giống cây con có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao vào sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên, thích hợp với từng loại hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp cho phát triển bền vững, an toàn về môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Thực hiện các chương trình: Chương trình giống nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi, thủy sản); Chương trình xây dựng cánh đồng mẫu lớn; Chương trình cải tạo và thâm canh vườn cây ăn trái; Chương trình xây dựng thương hiệu gắn với vùng nguyên liệu. Xây dựng các mô hình trình diễn, đào tạo các tiến bộ về KHCN.

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp và môi trường (vi sinh, tảo, thực vật, nấm). Cụ thể là tạo ra các sản phẩm đầu vào cho các ngành sản xuất phân hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật, sản xuất nấm (nấm ăn, dược liệu), sản xuất các chế phẩm xử lý môi trường...

- Mở rộng các mô hình trình diễn: sử dụng hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động; sử dụng hệ thống nhà kính, nhà lưới, nhà màng PE có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động; ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản, chế biến (điều chỉnh thành phần không khí: O₂, N₂, CO₂,...); sử dụng enzym, mạng thông minh và công nghệ chế biến hiện đại: sấy chân không với công nghệ chiếu xạ, sấy lạnh, sấy nhanh bảo quản nông sản, tự động hóa giết mổ thủy cầm, chế biến thủy sản bằng dây chuyền công nghệ khép kín đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của quốc gia và quốc tế.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa trong quy trình sản xuất, bảo quản, chế biến, quản lý lưu trữ dữ liệu truy nguyên nguồn gốc xuất xứ hàng hóa.

- Liên kết giữa các nhà quản lý - doanh nghiệp - khoa học - người sản xuất cùng tổ chức các mô hình trình diễn ứng dụng về công nghệ sinh học trong các lĩnh vực nông - lâm - thủy sản; lập các mô hình trình diễn sản xuất các sản phẩm sạch, đạt hiệu quả cao; tổ chức thí điểm một số mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; ứng dụng công nghệ sinh học xây dựng mô hình chăn nuôi sạch; ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất các giống cây, con.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Hỗ trợ mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho nông dân; nhân rộng các mô hình tốt trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn (tại các làng nghề, các vùng sản xuất tập trung), tìm kiếm và tạo cơ hội việc làm cho lao động nông thôn. Chính sách dạy nghề tạo việc làm cho lao động nông thôn theo hướng: ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng để nâng cao năng suất, chất lượng của lao động nông nghiệp; đào tạo nghề mới để người lao động có thể chuyển sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các doanh nghiệp và lao động tham gia các hoạt động liên kết với doanh nghiệp.

- Hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao ở các vùng và sản phẩm (có lợi thế của tỉnh) lựa chọn ứng dụng công nghệ cao gồm: Vải thiều, ổi, na, tôm giống, lúa giống và lúa chất lượng cao, rau an toàn, chăn nuôi heo, gà tập trung theo hướng công nghiệp, giống vật nuôi, rừng (giống, trồng rừng kinh tế), nuôi tôm thâm canh.

4.2.3.3. Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và ngành nghề nông thôn

- Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch các sản phẩm nông, lâm, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu và thị trường. Phát triển mạnh các ngành có lợi thế cạnh tranh và tiềm năng xuất khẩu lớn; đẩy mạnh chế biến các sản phẩm chăn nuôi gắn với phát triển các vùng chăn nuôi tập trung; phát triển ngành chế biến rau quả gắn với phát triển vùng nguyên liệu, như: chế biến, bảo quản vải thiều tập trung ở huyện Thanh Hà, thị xã Chí Linh; chế biến, sơ chế hành, tỏi, cà rốt, rau các loại tập trung ở các huyện: Kinh Môn, Nam Sách, Cẩm Giàng, Gia Lộc, Kim Thành... Hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống kho lạnh, các cơ sở bảo quản, chế biến, sơ chế rau, củ, quả; các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

+ Định hướng quy mô giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Hải Dương đến năm 2020 đạt 205 ngàn tỷ đồng, tăng 2,2 lần so với năm 2015, tốc độ

tăng bình quân 24%/năm và đến năm 2030 đạt 350 ngàn tỷ đồng, tăng 1,7 lần so với năm 2020, tốc độ tăng bình quân 14%/năm.

+ Định hướng trình độ kỹ thuật công nghệ và chất lượng sản phẩm:

(1) Áp dụng các công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, tiêu hao ít vật tư, năng lượng, có khả năng chế biến sâu các sản phẩm có giá trị giá tăng cao, lựa chọn công nghệ khép kín, ít chất thải nhằm bảo vệ môi trường. Áp dụng quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn ISO 9000, TQM, HACCP... nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất, giảm giá thành đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

(2) Đẩy mạnh nghiên cứu KH-CN tại các DNNN, phối hợp với các viện, trường nghiên cứu các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm. Đầu tư trang bị hiện đại cho công tác kiểm tra đánh giá chất lượng sản phẩm. Đầu tư các phòng thí nghiệm nghiên cứu chuyên ngành nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kiểm soát chất lượng sản phẩm và nghiên cứu phát triển công nghệ mới.

(3) Đầu tư công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại vào các lĩnh vực chế biến gắn với quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu nông sản có chất lượng cao. Quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp chuyên ngành được đầu tư kết cấu hạ tầng hoàn thiện bao gồm hệ thống xử lý chất công nghiệp nhằm hạn chế tối đa tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất.

- Phát triển ngành nghề nông thôn: Thực hiện Quyết định số 2636/QĐ-BNN-CB, ngày 31/10/2011 của Bộ NN & PTNT về việc phê duyệt Chương trình Bảo tồn và phát triển làng nghề. Cụ thể: phát triển làng nghề, ngành nghề, dịch vụ, thực hiện CDCKT ở nông thôn, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, phát huy bản sắc dân tộc trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và xây dựng NTM. Bảo tồn và phát triển mạnh những làng nghề truyền thống; khôi phục lại những làng nghề đã bị mai một. Khai thác lợi thế so sánh của địa phương, phát triển các nghề dịch vụ nhằm tạo ra nhiều việc làm và giải quyết vấn đề lao động dôi dư tại địa phương. Chú trọng phát triển làng nghề gắn với du lịch như: gỗ (Đông Giao, huyện Cẩm Giàng), giấy da (Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc), gôm Chu Đậu (huyện Nam Sách), rượu (rượu Phú Lộc, huyện Cẩm Giàng và rượu Văn Giang, huyện Ninh Giang)... Xây dựng cơ chế hỗ trợ để các làng nghề phát triển (lập quy hoạch, đầu tư kết cấu hạ tầng, tìm kiếm thị trường, liên kết, đào tạo...).

4.2.3.4. Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi nội đồng, đề điều phòng chống lụt bão và nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (theo tiêu chí nông thôn mới)

- Xây dựng, cải tạo kết cấu hạ tầng. Tổ chức rà soát, điều chỉnh bổ sung và xây dựng mới quy hoạch liên quan đến lĩnh vực thủy lợi, đề điều để ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tiếp tục đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, đề điều, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đảm bảo chủ động phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng NTM.

- Tổ chức quản lý, khai thác và vận hành hệ thống công trình.

+ Xây dựng mô hình áp dụng các giải pháp tưới tiên tiến và tiết kiệm nước nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giảm thiểu rủi ro cho diện tích các vùng rau quả tập trung có giá trị kinh tế cao như: Vùng cà rốt ngoài bãi (các huyện: Cẩm Giàng, Nam Sách), vùng hành, tỏi (huyện Kinh Môn), rau các loại (các huyện: Kim Thành, Gia Lộc, thành phố Hải Dương).

+ Tăng cường giám sát xử lý các nguồn nước thải từ các khu công nghiệp, đô thị gây ô nhiễm nguồn nước, tiến tới xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

+ Nâng cao năng lực quản lý hệ thống đê sông, quản lý sạt lở bờ sông. Thực hiện tốt công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Quản lý hoạt động ngoài bãi sông theo quy hoạch phòng chống lũ nhằm khai thác hợp lý, phát triển bền vững các bãi sông, bãi nổi cho mục tiêu phát triển KT-XH.

+ Tiếp tục thực hiện các chương trình thông tin truyền thông và kiểm soát chất lượng nguồn nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định.

4.2.3.5. Tái cơ cấu tổ chức sản xuất ngành nông nghiệp

Phương hướng phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tới theo hướng phát triển nền NNHTĐ với nhiều thành phần kinh tế tham gia. Giai đoạn 2016 - 2020 định hướng về đổi mới các loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp như sau:

- *Kinh tế trang trại.* Khuyến khích hỗ trợ kinh tế trang trại phát triển bền vững được xem như nội dung quan trọng hàng đầu của giải pháp đổi mới loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp; kinh tế trang trại được xem là mô hình tổ chức sản xuất quan trọng nhất trong giai đoạn 2016 - 2020.

- *Kinh tế nông hộ.* Kinh tế nông hộ sản xuất quy mô nhỏ đã bộc lộ các hạn chế vốn có là số lượng hàng hóa ít, chất lượng thấp, quản lý kém, khó tồn tại và cạnh

tranh trên thị trường. Do đó, kinh tế nông hộ SXHH muốn tồn tại cần phải liên kết các hộ thành các câu lạc bộ, các tổ kinh tế hợp tác và HTX kiểu mới.

- *Kinh tế hợp tác* đây là loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh được khuyến khích phát triển bởi tính ưu việt một khi được thành lập đảm bảo các nguyên tắc và hoạt động đúng mục đích. Do vậy, Chi cục Phát triển Nông thôn cần phối hợp với Phòng NN & PTNT các huyện, thành phố, thị xã tiến hành điều tra - khảo sát, tổng hợp đánh giá và phân loại đối với từng HTXNN, tổ kinh tế hợp tác nhằm tìm ra các nguyên nhân của hạn chế - yếu kém từ đó có biện pháp giải quyết thỏa đáng, đặc biệt là củng cố, hỗ trợ các tổ kinh tế hợp tác, HTXNN yếu kém. Tuyên truyền vận động đối với các nông hộ để họ tự nguyện xây dựng mới các tổ kinh tế hợp tác, HTXNN kiểu mới đối với một số ngành hàng: rau an toàn, quả đặc sản được sản xuất theo tiêu chuẩn Viet GAP, Global GAP. Tạo môi trường sản xuất - kinh doanh thuận lợi để tổ kinh tế hợp tác, HTXNN mở rộng liên kết sản xuất, kinh doanh, nhất là liên kết giữa sản xuất với các nhà phân phối - tiêu thụ nông sản thực phẩm tươi sống (rau, quả, thịt, trứng, cá, tôm, ...).

- *Các doanh nghiệp nông nghiệp*. Ngành nông nghiệp và tỉnh Hải Dương cần có cơ chế chính sách (theo quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25/10/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn) để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào quá trình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực khác như công nghiệp chế biến, dịch vụ nông nghiệp.

4.2.3.6. *Khuyến khích, thu hút nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp*

- Triển khai có hiệu quả các chính sách hiện hành liên quan đến khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân vào phát triển SXNN và xây dựng NTM, nhất là các doanh nghiệp liên kết sản xuất với nông dân theo chuỗi giá trị, các doanh nghiệp đầu tư vào khâu trực tiếp SXNN có quy mô lớn, công nghệ cao và lĩnh vực bảo quản chế biến sau thu hoạch; tạo môi trường bình đẳng cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Tập trung huy động và thực hiện đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; huy động các nguồn lực đầu tư xã hội, phát huy nội lực từ chính người nông dân và sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức; đẩy mạnh các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân để huy động mọi nguồn lực xã hội và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

4.2.3.7. Nâng cấp chuỗi giá trị ngành hàng nông nghiệp

Để nâng cấp chuỗi giá trị thành công cần tiến hành củng cố và phát triển các mối liên kết ngang và liên kết dọc.

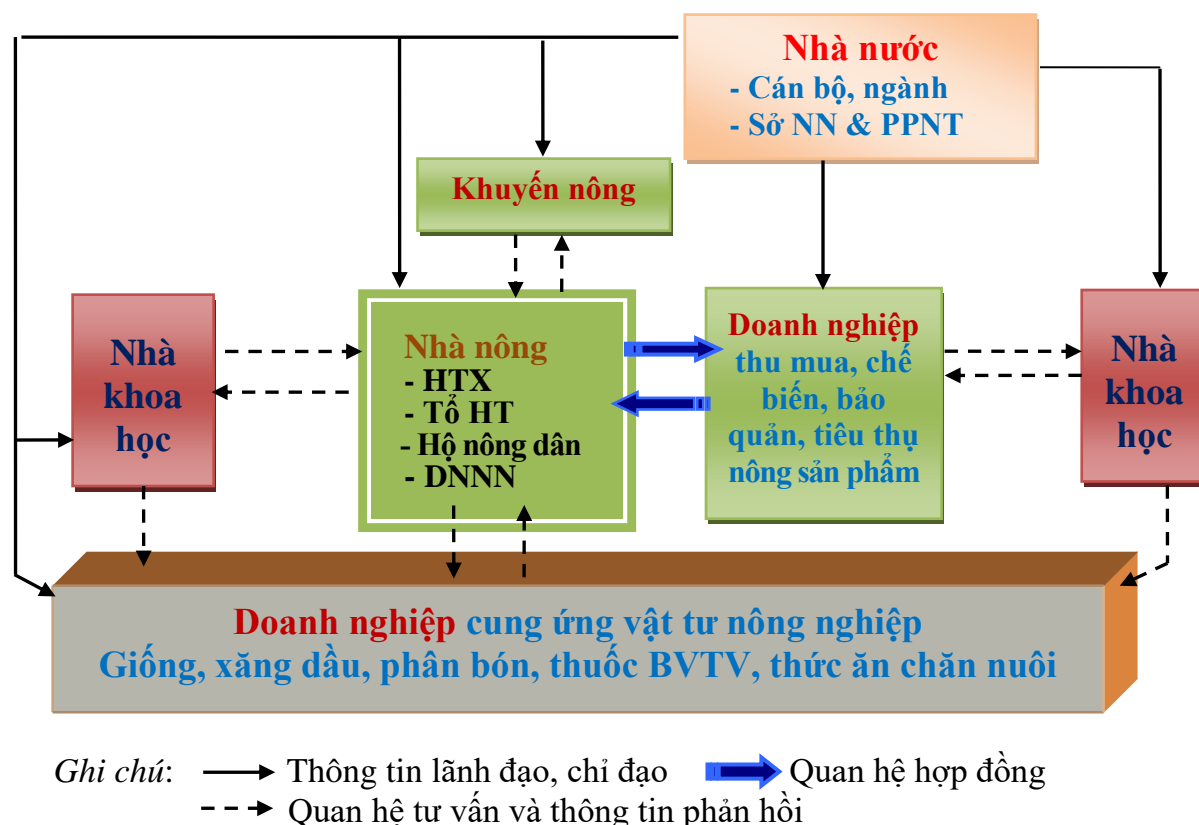
+ Liên kết ngang là mối liên kết giữa các tác nhân trong cùng một khâu (các hộ nông dân cùng sản xuất một ngành hàng liên kết để xây dựng cánh đồng lớn, thành lập các HTX...) để giảm chi phí sản xuất, tăng giá bán, số lượng bán... Giải pháp để thúc đẩy liên kết ngang được đề xuất đối với ngành nông nghiệp Hải Dương, gồm: Xác định cụ thể các tiêu chí cánh đồng lớn; xây dựng thành công các cánh đồng lớn theo tiêu chí; Mỗi cánh đồng lớn, vận động để thành lập 1 hợp tác xã; Gắn tái cơ cấu ngành nông nghiệp với đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM; Tổ chức cho các hộ nông dân được tham quan, học tập các mô hình sản xuất, kinh doanh, mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao an toàn, các mô hình kinh tế hợp tác...; Tập huấn, nâng cao kiến thức về thị trường cho nông dân, chỉ rõ các lợi ích kinh tế khi tham gia vào tổ nhóm, HTX, tổ chức các cuộc đối thoại trực tiếp với các tác nhân khác trong chuỗi; Ban hành và thực hiện tốt các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, công nghệ cao, an toàn...

+ Liên kết dọc là liên kết giữa các tác nhân trong các khâu khác nhau của chuỗi nhằm giảm chi phí không cần thiết (chi phí trung gian) và cùng hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm. Liên kết dọc cũng là cơ hội để chuỗi giá trị ngành hàng mở rộng và đa dạng hóa thị trường. Có nhiều giải pháp để thúc đẩy liên kết dọc, trong đó, các giải pháp quan trọng, gồm: Khuyến khích các tác nhân chuỗi (nông dân, đại diện hợp tác xã, các doanh nghiệp...) tham gia các hội chợ thương mại và tổ chức triển lãm...; Tổ chức các cuộc họp hoặc hội thảo giữa các tác nhân trong chuỗi; Xây dựng Webservice giao dịch, tạo điều kiện thuận lợi cho cả đôi bên trong việc tìm kiếm người mua và người bán tiềm năng; Xây dựng và thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

Ngoài việc củng cố và phát triển các mối liên kết ngang và liên kết dọc cần có các giải pháp để tăng cường vai trò của các tác nhân hỗ trợ giá trị, gồm: Đảng, các hội, đoàn thể và các cơ quan quản lý Nhà nước hữu quan, ngân hàng và các viện, trường, trung tâm nghiên cứu... Trong đó, Sở NN&PTNT tỉnh, phòng NN& PTNT

huyện là cơ quan chủ trì thực hiện, tổ chức liên kết, chịu trách nhiệm trong việc xây dựng vùng nguyên liệu.

Từ những phân tích trên, chúng tôi đề xuất sơ đồ chuỗi giá trị theo các mối liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản như sau:



Sơ đồ 4.2. Các mối liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản

Nguồn: Tác giả nghiên cứu và xây dựng

Để phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, ở vai trò quản lý nhà nước, sở Công thương, sở NN&PTNT cùng với các cơ quan hữu quan trong tỉnh có kế hoạch hỗ trợ, xây dựng hệ thống sản xuất, phân phối sản phẩm nông nghiệp chuyên nghiệp và hiệu quả; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá sản phẩm; tổ chức tham gia các hội chợ triển lãm, hội nghị kết nối giao thương, nghiên cứu khảo sát thị trường; nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tỉnh; xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin sản xuất, tiêu thụ nông sản và các sản phẩm làng nghề của tỉnh... nhằm nâng cao năng lực phân phối, tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Định kỳ tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối giao thương, hỗ trợ các doanh nghiệp và các hộ sản xuất, kinh doanh mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, nhất là hàng nông sản và các sản phẩm làng nghề. Qua đó, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất giao lưu, trao đổi, ký kết các hợp đồng kinh tế; định hướng phát triển sản xuất kinh doanh trong nước cũng như tiếp cận thị trường và đối tác thương mại trên thế giới.

- Hỗ trợ nghiên cứu thị trường, ngành hàng và hỗ trợ hoạt động marketing, phát triển thị trường cho sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý; Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm mang thương hiệu của tỉnh.

4.2.3.8. Hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp

Cần nghiên cứu ban hành một số chính sách đặc thù hỗ trợ khuyến khích phát triển NNHTĐ, ứng dụng công nghệ cao, hướng đến phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Hải Dương với những nội dung căn bản như sau:

- Chính sách về mức cho vay và hỗ trợ lãi suất

+ Đối tượng áp dụng là các DNNN, tổ hợp tác, HTX, hộ gia đình, chủ trang trại, chủ đầu tư trực tiếp sử dụng các nguồn lực trên địa bàn Tỉnh và có phương án để sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, đầu tư và phát triển các mô hình nông nghiệp (thuộc chương trình cây con chủ lực của tỉnh), chế biến, tiêu thụ sản phẩm liên quan đến các cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh.

+ Mức vay: theo quy mô đầu tư của phương án và theo quy định của tổ chức cho vay.

+ Lãi suất để tính hỗ trợ lãi vay: lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền kỳ hạn 12 tháng bình quân của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh công bố hàng tháng (loại trả lãi sau) cộng thêm 2%/năm; toàn bộ lãi suất này do ngân sách tỉnh hỗ trợ.

+ Thời hạn hỗ trợ lãi vay: theo chu kỳ của phương án được duyệt nhưng không vượt quá 5 năm trên 1 phương án.

- Chính sách về đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chủ lực

+ Ngân sách tỉnh Hải Dương ưu tiên đầu tư cho công tác nghiên cứu sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao thuộc chương trình cây trồng, vật nuôi chủ

lực: cụ thể là trong các năm 2016 - 2018 sẽ thực hiện ngay các chương trình dự án nghiên cứu và chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất giống; mua giống ông bà, bố mẹ để phục vụ công tác sản xuất giống trong chăn nuôi; xây dựng phòng nuôi cấy mô để sản xuất các loại giống hoa, cây cảnh.

+ Đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao (thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh), có phương án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt được vay ưu đãi từ quỹ đầu tư phát triển của tỉnh với mức vay tối đa bằng 80% giá trị đầu tư của phương án với thời gian vay tối đa không quá 5 năm.

- Chính sách về hỗ trợ dịch vụ tư vấn phục vụ chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh

+ Đối với tổ chức, cá nhân không phải là doanh nghiệp, có phương án đầu tư phát triển sản xuất được duyệt (thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực) được ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% kinh phí để thuê tư vấn (xây dựng phương án vay vốn, tư vấn quản lý, tư vấn sở hữu trí tuệ, tư vấn thiết kế, xây dựng thương hiệu, tư vấn nghiên cứu khoa học, tư vấn chuyển giao công nghệ, tư vấn áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến vào sản xuất, chứng nhận thương hiệu giống cây con, hỗ trợ 1 lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận sản phẩm an toàn theo VietGAP).

+ Đối với doanh nghiệp có phương án đầu tư phát triển sản xuất các mô hình nông nghiệp (thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực) được ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn nghiên cứu thị trường, tư vấn pháp luật, tư vấn về sở hữu trí tuệ, tư vấn nghiên cứu khoa học, tư vấn chuyển giao công nghệ, tư vấn áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến vào sản xuất.

+ Các tổ chức, cá nhân áp dụng VietGAP trong sản xuất, chế biến và có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ các sản phẩm (thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực) được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí. để xác định

vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất theo VietGAP do UBND tỉnh phê duyệt.

- Chính sách về phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và phát triển sản phẩm nông nghiệp (thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực)

+ Các tổ chức, cá nhân đầu tư vào mô hình nông nghiệp (thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực) được ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 50% chi phí quảng cáo cho (tổ chức, sản phẩm) trên các phương tiện thông tin đại chúng (mức chi phí quảng cáo được khống chế theo quy định chi phí hợp lý, hợp lệ).

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí thiết kế, xây dựng Website nhằm quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư vào mô hình nông nghiệp (thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực); mức kinh phí hỗ trợ cụ thể và nguồn kinh phí hỗ trợ do UBND tỉnh quy định.

+ Hỗ trợ tham gia triển lãm, thông tin thị trường và các hoạt động xúc tiến thương mại của tỉnh theo chương trình xúc tiến thương mại hàng năm từ nguồn kinh phí hỗ trợ xúc tiến thương mại và nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh; mức kinh phí hỗ trợ cụ thể và nguồn kinh phí hỗ trợ do UBND tỉnh quy định.

+ Hỗ trợ đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ: đăng ký, bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích trong nước, kiểu dáng công nghiệp trong nước, nhãn hiệu hàng hóa trong nước, nhãn hiệu hàng hóa đăng ký ở nước ngoài; mức kinh phí hỗ trợ cụ thể và nguồn kinh phí hỗ trợ do UBND tỉnh quy định.

+ Các HTX được hưởng các chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng riêng; mức kinh phí hỗ trợ cụ thể và nguồn kinh phí hỗ trợ do UBND tỉnh quy định.

- Chính sách về đất đai và đơn giá cho thuê đất, cho thuê mặt nước phục vụ phát triển các mô hình nông nghiệp (*thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực*). Đơn giá cho thuê đất, thuê mặt nước của mỗi phương án được xác định tại thời điểm cho thuê và theo mục đích của từng phương án được áp dụng tỷ lệ thấp nhất theo đơn giá đất do UBND tỉnh quy định phù hợp với quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ và thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Thông tư số 77/2014/TT-BTC, ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Chính sách về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển các mô hình nông nghiệp (*thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực*).

+ Ngân sách tỉnh đài thọ 100% kinh phí để cử cán bộ đi đào tạo trong và ngoài nước về: công tác khảo, kiểm nghiệm giống, việc tăng cường và kiện toàn các ứng dụng kỹ thuật phân tử trong kiểm tra, quản lý chất lượng giống và bảo hộ bản quyền tác giả về giống; đào tạo, nâng cao nghiệp vụ sử dụng và quản lý phần mềm cho đội ngũ kỹ thuật làm công tác giống và quản lý giống cây trồng, vật nuôi.

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí để ngành nông nghiệp tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao cho nông dân; các cẩm nang về kỹ thuật nuôi trồng, chăm sóc, thâm canh đối với các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực trong các mô hình đã được định hướng phát triển; cẩm nang kỹ thuật về thiết bị, công nghệ mới như màng phủ, nhà lưới, hệ thống tưới tiết kiệm nước, tiêu thoát nước, thu hoạch, bảo quản; mức kinh phí hỗ trợ cụ thể và nguồn kinh phí hỗ trợ do UBND tỉnh quy định.

- Các chính sách khác phục vụ phát triển các mô hình nông nghiệp

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư hoàn chỉnh các dự án về thủy lợi, điện, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất các mô hình sản xuất nông nghiệp (*thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh*).

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí cho ngành nông nghiệp tiến hành xây dựng, trình diễn và chuyển giao các mô hình nông nghiệp (*thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực*); trong đó tập trung vào các mô hình mới như: mô hình sản xuất, thu mua, sơ chế và tiêu thụ rau an toàn, quả đặc sản, nuôi thủy đặc sản, mô hình nuôi sinh vật cảnh, mô hình trồng hoa lan, hoa ngắn ngày.

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ nông dân, các tổ hợp tác và các HTXNN thực hiện có hiệu quả các biện pháp giảm tổn thất sau thu hoạch; mức kinh phí hỗ trợ cụ thể và nguồn kinh phí hỗ trợ do UBND tỉnh quy định.

+ Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí và lãi xuất vốn vay để các doanh nghiệp kinh doanh vật tư nông nghiệp, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm (*thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh*) ký hợp đồng trực tiếp với nông dân để cung ứng vật tư nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm; mức kinh phí hỗ trợ cụ thể và nguồn kinh phí hỗ trợ do UBND tỉnh quy định.

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính Phủ

+ Đối với doanh nghiệp: Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp gồm: miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất để thực hiện các dự án, xây dựng nhà máy chế biến, kho chứa, nhà ở cho công nhân, nhà công vụ phục vụ cho dự án cánh đồng lớn. Ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ. Hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp trong dự án cánh đồng lớn. Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất theo hợp đồng; bao gồm các chi phí về tài liệu, ăn ở, đi lại, tổ chức lớp học.

+ Đối với tổ chức đại diện của nông dân: Được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê để thực hiện xây dựng cơ sở sấy, chế biến, kho chứa... phục vụ cho dự án cánh đồng lớn. Ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ. Hỗ trợ tối đa 30% trong năm đầu và 20% năm thứ hai chi phí thực tế về thuốc bảo vệ thực vật, công lao động, thuê máy để thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật chung cho các thành viên. Hỗ trợ một lần tối đa 50% kinh phí tổ chức tập huấn cho cán bộ HTX, liên HTX về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất; bao gồm chi phí về ăn, ở, mua tài liệu, học phí theo mức quy định của cơ sở đào tạo. Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tổ chức tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng; bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, thuê hội trường, thù lao giảng viên, tham quan.

+ Đối với nông dân: Được tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật về sản xuất và thông tin thị trường miễn phí liên quan đến loại sản phẩm tham gia cánh đồng lớn. Được hỗ trợ 1 lần tối đa 30% chi phí mua giống cây trồng có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận trở lên để gieo trồng vụ đầu tiên trong dự án cánh đồng lớn. Được hỗ trợ 100% kinh phí lưu kho tại doanh nghiệp, thời hạn tối đa là 3 tháng trong trường hợp Chính phủ thực hiện chủ trương tạm trữ nông sản.

4.2.4. Những điều kiện tiền đề và các bước thực hiện mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

4.2.4.1. Các điều kiện vật chất để thực hiện mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Nhu cầu vốn đầu tư xã hội cho thực hiện mô hình phát triển NNHD tại tỉnh Hải Dương là rất lớn, cần có nhiều vốn để thực hiện song phương châm là chú trọng thu hút nhiều nguồn vốn từ mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước (liên doanh liên kết, các tổ chức quốc tế...).

Bảng 4.4. Nhu cầu vốn đầu tư cho xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại (theo giá hiện hành)

ĐVT: Tỷ đồng

	Năm 2010		Năm 2020		Năm 2030	
	GTSX	GDP	GTSX	GDP	GTSX	GDP
1. Nông nghiệp	12.286		17.268		21.678	
2. Lâm nghiệp	95		90		84	
Tổng GTSX	12.381		17.358		21.762	
Tổng GDP		8.402		12.150		15.250
- Gia tăng GDP				2.726		3.100
- Hệ số ICOR				3,0		2,9
Vốn đầu tư			(2016-2020): 8.178		(2020-2030): 8.990	

Nguồn: Tác giả nghiên cứu dự toán

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho nông lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 được dự toán là 8.178 tỷ đồng, tập trung đầu tư theo chiều sâu để tăng giá trị sản lượng và lợi nhuận. Vốn đầu tư cho nông, lâm nghiệp giai đoạn 2020-2030 là 8.990 tỷ đồng.

Việc cân đối vốn được tính toán trên cơ sở huy động từ nhiều nguồn:

- Vốn ngân sách: xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành và nghiên cứu ứng dụng khoa học, kỹ thuật, chương trình giống..., ước chiếm 20 - 25%.

- Vốn vay tín dụng: Phát triển mở rộng sản xuất cây ăn quả, rau thực phẩm, nuôi thủy sản, đa dạng hóa cây trồng trên đất lúa, chăn nuôi heo, bò, gà, vịt ước chiếm khoảng 30 - 35%.

- Vốn của doanh nghiệp và nông hộ, chủ trang trại, Hợp tác xã từ 20 - 25%.

Đặc biệt, kêu gọi vốn đầu tư từ bên ngoài, liên doanh liên kết khoảng 25 - 30% vốn đầu tư cho việc đổi mới thiết bị và công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu, mở rộng sản xuất nhân giống thương phẩm.

4.2.3.2. Các bước thực hiện mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương

Trong mô hình đề xuất ở mục 4.2.2 thể hiện bức tranh toàn cảnh cho phát triển mô hình NNHD tại tỉnh Hải Dương trong giai đoạn mới, nhưng theo tác giả trình tự thực hiện các nội dung, nó có ý nghĩa quyết định đối với việc hiện thực hóa thành công mô hình. Cụ thể:

Bước 1: Chính quyền cấp tỉnh đóng vai trò chỉ đạo, xây dựng cơ chế chính sách, tạo hành lang pháp lý, hỗ trợ vốn, kỹ thuật ban đầu. Chính quyền các cấp tổ chức điều hành quá trình hoạch định và thực thi chính sách, xây dựng phương án, khai thác nguồn lực.

Bước 2: Chính quyền cấp huyện căn cứ trên quy hoạch tổng thể, triển khai quy hoạch chi tiết vùng sản xuất, xây dựng kế hoạch chi tiết; giao nhiệm vụ cho chính quyền cấp xã triển khai lập đề án triển khai thực thi.

Bước 3: Thành lập các tổ công tác thành phần có cán bộ Sở NN&PTNT, phòng Nông nghiệp huyện tham gia để triển khai thực hiện các vùng sản xuất trọng điểm theo kế hoạch đã được phê duyệt theo từng năm, từng quý đối với từng nội dung chi tiết.

Bước 4: Tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân về mục tiêu, hiệu quả và các cơ chế chính sách hỗ trợ của tỉnh về các vùng sản xuất, chuỗi liên kết để nhân dân tích cực thực hiện đúng quy hoạch, cam kết, áp dụng đúng quy trình kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sản xuất.

Bước 5: Tổ chức cho đại diện cộng đồng dân cư, cán bộ thôn xã thăm quan học tập cách làm ở những địa phương đã có những thành công nhất định, từ đó có thêm thông tin, kinh nghiệm để tổ chức triển khai đạt hiệu quả. Đồng thời lấy chính kết quả triển khai từng bước ở địa phương để tuyên truyền triển khai các bước tiếp theo.

Bước 6: Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc, giám sát quá trình thực hiện của các cấp, các đơn vị cơ sở, rút kinh nghiệm thường xuyên quá trình thực hiện và có những điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với biến động của môi trường.

4.3. Một số giải pháp chủ yếu để thực hiện thành công mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại tại tỉnh Hải Dương

4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại

Theo tác giả, để vận hành mô hình phát triển NNHD tại Hải Dương đạt hiệu quả đòi hỏi phải thực hiện tốt hệ thống công việc:

(1) UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch, cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh cây trồng, vật nuôi là lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh và phù hợp nhu cầu thị trường; Xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện hàng năm; Tổ chức kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện tại cơ sở.

(2) Triển khai cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa; xây dựng kế hoạch sử dụng đất phù hợp yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp về đất để đầu tư sản xuất, đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, bảo vệ môi trường bền vững.

(3) Rà soát xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn theo tiêu chí xây dựng NTM; Phát triển hạ tầng kỹ thuật thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh, đồng thời phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác.

(4) Tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân về quy hoạch, quy trình kỹ thuật trong nông nghiệp, chính sách hỗ trợ của tỉnh cho các chương trình, dự án để nhân dân tích cực tham gia.

(5) Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho thành viên HTX và nhân dân về việc củng cố và phát triển tổ hợp tác, HTX kiểu mới. Nhân rộng các phương án sản xuất, kinh doanh tốt; giúp đỡ về vốn, kỹ thuật, thông tin thị trường để hình thành nên các tổ hợp tác, HTX một cách hoàn toàn tự nguyện. Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho HTX và hình thành mô hình HTX kiểu mới điển hình có hiệu quả hoạt động cao.

(6) Đổi mới hoạt động khuyến nông, thực hiện “3 giảm 3 tăng”, phải xuất phát từ nhu cầu của sản xuất; lựa chọn những tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất hiệu quả nhất, nổi bật, có sức thuyết phục cao và có khả năng lan tỏa để chuyển giao; hướng tới xu hướng xã hội hóa khuyến nông.

(7) Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, thúc đẩy tiêu thụ nội địa và xuất khẩu nông sản, hỗ trợ quảng bá sản phẩm hàng hóa thế mạnh của tỉnh. Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các nông sản, thực phẩm đặc trưng.

(8) Xây dựng hệ thống thương mại - dịch vụ, phát triển đồng bộ các dịch vụ nông thôn. Hình thành các chợ đầu mối và phát triển hệ thống chợ, siêu thị bán buôn, bán lẻ nông sản, thực phẩm cho thị trường trong và ngoài nước, tiến tới trực tiếp xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài.

(9) Triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn đã ban hành; tạo cơ chế thông thoáng về hồ sơ, thủ tục vay vốn để người dân có điều kiện đầu tư phát triển sản xuất. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển các chương trình nông nghiệp trọng điểm của tỉnh.

4.3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về phát triển nông nghiệp

- Ngành nông nghiệp tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện tốt Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25/10/2013 của Thủ Tướng chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn với các nội dung cụ thể: Ban hành tiêu chí và tổ chức thực hiện thành công việc xây dựng cánh đồng lớn; Vận động để thành lập các HTX trên cơ sở các cánh đồng lớn; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp và liên kết với các HTX trong việc cung ứng vật tư nông nghiệp, tư vấn quy trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm... thông qua hợp đồng; Giám sát quá trình thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp (nếu có) trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Về quy định sản xuất nông sản theo quy trình VietGAP, chúng tôi xin kiến nghị 3 giải pháp sau: (i) Xem xét điều chỉnh theo hướng giảm bớt một số điều khoản quá khắt khe trong quy trình sản xuất theo VietGAP; (ii) Ngân sách Tỉnh hỗ trợ kinh phí để đơn giản hóa thủ tục và giảm chi phí công nhận sản phẩm sản xuất theo quy trình VietGAP, tăng cường kiểm tra, giám sát kèm theo các chế tài nghiêm khắc để tăng thời lượng công nhận sản phẩm sản xuất theo quy trình VietGAP; (iii) Tăng cường quản lý các chợ nông thôn, từng bước hạn chế, tiến tới xóa bỏ việc buôn bán các loại thực phẩm không thể truy nguyên nguồn gốc xuất xứ và không theo quy trình GAP.

- Triển khai mô hình phát triển NNHD là một hình thức tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng NTM để hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; trong đó, ngân sách Nhà nước tập trung vào các công trình kết cấu hạ tầng tiếp thị như: mạng lưới truyền thông, thông tin, chợ nông thôn, sàn giao dịch và đặc biệt là thiết lập các tiêu chuẩn hàng hóa nông sản cho giao dịch thương mại.

4.3.3. Nhóm giải pháp về đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ

Trong nhóm giải pháp này, đề xuất 4 giải pháp chính như sau:

- Tăng cường hoạt động của Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học tỉnh Hải Dương. Tập trung vào việc đầu tư xây dựng, trình diễn, chuyển giao các mô hình ứng dụng công nghệ cao, giúp nông dân học tập các mô hình để ứng dụng vào sản xuất tại nông hộ và trang trại.

- Giải pháp về đổi mới công tác giống cây trồng vật nuôi:

+ Công tác giống phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, có hệ thống và quản lý chặt chẽ theo đúng tinh thần Pháp lệnh giống cây trồng, chú trọng xã hội hóa công tác giống. Tiêu chuẩn giống tốt trước hết phải có năng suất và chất lượng cao, chống chịu được các điều kiện ngoại cảnh ở địa phương, kháng sâu bệnh, đạt tiêu chuẩn hàng nông sản xuất khẩu (nông sản sạch).

+ Phổ biến, chuyển giao các những tiến bộ mới về giống cây trồng vật nuôi. Ưu tiên giống cây trồng, vật nuôi trong những mô hình mới chuyển đổi (rau, cây ăn quả, cá, bò thịt, bò sữa, cò, hoa, cây cảnh, chim, cá cảnh).

+ Sớm công bố tiêu chuẩn chất lượng giống các loại cây trồng, vật nuôi theo Quyết định số 61/2002/QĐ-BNN, ngày 8/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, coi đây là cơ sở quan trọng để nông dân lựa chọn giống cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện của mình.

+ Trung tâm khuyến nông phối hợp với chính quyền các địa phương, khuyến khích doanh nghiệp, trang trại, nông hộ sản xuất giống cây trồng vật nuôi để thực hiện tốt phương châm xã hội hóa công tác giống.

+ Hàng năm, giao lực lượng khuyến nông viên tập hợp nhu cầu giống cây trồng đối với từng khu vực để đăng ký với các cơ quan chuyên môn có kế hoạch cung ứng; đồng thời chỉ dẫn, khuyến cáo và vận động nông dân sử dụng giống tốt, theo đúng quy hoạch.

- Giải pháp về thực hiện các giải pháp kỹ thuật trong canh tác một số cây trồng, vật nuôi:

+ Ứng dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật trong SXNN như: Sử dụng màng phủ nilon, xây dựng nhà lưới, nhà kính, áp dụng phương pháp canh tác mới tiết kiệm nước tưới, hạn chế tình trạng rửa trôi xói mòn đất canh tác và cạnh tranh của cỏ dại, tận dụng ánh sáng trong sản xuất rau sạch, rau an toàn. Phòng trừ sâu bệnh theo

phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM). Nhân rộng kiểu chuồng nuôi bò, nuôi heo công nghiệp và bán công nghiệp vào các hộ, trang trại chăn nuôi.

+ Tổ chức tham quan, học tập, rút kinh nghiệm, cải tiến các mô hình du lịch sinh thái ở Hòa Bình, Ninh Bình, Thành phố Hà Nội... phổ biến rộng rãi kỹ thuật xây dựng mô hình vườn du lịch sinh thái trên địa bàn Tỉnh.

+ Ứng dụng rộng rãi cơ giới hóa ở hầu hết các khâu trong SXNN như: máy làm đất chuyên dùng, máy rạch hàng, máy bón phân, máy cắt cỏ, bơm chuyên dùng tưới rau, hoa, cỏ, xe chuyên dùng chở vật tư, sản phẩm. Ứng dụng rộng rãi công nghệ sau thu hoạch.

- Giải pháp về tăng cường các hoạt động chuyển giao KHKT cho nông dân:

+ Trung tâm Khuyến nông tỉnh cần được đầu tư trang thiết bị chuyên ngành và đào tạo nghiệp vụ cán bộ khuyến nông giỏi cho trạm khuyến nông liên huyện; các huyện tạo điều kiện để cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, thú y hoạt động có hiệu quả, có điều kiện hành nghề đồng thời tăng thu nhập.

+ Tăng cường đào tạo kiến thức chuyên môn cho mạng lưới khuyến nông viên cơ sở (huyện, xã) có năng lực, giàu nhiệt tình, làm việc có trách nhiệm

+ Kêu gọi và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, chủ trang trại hoạt động tư vấn chuyển giao kỹ thuật làm dịch vụ cho nông hộ, nhất là trong lĩnh vực giống cây trồng vật nuôi.

+ Mở rộng liên kết với các cơ quan khoa học tiến hành các lớp tập huấn, hội thảo về các lĩnh vực SXNN chủ lực của Tỉnh.

+ Xây dựng, trình diễn và chuyển giao các mô hình nông nghiệp hiệu quả, tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm, thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

+ Xây dựng mô hình điểu cho SXNN công nghệ cao. Lựa chọn, xây dựng các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản phù hợp với từng vùng sinh thái. Ưu tiên và đầu tư cho hoạt động ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ cho sản xuất. Thực hiện xây dựng các mô hình sản xuất thử, khảo nghiệm trong nông nghiệp. Triển khai sản xuất đại trà bằng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao cùng với quy trình canh tác đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và các chứng chỉ chứng nhận quốc tế đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Ưu tiên đầu tư phát triển nhóm cây chủ lực, như: Vải, ổi, lúa giống, rau an toàn, tôm giống, rừng nguyên liệu công nghệ cao, vùng chăn nuôi an toàn.

+ Ngân sách tỉnh Hải Dương sẽ đầu tư tổ chức tham quan, học tập các mô hình nông nghiệp có quy mô lớn, công nghệ cao về quy trình kỹ thuật và trình độ quản lý, có sự liên kết “ bốn nhà”; Tham quan học tập mô hình liên kết trồng và tiêu thụ rau (liên tổ sản xuất, doanh nghiệp, HTX...).

4.3.4. Nhóm giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Trong nhóm giải pháp này, đề xuất 4 giải pháp chính như sau:

- Giải pháp về tăng cường hoạt động của hệ thống thông tin nông nghiệp: Xây dựng kênh thông tin nông nghiệp để cung cấp các thông tin về thị trường các yếu tố đầu vào, đầu ra của sản xuất, công nghệ sản xuất, tình hình dịch bệnh, các rào cản kỹ thuật; thông tin về sản phẩm nông nghiệp; về các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các dự báo quan trọng...và thực hiện nối mạng với các chợ đầu mối, các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, các trung tâm giao dịch chuyên ngành nông nghiệp, nhằm cung cấp và tiếp nhận thông tin phản hồi. Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa của các loại vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp.

- Giải pháp về xây dựng thương hiệu sản phẩm: Xây dựng Website về nông nghiệp Hải Dương, trong đó, giới thiệu đầy đủ về tên, địa chỉ, ngành hàng, chủng loại sản phẩm và một số hoạt động chính của các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng và phát triển các ngành hàng nông nghiệp đã được định hướng. Phổ biến rộng rãi trên trang Web về những quy trình và quy định của các cấp; về những kết quả đạt được trong thực hành SXNN tốt (GAP); về bảo vệ môi trường sinh thái; về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và về SXNN bền vững; về những chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, những chính sách ưu đãi phát triển nông nghiệp của Tỉnh; về những nội dung công bố của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh về tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa. Xây dựng và củng cố các chuỗi giá trị ngành hàng, xác định và hình thành mối liên kết giữa người cung ứng vật tư, người sản xuất, chế biến, tiêu thụ và quản lý; Sau đó đăng trên trang Web như một cơ sở dữ liệu về thương hiệu của ngành nông nghiệp Tỉnh.

- Giải pháp về quảng bá thương hiệu và xúc tiến thương mại: Ngân sách tỉnh và các địa phương hỗ trợ kinh phí để các tổ chức, cá nhân, các nghệ nhân tham gia các buổi hội chợ, triển lãm trong tỉnh, trong vùng nhằm giới thiệu sản phẩm và tìm kiếm các nhà đầu tư, nhà tiêu thụ. UBND các huyện, thị xã và thành phố Hải Dương

phối hợp với ngành nông nghiệp, tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề giới thiệu, quảng bá nông sản hàng hóa, tạo điều kiện để các doanh nghiệp thu mua tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận dễ dàng hơn với các nhà sản xuất tại địa phương. Hỗ trợ các tổ chức SXNN (HTX, tổ hợp tác, trang trại, doanh nghiệp) liên kết mở cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh và TP. Hà Nội, Hải Phòng...UBND các huyện, thị xã Chí Linh và thành phố Hải Dương tiến hành thảo luận trực tiếp với các doanh nghiệp bán lẻ trên địa bàn (Ocean Mart, Metro, Big C, Intimex...) để các doanh nghiệp có thể mua được hàng nông sản ngay tại địa bàn cung ứng cho toàn chuỗi hệ thống.

- Giải pháp về tiêu thụ sản phẩm: UBND các huyện, thị xã và thành phố Hải Dương nên khuyến cáo các cơ sở chế biến thức ăn công nghiệp, các trường nội trú, doanh trại quân đội, khu công nghiệp... ký hợp đồng tiêu thụ thực phẩm an toàn với các tổ chức, cá nhân sản xuất trên địa bàn. Sở NN&PTNT và Sở Công Thương thúc đẩy tổ chức các hội chợ hàng nông sản để thúc đẩy tiêu dùng và thông qua đó khảo sát thị trường, định hướng sản xuất. Phòng NN&PTNT hoặc phòng Kinh tế cấp huyện, phối hợp với phòng Công thương xây dựng kế hoạch mở rộng thị trường, sẵn sàng với vai trò bộ đỡ tác hợp các liên kết trong tiêu thụ hàng hóa nông phẩm giữa HTX, tổ hợp tác, các chợ đầu mối, hệ thống bán lẻ trong và ngoài vùng.

4.3.5. Nhóm giải pháp về đào tạo sử dụng nguồn nhân lực hợp lý và có hiệu quả

Hải Dương cần phải xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển NN&PTNT giai đoạn 2020 - 2030. Đối tượng cần phải đào tạo gồm có:

- Đào tạo lao động trực tiếp sản xuất tại các nông hộ, trang trại, DNNN. Nội dung đào tạo: huấn luyện cơ bản về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi đối với cây trồng vật nuôi chính mà loại hình tổ chức chọn sản xuất, kinh doanh. Việc đào tạo huấn luyện do Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật đảm nhận theo kế hoạch hàng năm gắn với các mô hình trình diễn hoặc lồng ghép trong các chương trình dự án hỗ trợ nông nghiệp - nông thôn.

- Đào tạo cấp chứng chỉ về kỹ thuật và quản lý với thời gian ít nhất từ 30 ngày đến 45 ngày/lớp cho chủ trang trại, do Chi cục Phát triển nông thôn tổ chức lớp học tập trung, giảng viên được mời từ trường Cán bộ quản lý NN&PTNT hoặc trường Đại học Lâm nghiệp, Học viện Nông nghiệp về giảng dạy.

- Cử các thành viên Ban quản lý HTXNN tham gia học các lớp bồi dưỡng có giấy chứng nhận nghiệp vụ về quản lý, điều hành HTX do Trường Cán bộ quản lý NN&PTNT tổ chức theo các chuyên đề.

- Đào tạo và bố trí sử dụng cán bộ chuyên môn kỹ thuật thuộc các ngành: nông học, chăn nuôi thú y, nuôi trồng thủy sản có trình độ đại học về công tác tại UBND xã, Phòng NN&PTNT huyện. Mục tiêu đến năm 2020: 100% xã phải có ít nhất 01 kỹ sư nông nghiệp, Phòng NN&PTNT huyện phải có ít nhất 4-5 cán bộ đại học chuyên ngành nông học, chăn nuôi thú y, nuôi trồng thủy sản, phát triển nông thôn, kinh tế nông nghiệp.

- Tiếp tục đào tạo cán bộ KHKT trình độ đại học và sau đại học bố trí về công tác tại Sở NN&PTNT có năng lực chuyên môn sâu về: phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái đô thị, nông nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng cao (Viet GAP, Global GAP,...). Tiến hành đào tạo thông qua liên kết với các trường đại học hoặc hợp đồng tuyển chọn thạc sỹ, nghiên cứu sinh, tiến sỹ chuyên ngành có thành tích học tập cao về làm việc tại Tỉnh với chính sách hỗ trợ hợp lý.

4.3.6. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Phát triển NNHD theo hướng bền vững thì yếu tố môi trường là không thể bỏ qua, quá trình tổ chức thực hiện mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương cần thực hiện các giải pháp sau:

- Đối với các vùng chăn nuôi thì việc xử lý chất thải bằng hầm biôga là phương pháp mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, cần phải xây dựng hệ thống hầm biôga theo đúng tiêu chuẩn, có kiểm soát để đảm bảo an toàn môi trường chăn nuôi tối đa. Đối với các trang trại chăn nuôi kết hợp giữa lợn và cá, vịt thì cần phải xử lý nguồn rác thải trước khi sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Đối với các vùng trồng cây việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật cần phải được thực hiện nghiêm túc theo tiêu chuẩn.

- Các nhà máy chế biến nông sản cần xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải phù hợp với công suất chế biến. Tiến tới sử dụng nước theo chu trình khép kín, nước thải sau khi xử lý lại đưa vào sản xuất. Xây dựng những cơ sở tái chế bã thải của các nhà máy dùng trong các sản phẩm hàng hoặc làm phân bón.

- Tiến hành đánh giá hiện trạng môi trường ở các vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, các cơ sở chế biến nông sản để có những giải pháp cụ thể bảo vệ môi trường tại những vùng có khả năng gây ô nhiễm môi trường nhất.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Xây dựng nền NNHD, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị toàn cầu, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập của nông dân, đảm bảo an ninh lương thực - thực phẩm, ổn định xã hội là một hướng đi quan trọng có tính đột phá trong công cuộc CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, có tầm quan trọng đặc biệt đối với phát triển nông nghiệp. Việc nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển NNHD nhằm xác định rõ hướng đi và những nội dung cụ thể cần thực hiện là một nhiệm vụ có tính chất quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển ngành nông nghiệp.

Qua nghiên cứu và tìm tòi, tác giả đã đưa ra những đóng góp mới về mặt khoa học của luận án, như sau:

(1) Đưa ra khái niệm về nông nghiệp hiện đại. *Nông nghiệp hiện đại là nền nông nghiệp được sản xuất dựa trên nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật tiên tiến (cơ giới hóa và tự động hóa các khâu của quá trình sản xuất), ứng dụng triệt để các thành tựu KH-CN hiện đại để mang lại khối lượng hàng hóa nông sản lớn đảm bảo chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng cao, mang tính cạnh tranh quốc tế và phát triển bền vững.* NNHD thúc đẩy lao động chuyên môn hóa, đa dạng hóa sản phẩm và hình thức kinh doanh nhằm đạt tới mục tiêu nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm nâng cao năng lực cạnh tranh, đạt lợi nhuận tối đa, qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người nông dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

(2) Trên cơ sở phân tích các tính chất của NNHD, luận án đã đưa ra quan niệm về mô hình phát triển NNHD: *“mô hình phát triển NNHD là một hệ thống tổ chức từ sản xuất, chế biến đến thương mại tạo thành một quy trình phát triển ổn định, trong đó việc sản xuất được thực hiện trên quy mô lớn, sản phẩm nông sản được quy định bởi thị trường (nâng cao chất lượng tăng trưởng cả về năng suất và giá trị hàng hóa), tối ưu hóa phương thức tổ chức (giải quyết mối tương tác giữa các nhân tố tác động đến mô hình) và cách thức thực hiện (sử dụng cách nào để đạt hiệu quả cao nhất) nhằm thay đổi căn bản trình độ phát triển kinh tế nông nghiệp”.*

(3) Luận án đã đưa ra nội dung của mô hình phát triển NNHD áp dụng chung cho tất cả các địa phương trên cả nước gồm 7 thành tố: (i) Hình thành các quy hoạch (ii) Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng (iii) Thúc đẩy chuyển giao khoa học, kỹ thuật (iv) Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất (v) Phát triển các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp (vi) Phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao (vii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đồng thời đưa ra 12 tiêu chí đánh giá chia theo 4 nhóm: đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả vốn và các nguồn lực tổng hợp TFP trong phát triển nông nghiệp, tính hiện đại trong sản xuất và bảo vệ môi trường. Kèm theo đó là bảng định lượng chỉ tiêu cho các tiêu chí trên cơ sở tính toán căn cứ vào số liệu, điều kiện thực tiễn của Việt Nam và kinh nghiệm của các nước có nền NNHD đi trước làm căn cứ đánh giá hiệu quả của mô hình phát triển NNHD.

(4) Việc xây dựng mô hình phát triển NNHD cần được xem xét trong tác động của hoàn cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nhất định. Luận án đã phân tích làm rõ các tác động của nhiều yếu tố khác nhau: (i) Yếu tố thuộc về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; (ii) Yếu tố thị trường ảnh hưởng đến kinh tế nông nghiệp; (iii) Kết cấu hạ tầng phục vụ SXNN; (iv) Nguồn lực đầu tư sản xuất và hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp; (v) Năng lực của chủ thể sản xuất; (vi) các yếu tố KHCCN; (vii) Yếu tố về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp. Mô hình phát triển NNHD là một trong những nội dung quan trọng cần thực hiện để đạt được mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay. Sự tác động của mô hình phát triển NNHD làm thay đổi SXNN và đời sống nông dân khu vực nông thôn.

(5) Qua phân tích kinh nghiệm thành công trong quá trình HĐH nông nghiệp của Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan và Israel, luận án rút ra 6 bài học có ý nghĩa cho việc vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Điểm mới trong những bài học kinh nghiệm này là: phương pháp SXNN dựa vào khai thác chiều sâu của đất đai (bằng cách đưa những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, trước hết là giống tốt, phân bón công nghiệp và giải quyết vấn đề thủy lợi), các liên kết tổ chức sản xuất ràng buộc về kinh tế- kỹ thuật mới và chính sách hỗ trợ của Nhà nước là động lực chính để phát triển NNHD.

(6) Từ đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2005 – 2015 so sánh với tiêu chuẩn phát triển mô hình nông nghiệp hiện đại, sử dụng ma trận SWOT để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với phát triển NNHD; Thông qua các liên kết S-W-O-T, lấy đó làm cơ sở để đưa ra 9 định hướng chiến lược phát triển mô hình NNHD tỉnh Hải Dương đến năm 2030. Luận án đi đến nhận định: Hải Dương có điều kiện thuận lợi để phát triển nền NNHD trong thời gian tới, tuy nhiên Hải Dương có điều kiện tự nhiên, KT-XH khác biệt nên để thực hiện mô hình phát triển NNHD thì tỉnh phải xây dựng mô hình phát triển NNHD trên cơ sở thế mạnh và phù hợp với các điều kiện đặc thù.

(7) Luận án đưa ra quan điểm, mục tiêu yêu cầu trong xây dựng mô hình phát triển NNHD từ đó đề xuất xây dựng mô hình phát triển NNHD tại tỉnh Hải Dương với 8 thành tố và các thành phần của nó: (i) Hình thành các quy hoạch; (ii) Thúc đẩy chuyển giao KHKT, công nghệ; (iii) Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và ngành nghề nông thôn; (iv) Phát triển hạ tầng kỹ thuật cho SXNN; (v) Tái cơ cấu tổ chức sản xuất nông nghiệp; (vi) Thu hút nguồn lực cho phát triển nông nghiệp; (vii) Phát triển công nghiệp chế biến bảo quản sau thu hoạch và ngành nghề nông thôn; (viii) Hoàn thiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp. Đồng thời xác định các điều kiện cần thiết và 9 bước thực hiện việc xây dựng mô hình phát triển NNHD tại tỉnh Hải Dương.

(8) Trên cơ sở đánh giá tác động tổng hợp của các nhân tố đến sự phát triển nông nghiệp của Hải Dương, để mô hình phát triển NNHD ở tỉnh Hải Dương thực hiện được thành công, ổn định, vững chắc và bền vững theo hướng hội nhập, cần phải thực hiện đồng bộ 6 nhóm giải pháp: về tổ chức thực hiện mô hình; nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước; đẩy mạnh ứng dụng KHCN; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; sử dụng nguồn nhân lực hợp lý và có hiệu quả; bảo vệ môi trường.

2. Kiến nghị

*** Đối với Nhà nước**

- Tạo cơ chế, chính sách phát triển đối với nông nghiệp, nông thôn một cách đồng bộ, hiệu quả mang tính đột phá đặc biệt các cơ chế chính sách trong đầu tư hạ tầng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực, khoa học kỹ thuật, nâng cao dân trí để làm tiền đề cho quá trình phát triển nền NNHD, hiệu quả cao và phát triển bền vững

trong quá trình CNH, HĐH.

- Ban hành hệ tiêu chí Tỉnh NNHĐ để là căn cứ cho phát triển nông nghiệp vùng miền trên cả nước

- Ưu tiên nguồn vốn tín dụng ưu đãi dài hạn cho các thành phần kinh tế của tỉnh Hải Dương để phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu, triển khai một số đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng, đầu tư cho nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nguồn lao động, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

*** Đối với chính quyền địa phương**

- Trên cơ sở việc nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển NNNĐ cho tỉnh Hải Dương mà tác giả đã đề xuất, đề nghị UBND tỉnh Hải Dương, Sở NN&PTNT cùng các cơ quan hữu quan nghiên cứu ứng dụng mô hình phát triển NNNĐ vào thực tiễn.

- Triển khai lập quy hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh; quy hoạch khu vực nông nghiệp công nghệ cao.

- Cân đối nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, tập trung đầu tư cho khâu sản xuất nông nghiệp và bảo quản chế biến sau thu hoạch.

- Kiến tạo thị trường trao đổi hàng nông sản thuận lợi cho người sản xuất; Tổ chức các chương trình xúc tiến, tìm kiếm và mở rộng thị trường, mở rộng liên doanh liên kết với các công ty tổ chức kinh tế làm hợp đồng bao tiêu sản phẩm; Hỗ trợ tạm trữ đối với nông sản mùa vụ.

- Tạo điều kiện thuận lợi trong thủ tục vay vốn, cho vay đúng đối tượng, hợp lý về số lượng, thời hạn, lãi suất vay; Cần có các cán bộ hướng dẫn nông dân sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả.

- Tiếp tục nâng cấp, tu sửa các công trình thủy lợi, đê kè, xử lý rác thải,... tại cơ sở, thu hút tầng lớp thanh niên tham gia các công tác tuyên truyền, ngày tình nguyện,... phục vụ sản xuất cũng như nâng cao nhận thức cho nhân dân.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, nâng cao hiệu quả khuyến nông trên địa bàn từ huyện xã xuống thôn xóm, đi sâu đi sát nắm tình hình sản xuất, hướng dẫn người dân sử dụng công nghệ kỹ thuật mới về cách chăm sóc, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Vũ Thanh Nguyên (2011), “Phát triển kinh tế hợp tác xã trong nông nghiệp ở Hải Dương”, *Tạp chí Tuyên giáo* (số 6), tr 54 - 57 .
2. Vũ Thanh Nguyên (2016), “Mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại và hàm ý về chính sách”, *Tạp chí Tài chính* (Kỳ 1- Tháng 6(635)), tr 85 - 87 .
3. Vũ Thanh Nguyên (2016), “Phát triển nông nghiệp hiện đại ở Hải Dương: thành tựu và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương* (Kỳ 2 - Tháng 6), tr 69- 71.
4. Vũ Thanh Nguyên (2016), “Một số vấn đề về mô hình phát triển nông nghiệp hiện đại ở nước ta”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (số 12), tr 16 - 18.
5. Vũ Thanh Nguyên (2016), “Hải Dương với phát triển nông nghiệp hiện đại”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* (số 15), tr 63- 65.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt.

1. Bách khoa toàn thư (2000), NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội
2. Ban chấp hành TW Đảng (2008), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành TW khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, số 26 – NQ/TW*, Hà Nội.
3. Ban tuyên giáo TW (2011), *các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (2015), *báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn giai đoạn 2010 – 2015*.
5. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (10.2004), *Báo cáo tổng kết tình hình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn sau 20 năm đổi mới*. Hà Nội.
6. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2010), *Quy hoạch tổng thể sử dụng đất lúa toàn quốc đến năm 2020, định hướng 2030*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Bùi Chí Bửu (2009), “Phát triển nông nghiệp ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 801), tr.42 - 47.
8. Nguyễn Đình Bộ, Vũ Đức Bình, Đỗ Nguyên Hải (2009), “Đặc điểm, tính chất đất tỉnh Hải Dương và hướng sử dụng đất thích hợp”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 7, số 5: 649-656, tr. 652
9. Võ Chí Công (1987), *Những vấn đề cơ bản trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội
10. Trần Thị Minh Châu (2011), “Chính sách đất nông nghiệp ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 824), tr.67 - 72.
11. Đỗ Kim Chung và cộng sự (2009), *Giáo trình Nguyên lý Kinh tế Nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
12. Nguyễn Sinh Cúc (2008), “Ôn định đất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia”, *Tạp chí lý luận chính trị*, (số 9), tr.21- 25.
13. Lê Huy Du (2009), Báo cáo tổng hợp, phân tích các mô hình thành công về liên kết tiêu thụ nông sản theo hợp đồng và phân tích các lựa chọn chính sách thúc đẩy tiêu thụ nông sản phẩm theo hợp đồng trong thời gian tới, *Kỷ yếu diễn đàn tiêu thụ nông sản theo hợp đồng, Cục kinh tế hợp tác xã và PTNT và chương trình hỗ trợ kỹ thuật hậu gia nhập WTO*, ngày 19-20/02/2009, Hải phòng.
14. Phạm Ngọc Dũng (2011), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Nguyễn Điền (1997), *Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn các nước châu Á và Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Cục Thống kê Hải Dương, *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương, từ năm 2005 đến năm 2015*, NXB Thống kê.

17. Cục thống kê Hải Dương (2015), *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương 5 năm (2010 - 2015)*, tài liệu phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.
18. Cục thống kê Hải Dương (2012), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 tỉnh Hải Dương*. NXB Thống kê.
19. Phạm Doãn (2005) *Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giải pháp xóa đói nghèo và bảo vệ môi trường*. <http://www.ttvnl.com/ttx/571456.ttvn>. truy cập ngày 10/8/2015
20. Đảng bộ tỉnh Hải Dương (2010), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XV*.
21. Đảng bộ tỉnh Hải Dương (2015), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI*.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
26. Phạm Thị Hồng Điệp (2008), “Phát triển kinh tế nhanh và bền vững - từ góc nhìn phương pháp luận”, *Tạp chí lý luận chính trị*, (số 5), tr.41-44.
27. Cao Đông và các cộng sự (1995), *Phát triển các hình thức liên kết kinh tế nông thôn ở các tỉnh phía Bắc trong nền kinh tế thị trường hiện nay*, Đề tài cấp bộ 94-98-084/ĐT.
28. Hội Thống kê Việt Nam (2011), *Số liệu thống kê Vị thế kinh tế-xã hội 63 tỉnh, thành phố Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
29. Nguyễn Thanh Hà (2009), “Thúc đẩy sự phát triển khoa học - công nghệ phục vụ nông nghiệp, nông thôn”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 801), tr.48- 52.
30. Hồ Quế Hậu (2011), “*Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân Việt Nam*”, luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Thương Mại, Hà Nội
31. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2005), *Thực trạng và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ Nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng tiêu thụ sản phẩm theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ*, luận án tiến sỹ kinh tế, Bộ Thương mại - Viện nghiên cứu Thương mại, Hà nội.
32. Đinh Phi Hồ (2009), “Khuyến nông “Chìa khóa vàng” của nông dân trên con đường hội nhập”, *Tạp chí Cộng sản, chuyên đề cơ sở*, (số 15), tr.10 - 13.
33. Nguyễn Thị Bích Hồng (2008), Lợi ích của mối liên kết tiêu thụ sản phẩm nông Nghiệp qua hợp đồng, *Hội thảo: Sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng - 30 trường hợp điển hình*, Trung tâm tư vấn chính sách Nông nghiệp Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp-nông thôn- Ngân hàng phát triển Châu Á, Hà Nội.
34. Phạm Thị Khanh (2010), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

35. Phạm Ngọc Linh, Nguyễn Thị Kim Dung (2008), *Giáo trình kinh tế phát triển*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
36. Lê Quốc Lý (2012), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn - vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
37. Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016): *Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*, Nxb Hồng Đức, tr. 11
38. Phạm Xuân Nam (1997), *Phát triển nông thôn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
39. Nguyễn Văn Ngọc (2012), *Từ điển kinh tế học*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
40. Phạm Bích Ngọc (2011), “Cải cách ruộng đất ruộng đất ở Trung Quốc và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (400), tr.71-78.
41. Lê Huy Ngo (2008) Giải pháp cho vấn đề tam nông , truy cập tại trang <http://www.thesaigontimes.vn/7340/Giai-phap-cho-van-de-tam-nong.html> truy cập ngày 20/9/2015
42. Trần Ngọc Ngoạn (2008), *Phát triển nông thôn bền vững những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
43. Vũ Thanh Nguyên (2011), “Phát triển kinh tế hợp tác xã trong nông nghiệp ở Hải Dương”, *Tạp chí Tuyên giáo* (số 36), tr.6 - 9.
44. *Vũ Thị Ngọc Phụng (2005)*, *Kinh tế phát triển*, NXB Thống kê, Hà Nội
45. Chu Tiến Quang (2011), “Nông nghiệp Việt Nam sau 4 năm thực hiện cam kết WTO”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 824), tr.62 - 66 .
46. Xúng Cao Quang (2007), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn: tình hình phát triển 5 năm qua và một số giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Nguyễn Thị Tô Quyên (2008), *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011 – 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
48. Đỗ Tiến Sâm (1994), “*Xí nghiệp Hương Trán ở nông thôn Trung Quốc quá trình hình thành và phát triển*” Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Đặng Kim Sơn, (2001), *Công nghiệp hóa từ nông nghiệp - lý luận, thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội
50. Đặng Kim Sơn, Hoàng Thu Hòa (chủ biên), (2002), *Một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn*, NXB Thống kê, Hà Nội.
51. Đặng Kim Sơn (2008), *Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hóa*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. Đặng Kim Sơn (2009), *Xây dựng chiến lược nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
53. Tô Văn Sông (2015), *Đánh giá kết quả của việc dồn điền, đổi thửa và đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến độ dồn điền, đổi thửa trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2015 – 2020*, Đề tài khoa học cấp tỉnh.

54. Tăng cường nông nghiệp cho phát triển (2007), Báo cáo phát triển thế giới 2008, *Ngân hàng Thế giới*, NXB Văn hóa – Thông tin.
55. Nguyễn Tập (2014), "Thái Lan đã đưa người nông dân trở lại ngôi *vuong*", tại trang <http://thanhvien.vn/the-gioi/thai-lan-dua-nong-dan-tro-lai-ngoi-vuong-507537.html>. truy cập ngày 12/11/2015
56. Nhung Điện Tân (2003) "*Điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp Trung Quốc và hướng đi trong tương lai*", NXB Khoa học xã hội, HN
57. Bùi Tất Thắng (chủ biên),(2006), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
58. Lê Thông, Nguyễn Quý Thao (đồng chủ biên), Nguyễn Minh Tuệ, Phí Công Việt, Nguyễn Thị Sơn, Lê Mỹ Dung (2012), *Việt Nam các vùng kinh tế và các vùng kinh tế trọng điểm*, NXB Giáo dục Việt Nam.
59. Trần Bình Trọng (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
60. Bảo Trung [Trực tuyến] (2006) địa chỉ <http://baotrung44.blogspot.com> truy cập ngày 20/9/2015
61. 75. Bảo Trung [Trực tuyến] (2007), địa chỉ <http://baotrung44.blogspot.com> truy cập ngày 21/9/2015
62. 76. Bảo Trung [Trực tuyến] (2008), địa chỉ <http://baotrung44.blogspot.com> truy cập ngày 21/9/2015
63. 77. Bảo Trung [Trực tuyến] (2008), địa chỉ <http://baotrung44.blogspot.com> truy cập ngày 20/9/2015
64. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn (2006), Tổng quan phân tích các trường hợp nghiên cứu về *hợp đồng tiêu thụ nông sản*, *Hội thảo: Sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng - 30 trường hợp điển hình*, Trung tâm tư vấn chính sách Nông nghiệp Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp-nông thôn- Ngân hàng phát triển Châu Á, Hà Nội
65. Nguyễn Kế Tuấn (2007), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam - con đường và bước đi*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Nguyễn Từ (2008), *Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với phát triển nông nghiệp Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
67. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010 – 2020*, số 800/QĐ-TTg, tháng 6/2010.
68. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*, số 150/2005/QĐ-TTg, tháng 6 năm 2005.
69. Nguyễn Thanh Thủy (2007), "Giảm nghèo là yêu cầu tất yếu của phát triển bền vững nông thôn Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững*, (số 3), tr.3 - 10.
70. Lê Thủy, Tỷ lệ cơ giới hóa của Việt Nam chỉ bằng 1/3 Thái Lan, tại trang <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/174-3250-ty-le-co-gioi-hoa-cua-viet-nam-chi-bang-13-thai-lan.html> truy cập ngày 10/3/2016

71. Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Hải Dương, (2015), Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp tỉnh Hải Dương 5 năm (2010-2015)
72. Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Hải Dương, 2010, Quy hoạch diện đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
73. Sở Kế hoạch & Đầu tư Hải Dương (2015) Báo cáo thu hút đầu tư năm 2015
74. UBND tỉnh Hải Dương (2010) Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 – 2020.
75. UBND tỉnh Hải Dương (6/2011), Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng để đạt hiệu quả kinh tế cao tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 – 2015.
76. UBND tỉnh Hải Dương (6/2011), Đề án phát triển chăn nuôi - thủy sản tập trung, nâng cao chất lượng, quy mô, đảm bảo vệ sinh môi trường tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 – 2015.
77. UBND tỉnh Hải Dương (2010), Tổng kết chương trình “*Phát triển nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010*”; Mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp giai đoạn 2011 - 2015.
78. UBND tỉnh Hải Dương (2010), Quy hoạch diện tích đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
79. UBND tỉnh Hải Dương (2005), Quyết định số 4940/2005/QĐ-UBND, ngày 28/10/2005 về việc Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006 – 2020.
80. UBND tỉnh Hải Dương (2008), Nghị quyết số 91/2008/NQ-HĐND, ngày 22/02/2008 về Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2015 và định hướng 2020.
81. UBND tỉnh Hải Dương (2000), *Địa lý tỉnh Hải Dương*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
82. UBND tỉnh Hải Dương (2014), Báo cáo số 10, ngày 22/01/2014: Báo cáo thống kê đất đai năm 2013.
83. UBND tỉnh Hải Dương (2015), Kế hoạch số 2422/2015/KH-UBND ngày 15/10/2015 về thực hiện “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” tỉnh Hải Dương
84. Ngô Doãn Vịnh, (2005), *Bàn về phát triển kinh tế (nghiên cứu con đường dân tới giàu sang)*. NXB Chính trị Quốc gia.
85. Ngô Doãn Vịnh (2003), *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam - học hỏi và sáng tạo*, NXB Chính trị Quốc gia.
86. Ngô Doãn Vịnh (2011), *Nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Báo cáo tổng hợp Đề án quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.
88. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, (2001), *Nông nghiệp 61 tỉnh và thành phố*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

89. Viện Quy hoạch thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2007), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Hải Dương đến năm 2010 và định hướng 2020*.
90. Võ Tông Xuân, Nghiên cứu ứng dụng chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ nông sản. <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid> truy cập ngày 14/3/2016
91. Võ Tông Xuân, Mô hình liên kết bốn nhà. <http://www.baomoi.com/GS-Vo-Tong-Xuan-va-mo-hinh-lien-ket-bon-nha/45/5522520.epi> truy cập ngày 14/3/2016
92. Dương Hoa Xô, Phạm Hữu Nhượng. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao tại Việt Nam. <http://www.hcmbiotech.com.vn/UserFiles/File/ThamluanNNCNC-Xo.pdf> truy cập ngày 14/3/2016
93. Nguyễn Như Ý (chủ biên), (1999), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.

Tài liệu nước ngoài

94. Albert O. Hirshman, *The Strategy of Economic Development*, Yale University Press, C.T., 1958.
95. Barbara Chmielewska (2009), “The Problems of Agriculture and Rural Areas in the Process of European Integration”, *Journal of International Studies*, Vol. 2, No 1, 2009, pp. 127-132
96. C.Mác – Ph. Ăngghen (1996), toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, HN
97. Douglass C.North (1998), “Institution, institutional change and economic performance”, NXB Khoa học xã hội & Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ, Hà Nội-1998
98. E. Wesley và F. Peterson (1986), “Agricultural structure and economic adjustment”, in: *Agriculture and Human Values*, September 1986, Volume 3, <http://link.springer.com/> truy cập ngày 12/7/2015
99. FAO (1992), *World Food Dry*. Food and Agriculture Organization, Rome, Italy
100. FAO (1992), *Land evaluation and farming systems analysis for land use planning*, working document, Rome.
101. FAO (2006), *Rapid growth of selected Asian economies Lessons and implications for agriculture and food security China and India*, Bangkok
102. Fajardo, F. (1999). *Agricultural Economics*. Fourth Edition: REX Book store, Manila, Philippines
103. Frans Elltis (1994) *Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội
104. Harry T.Oshima (1989), *Tăng trưởng kinh tế ở các nước Châu Á gió mùa*, Viện Châu Á- Thái Bình Dương, Hà Nội.
105. Global Donor Platform for Rural Development (2011), “The strategic role of the private sector in agriculture and rural development”

106. Guoqiang Cheng (2007), “China’s Agriculture within the World Trading System”, in: “China's Agricultural Trade: Issues and Prospects”, <http://ageconsearch.umn.edu/bitstream/55022/2/Cheng...> truy cập ngày 11/7/2015
107. Julian M.Alston (2014), *Agriculture in the Global Economy*, University of California
108. Linda Lundmark, Camilla Sandstrom (ed.) (2013), "Natural resources and regional development theory", <https://www.diva-portal.org/> truy cập ngày 15/7/2015
109. Masaji Miyasaka (1995) *The Thunen structure of agriculture in Japan basing on gravity model*, Tokyo
110. Minna Mikkola (2008) “Coordinative structures and development of food supply chains” *British Food Journal* Vol. 110 No. 2, 2008 pp. 189-205
111. Nicholatte Clifford, Shaun French and Gill Valentine (2010), *Key Methods in Geography*.
112. P.W. Heringaa, C.M. van der Heideb, W.J.M. Heijman (2013), “The economic impact of multifunctional agriculture in Dutch regions: An input-output model”, *NJAS - Wageningen Journal of Life Sciences* , Volumes 64-65, September, Pages 59-66
113. Robert C.Allen (2000), "Economic structure and agricultural productivity in Europe,1300-1800", <http://www.cabdirect.org/> truy cập ngày 14/7/2015
114. Rober. B.Ekelund, JR Obert F.Hesbert “Lịch sử các học thuyết kinh tế”, NXB thống kê, năm 2004
115. Reardon, T, Barrett, CB, 2000. Reardon, T., Barrett, C.B.(2000) “Agroindustrialization, globalization, and international development: An overview of issues, patterns, and determinants” *Agricultural Economics* 23, 195-205 (*Special issue*)
116. R.Barker, C.P.Timmer (1991), *Ảnh hưởng của chính sách nông nghiệp: kinh nghiệm các nước châu Á và Đông Âu - những gợi ý đối với Việt Nam*, Ủy ban kế hoạch nhà nước, Hà Nội.
117. Sukhpalsingh (2002), “Contracting Out Solutions: Political Economy of Contract Farming in the Indian Punjab”, *World Development* Vol. 30, No. 9, pp. 1621-1638
118. V.A.Ti-khônóp (1980), *Cơ sở kinh tế-xã hội của liên kết nông-công nghiệp*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
119. V.I.Lênin (1978), toàn tập, Tập 45, Nxb Tiến bộ, Mátxcova
120. Zhang Hongzhou (2012), *China's Economic Restructuring: Role of Agriculture Singapore: S. Rajaratnam School of International Studies, Nanyang Technological University, 21 May 2012*

PHỤ LỤC

DANH MỤC HỘP

Hộp 2.1: *Mô hình hai khu vực (two-sector model) của Arthus Lewis.*

Mô hình của Lewis dựa trên giả định nền kinh tế gồm hai khu vực.

+ Khu vực nông nghiệp truyền thống. Đường biểu diễn hàm sản xuất của khu vực nông nghiệp $TP_A = f(L_A; K, T)$ với yếu tố đầu vào biến đổi là lao động (L_A), còn yếu tố vốn K và công nghệ T cố định. Đặc điểm của khu vực này là đất đai ngày càng khan hiếm, trong khi lao động ngày càng tăng. Do đó khi mức tăng của tổng sản phẩm và mức tăng của lao động nông nghiệp đạt tới trạng thái sản phẩm biên của lao động bằng không ($MPL_A = 0$) thì khu vực nông nghiệp có tình trạng dư thừa lao động. Trong điều kiện như vậy, người lao động được trả một mức tiền công như nhau theo mức sản phẩm trung bình. Lewis gọi đây là mức tiền công tối thiểu hay mức tiền công đủ sống cho người lao động ở khu vực nông nghiệp.

+ Khu vực công nghiệp. Theo Lewis, đường cung lao động của khu vực công nghiệp được chia thành hai giai đoạn: Giai đoạn 1 xuất phát từ W_{M_0} là mức tiền công đủ để thu hút người lao động từ nông nghiệp sang. Đường cung này có dạng nằm ngang, mang tính chất hoàn toàn co giãn, biểu hiện mức tiền công ngang nhau mà khu vực công nghiệp phải trả cho lao động di chuyển từ khu vực nông nghiệp. Lewis cho rằng mức tiền công này phải cao hơn khoảng 30% so với mức tiền công tối thiểu ở khu vực nông nghiệp hiện họ đang được hưởng. Đến khi khu vực nông nghiệp hết dư thừa lao động, cung lao động của khu vực công nghiệp chuyển sang giai đoạn 2. Ở giai đoạn này, nếu khu vực công nghiệp vẫn tiếp tục có nhu cầu thu hút thêm lao động thì phải trả một mức tiền công cao hơn mức cũ ($W_{M1} > W_{M_0}$). Mức tiền công khu vực công nghiệp phải trả ngày càng cao theo quy mô thu hút lao động. Lúc này, lương công nhân tăng tương ứng với lợi nhuận công nghiệp sẽ giảm. Do đó, để mở rộng sản xuất và tìm kiếm lợi nhuận, nhà tư bản công nghiệp sẽ lựa chọn yếu tố khác thay thế lao động (công nghệ thâm dụng vốn chẳng hạn), quá trình tăng trưởng sẽ tiếp diễn.

Hộp 2.2: *Mô hình ba giai đoạn phát triển nông nghiệp của Todaro (1990).* Todaro đã phân chia quá trình phát triển nông nghiệp theo 3 giai đoạn từ thấp đến cao.

Giai đoạn 1 hình thành trong điều kiện sản xuất nông nghiệp tự cấp tự túc, đất và lao động là hai yếu tố sản xuất chủ yếu. Vốn đầu tư cho giai đoạn này còn thấp, do đó sản lượng nông nghiệp còn phụ thuộc vào tự nhiên và tăng lên do mở rộng diện tích đất gieo trồng.

Giai đoạn 2, nông nghiệp đã bắt đầu chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá sản xuất. Đây là bước chuyển từ chế độ canh tác độc canh sang phát triển theo hướng hỗn hợp và đa dạng, sử dụng công nghệ sinh học làm tăng năng suất trong nông nghiệp. Do đó, sản lượng nông nghiệp lúc này gia tăng chủ yếu từ nâng cao sản lượng trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp và sản xuất đã hướng tới thị trường.

Giai đoạn 3 là bước phát triển cao nhất của nông nghiệp. Ở giai đoạn này, vốn và công nghệ trở thành yếu tố quyết định đối với tăng sản lượng nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp cũng được cung ứng hoàn toàn cho thị trường và lợi nhuận thương mại là mục tiêu của người sản xuất. Nông nghiệp nên dựa vào lợi thế về quy mô, áp dụng tối đa công nghệ mới và hướng vào sản xuất một vài loại sản phẩm riêng biệt.

Hộp 2.3: *Mô hình hàm sản xuất tăng trưởng nông nghiệp theo các giai đoạn phát triển của Sung Sang Park.* Sung Sang Park cũng chia quá trình phát triển nông nghiệp thành 3 giai đoạn: sơ khai, đang phát triển và phát triển. Mỗi giai đoạn phát triển, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau và được mô tả dưới dạng hàm sản xuất.

Ở giai đoạn sơ khai, sản lượng nông nghiệp phụ thuộc vào lao động và các yếu tố tự nhiên như đất đai, thời tiết khí hậu. Lao động nông nghiệp dư thừa nhưng không chuyển được sang khu vực công nghiệp và dịch vụ nên năng suất biên giảm dần trong sản xuất.

Đến giai đoạn đang phát triển, ngoài yếu tố lao động và tự nhiên, sản lượng nông nghiệp còn phụ thuộc vào việc ứng dụng các thành tựu của công nghệ sinh học, và nhất là phụ thuộc các yếu tố đầu vào được sản xuất từ khu vực công nghiệp như phân bón, thuốc hoá học. Ông cho rằng lúc này sản lượng trên một hecta đất nông nghiệp tăng lên tương ứng với lượng phân bón và thuốc hoá học sử dụng tăng lên.

Giai đoạn cuối cùng của sự phát triển, nền kinh tế đạt đến mức toàn dụng, không còn tình trạng bán thất nghiệp trong nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp lại phụ thuộc vào cả công nghệ thâm dụng vốn được sử dụng trong nông nghiệp. Năng suất lao động tăng lên tương ứng với lượng vốn sản xuất sử dụng tăng thêm và thu nhập của 1 lao động cũng tăng lên tương ứng. Tuy nhiên, thu nhập ở khu vực nông thôn vẫn thấp hơn so với thành thị, do đó muốn tăng thu nhập cho lao động nông nghiệp cần tăng đầu tư vốn cho nông nghiệp dưới dạng máy móc, trang thiết bị hiện đại.

Hộp 2.4: *Mô hình Harry T. Oshima.* Oshima đã đưa ra hướng quan tâm đầu tư phát triển nền kinh tế theo ba giai đoạn với những mục tiêu và nội dung phát triển khác nhau.

Giai đoạn 1: Mở đầu quá trình tăng trưởng. Mục tiêu của giai đoạn đầu là giải quyết hiện tượng thất nghiệp thời vụ ở khu vực nông nghiệp. Biện pháp hợp lý nhất là đầu tư cho nông nghiệp phát triển theo chiều rộng nhằm đa dạng hoá sản xuất, giải quyết nhu cầu lao động - việc làm ngay tại khu vực nông nghiệp, nông thôn mà không cần dịch chuyển qua khu vực công nghiệp. Hướng đi này phù hợp vì đòi hỏi sự đầu tư và đổi mới không lớn lắm so với đầu tư vào công nghiệp. Việc tăng sản lượng nông sản theo hướng đa dạng hoá sản xuất sẽ làm giảm sản lượng nhập khẩu hoặc mở rộng xuất khẩu lương thực, thực phẩm. Cả hai trường hợp đều nhằm tạo ngoại tệ để nhập khẩu máy móc thiết bị cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Theo Oshima, dấu hiệu kết thúc giai đoạn đầu là: khi chủng loại nông sản sản xuất ra ngày càng nhiều với quy mô ngày càng lớn, nhu cầu cung cấp các yếu tố đầu vào cho SXNN tăng cao và xuất hiện yêu cầu chế biến nông sản với quy mô lớn nhằm tăng cường tính chất hàng hoá trong SXNN, tức là đặt ra vấn đề phát triển ngành công nghiệp và thương mại với quy mô lớn.

Giai đoạn 2: Hướng tới sự có việc làm đầy đủ. Xuất phát từ mục tiêu hướng tới giải quyết đầy đủ việc làm cho người lao động, Oshima đã vạch ra 5 bước để thực hiện mục tiêu này: *Một là*, xây dựng kết cấu hạ tầng cho thuỷ lợi, tiêu nước, vận tải, giáo dục, điện khí hoá và công nghiệp cơ bản để tạo ra nhiều việc trong những tháng nhàn rỗi. *Hai là*, việc làm tăng dẫn đến thu nhập của hộ nông dân tăng, họ có thể chi tiêu nhiều hơn cho hạt giống, phân hoá học, thuốc trừ sâu... để mở rộng quy mô sản xuất. *Ba là*, cùng với thu nhập tăng, nhu cầu về mở rộng quy mô tăng sẽ tạo thêm việc làm cho các hoạt động không thuộc diện cấy cấy (như chăn nuôi, nghề cá, sản phẩm lâm nghiệp), một số sản phẩm có thể xuất khẩu ra nước ngoài vì chế biến và canh tác tốt hơn. *Bốn là*, nông nghiệp đa dạng hoá làm tăng việc làm phi nông nghiệp cho các thành viên trong gia đình (như điều khiển, phân loại, đóng gói...), tác động của ngành phi nông nghiệp này ngày càng mở rộng vì nó liên kết việc xây dựng các kết cấu hạ tầng nông thôn với các hoạt động SXNN, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Cuối cùng, *bước thứ năm*, thu nhập cao để ra nhu cầu sử dụng các hàng hoá công nghiệp, tạo ra thị trường cho ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu, khiến ngành này có thể tăng quy mô sản xuất. Khi đó di dân từ các khu vực nông thôn đến thành thị để phát triển các ngành công nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ ngày càng tăng. Quá trình này diễn ra liên tục, trong nhiều năm. Dấu hiệu kết thúc giai đoạn hai là tốc độ tăng trưởng việc làm có biểu

hiện lớn hơn tốc độ tăng trưởng lao động, làm cho thị trường lao động bắt đầu bị thu hẹp, tiền lương thực tế tăng.

Giai đoạn 3: Sau khi có đầy đủ việc làm. Vì rằng quá trình diễn biến các bước kể trên tiếp tục và kéo dài trong nhiều năm làm cho các ngành kinh tế trong nước phát triển khá mạnh. Khu vực dịch vụ cũng ngày càng được mở rộng nhằm phục vụ SXNN, các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Tất cả đã làm cho hiện tượng thiếu lao động trở nên ngày càng phổ biến trong tất cả các ngành và các khu vực của nền kinh tế. Vì vậy, quan điểm của Oshima trong giai đoạn này là phải đầu tư phát triển theo chiều sâu trên toàn bộ các ngành kinh tế. *Một mặt*, trong nông nghiệp cần hướng tới sử dụng máy móc thiết bị thay thế lao động và áp dụng phương pháp công nghệ sinh học nhằm tăng sản lượng. *Mặt khác*, khu vực công nghiệp tiếp tục phát triển theo hướng thay thế sản phẩm nhập khẩu và hướng về xuất khẩu với sự chuyển dịch dần về cơ cấu sản xuất sản phẩm. Các ngành sản xuất sản phẩm có dung lượng lao động cao sẽ giảm dần và các ngành sản xuất sản phẩm có dung lượng vốn cao sẽ tăng lên. Vào thời kỳ này, sự quá độ từ nông nghiệp chuyển sang công nghiệp được hoàn thành và nền kinh tế chuyển sang giai đoạn tiếp sau, là sự quá độ từ công nghiệp sang dịch vụ. Giai đoạn ba kết thúc tức là nền kinh tế đã phát triển đến giai đoạn phát triển cao nhất. đang phát triển, ngoài yếu tố lao động và tự nhiên, sản lượng nông nghiệp còn phụ thuộc vào việc ứng dụng các thành tựu của công nghệ sinh học, và nhất là phụ thuộc các yếu tố đầu vào được sản xuất từ khu vực công nghiệp như phân bón, thuốc hoá học. Ông cho rằng lúc này sản lượng trên một hecta đất nông nghiệp tăng lên tương ứng với lượng phân bón và thuốc hoá học sử dụng tăng lên.

Giai đoạn cuối cùng của sự phát triển, nền kinh tế đạt đến mức toàn dụng, không còn tình trạng bán thất nghiệp trong nông nghiệp. Sản lượng nông nghiệp lại phụ thuộc vào cả công nghệ thâm dụng vốn được sử dụng trong nông nghiệp. Năng suất lao động tăng lên tương ứng với lượng vốn sản xuất sử dụng tăng thêm và thu nhập của 1 lao động cũng tăng lên tương ứng. Tuy nhiên, thu nhập ở khu vực nông thôn vẫn thấp hơn so với thành thị, do đó muốn tăng thu nhập cho lao động nông nghiệp cần tăng đầu tư vốn cho nông nghiệp dưới dạng máy móc, trang thiết bị hiện đại.

Hộp 2.5: Yêu cầu trong xây dựng mô hình NNHD cần đảm bảo kế thừa những đặc trưng riêng của vùng, phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, cụ thể trong xây dựng mô hình phát triển NNHD cần thể hiện được:

(1) Mô hình phát triển NNHD là một bộ phận của ngành nông nghiệp được triển khai ở vùng sản xuất nông nghiệp, nông thôn, chịu sự chi phối bởi tính quy định về sự phát triển nông nghiệp chung trong cả nước.

(2) Mô hình phát triển NNHD được xây dựng gắn bó với khu vực nông nghiệp và nông thôn trên các mặt kinh tế - xã hội, đặc biệt trong hoàn thiện và phát triển hạ tầng cơ sở khu vực nông thôn.

(3) Mô hình phát triển NNHD đảm bảo phát huy các mặt tích cực của sản xuất vùng miền, phát triển giá trị thương phẩm của sản phẩm nông nghiệp theo lợi thế vùng.

(4) Mô hình phát triển NNHD tồn tại trong điều kiện tổ chức sản xuất của kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác và doanh nghiệp nông nghiệp; sản xuất các sản phẩm nông nghiệp đã đang tồn tại và phát triển được chính sách nông nghiệp của Nhà nước tạo điều kiện phát triển. Do đó, mô hình phát triển NNHD cũng chịu sự tác động từ các chính sách này.

(5) Mô hình phát triển NNHD ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ, trình độ tổ chức quản lý tiến bộ, thực hiện đa dạng hóa các hình thức tổ chức, các thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển.

(6) Mô hình phát triển NNHD thu hút đầu tư tư bản trong sản xuất, kinh doanh nông sản quy mô lớn, tạo công ăn việc làm ổn định cho một bộ phận nông dân, góp phần ổn định khu vực sản xuất nông nghiệp, giảm áp lực “*ly nông, ly hương, nhập thị*” cho các khu vực thành phố, giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

(7) Mô hình phát triển NNHD đẩy mạnh quá trình chuyên môn hóa trong SXNN, góp phần nâng cao dân trí, văn minh hóa khu vực nông thôn.

Hộp 2.6: Kinh nghiệm của một số nước và vùng lãnh thổ trong phát triển nông nghiệp

- Kinh nghiệm của Đài Loan

Đài Loan, thực hiện bước đi phát triển nông nghiệp toàn diện. Từ năm 1983, thực hiện phương châm “nông nghiệp bồi dưỡng, hỗ trợ cho công nghiệp phát triển”, Chính phủ Đài Loan dành ưu tiên hàng đầu cho nông nghiệp cả về vốn đầu tư và cơ chế, chính sách. Khi nông nghiệp đã phát triển, dân công dư thừa mới chuyển sang các ngành công nghiệp nhẹ cần nhiều nhân lực, sau cùng mới phát triển công nghiệp nặng.

Để tạo điều kiện cho nông nghiệp, nông thôn phát triển, năm 1953 Chính phủ Đài Loan đã ban hành chính sách với 9 nội dung hỗ trợ tích cực cho nông nghiệp và nông thôn: 1/ Bãi bỏ việc dùng lúa đổi phân hoá học; 2/ Huỷ bỏ các khoản phụ thu thuế ruộng; 3/ Giảm nhẹ lãi suất tín dụng nông nghiệp; 4/ Cải thiện giao thông nông thôn; 5/ HĐH các công trình công cộng và kết cấu hạ tầng nông thôn; 6/ Đẩy mạnh kỹ thuật tổng hợp nuôi trồng trong nông nghiệp; 7/ Khuyến khích lập khu công nghiệp chuyên ngành; 8/ Tăng cường nghiên cứu, thí nghiệm phục vụ sản xuất; 9/ Khuyến khích lập nhà máy chế biến ở khu vực nông thôn.

Các doanh nghiệp với sự bảo trợ của Chính phủ, phối hợp với nông hội ký kết hợp đồng với nông dân sản xuất nguyên liệu cho nhà máy và tiêu thụ nông sản cho nông dân. Đài Loan chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm tạo nên giá trị gia tăng cao cho nông sản, tăng sức cạnh tranh hàng hoá xuất khẩu, tạo môi “liên kết” chặt chẽ công nghiệp với nông nghiệp, hình thành mối quan hệ hợp đồng giữa nông dân sản xuất nguyên liệu với nhà máy chế biến. Các thành phần kinh tế đều kết nối chặt chẽ và chia sẻ lợi ích với nhau: nông dân- nông hội- chính phủ; doanh nghiệp nước ngoài -doanh nghiệp vệ tinh trong nước- nông dân-nhà máy chế biến; sản xuất tiêu thụ nội địa- xuất khẩu.

Tăng vốn đầu tư cho nông nghiệp để hoàn thiện hệ thống kênh mương, tạo giống cây trồng vật nuôi, phân loại thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc - cơ giới hóa nông nghiệp. Đối với thủy sản: xây dựng và nâng cấp cảng cá, đầu tư phát triển mạng lưới tàu thuyền đánh bắt xa bờ, khai thác và nuôi trồng thủy sản. Đối với nông nghiệp: trồng rừng mới, xây dựng các lâm trường.

Coi trọng mô hình kinh tế hộ, lấy kinh tế hộ làm đơn vị kinh tế cơ sở - kinh tế hộ là đối tượng quan tâm đầu tư. Vốn đầu tư của hộ nông dân bình quân cho 1ha tăng khoảng 6,45 lần, hàng năm tăng 14,5%.

Tổ chức các cơ quan nghiên cứu kinh tế nông nghiệp và các trạm ứng dụng kinh tế nông nghiệp nhằm kết hợp lợi thế tự nhiên với tiến bộ KHKT. Nhờ vậy đã tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất chất lượng cao phù hợp với thị trường trong nước và xuất khẩu, nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi các tiến bộ của hóa học, sinh học và cơ giới vào SXNN. Tỷ lệ HDH nông nghiệp của Đài Loan cao, cơ giới hóa trong làm đất là 98%, khâu thu hoạch 95,96%, sảy lúa 67%.

- Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc đã thực hiện những cải cách kinh tế theo hướng tập trung khai thác thế mạnh của nền kinh tế nông nghiệp và nông dân trên cơ sở coi trọng vai trò kinh tế hộ. Nhờ đó kinh tế đã có sự đổi thay, tạo việc làm cho hơn 80 triệu lao động ở nông thôn (thời kỳ 1980 - 1989) và thu nhập của nông dân tăng bình quân từ 2% đến 3% một năm.

Từ năm 1986, chính phủ Trung Quốc đã đề ra chương trình “đốt lửa” với mục tiêu chủ yếu là chuyển giao công nghệ và khoa học, kỹ thuật tới những vùng nông thôn rộng lớn, kết hợp KHKT với kinh tế. Bốn nguyên tắc của chương trình “đốt lửa” là: hướng vào thị trường; vốn hoạt động tự góp cộng với vay ngân hàng; đường lối công nghệ là “quay vòng ngắn”; huy động mọi lực lượng khoa học, kỹ thuật từ tăng cường cho xí nghiệp hương trấn để giải quyết vấn đề chất lượng sản phẩm. Nhờ cách làm đúng đó, trong những năm 1995 - 2000 khoa học-công nghệ đã đóng góp 40,7% tổng sản phẩm nông nghiệp cả nước.

Trên quan điểm “KH&KT là vũ khí”, “lấy KH&KT hiện đại làm nền tảng”, Trung Quốc đã hướng mạnh vào phát triển công nghệ sinh học để tạo ra các loại giống lai có năng suất, chất lượng cao. Việc phát triển KH&KT để tìm ra loại giống mới không chỉ được đẩy mạnh ở các cơ sở khoa học, phòng thí nghiệm của trung ương, mà còn được phổ biến, nhân rộng ra nhiều địa phương. Nhiều mô hình triển khai ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào canh tác được nhân rộng theo kiểu “đốt lửa nhỏ” lan tỏa ở khắp các tỉnh.

Để tạo động lực đưa tiến bộ KH&KT vào SXNN, Trung Quốc đã tiến hành giải quyết các quan hệ xã hội về đất đai thông qua cải cách ruộng đất. Năm 1978,

tiến hành cải cách chế độ sử dụng ruộng đất. Năm 1982, phân lại đất cho nông dân tư hữu và cho phép nông dân sở hữu đai vô thời hạn. Trách nhiệm hộ gia đình trở thành mô hình bắt buộc đối với việc sở hữu đất nông nghiệp. Nhà nước quy định nông dân có quyền sử dụng đất trong thời hạn 30 năm. Năm 2008, Trung Quốc cho phép nông dân được trao đổi, sang nhượng không hạn chế quyền sử dụng đất nông nghiệp, được thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng hoặc góp vốn vào công ty nông nghiệp [40]. Tại Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương tháng 11/2013, Đảng Cộng sản Trung Quốc còn đưa ra nhiều chính sách mới để thúc đẩy cải cách ruộng đất và cấp thêm quyền sở hữu cho nông dân, như Nhà nước tạo điều kiện tích tụ đất đai để đầu tư cho con giống, phát triển hình thức nông trại quy mô lớn với công nghệ canh tác hiện đại. Ngoài ra, Trung Quốc còn thực thi chính sách miễn, giảm thuế nông nghiệp để phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp. Hiện Trung Quốc có trên 154.800 doanh nghiệp nông nghiệp thu hút trên 90 triệu hộ sản xuất.

- Kinh nghiệm của Thái Lan:

Tốc độ tăng trưởng khu vực nông nghiệp của Thái Lan không cao so với các nước trong khu vực, nhưng nông nghiệp Thái Lan đạt được thành công lớn trong việc cơ cấu lại sản xuất theo hướng: đa dạng hóa nông sản xuất khẩu, đồng thời đầu tư đổi mới công nghệ chế biến nông sản, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu sang các nước.

Phát triển trên quan điểm hướng vào nhu cầu thị trường. Năm 1982, Chính phủ Thái Lan định ra “Chiến lược phát triển kinh tế quốc dân lấy HĐH nông nghiệp, công nghiệp làm mục tiêu”. Sau đó là “Quy hoạch tăng cường phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và ứng dụng kỹ thuật mới vào nông nghiệp” và “Chiến lược nâng đỡ SXNN lấy năng suất cao, tăng phụ gia sản phẩm nông nghiệp, tăng sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp làm mục tiêu phấn đấu”. Trong chiến lược và quy hoạch của mình, Thái Lan đã lấy lợi thế so sánh để phát triển.

Theo hướng này, Thái Lan tập trung làm thay đổi chất lượng bộ giống bằng cách tạo ra giống mới vừa ngon vừa có năng suất cao, có lợi thế để thúc đẩy xuất khẩu. Chính sách trợ giá nông sản không chỉ thực hiện ở việc Chính phủ mua sản phẩm của nông dân theo giá cao mà người trồng lúa còn được hưởng những ưu đãi khác như mua phân bón với giá thấp, miễn cước vận chuyển phân bón, được

cung cấp giống mới có năng suất cao, được vay vốn lãi suất thấp từ ngân hàng nông nghiệp v.v. Chính phủ còn hỗ trợ về giá cho nông dân trồng 5 loại cây chủ lực là sầu riêng, nhãn, vải, măng cụt và chôm chôm. Cấp cho dân nghèo và người không có ruộng đất thuê trồng trọt với giá rẻ trong ít nhất 5 năm, sau đó có thể gia hạn thêm. Trong 10 năm gần đây, hơn 100 ngàn mảnh đất công (64 ngàn ha) đã được chia cho 90 ngàn hộ dân nghèo trên cả nước [55]. Chính phủ đưa các chuyên viên cao cấp giám sát từ việc sản xuất, phân phối, chế biến, giá cả cho đến tìm thị trường xuất khẩu mới.

Để nâng cao chất lượng hàng nông sản, Chính phủ đề xuất chương trình “Mỗi làng một sản phẩm” nhằm tạo ra sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng và có chất lượng cao. Phát động chương trình: “Thái Lan là bếp ăn của thế giới” để khuyến khích các nhà chế biến và nông dân có những hành động thiết thực, hiệu quả để kiểm soát chất lượng vệ sinh thực phẩm cho xuất khẩu và tiêu dùng. Những chính sách này đều hướng vào phát huy tối đa tính tích cực sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của nông dân.

Thái Lan rất coi trọng nâng cao chất lượng nhân lực làm nông nghiệp. Nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học và các khóa học tại chỗ về kỹ thuật canh tác, chuyển giao công nghệ được mở rộng với nhiều ưu đãi nhằm thu hút và nâng cao trình độ nguồn nhân lực nông nghiệp.

Nhiều hình thức HTX nông nghiệp ở Thái Lan được hình thành và đưa vào hoạt động nhằm phổ biến các bí quyết, kỹ thuật để giúp các xã viên tiết giảm chi phí sản xuất và đến gần thị trường, nhờ vậy họ có thể bán với giá cao hơn và duy trì sự đảm bảo về khối lượng và chất lượng sản phẩm. Với sự hỗ trợ của chính phủ, các xã viên được huấn luyện về kỹ thuật trồng trọt, hiểu biết về lợi ích của phân bón và thuốc trừ sâu. Ngoài ra các thiết bị hỗ trợ trong SXNN như máy kéo, máy bơm nước... được bán cho xã viên với giá cả phải chăng.

- Kinh nghiệm của Israel:

Israen là một đất nước mà đất đai phần lớn là sa mạc, nguồn nước ở đây hết sức khan hiếm, với 20% diện tích đất đai phù hợp cho trồng trọt. Do vậy để phát triển nông nghiệp quốc gia này xác định phải đi lên từ khoa học và công nghệ, trong sản phẩm nông nghiệp có tới 95% là khoa học và chỉ có 5% là lao động.

Chính phủ Israel đã không ngừng đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Đến nay, hầu như toàn bộ các khâu từ canh tác đến thu hoạch, bảo quản, tiêu thụ ở Israel đều được áp dụng công nghệ thông tin. Người nông dân có thể tự quản lý toàn bộ các khâu sản xuất với diện tích canh tác 5 - 6 nghìn hécta mà không còn phải làm việc ngoài đồng. Theo đó, chỉ cần một chiếc máy tính bảng hay điện thoại thông minh có kết nối mạng, các thiết bị cảm ứng và phần mềm điều khiển tự động từ xa sẽ giúp họ biết vườn cây nào cần bón phân gì, số lượng bao nhiêu, diện tích nào cần tưới nước, tưới bao nhiêu là vừa. Căn cứ vào các dữ liệu đó, máy tính sẽ cho nông dân biết cần phải điều chỉnh các chỉ tiêu nào và mọi hoạt động đều được điều khiển thông qua các thiết bị thông minh. Ngoài việc đảm bảo kết cấu bền vững, yêu cầu cho thực hiện cơ giới hoá sản xuất, công nghệ nhà kính còn hướng vào đáp ứng đến mức cao nhất các nhu cầu về kiểm soát “tiêu khí hậu nhà kính”; kiểm soát “sinh học nhà kính”; kiểm soát “dịch hại” nhà kính; và thực hiện các biện pháp điện toán điều chỉnh các yếu tố môi trường sinh thái nhà kính.

Để hỗ trợ nông dân xuất khẩu nông sản ra thị trường thế giới, Chính phủ Israel chủ trương đẩy mạnh thông tin quảng cáo, tiếp thị trực tiếp sản phẩm sang các thị trường tiềm năng thông qua mạng Internet. Đến nay, khoảng 60% tổng sản lượng hoa sản xuất ra được bán trực tiếp từ nông dân cho các nhà đấu giá hoa ở Tây Âu; 20% còn lại xuất sang các thị trường truyền thống như Đông Âu và Mỹ; và sang châu Á - chủ yếu là Nhật Bản.

Công nghệ bảo quản sau thu hoạch của Israel rất phát triển. Chính phủ đã thành lập Viện nghiên cứu khoa học thực phẩm và sản phẩm sau thu hoạch thuộc Tổ chức nghiên cứu nông nghiệp (ARO), nghiên cứu và cho ra đời nhiều công nghệ bảo quản giúp nông sản được tươi ngon trong thời gian dài và vẫn giữ được giá trị dinh dưỡng cao. Ngoài ra, còn có các công nghệ mới khác như: các phương pháp kéo dài tuổi thọ của táo Granny Smith; phát triển loại ngũ cốc giàu protein đặc biệt cho thức ăn gia súc giúp tăng sản lượng sữa; công nghệ không sử dụng biến đổi gen (GMO) có thể giúp tăng sản lượng các loại cây trồng như ngô lên tới 50%.

Israel nổi tiếng với hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Hình thức tổ chức R&D hầu như gắn chặt trong sự phối hợp, liên kết 4 nhà (nhà nước, nhà khoa học, nông dân và các doanh nghiệp) với nguồn kinh phí chủ yếu thông qua

các quỹ đầu tư mạo hiểm, nguồn vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài. Các chủ thể này phối hợp với nhau nhằm tìm kiếm các giải pháp để giải quyết các vấn đề trong nông nghiệp mà họ đang gặp phải. Động lực dẫn tới việc ra đời các loại giống mới đối với giống cây trồng hoặc vật nuôi, tới các cải tiến trong tưới tiêu, phân bón, thiết bị nông nghiệp, tự động hóa, hóa học, canh tác và thu hoạch là muốn đạt mức tối ưu trong SXNN. Coi trọng các thông tin hai chiều giữa các nhà khoa học và các nhà nông qua mạng lưới dịch vụ mở rộng nông nghiệp mà người nông dân tham gia vào toàn bộ tiến trình R&D. Các vấn đề trong nông nghiệp được chuyển trực tiếp tới các nhà nghiên cứu để kiếm tìm giải pháp. Từ đó, các kết quả nghiên cứu khoa học cũng nhanh chóng được chuyển tới đồng ruộng để thử nghiệm, thích nghi và điều chỉnh.

Coi trọng phát triển nhân lực nông nghiệp. Phát triển các Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (AES) nhằm hướng dẫn cung cấp những kiến thức cập nhật về nông nghiệp cho nông dân, mở các khóa đào tạo chuyên nghiệp, xây dựng những nền tảng kiến thức cơ bản cho nông dân về công nghệ mới và thực nghiệm, khảo sát kiến thức nông nghiệp đã ứng dụng để tìm ra các giải pháp cho những vấn đề đang “cấp bách” trên đồng ruộng, sau đó lại áp dụng chúng vào đồng ruộng.

Phần lớn hình thức SXNN của Israel được tổ chức theo hình thức HTX, bao gồm kibbutz (một cộng đồng tập thể với phương tiện sản xuất chung và mỗi thành viên được hưởng lợi ích từ công việc của chính mình) và moshav (loại hình HTX dựa trên sở hữu cá nhân của các hộ gia đình; tập hợp lại thành một nhóm cùng hợp tác sản xuất, đầu vào và đầu ra (kể cả marketing) được thực hiện tập thể, theo một đầu mối). Cả hai hình thức nông nghiệp tập thể này đều được tạo ra để hiện thực hóa mong ước cộng đồng nông nghiệp dựa trên bình đẳng xã hội, hợp tác và tương trợ lẫn nhau.

Hộp 3.1: Tiểu vùng trung tâm (tiểu vùng 1) bao gồm thành phố Hải Dương và các huyện Gia Lộc, Tứ Kỳ, Nam Sách, Thanh Hà, Kim Thành và Cẩm Giàng với diện tích tự nhiên 846,6 km² chiếm 51,2% diện tích toàn tỉnh; có số dân là 1.024.694 người chiếm 59,8% dân số của tỉnh. Về quy mô, khu vực này có tổng diện tích đất nông nghiệp là 50.340ha, chiếm 47,8% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh. Đây là những huyện chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của quá CNH - ĐTH nên diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh; đồng thời là khu vực ven thành phố Hải Dương, nơi tập trung đông dân cư và có nhiều điểm, KCN, SXNN ở khu vực này đáp ứng thị trường tiêu thụ của thành phố. Mặt khác, đây là những huyện có các trục đường giao thông quan trọng của khu vực như quốc lộ 5, 183, 17 nối Hải Dương với các tỉnh bạn Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Thái Bình và Hà Nội.. cũng góp phần tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh. Vì vậy, những huyện này phải tích cực đẩy mạnh CDCC cây trồng, vật nuôi, hướng vào những sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có giá trị hàng hóa cao như rau, đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm theo phương pháp công nghiệp để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của thành phố, nguyên liệu cho các KCN, các làng nghề và phục vụ nhu cầu của các tỉnh lân cận.

Hộp 3.2: Tiểu vùng phía Nam và Tây Nam (Tiểu vùng 2) bao gồm các huyện Bình Giang, Ninh Giang, Thanh Miện với diện tích 362,7 km² chiếm 21,9% diện tích của tỉnh và 369.392 người chiếm 21,6% dân số toàn tỉnh. Cả 3 huyện Bình Giang, Ninh Giang và Thanh Miện đều nằm ở phía nam của thành phố Hải Dương, cũng là những huyện có hệ thống giao thông khó khăn hơn các khu vực khác (không có các tuyến đường quốc lộ hoặc liên tỉnh), vì vậy SXNN gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ hạn chế. Về quy mô, diện tích đất nông nghiệp của khu vực này 25.131ha, chiếm 23,8% diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh. So với thành phố Hải Dương và các huyện ven đô, khu vực này ít chịu ảnh hưởng của quá trình CNH - ĐTH hơn, diện tích đất nông nghiệp giảm chậm hơn. Lực lượng lao động nông, lâm, thủy sản của vùng này chiếm 23,9% toàn tỉnh. Năm 2015, vùng đã sản xuất một khối lượng sản phẩm hàng hóa chiếm 27,2% GTSX nông, lâm, thủy sản của tỉnh. Về cơ cấu sản phẩm nông nghiệp vùng này cũng khá đa dạng, tuy nhiên do hạn chế về thị trường tiêu thụ mà sản xuất manh mún, quy mô nhỏ lẻ và phân tán. Gần đây, do có sự đầu tư phát triển giao thông và các dự án công nghiệp đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của khu vực này. Bên cạnh nhiệm vụ đảm bảo lương thực cho nhân dân địa phương, khu vực này cũng đáp ứng một phần nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thực phẩm của tỉnh, cung cấp hàng hóa, giống, cây trồng cho các địa phương khác và cho xuất khẩu. Ở vùng này, đang hình thành những vùng sản xuất hàng hóa tập trung, những vùng chuyên canh quy mô lớn hướng vào lợi thế của vùng như lúa đặc sản, lúa giống, rau vụ đông.

Hộp 3.3: Tiểu vùng phía Bắc (Tiểu vùng 3) bao gồm Thị xã Chí Linh, huyện Kinh Môn với đặc điểm tự nhiên thuộc vùng đồi núi, đất rộng, người thưa. Diện tích của vùng 445,5 km² chiếm 26,9% diện tích của tỉnh và dân số 318.756 người, chiếm 18,6%. Năm 2015, theo thống kê diện tích đất nông nghiệp của vùng đạt 30.226ha chiếm 28,6% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh và thu hút 19,9% lực lượng lao động của ngành nông nghiệp tỉnh; GTSX nông, lâm, thủy sản của vùng chiếm 14%. Sản phẩm nông nghiệp của vùng khá đa dạng với những đặc sản của vùng núi mà tiêu biểu là các lâm sản (100% GTSX lâm nghiệp của tỉnh), bên cạnh đó các sản phẩm của ngành trồng trọt, chăn nuôi như trâu, bò, cây ăn quả....phát triển khá tốt. Thế mạnh của tiểu vùng phía Bắc chính là quy mô đất nông nghiệp rộng lớn hơn so với thành phố và các huyện khác trong tỉnh. Tuy nhiên, tiểu vùng phía Bắc hiện nay có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp nhất là công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng, vì vậy quá trình CNH – ĐTH ở đây cao, làm diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp nhanh.

Hộp 3.4: Điểm mạnh (Strengths) trong phát triển nông nghiệp Hải Dương

(1) Vị trí địa lý - kinh tế tỉnh Hải Dương là một điều kiện thuận lợi đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp nói riêng; nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với các điểm mạnh đáng kể về thị trường (lớn và đa dạng), tiềm lực về vốn, khoa học công nghệ và hệ thống kết cấu hạ tầng.

(2) Khí hậu thời tiết cũng được xem là một điểm mạnh của ngành nông nghiệp Hải Dương bởi nhiều yếu tố khí hậu như số giờ nắng, tổng tích ôn, nhiệt độ bình quân... cho phép nông nghiệp có thể canh tác nhiều vụ trong năm với năng suất, chất lượng khá.

(3) Các nguồn tài nguyên khác như: Địa hình tương đối bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, chất lượng tốt.

(4) Dân số đông, nguồn lao động chiếm trên 60% dân số, Hải Dương đang ở thời kỳ dân số vàng, chất lượng lao động được đánh giá ở mức khá.

(5) Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ SXNN đã và đang từng bước được hoàn thiện, thực sự là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

(6) Mặc dù chịu ảnh hưởng trực tiếp của khủng hoảng kinh tế thế giới nhưng kinh tế tỉnh Hải Dương vẫn có tốc độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch hợp lý; thu chi ngân sách luôn cân đối dương; kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh.

(7) Hải Dương là tỉnh đứng đầu các tỉnh ĐBSH về trình độ thâm canh, bên cạnh đó công nghiệp chế biến nông sản cũng đang trên đà phát triển; thực trạng này được xem là một điểm mạnh quan trọng để Hải Dương thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

(8) Trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện khá nhiều mô hình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp đạt hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Nếu được tổng kết, nhân ra diện rộng sẽ là một điểm mạnh đáng kể để chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

(9) Trên địa bàn tỉnh đã bước đầu xác định hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực để có hướng tập trung đầu tư, thâm canh hợp lý.

(10) Đã bước đầu xác định được một số thương hiệu sản phẩm nông nghiệp như Vải, ôi Thanh Hà, nếp cái hoa vàng Kinh Môn,...

(11). Chăn nuôi công nghiệp ở Hải Dương (với chất lượng giống tốt, quy trình chăn nuôi hiện đại, hiệu quả kinh tế cao, ít gây ô nhiễm môi trường...) chiếm tỷ trọng cao và đang có xu thế tăng nhanh; có thể nói đây là một trong những điểm mạnh của ngành nông nghiệp Hải Dương trong những năm qua.

(12). Thực hiện chương trình giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2005 - 2015, tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất đã được nâng lên đáng kể (trên 70%); đây là cơ sở để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

Hộp 3.5: Điểm yếu (Weaknesses) trong phát triển nông nghiệp Hải Dương

(1) Vị trí địa lý - kinh tế tỉnh Hải Dương nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có tốc độ CNH và ĐTH khá nhanh, điều này làm cho các nguồn lực phát triển nông nghiệp có xu thế giảm; đặc biệt là đất và lao động nông nghiệp. Công nghiệp và đô thị phát triển làm nguy cơ ô nhiễm môi trường tăng nhanh; tỷ giá cánh kéo giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn đang có xu thế mở rộng...

(2). Vốn đầu tư cho nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng đầu tư toàn xã hội; các nguồn đầu tư chủ yếu nông dân và ngân sách nhà nước. Việc kêu gọi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn vốn liên doanh, liên kết khác... đang gặp nhiều khó khăn bởi tính rủi ro trong nông nghiệp lớn, chưa có sự hợp tác hiệu quả giữa các chủ thể sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp, vai trò và hiệu quả quản lý của nhà nước chưa cao, chưa có đủ các chính sách thực sự khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp.

(3) Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn thiếu và không đồng bộ; đặc biệt là thủy lợi, giao thông nội đồng, điện và hệ thống cơ sở chế biến nông sản.

(4) Kinh tế hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, kinh tế hợp tác vẫn còn là hình thức; vấn đề hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ hầu như chưa được thực hiện.

(5) Dịch vụ nông nghiệp vẫn còn rất nhỏ bé cả về quy mô và tỷ trọng, không đáp ứng được yêu cầu của các lĩnh vực sản xuất.

(6) Trong ngành trồng trọt, các loại cây trồng có giá trị thấp và rất thấp đang chiếm tỷ trọng lớn (có 27% diện tích đang trồng cây có giá trị rất thấp; 40,25% diện tích đang trồng cây có giá trị thấp, 22,5% diện tích đang trồng cây có giá trị trung bình và chỉ 13,3% diện tích đang trồng cây có giá trị cao).

(7) Các sản phẩm nông nghiệp tiêu thụ trong nước chưa được quan tâm đúng mức. Mục tiêu xuất khẩu được quan tâm nhiều hơn, nhưng nông nghiệp Hải Dương dường như chưa có chiến lược về thị trường. Các sản phẩm phục vụ công nghiệp chế biến đang có xu thế giảm (hoặc tiêu thụ ở thị trường khác) làm cho các nhà máy chế biến có nguy cơ thiếu nguyên liệu. Là một tỉnh có ngành chăn nuôi khá phát triển nhưng những cây trồng phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi đang giảm nhanh, làm cho ngành chăn nuôi phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thức ăn nhập khẩu.

(8) Sản xuất nông nghiệp ở Hải Dương đang thiên về sử dụng một cách lãng phí các nguồn tài nguyên hữu hạn. Nguồn tài nguyên vô hạn là tri thức, khoa học công nghệ, chính sách, thương hiệu... đã bước đầu được khai thác. Tuy nhiên, mức độ khai thác chưa lớn nên hiệu quả không cao. Cơ cấu nguồn nhân lực sử dụng trong nông nghiệp còn nhiều bất cập.

(9) Nhìn chung trong các lĩnh vực đều đã ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong sản xuất và chế biến. Tuy nhiên, ngoại trừ ngành chăn nuôi những công nghệ mới được áp dụng khá phổ biến, các ngành khác mới chỉ dừng lại như những mô hình điểm, việc nhân ra diện rộng còn gặp nhiều khó khăn.

Hộp 3.6: Cơ hội (Opportunities) trong phát triển nông nghiệp Hải Dương

(1) Các chính sách lớn của Chính phủ như: Quyết định số 62/QĐ-TTg, ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn được xem là cơ hội lớn để kêu gọi các doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo hướng phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

(2) Các chính sách liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn như: Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại; kinh tế hợp tác; phát triển ngành nghề nông thôn; chính sách hỗ trợ phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn; chính sách về khuyến nông; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn... đã và đang thực sự là cơ hội đối với ngành nông nghiệp Tỉnh.

(3) Nông nghiệp của Việt Nam nói chung, của tỉnh Hải Dương nói riêng, đang có cơ hội lớn khi ngày càng nhiều những tiến bộ KHCN trong nông nghiệp được đưa vào ứng dụng trong sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao, như: giống mới, công nghệ tưới tiết kiệm nước, công nghệ sinh học, cơ giới hóa, điện khí hóa, quy trình sản xuất tiên tiến...

(4) Giá cả hàng nông sản đang ở mức cao, thị trường tiêu thụ một số mặt hàng nông sản (các loại cây gia vị, trái cây, thịt, trứng, sữa, rau, hoa, sinh vật cảnh) đang có xu thế tăng nhanh cả ở thị trường trong nước và xuất khẩu.

(5) Sự phát triển của công nghiệp và đô thị ở các huyện phía nam của Tỉnh đã thực sự là cơ hội cho nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển.

(6) Các quy định của Chính phủ và Bộ NN&PTNT về quản lý sản xuất thực phẩm an toàn, quy chế chứng nhận quy trình thực hành SXNN tốt (VietGAP)... có thể xem vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với ngành nông nghiệp của Tỉnh.

(7) Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ, trong đó, đáng kể như: tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), tổ chức thương mại thế giới (WTO), các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới... cũng vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với ngành nông nghiệp của Tỉnh.

(8) Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 10/6/ 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, theo đó, các cây trồng, vật nuôi, các ngành hàng chủ lực đều được định hướng và có những giải pháp cụ thể.

Hộp 3.7: Thách thức (Threats) trong phát triển nông nghiệp Hải Dương

(1) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vấn đề rất mới với Việt Nam. Các Nghị định, cơ chế chính sách, hướng dẫn triển khai thực hiện Luật Công nghệ cao chưa được ban hành một cách cụ thể; thị trường công nghệ cao trong nông nghiệp ở Việt Nam chưa hình thành, đặc biệt là nguồn nhân lực theo yêu cầu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Hải Dương rất thiếu. Triển khai thực hiện thành công nông nghiệp công nghệ cao thực sự là một thách thức rất lớn.

(2) Nông sản, thực phẩm tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đòi hỏi phải vượt qua các rào cản kỹ thuật với các quy chuẩn khắt khe. Trong khi phần lớn nông sản ở Hải Dương chưa được sản xuất theo quy chuẩn, chưa có thương hiệu nổi tiếng.

(3) Cơ chế, chính sách của Đảng, Chính phủ, Bộ ngành và của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh được ban hành nhằm tháo gỡ kịp thời các khó khăn, trở ngại, khuyến khích, hỗ trợ nhà nông, DNNN, nhưng trên thực tế người thụ hưởng chính sách rất ít có cơ hội tiếp cận. Lý do, một mặt bởi năng lực của cơ quan, đơn vị và cán bộ công chức đảm nhận công việc trên còn nhiều hạn chế, bất cập; mặt khác, bản thân các chính sách được ban hành vẫn còn thiếu và không đồng bộ.

(4) Giá cả vật tư nông, ngư nghiệp, giá thuê nhân công làm nông nghiệp có xu hướng tăng dẫn đến tăng giá thành; trong khi đó, giá sản phẩm nông nghiệp giảm hoặc tăng không kịp so với tốc độ tăng của các yếu tố đầu vào. Hậu quả này làm giảm lợi nhuận và giảm sức cạnh tranh của sản phẩm.

(5) Nguy cơ ô nhiễm môi trường (đặc biệt là môi trường đất và môi trường nước) trở thành hiện thực và ngày càng nghiêm trọng. Ngoài ra còn hiện tượng đầu cơ đất diễn ra khá phức tạp, ảnh hưởng không tốt đến ngành SXNN. Tỷ giá cánh kéo giữa hàng nông sản và công nghệ phẩm còn rất rộng, lợi nhuận thấp nên các nhà đầu tư không muốn đầu tư mở rộng sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp... thực trạng này là nguy cơ lớn đối với ngành nông nghiệp.

(6) Hiện nay, các yếu tố đầu vào và thị trường sản phẩm đầu ra của nông nghiệp Hải Dương đang phụ thuộc khá nhiều vào thị trường Trung Quốc. Đặc điểm của thị trường này chất lượng các yếu tố đầu vào kém (thậm chí còn có cả hàng nhái, hàng giả); yêu cầu về sản phẩm đầu ra dễ tính; nhu cầu sản phẩm biến động hết sức bất thường... Đang là mối nguy lớn đe dọa đến sự phát triển tiến bộ của ngành nông nghiệp.

(7) Mặc dù Hải Dương là một tỉnh không có biển, nhưng những ảnh hưởng xấu của biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng luôn tiềm ẩn gây tổn thất rất khó lường đối với phát triển nông nghiệp của Tỉnh.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Diễn biến quy mô dân số qua các năm

Tiêu chí	2005	2010	2011	2012	2013	2014
Diện tích tự nhiên (Km ²)	1.651,1	1.651,1	1.654,8	1.656,0	1.656,0	1.656,0
Dân số trung bình (người)	1.685.512	1.716.411	1.729.776	1.741.699	1.751.819	1.763.214
Nông thôn (người)	1.419.068	1.354.900	1.350.596	1.358.749	1.363.696	1.355.818
Thành thị (người)	266.444	361.511	379.180	382.950	388.123	407.396
Mật độ (người/km ²)	1.026	1.035	1.039	1.048	1.052	1.065

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Bảng 3.2. Quy mô và mật độ dân số phân theo đơn vị hành chính năm 2014

Đơn vị	Diện tích Km ²	Dân số	Mật độ	Phân theo khu vực	
				Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1.656	1.763.214	1.065	407.396	1.355.818
TP. Hải Dương	71,8	228.528	3.183	189.544	38.984
TX. Chí Linh	282	164.600	584	100.953	63.647
H. Nam Sách	109,1	116.496	1.068	11.942	104.554
H. Thanh Hà	159,1	156.364	983	7.852	148.512
H. Kinh Môn	163,5	163.783	1.002	33.940	129.843
H. Kim Thành	115,6	126.496	1.097	5.914	120.582
H. Gia Lộc	112,4	139.055	1.239	13.486	125.569
H. Tứ Kỳ	170,2	156.618	918	4.562	152.056
H. Cẩm Giàng	109	133.159	1.222	17.097	116.062
H. Bình Giang	104,8	108.100	1.031	5.316	102.784
H. Thanh Miện	122,4	126.425	1.033	9.813	116.612
H. Ninh Giang	136,1	140.351	1.054	6.977	136.613

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Hải Dương năm 2015

Bảng 3.3. Cơ cấu các nhóm đất chính tỉnh Hải Dương

Tên đất	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích tự nhiên	100,0
Nhóm đất phù sa	86,64
- Đất phù sa sông	80,04
- Đất mặn	3,78
- Đất phèn	2,82
Nhóm đất feralit	13,36

Nguồn: theo Địa lý tỉnh Hải Dương [81]

Bảng 3.4. Một số chỉ tiêu về đầu tư và phát triển tỉnh Hải Dương

Tiêu chí	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	20.088	21.925	21.854	23.333	24.605
Vốn đầu tư nông nghiệp (tỷ đồng)	472	504	473	513	595
Tỷ trọng đầu tư nông nghiệp (%)	2,35	2,30	2,16	2,20	2,42
Tổng GDP (tỷ đồng)	40.714	51.640	55.414	61.450	68.546
GDP nông nghiệp (tỷ đồng)	8.402	11.550	23.410	21.468	16.680
Tỷ trọng nông nghiệp/ GDP (%)	20,64	22,37	42,25	34,94	24,33
Tỷ trọng vốn đầu tư/ GDP (%)	49,34	42,46	39,44	37,97	35,90
Vốn đầu tư NN/ GDP NN (%)	5,62	4,36	2,02	2,39	3,57

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.5: Số lượng doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh

ĐVT: cơ sở

Loại hình	2010	2011	2012	2013
Tổng số cơ sở SX công nghiệp	839	1041	1027	1016
Tổng số cơ sở chế biến nông sản	264	335	327	325
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	81	103	105	97
2. Sản xuất đồ uống	22	41	35	38
3. SX giường, tủ, bàn, ghế	25	34	28	27
4. Sản xuất da và SP có liên quan	27	29	23	23
5. Chế biến gỗ và SP từ gỗ, tre, nứa	36	39	39	43
6. SX giấy và sản phẩm từ giấy	22	27	31	34
7. SX sản phẩm từ cao su	45	54	55	52
8. Chế biến, chế tạo khác	6	8	11	11

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.6. Diễn biến tình hình sử dụng đất*Đơn vị tính: Ha*

TT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2014
	Tổng diện tích tự nhiên	163.333	165.598	165.598	165.598
1	Đất nông nghiệp	109.005	105.697	104.882	104.649
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	91.440	85.570	84.650	84.416
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	73.475	70.127	69.227	68.974
	Đất trồng lúa	69.766	66.569	65.792	65.542
	Đất trồng cây hàng năm khác	3.707	3.557	3.436	3.432
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.965	15.443	15.423	15.442
1.2	Đất lâm nghiệp	8.859	10.866	10.864	10.850
1.2.1	Rừng sản xuất	-----	4.426	4.421	4.461
1.2.2	Rừng phòng hộ	7.505	4.901	4.901	4.850
1.2.3	Rừng đặc dụng	1.345	1.539	1.539	1.539
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8.631	9.171	9.277	9.289
1.4	Đất nông nghiệp khác	75	89	94	94
2	Đất phi nông nghiệp	53.551	59.342	60.162	60.402
3	Đất chưa sử dụng	777	560	554	547

*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu Cục Thống kê tỉnh Hải Dương***Bảng 3.7. Cơ cấu giá trị SXNN (giá hiện hành) (%)**

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2005	65,0	30,9	4,1
2006	64,7	31,1	4,2
2007	67,6	27,8	4,6
2008	63,6	32,4	4,0
2009	66,6	29,1	4,3
2010	67,0	28,9	4,1
2011	65,7	30,8	3,5
2012	61,9	32,9	5,2
2013	62,5	31,3	6,2
2014	62,9	31,1	6,0
2015	60,4	32,8	6,8

Nguồn: Xử lý từ số liệu số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.8. Diễn biến quy mô sản xuất một số cây hàng năm chính

STT	Cây trồng	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2014	Năm 2015
	Σ Dt gieo trồng	178.297	166.108	165.212	163.996	162.003
1	Lúa cả năm (ha)	133.263	127.483	126.410	124.910	122.653
	Năng suất (tạ/ha)	58,09	59,45	61,88	59,45	60,33
	Sản lượng (tấn)	774.108	757.869	782.235	742.555	739.975
2	Ngô (ha)	5.109	4.726	3.610	4.113	4.039
	Năng suất (tạ/ha)	44,92	47,43	50,57	51,05	52,93
	Sản lượng (tấn)	22.947	22.414	18.254	20.998	21.379
3	Khoai (ha)	3.011	1.164	973	850	764
	Năng suất (tạ/ha)	104,02	98,45	99,30	99,53	101,75
	Sản lượng (tấn)	31.321	11.459	9.662	8.460	7.771
4	Sắn (ha)	143	89	31	107	119
	Năng suất (tạ/ha)	122,65	135,33	135,90	132,11	127,32
	Sản lượng (tấn)	1.754	1.204	421	1.414	1.515
5	Rau đậu các loại	31.274	28.807	30.992	29.634	29.912
	Năng suất (tạ/ha)	186,71	226,36	213,81	218,98	217,64
	Sản lượng (tấn)	574.492	652.064	662.625	648.932	651.001
6	Mía (ha)	79	34	11	37	59
	Năng suất (tạ/ha)	517,35	551,38	510,45	478,61	488,26
	Sản lượng (tấn)	4.078	1.739	562	1.770	2.881
7	Thuốc lá (ha)	---	8	7	5	7
	Năng suất (tạ/ha)	---	20,26	19,64	19,52	19,79
	Sản lượng (tấn)	---	16	14	10	14
8	Cây lấy sợi	183	129	117	100	83
	Năng suất (tạ/ha)	63,12	67,44	67,61	75,70	75,90
	Sản lượng (tấn)	1.080	870	791	757	630
9	Cây có hạt chứa dầu	3.712	2.427	1.736	1.728	1.716
	Năng suất (tạ/ha)	16,21	20,64	21,47	21,59	22,18
	Sản lượng (tấn)	5.944	5.010	3.731	3.730	3.806
10	Hoa, cây cảnh (ha)	---	313	398	556	586
11	Cây hàng năm khác (ha)	---	446	678	499	490

Nguồn: Xử lý từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.9. Cơ cấu cây hàng năm theo giá hiện hành

Năm	Tổng số		Cây lương thực có hạt		Rau, đậu, hoa cây cảnh		Cây CN hàng năm	
	Giá trị SX (tỷ đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị SX (tỷ đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị SX (tỷ đồng)	Tỷ lệ %	Giá trị SX (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
2005	3.098,3	89,7	2.109,7	59,0	856,2	24,0	48,1	1,3
2010	7.854,9	92,2	4.342,0	53,3	3.204,1	40,8	81,4	1,0
2011	9.815,6	86,4	5.558,0	56,6	3.897,8	39,7	79,9	0,8
2012	8.807,5	86,2	5.029,6	57,1	3.476,3	39,5	73,1	0,8
2013	8.512,6	84,1	4.803,9	56,4	3.371,7	39,6	77,1	0,9
2014	9.521,7	85,7	5.235,7	55,0	3.912,6	41,1	73,9	0,8
2015	9.373,9	85,0	5.057,7	54,0	3.910,7	41,7	76,8	0,8

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Bảng 3.10 Diễn biến quy mô sản xuất một số cây lâu năm chính

TT	Cây trồng	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Σ	Dt trồng (ha)	21.828	22.284	21.120	21.049	20.995	21.133
	Sản lượng (tấn)	130.720	205.295	186.217	196.553	193.352	204.582
1	DT cây ăn quả (ha)	21.651	22.137	20.985	20.906	20.846	20.991
	Sản lượng (tấn)	130.026	204.727	185.720	196.042	192.853	204.089
1.1	DT Chuối (ha)	1.726	1.794	1.995	1.986	2.097	2.77
	Sản lượng (tấn)	43.250	45.211	46.152	48.456	47.535	53.642
1.2	DT Xoài (ha)	135	139	183	196	201	207
	Sản lượng(tấn)	1.740	1962	2.362	2.566	2.418	2.566
1.3	DT Cam, quýt (ha)	641	531	576	546	522	536
	Sản lượng(tấn)	4.569	4.190	4.574	4.482	4.171	4.155
1.4	DT Táo (ha)	371	353	214	265	256	254
	Sản lượng(tấn)	5.614	5.599	3.328	4.312	4.060	3.994
1.5	DT Nhãn (ha)	1.961	2.026	2.039	2.059	2.081	2.192
	Sản lượng(tấn)	3.013	6.691	6.263	6.431	6.615	6.935
1.6	DT Vải (ha)	12.990	12.695	10.989	10.922	10.772	10.675
	Sản lượng(tấn)	17.306	66.077	42.315	45.675	48.206	48.379
1.7	DT Ôi (ha)	761	1.290	1.403	1.432	1.565	1.582
	Sản lượng(tấn)	11.665	24.515	29.056	30.141	31.195	34.486
1.8	DT Na (ha)	794	774	904	912	915	934
	Sản lượng(tấn)	11.863	11.640	12.901	13.097	12.674	13.113
2.	Câyquảchứadầu(ha)	73	73	67	69	57	52
	Sản lượng(tấn)	335	337	303	311	264	239
3	DT Chè (ha)	140	74	68	74	92	90
	Sản lượng(tấn)	359	231	194	200	235	254

Nguồn: Xử lý từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.11. Giá trị sản phẩm trên 1ha đất trồng trọt*Đơn vị tính: Triệu đồng/ha*

Năm	Tính chung	Cây hàng năm	Cây lâu năm
2005	37,38	44,3	12,84
2006	41,96	47,15	20,75
2007	51,62	58,42	25,58
2008	73,42	79,36	32,42
2009	81,27	85,49	38,06
2010	90,55	94,83	45,07
2011	128,50	140,53	69,33
2012	117,36	127,23	66,94
2013	114,95	123,34	76,18
2014	126,66	138,05	75,92
2015	126,10	136,33	78,23

*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu Cục Thống kê tỉnh Hải Dương***Bảng 3.12. GTSX và tỉ trọng của ngành chăn nuôi trong cơ cấu GTSXNN**

Năm	Tổng số	Chăn nuôi	
		GTSX (triệu đồng)	Tỉ trọng (%)
2005	5.493.787	1.695.283	30,8
2010	12.716.136	3.671.892	28,9
2011	17.299.909	5.333.154	30,8
2012	16.520.059	5.441.978	32,9
2013	16.158.090	5.058.278	31,3
2014	17.662.430	4.492.739	31,1
2015	18.267.384	5.989.073	32,8

Nguồn: tính toán từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.13. Số lượng đàn trâu phân theo huyện, thành phố

Đơn vị tính: con

Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Tăng (giảm) So với năm 2010
Toàn tỉnh	18657	7189	4964	- 2225
TP Hải Dương	63	68	38	- 30
TX Chí Linh	3803	2702	1841	- 861
Nam Sách	1292	468	302	- 166
Kinh Môn	2218	379	253	- 126
Kim Thành	2603	956	1. 853	- 103
Thanh Hà	1501	878	329	- 549
Cầm Giàng	928	96	176	+ 80
Bình Giang	1014	283	299	+ 16
Gia Lộc	559	223	121	- 102
Tứ Kỳ	2472	663	272	- 391
Ninh Giang	1657	228	133	- 95
Thanh Miện	547	245	147	- 98

Nguồn: Tính toán theo số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.14. Số lượng đàn bò phân theo huyện, thành phố

Đơn vị tính: con

Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Tăng (giảm) so với năm 2010
Toàn tỉnh	47403	33447	21320	- 12127
TP Hải Dương	210	617	474	- 143
TX Chí Linh	6314	4210	3033	- 1177
Nam Sách	8070	3714	2721	- 993
Kinh Môn	4445	3932	1645	- 2287
Kim Thành	890	1402	826	- 576
Thanh Hà	1985	1648	833	- 815
Cầm Giàng	3320	1670	620	- 1050
Bình Giang	3106	1384	904	- 480
Gia Lộc	4567	3832	3032	- 800
Tứ Kỳ	3456	2476	2290	- 186
Ninh Giang	5602	4159	2560	- 1599
Thanh Miện	5438	4403	2382	- 2021

Nguồn: Tính toán theo số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 2.15. Số lượng đàn lợn phân theo huyện, thành phố

Đơn vị tính: con

Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Tăng (giảm) So với năm 2010
Toàn tỉnh	855493	586235	586135	- 100
TP Hải Dương	29376	27327	28135	+808
TX Chí Linh	64992	54029	61427	+7398
Nam Sách	85650	60238	53587	- 6651
Kinh Môn	88793	59277	67015	+7738
Kim Thành	71741	42911	64708	+21797
Thanh Hà	67119	63365	69767	+6402
Cẩm Giàng	68474	37433	24543	-12890
Bình Giang	46415	29834	30703	+869
Gia Lộc	98500	55416	37252	-18164
Tứ Kỳ	89609	62064	60702	-1362
Ninh Giang	72932	55954	53993	-1961
Thanh Miện	71892	38370	54203	+15833

Nguồn: Tính toán theo số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.16. GTSX và Cơ cấu GTSX ngành chăn nuôi

Năm	GTSX (tr.đồng)				Cơ cấu (%)			
	Tổng số	Gia súc	Lợn	Giacầm	Tổng	Gia súc	Lợn	Gia cầm
2010	3.671.892	70.642	2.259.207	1.070.976	100	1,9	61,5	29,2
2015	5.989.073	118.808	3.517.706	2.168.360	100	2,0	58,7	36,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.17. GTSX của ngành lâm nghiệp

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng số	Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhập từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác	Dịch vụ lâm nghiệp
2010	40.324	718	28.202	2.035	9.369
2011	39.137	403	31.596	1.616	5.521
2012	32.075	412	26.160	2.193	3.310
2013	34.643	732	28.331	2.260	3.320
2014	38.730	1.350	32.757	2.553	2.070
2015	40.666	1.429	33.925	2.642	2.670

Nguồn: Tính toán theo số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.18. Một số chỉ tiêu của ngành thủy sản Hải Dương

Chỉ Tiêu	năm 2005			năm 2010			năm 2015		
	Σ	Đánh bắt	Nuôi trồng	Σ	Đánh bắt	Nuôi trồng	Σ	Đánh bắt	Nuôi trồng
GTSX (tr. đ)	472.648	38.389	403.330	1.435.719	68.834	6.136.885	2.417.228	78.333	2.338.895
Sản lượng (tấn)	30.594	2.336	28.258	53.695	2.244	51.415	66.672	1.814	64.858

Nguồn: Tính toán theo số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.19. Số lượng và cơ cấu hộ nông, lâm, ngư nghiệp

Tiêu chí	Số lượng	Cơ cấu
Tổng số	265.246	100,0
Hộ nông nghiệp	251.453	94,8
Hộ lâm nghiệp	265	0,1
Hộ ngư nghiệp	13.528	5,1

Nguồn: Báo cáo kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản - Cục thống kê tỉnh Hải Dương

Bảng 3.20. Số lượng các trang trại tỉnh Hải Dương phân theo loại hình

Năm	Tổng	Trồng cây hàng năm	Trồng cây lâu năm	Trang trại Chăn nuôi	Trang trại lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Kinh doanh tổng hợp
2011	282	--	---	266	--	13	3
2012	506	1	2	419	--	16	--
2013	525	--	3	473	--	19	30
2014	579	--	4	505	--	26	44
2015	715	--	4	642	--	26	43

Nguồn: Tính toán theo số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.21. Số lượng trang trại phân theo huyện, thành phố

Địa phương	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số	282	506	525	579	715
TP.Hải Dương	9	10	10	11	11
TX.Chí Linh	107	120	119	103	125
Nam Sách	8	22	24	24	26
Kinh Môn	112	127	124	146	124
Kim Thành	15	89	105	108	114
Thanh Hà	2	22	23	22	27
Cầm Giàng	14	42	40	50	69
Bình Giang	--	--	3	5	22
Gia Lộc	2	3	2	9	55
Tứ Kỳ	8	32	41	67	72
Ninh Giang	2	10	10	10	8
Thanh Miện	3	29	24	24	62

Nguồn: Tính toán theo số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Bảng 3.22. Biến động diện tích các loại đất trước và sau dồn điền, đổi thửa của 12 huyện, thành phố

Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha) (1/1/2014)	Số với trước ĐDDT (2003), (ha)	
			DT trước ĐDDT	Tăng (+), giảm (-)
Đất tự nhiên		165.598	163.333	
1. Đất nông nghiệp	NNP	105.143	109.005	- 3.862
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	84.415,94	91.440	- 6.487
1.1.1. Đất trồng cây hàng năm	CHN	69.499	73.475	- 3.978
1.1.1.1. Đất trồng lúa	LUA	66.020	69.766	- 3.746
1.1.1.2. Đất tr. cây hàng năm khác	HNK	3.478	3.707	- 0.229
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.454	17.965	- 2.511
1.2. Đất lâm nghiệp	LNP	10.849	8.859	+2.002
1.2.1. Đất rừng sản xuất	RSX	4.421		
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	NTS	9.288	8.706	+0.554
2. Đất phi nông nghiệp	PNN	60.403	53.551	+ 6.347
2.1. Đất ở	OTC	15.645	13.792	+1.8
2.2. Đất chuyên dùng	CDG	30.811	26.707	+3.732
2.3 Đất tôn giáo tín ngưỡng		253,75		
2.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	12.069	11.995	0
3. Đất chưa sử dụng	CSD	546	777	-220

Nguồn: Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai tỉnh Hải Dương năm 2014 [82]

Bảng 3.23. Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích nông nghiệp*Đơn vị tính: triệu đồng*

Năm Giá trị sản phẩm	2005	2010	2015	So sánh tăng giảm 2005 và 2015
GTSP/1ha đất nông nghiệp	38,3	82,5	125,3	+ 87,0
GTSP/1ha đất trồng trọt	37,4	80,1	126,1	+ 88,7
GTSP/1ha đất nuôi trồng thủy sản	47,6	105,1	202,3	+ 154,7

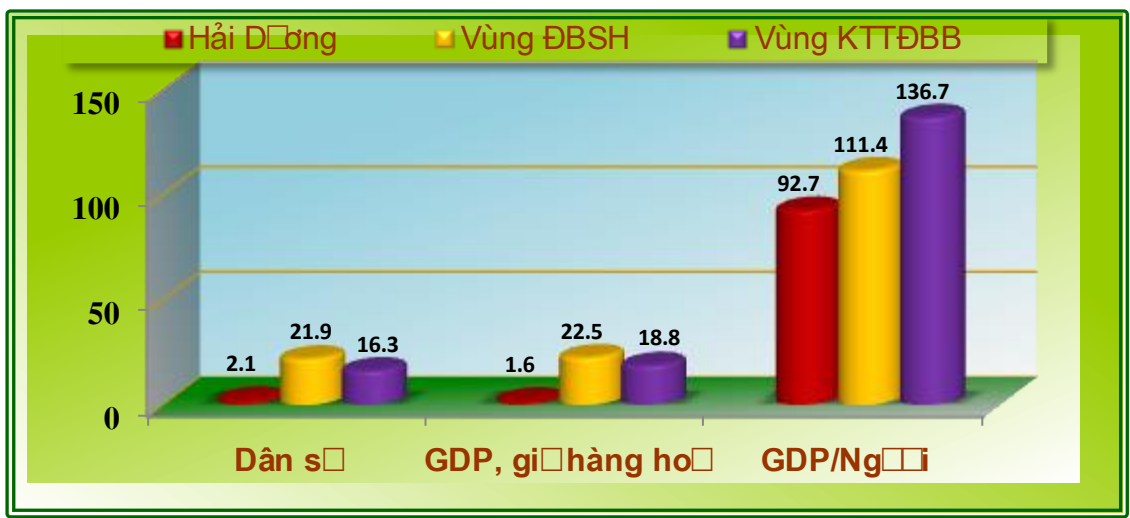
Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

DANH MỤC HÌNH VÀ BIỂU ĐỒ

Hình 3.1. Bản đồ Hành Chính tỉnh Hải Dương

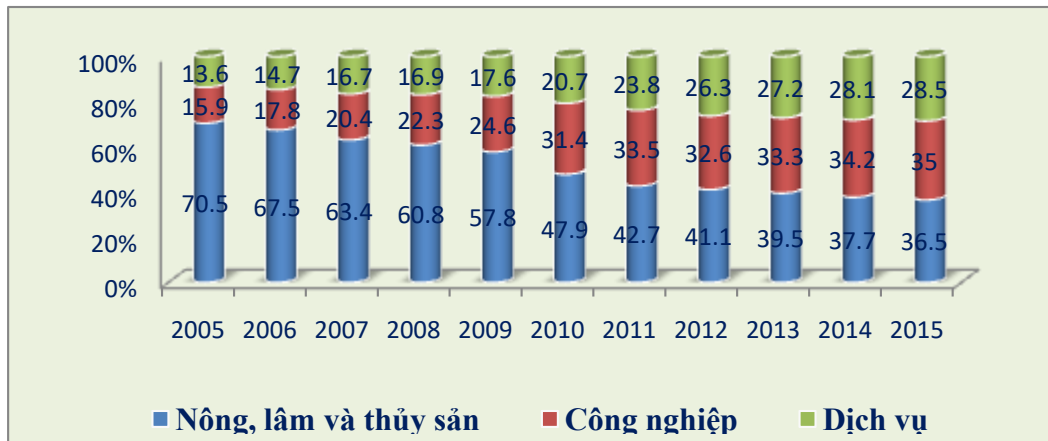


Biểu đồ 3.1. Một số chỉ tiêu so sánh giữa tỉnh Hải Dương với vùng đồng bằng Sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong mối quan hệ với cả nước



Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006- 2020

Biểu đồ 3.2. Cơ cấu lao động theo khu vực sản xuất



Nguồn: tính toán từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

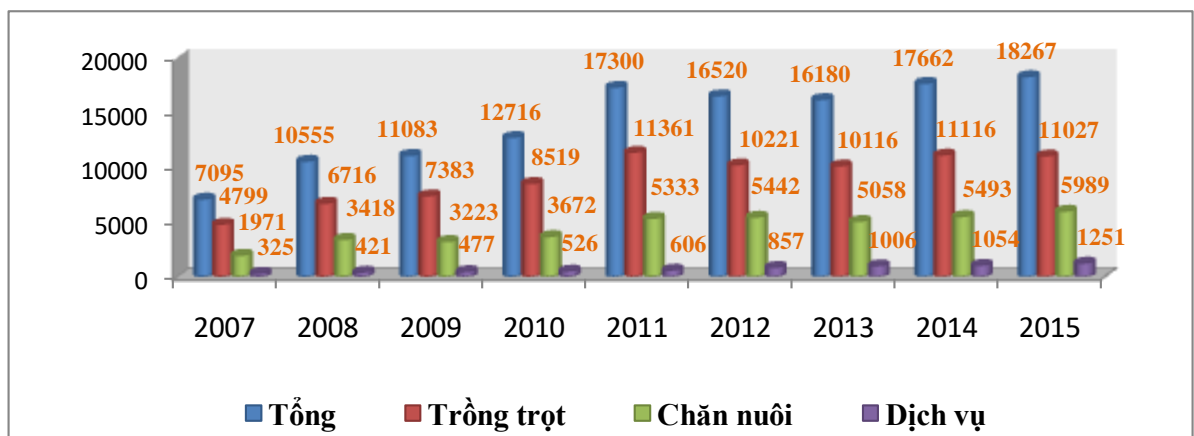
Biểu đồ 3.3. Tỷ lệ% lao động nông nghiệp trong tổng lực lượng lao động xã hội



Nguồn: tính toán từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

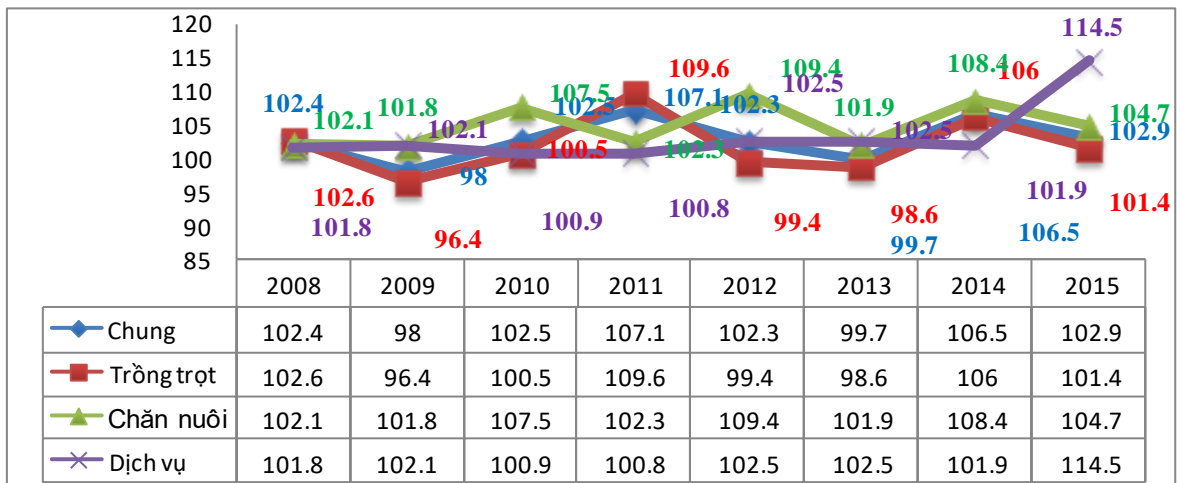
Biểu đồ 3.4. Giá trị SXNN (theo giá thực tế)

Đơn vị tính: Tỷ đồng



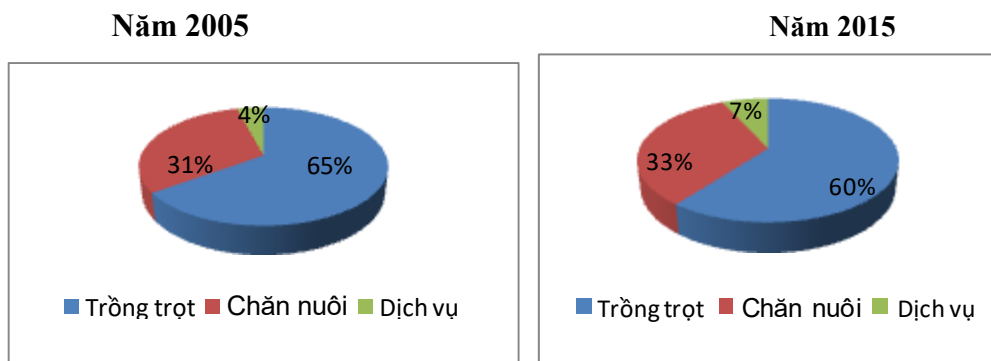
Nguồn: Xử lý từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Biểu đồ 3.5. Chỉ số phát triển GTSX nông nghiệp



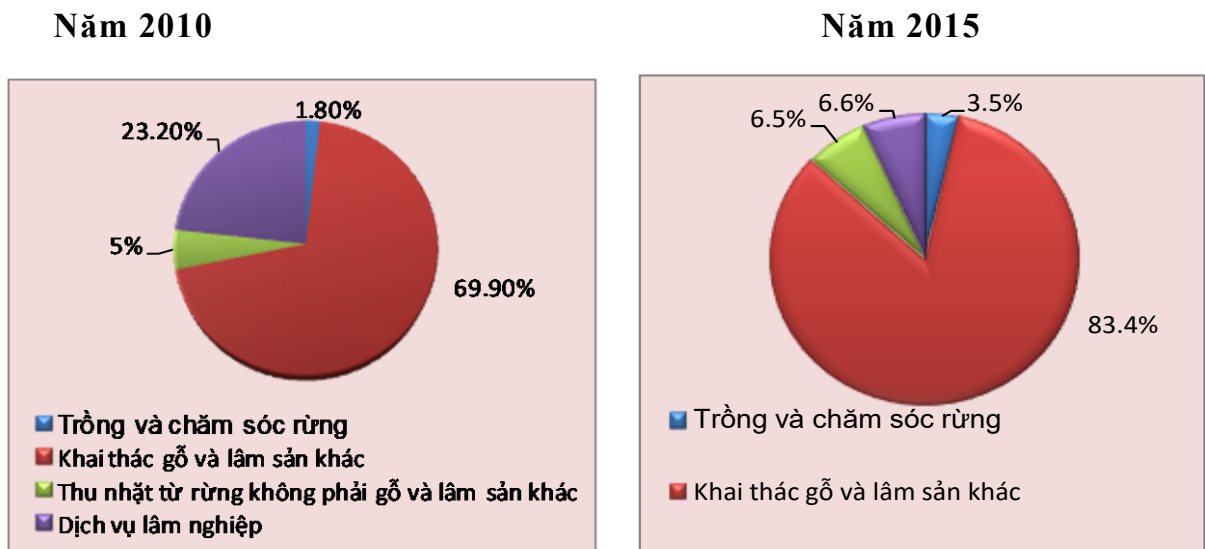
Nguồn: Xử lý từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Biểu đồ 3.6. Cơ cấu giá trị SXNN (giá hiện hành) (%)



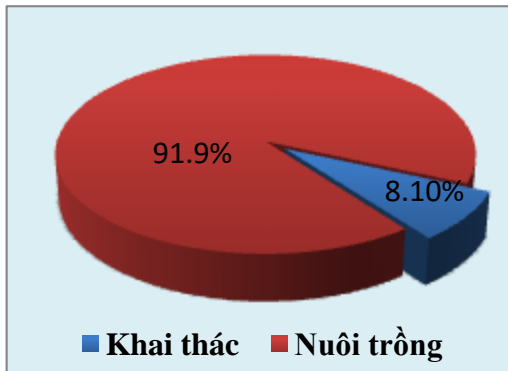
Nguồn: Xử lý từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Biểu đồ 3.7. Cơ cấu sản xuất của ngành lâm nghiệp

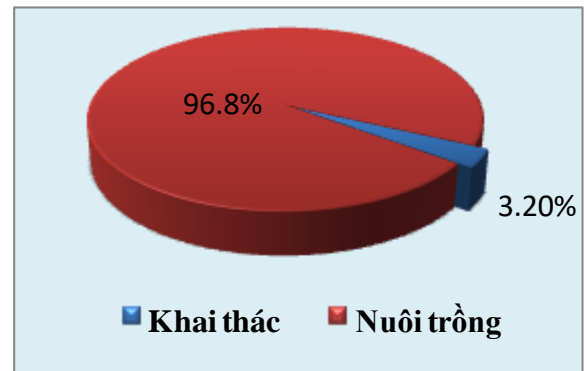


Nguồn: Xử lý từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

**Biểu đồ 3.8. Cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản
Năm 2005**

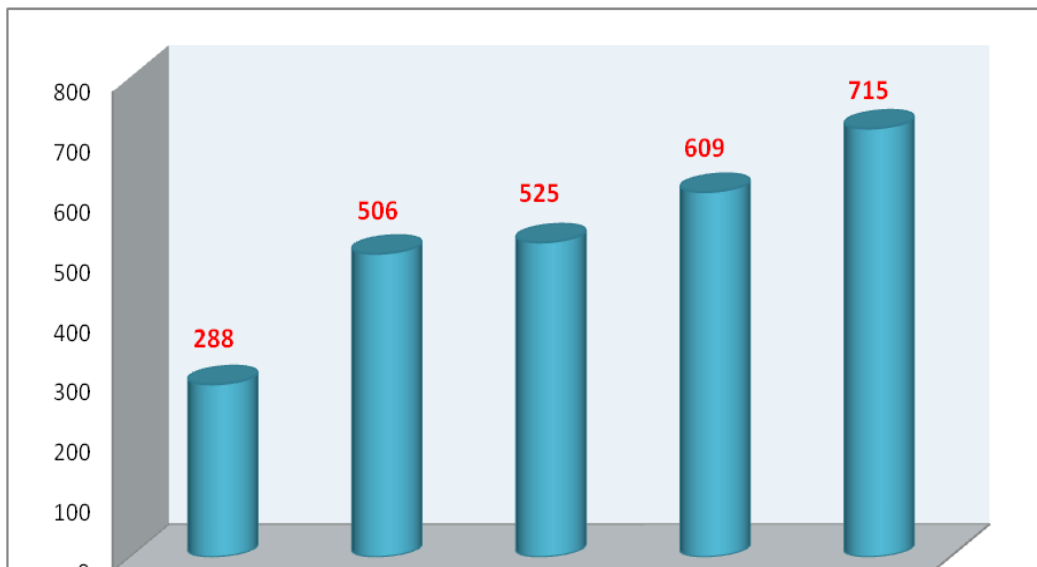


Năm 2015



Nguồn: Xử lý từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương

Biểu đồ 3.9. Số lượng trang trại tỉnh Hải Dương



Nguồn: Xử lý từ số liệu Cục Thống kê Hải Dương